

Thánh Tử Đạo Sebastian Karagandy (Fomin)

Nội dung:

Thánh Tử Đạo Sebastian Karagandy (Fomin)	1
Cuộc đời của vị trưởng lão Skhiarchimandrit Sevastian.....	5
Những người di cư đặc biệt	10
Việc giam giữ Cha Sevastian tại trại giam Karaganda của NKVD.....	12
Căn bệnh của Cha Sevastian.....	20
Các con của Cha	29
Feodosia Fedotovna Prokopenko (Shvager).....	29
Nina-Khohlushka	30
Anastasia Petrovna Parshina.....	31
Linh mục Ioann Timakov, linh mục phụ trách, thành phố Karaganda	32
Vera Afanasyevna Tkachenko, người giúp việc của Cha	33
Maria Obratsova, người giúp việc của Cha.....	34
Tatiana Artemovna Izyumova	37
Anna Vasilyevna Zaykova	39
Maria Vasilyevna Andrievskaya.....	40
Matrona Tikhonovna Frolova	41
Lydia Vladimirovna Zhukova	41
Gia đình Samartsev	42
Vasily Ivanovich Samartsev	42
Nina Petrovna Samartseva	43
Valentina Sergeevna Popova.....	43
Nữ tu Nina (Korshunova)	43
Taisiya Grigoryevna Fomina	45
Antonina Ivanova	45
Valentina Petrovna Panova	46
Gia đình Khmyrov.....	47
Tu sĩ Sevastian (Alexander Alekseevich Khmyrov)	47
Nữ tu Evnikiya (Alexandra Florovna Khmyrova).....	47
Tu sĩ Sevastian (Khmyriv).....	49
Olga Sergeevna Martynova	49
Maria Fyodorovna, Olga Fyodorovna Orlov	53
Maria Fyodorovna	53
Olga Fyodorovna (bác sĩ điều trị cho Batyushka)	53
Maria Fyodorovna	57
Olga Fyodorovna	58
Raisa Ivanovna Kuzmicheva	59
Tatiana Vladimirovna Tortensten.....	60
Phó phó tế Vasily Denezhkin.....	66
Thượng phụ Eustafiy Prokopchuk, Nhà thờ Lễ Giáng sinh Đức Mẹ Đồng Trinh, thành phố Karaganda	70
Elena Alexandrovna Agafonova	72
Thượng phụ Valery Zakharov, Trưởng tu viện Nhà thờ Thánh Nicholas tại thành phố Alma-Ata	74
Trích từ hồi ký của Đức Tổng Giám mục Pitirim của Volokolamsk và Yuryev	74
Thượng phụ Alexander Kiselev, Trưởng tu viện Nhà thờ Lễ Giáng sinh Đức Mẹ Đồng Trinh tại Karaganda	75
Những kỷ niệm về vị tu sĩ Sevastian, những lời dạy của ngài được các con cái thiêng liêng ghi lại.....	78
Về việc cầu nguyện.....	78
Về sự khiêm nhường, về sự kiêu ngạo, về đức tin	78
Về bệnh tật.....	80
Về việc chăm sóc người bệnh và lòng trắc ẩn	81
Về việc rước lễ và ăn chay.....	81
Về việc tôn kính các ngày lễ và các thánh	83
Về các bức tranh thánh	83

Về trật tự trong nhà thờ.....	83
Về việc hát thánh ca.....	84
Về trang phục.....	84
Về những đứa trẻ mồ côi.....	84
Về việc nuôi dạy con cái.....	84
Về sự vâng lời.....	85
Về lễ cầu siêu.....	85
Về việc xưng tội với Cha xứ.....	86
Về việc nói nhiều.....	86
Về tiếng cười và cách cư xử thiếu nghiêm túc.....	86
Về sự giúp đỡ của Thiên Chúa và những lần sa ngã.....	87
Về việc lên án.....	87
Về sự tiết độ.....	88
Về bản thân.....	88
Về đời tu và thế gian.....	89
Trích từ các bài giảng của Cha Sevastian.....	90
Lời giảng về người tội nhân ăn năn.....	90
Về sự hiện diện của Thiên Thần Hộ Mệnh.....	90
Lời giảng về tình yêu thương đối với người lân cận.....	90
Lời của Cha Sevastian vào buổi tối tại chòi gác.....	91
Kỷ niệm Thánh Gioan Thần Học – Tông đồ của tình yêu.....	91
Khởi đầu Mùa Chay.....	91
Lời của Thượng phụ Sevastian.....	91
Ngày Thánh của Cha Archimandrite Sevastian.....	91
Về người phụ nữ Samari.....	92
Lễ Thăng Thiên.....	92
Ngày tưởng niệm Thánh Tông đồ An-rê, Người Được Kêu Gọi Đầu Tiên.....	92
Về các Thiên Thần Hộ Mệnh.....	92
Ngày Chủ nhật.....	93
Lễ Cắt Đầu Thánh Gioan Tẩy Giả.....	93
Lời về thời gian.....	93
Lễ kính Tổng lãnh thiên thần Michael.....	94
Ngày Chủ nhật.....	94
Lễ Phục Sinh.....	95
Các nữ tu già ở Karaganda.....	95
Nữ tu Agnia.....	95
Raisa Nikolaevna Anisimova, thành phố Chelyabinsk.....	96
Thượng phụ Nikolai (Karpov), thành phố Shchuchinsk.....	99
Nữ tu Anastasia.....	101
Năm 1970. Chủ nhật Lá.....	104
Tình cờ hay phép lạ.....	104
Taisia Grigorievna Fomina.....	105
Antonina Ivanova.....	106
Anna Shevchuk.....	106
Maria Fyodorovna Orlova.....	107
Olga Sergeevna Martynova.....	107
Nina-khohlushka.....	107
Tu sĩ Sevastian (Khmyriv).....	108
Nữ tu Evnikia (Khmyrova).....	108
Maria Nikitichna Obratsova.....	109
Lydia Vladimirovna Zhukova.....	109
Linh mục cấp cao Mikhail Neigum.....	110

Vào tháng 10 năm 1997, theo quyết định của Ủy ban Thượng hội đồng về việc phong thánh và sự ban phước của Đức Thượng phụ Alexy II, lễ tôn vinh địa phương đã được tổ chức để phong thánh cho vị thánh nhân cao niên Sebastians Karagandy, vị chứng nhân đức tin.

Ngày 22 tháng 10 năm 1997, việc tìm thấy di cốt của Thánh Sebastian đã diễn ra. Trong nửa năm, di cốt của vị Thánh Tông đồ được lưu giữ tại Nhà thờ Lễ Giáng sinh Đức Mẹ Đồng Trinh do chính ngài sáng lập, và vào ngày 2 tháng 5 năm 1998, trong một cuộc rước thánh giá long trọng kèm theo các bài thánh ca Phục sinh, hòm đựng di cốt của vị Thánh Tông đồ đã được rước đến Nhà thờ Chính tòa Thánh Vvedensky, nơi đã trở thành nhà thờ chính của thành phố Karaganda. Lễ rước được chủ trì bởi Đức Tổng Giám mục Alexei của Alma-Ata và Semipalatinsk, cùng với sự tham gia của các linh mục trong giáo phận, các tín hữu Chính Thống giáo tại Karaganda và đông đảo các tín hữu hành hương từ các thành phố khác nhau của Kazakhstan và Nga.

Xác thánh của Thánh Sevastian đã được đặt để thờ phượng ở phía bên phải của gian thờ trung tâm. Còn chiếc hòm thánh lộng lẫy và mái vòm phía trên, được chế tác từ kim loại màu với các họa tiết khảm, gợi nhớ đến hòm thánh và mái vòm của Thánh Sergius Radonezhsky, do các nghệ nhân tại Sergiev Posad chế tác.

Vào tháng 8 năm 2000, tại Công đồng Giám mục Kỷ niệm, Thánh Sevastian Karagandy đã được đưa vào danh sách các vị Tử đạo và Chứng nhân mới của Nga để được toàn thể Giáo hội tôn kính.

Vào tháng 8 năm 2000, tại Đại hội Giám mục Kỷ niệm, Thánh Sebastiano Karagandinsky đã được tôn vinh trong hàng ngũ các Thánh Tử đạo và Chứng nhân mới của Nga.

“Ánh sáng của các tu sĩ,” như Thánh Gioan Thang Bạc đã nói, “chính là các thiên thần, còn ánh sáng cho tất cả loài người là đời sống tu sĩ.” Nhưng màu sắc đích thực của Kitô giáo, biểu hiện cao quý nhất của đời sống tu sĩ, chính là chức vụ trưởng lão.

Là sự tiếp nối trực tiếp của sứ vụ tiên tri, chức vụ trưởng lão đã xuất hiện vào thời kỳ đầu của Kitô giáo cùng với sự ra đời của đời sống tu sĩ, như một nguyên tắc lãnh đạo trong đó. Chức vụ này kết hợp giữa công đức ân tu của việc tu dưỡng nội tâm và việc phục vụ thế gian một cách trọn vẹn, cả về nhu cầu thiêng liêng lẫn đời thường.

Tại Nga, Tu viện Optina Vvedenskaya ở Kozel là biểu tượng đặc biệt của hành trình tâm linh này. Trái tim của Tu viện Optina và nơi nhịp đập của cuộc sống tu viện, nơi phát ra sức mạnh ân sủng đã thánh hóa cuộc sống của các tu sĩ, chính là Tu viện nhỏ Optina nổi tiếng – nơi cư ngụ của các vị trưởng lão thánh thiện Optina.

Ý tưởng thành lập Tu viện này thuộc về vị bảo trợ của đời tu và các vị trưởng lão, Giám mục Filaret – người sau này trở thành Tổng Giám mục Kiev – người đã thuyết phục các tu sĩ, đệ tử và tín đồ của Thánh Paisius Velichkovsky, những người đang sinh sống trong các khu rừng Roslavl, thành lập Tu viện nhỏ tại Tu viện Optina Pustyn. Như vậy, Cha Mô-sê (Putilov) cùng với anh trai mình là Cha An-tôn đã đến Tu viện Optina Pustyn. Khi Cha Mô-sê, sau khi thành lập tu viện nhỏ Optina (năm 1821), trở thành vị trụ trì của toàn bộ tu viện (năm 1826), thì tại tu viện này đã đón nhận vị tu sĩ thông thái và chuyên tâm cầu nguyện, Cha Leonid (tên tu sĩ là Lev, năm 1829), đến từ Tu viện Aleksandro-Svirsky, người đã đặt nền móng cho truyền thống các vị trưởng lão tại đây. Nhờ đó, tu viện đã nhận được động lực truyền cảm hứng cho các thế hệ các vị trưởng lão tiếp theo trong suốt một thế kỷ, cho đến tận những ngày cuối cùng của sự tồn tại và thịnh vượng của Tu viện Optina Pustyn. Các vị trưởng lão kế tiếp là Cha Makari và Cha Amvrosi, cũng là những vị trưởng lão vĩ đại, đều là những đệ tử thân cận của ngài.

Kể từ thời vị trưởng lão Makari, người đã thu hút một số nhân vật thuộc tầng lớp trí thức tham gia vào việc dịch thuật các tác phẩm của các Thánh Phụ, Tu viện Optina Pustyn đã trở nên nổi tiếng trong giới các nhà văn đương thời. Kể từ đó, những nhân vật tiêu biểu của giới trí thức Nga bắt đầu đến thăm Tu viện Optina Pustyn và các tu viện nhỏ thuộc tu viện này. Nhiều ân sủng đặc biệt của các vị trưởng lão và, điều không kém phần quan trọng, mối liên hệ kế thừa liên tục giữa các vị tu sĩ Optina đã tạo nên danh tiếng vang dội khắp nước Nga cho Tu viện Optina. Dưới thời vị trưởng lão Amvrosi, người mà khi còn là tu sĩ tập sự, cha Lev đã truyền lại “từ thế hệ này sang thế hệ khác” cho cha Makari trước khi qua đời, Tu viện Optina đạt đến thời kỳ hưng thịnh. Danh tiếng của vị trưởng lão vang dội khắp nước Nga, người ta từ khắp mọi miền đổ xô đến với ngài. Các vị trưởng lão kế tiếp: Cha Anatoly (Zertsalov), đệ tử của vị trưởng lão Amvrosi là Cha Joseph, và vị trưởng lão Varsonofy – nhờ ân sủng của sự khai sáng, họ cũng giống như các bậc thầy của mình.

Có rất nhiều tên tuổi lừng lẫy của các nhà hoạt động tôn giáo, triết gia, nhà văn gắn liền với Tu viện Optina. Gogol, Dostoevsky, Vladimir Solovyov, Konstantin Leontiev – người đã bí mật xuất gia tại đây, cùng các anh em nhà Kirievsky – những người được an táng trong khuôn viên Optina bên cạnh các vị trưởng lão – đều từng ghé thăm nơi này; bước đi cuối cùng của Tolstoy trước khi qua đời mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc – hướng về Optina, và đối với ông, điều đó có nghĩa là hướng về Giáo hội của Chúa Kitô. “Quan trọng hơn mọi cuốn sách và mọi suy nghĩ,” Ivan Vasilyevich Kirievsky đã viết, “là tìm được một vị trưởng lão Chính

thống giáo thánh thiện, người có thể trở thành người hướng dẫn của bạn, người mà bạn có thể chia sẻ mọi suy nghĩ của mình và nghe về nó không phải là ý kiến của ông ấy, dù thông minh đến đâu, mà là phán quyết của các Thánh Phụ.”

Các vị trưởng lão cuối cùng – Thánh Theodosius, vị Hiền triết (†1920), Thánh Anatolius, vị An ủi (Potapov, †1922) và Thánh Nektarios, vị Tuyệt vời (†1928) – vẫn tiếp nối truyền thống đó. Họ đã phải chứng kiến thời điểm mà nền tảng hàng thế kỷ của Nhà nước Nga sụp đổ và đảng của những kẻ vô thần, bất kính đã nắm quyền cai trị đất nước. Chúa đã định cho các vị trưởng lão Feodosiy và Anatoliy ra đi về cõi vĩnh hằng trước khi Tu viện Optina Pustyn bị đóng cửa (năm 1923) và được an táng trong khuôn viên của tu viện thánh thiện này.

Vị tu sĩ Nektariy, khi đang bị lưu đày dưới sự giám sát nghiêm ngặt tại làng Kholmishchi, bị cấm tiếp xúc với bất kỳ ai, vẫn ghi nhớ những lời trong Phúc Âm: “Ai đến với Ta, Ta sẽ không đuổi đi,” – và tiếp tục làm dịu cơn khát tinh thần của dân chúng, những người giữa cơn bão táp của chủ nghĩa vô thần cách mạng vẫn tìm đến vị tu sĩ để tìm sự hỗ trợ tinh thần.

Dần dần suy yếu, vị tu sĩ già đã lặng lẽ ra đi khỏi cuộc đời tạm bợ đầy đau thương để bước vào cuộc sống vĩnh hằng vào ngày 29 tháng 4 năm 1928 và được an táng tại nghĩa trang hẻo lánh của làng Kholmishchi, cách Kozelsk 60 kilômét [Ngày 16 tháng 7 năm 1989, lễ rước di cốt của vị tu sĩ Nektarios đã được cử hành từ nghĩa trang làng Kholmishche đến Nhà thờ Vvedensky thuộc Tu viện Optina Pustyn.].

Một trong những thánh lễ suốt đêm gần đây nhất tại Optina Pustyn đã được linh mục tu sĩ Nikon (Belyaev) cử hành vào ngày 15 tháng 6 năm 1924, nhân ngày tưởng niệm Thánh Tikhon Kaluzhsky. Cha Nikon, môn đệ yêu quý và người đồng hành của vị trưởng lão Varsonofi, tuy còn trẻ về tuổi tác nhưng về sự khôn ngoan tâm linh lại vượt trội hơn cả những vị trưởng lão tóc bạc khác. Theo ý định của Thượng Đế, chính ngài là người cuối cùng phải rời khỏi tu viện thân yêu, nơi mà những người tín hữu vẫn tiếp tục tìm đến để mong nhận được sự an ủi và lời khuyên về mặt tâm linh. Và Cha Nikon đã đảm nhận không chỉ trách nhiệm của một linh mục giải tội, mà còn cả vai trò của một vị trưởng lão. Buổi lễ thánh đêm không còn được cử hành trong nhà thờ của tu viện nữa, mà chuyển sang nhà bếp của bệnh viện. Và sau đó, trong sự chờ đợi những tai ương sắp tới, cuộc sống đầy đau khổ, lạ lẫm và gian nan đã bắt đầu đối với Cha Nikon tại Kozelsk, cùng với các tu sĩ Optina và các nữ tu từ tu viện Shamordino bị tàn phá đã định cư tại đó. Cuộc sống của các tu sĩ Optina ra sao – chỉ có Chúa mới biết.

Vị trưởng lão đầu tiên của Optina, tu sĩ cấp cao Lev, có lần đã nói rằng: “Sẽ đến lúc tu viện của chúng ta trở nên hoang vắng, và chỉ còn lại những con mèo sống ở đó.” Và trước khi an nghỉ trong bình an (†1841), ngài đã dâng lên lời cầu nguyện như sau: “Con tạ ơn Ngài, Đấng Tạo Hóa nhân từ của con, lạy Chúa, vì con đã tránh được những tai ương và nỗi đau mà thời gian sắp tới sẽ mang lại. Nhưng con không biết liệu các con có tránh được chúng hay không.” Những lời cuối cùng này dành cho người hầu phòng của vị trưởng lão.

Rất lâu trước cuộc cách mạng, vị tu sĩ Varsonofi, như một người cha nói với con trai, đã nói với đệ tử của mình là Cha Nikon (lúc đó còn tên là Nikolai): “Này, tôi nhìn các con, những người trẻ tuổi tràn đầy sức sống, và nghĩ rằng tôi sẽ không sống sót qua những ngày khủng khiếp đó, còn các con thì sẽ sống sót. Các tu viện sẽ phải đối mặt với sự bách hại và đàn áp dữ dội... Sẽ đến lúc cuộc sống tại Optina trở nên khó khăn... Những Kitô hữu chân chính sẽ phải chen chúc trong những nhà thờ nhỏ bé... Có lẽ các con sẽ sống đến những ngày mà người Kitô hữu lại bị hành hạ. Ta đang nói về những cực hình giống như thời xưa... Sự bách hại và cực hình mà các Kitô hữu thời xưa phải chịu, có thể sẽ lặp lại... Các con sẽ sống đến những thời kỳ đó. Hãy ghi nhớ lời ta. Lúc đó các con sẽ nói: “Vâng, con nhớ, cha Varsonofi đã nói với con tất cả những điều này... Đã bao nhiêu năm trôi qua rồi!” Hãy ghi nhớ lời ta rằng các con sẽ chứng kiến “ngày khủng khiếp.” Và ta lại nhắc lại rằng các con không có gì phải sợ. Ân sủng của Chúa sẽ che chở các con.”

Thi hài của Cha Nikon được an táng tại Pinenga xa xôi thuộc vùng Arkhangelsk, nơi ngài bị những người Bolshevik đày đến “đi lưu đày tự do” vào năm 1930. Tại đó, ngài đã qua đời vì bệnh lao phổi vào ngày 25 tháng 6 năm 1931.

Một trong những vị trưởng lão cuối cùng [Trong số các vị trưởng lão cuối cùng của Optina còn có: tu sĩ cấp cao Makarii (Inozemtsev, † ngày 4 tháng 5 năm 1970 theo lịch cũ), thành phố Belev, tỉnh Tula; tu sĩ Ioasaf (Moiseev, † ngày 25 tháng 3 năm 1975 theo lịch cũ), thành phố Gryazi, tỉnh Lipetsk; tu sĩ Amvrosiy (Ivanov, † ngày 2 tháng 10 năm 1978 theo lịch cũ), làng Balabanovo, tỉnh Kaluga; Tu sĩ cấp Igumen Pavel (Drachev, † 16 tháng 3 năm 1981 theo lịch cũ), làng Cherkassy, tỉnh Tula.], những người đã trưởng thành từ nền tảng của Optina trước Cách mạng, có Tu sĩ cấp Archimandrite Sebastian (Fomin, † 1966), – đệ tử của Thánh nhân Giuse và sau khi ngài qua đời, là đệ tử của Thánh nhân Nektarios. Sau khi thấm nhuần truyền

thống và tinh thần thánh thiện đầy ân sủng của Tu viện Optina, và được tôi luyện như sắt trong lò thử thách lửa, trải qua những cuộc lưu đày và giam cầm trong các trại lao động Xô Viết, theo những định mệnh khó lường của Đức Chúa Trời, ngài đã thực hiện sứ vụ của một vị trưởng lão tại thủ đô của những thảo nguyên oi bức ở Trung Kazakhstan, tại Karaganda đầy đau khổ nhưng cũng đầy ân sủng, nơi mà trong giai đoạn những năm 1930–1950, một trong những sự kiện bi thảm nhất của vở kịch chống Chúa trong thế kỷ của chúng ta đã diễn ra. Như một tấm Antimins trải dài vô tận, thảo nguyên bao la của Kazakhstan – thấm đẫm máu các vị tử đạo và được thánh hóa bởi lời cầu nguyện của họ – chính là nơi mà vị trưởng lão Optina, Thượng phụ Sevastian, người được tưởng nhớ với lòng kính trọng, đã dang rộng đôi cánh hùng vĩ của mình.

Cuộc đời của vị trưởng lão Skhiarchimandrit Sevastian

Vị trưởng lão đáng kính, Thượng phụ Sevastian (Stefan Vasilyevich Fomin) sinh ngày 28 tháng 10/10 tháng 11 năm 1884 tại làng Kosmodemyanskoye, tỉnh Oryol, trong một gia đình nông dân nghèo. Cha ông tên là Vasily, mẹ là Matrona. Họ có ba người con trai. Người anh cả là Ilarion, sinh năm 1872; người anh thứ hai là Roman, sinh năm 1877; còn người em út được đặt tên là Stefan trong lễ rửa tội, để tưởng nhớ Thánh Stefan Savvait, người sáng lập các kinh nguyện, vào ngày kỷ niệm của ngài mà cậu bé chào đời.

Năm 1888, cha mẹ đưa các con đến Tu viện Optina để gặp vị tu sĩ cao niên Amvrosi. Lúc đó Stefan mới bốn tuổi, nhưng cậu đã ghi nhớ rất rõ chuyến viếng thăm này cùng ánh mắt ân cần của vị tu sĩ cao niên đầy ân sủng. Vị linh mục tương lai Sevastian mồ côi cha khi mới bốn tuổi, và mồ côi mẹ khi mới năm tuổi. “Khi cha mẹ qua đời,” anh trai cả Ilarion hồi tưởng, “tôi mới 17 tuổi. Chúng tôi có chín desyatina đất, phải tự tay canh tác, trang trại nhỏ – ai sẽ quản lý nó? Ba anh em chúng tôi, rồi chúng tôi cãi nhau, đánh nhau – ai sẽ can ngăn, hòa giải chúng tôi?” Để củng cố gia đình, một năm sau khi cha mẹ qua đời, anh cả Ilarion đã kết hôn.

Stefan năm tuổi rất quán quýt anh trai thứ hai là Roman vì tính cách dịu dàng và trái tim nhân hậu của anh ấy. Nhưng Roman đã chọn con đường tu hành và vào năm 1892, anh đã nài nỉ Ilarion đưa mình đến Tu viện Optina Pustyn, nơi anh được nhận làm tu sĩ tập sự tại Tu viện Thánh Gioan Tiền Hô.

Ilarion lại có tính cách khác hẳn – nghiêm khắc và lạnh lùng. Stefan sớm nếm trải nỗi khổ của cuộc sống mồ côi. Khi hồi tưởng về thời thơ ấu, vị tu sĩ già Sevastian từng nói: “Giá như còn ai đó thuộc phái nữ ở lại: dù là bà nội, chị gái hay dì, người có thể chăm sóc cho con ở độ tuổi đó. Không có mẹ thì thật khổ, dù có con dâu đi chăng nữa. Tôi nhớ lúc đó tôi khoảng 8 tuổi. Tôi xin con dâu cho uống sữa, nhưng cô ấy bảo: ‘Chờ một lát.’ Tôi tức giận, đi ra và ném tung tóe những tấm vải gai mà con dâu đang tẩy trắng và phơi nắng xuống đất, rồi rải bùn lên chúng. Con dâu đã đi kể với anh trai tôi. Anh trai tôi mắng mỏ và đánh tôi. Đánh thì có người, mắng thì có người, nhưng thương xót thì chẳng có ai cả.”

Stefan học giỏi, đã tốt nghiệp trường giáo xứ ba lớp. Linh mục giáo xứ cho anh mượn sách để đọc. Từ khi sinh ra, Stefan đã yếu ớt về sức khỏe nên ít làm việc đồng áng, mà chủ yếu làm người chăn gia súc trên đồng cỏ. Anh yêu quý gia súc, biết cách chăm sóc chúng, và những người nông dân rất quý mến anh. Nhưng điều quan trọng nhất là cậu có thời gian để đọc sách và cầu nguyện. Những bạn cùng lứa tuổi không ưa cậu vì tính cách khiêm nhường và hiền lành. Họ chế giễu và trêu chọc cậu là “tu sĩ.” Còn có chuyện tồi tệ hơn nữa: biết rằng anh không chỉ thương xót con người mà còn thương xót cả động vật, một lần họ đã bắt một con mèo và ném nó vào bầy chó, cho đến khi bầy chó xé xác nó – về chuyện này, Cha Sevastian sau này đã kể lại với sự tiếc nuối. Niềm an ủi lớn lao đối với Stefan vào mùa đông, khi không phải làm việc đồng áng, là được đến thăm người anh thứ hai tại Tu viện Optina Pustyn. Những chuyến thăm này đã có ảnh hưởng tinh thần sâu sắc đến Stefan, và khi anh lớn lên, anh bắt đầu xin Ilarion cho phép anh đến Tu viện Optina Pustyn. Nhưng người anh không đồng ý. “Mày làm sao mà trở thành tu sĩ được? – anh ấy nói. – Mày chẳng hợp với việc gì cả. Rồi ai sẽ giúp tao lo việc nhà đây?” Và Stefan ở lại để giúp anh trai.

Năm 1908, người anh trai thứ hai là Roman Fomin, do bệnh tật, đã thọ giới tu sĩ trong phòng riêng với pháp danh Raphael; và vào ngày 16 tháng 12 năm 1908, tại nhà thờ tu viện thánh Maria Ai Cập, cha Bề trên Xenophon đã trao áo tu sĩ cho ông.

Vào thời điểm này, gia đình trẻ của người anh cả đã ổn định, và Stefan, sau khi củng cố quyết tâm sống đời tu sĩ, đã đến gặp Cha Raphael tại tu viện Optina Pustyn, nơi vào ngày 3 tháng 1 năm 1909, anh được nhận làm tu sĩ phụ tá cho vị trưởng lão Joseph.

Trong thời gian ở bên vị trưởng lão, Stefan đã tìm thấy ở ngài một vị thầy tâm linh vĩ đại. Sau này, anh thường hồi tưởng về khoảng thời gian đó: “Chúng tôi (cùng một người phụ tá khác) sống với vị trưởng

lão như với chính cha ruột của mình. Chúng tôi cùng ngài cầu nguyện, cùng ăn uống, cùng đọc sách hoặc lắng nghe những lời dạy dỗ của ngài.”

Thánh nhân tu sĩ Giuse là đệ tử thân cận nhất của vị thánh nhân vĩ đại, tu sĩ Ambrose. Ông không chỉ là người thân cận nhất về ngoại hình, mà còn về tinh thần, về sức mạnh của sự vâng lời, lòng trung thành và tình yêu thương. Ông thực sự là “đứa con yêu dấu” của Cha Ambrose, người đã nuôi dưỡng và giáo dục ông về mặt tâm linh trong bốn bức tường của một “căn lều” khiêm nhường và nghèo nàn, thấm đẫm những lời dạy của các vị trưởng lão vĩ đại là Leo và Macarius. Tại đây, trong căn phòng chật hẹp này – nơi đã trở thành trường học của lòng đạo đức đối với Cha Giuse – ngài đã thực hành môn học cao quý nhất – đời sống tu hành – và đến một thời điểm nào đó, chính ngài cũng trở thành người hướng dẫn cho các tu sĩ.

Trong mười hai năm, ngài đảm nhiệm chức vụ Trưởng tu viện và vị trưởng lão của Tu viện và Tu viện, nhưng do bệnh tật vào năm 1905, ngài đã từ chức. Ông đã bước vào những năm tháng cuối đời, và sức lực đang dần cạn kiệt. Ngọn đèn của đời tu hành này đang lặng lẽ tàn lụi, nhưng dù thể xác suy yếu, tinh thần ông vẫn tỉnh táo và sáng suốt. Theo sắc lệnh của Thánh Hội Đồng năm 1905, Tu viện trưởng Varsonofi đã được bổ nhiệm vào chức vụ Trưởng tu viện.

Năm 1910, sau khi bí mật rời khỏi Yasnaya Polyana, Lev Tolstoy đã đến tu viện Optina Pustyn. Stefan là người chứng kiến sự kiện này.

Lev Nikolaevich đến Optina từ Kozelsk vào buổi tối muộn và nghỉ đêm tại nhà khách của tu viện. Cha Mikhail, người quản lý nhà khách, sau này kể lại rằng trong lúc uống trà, Tolstoy đã hỏi ông về các vị tu sĩ cao niên, hỏi xem ai trong số họ đang tiếp khách, liệu tu sĩ Joseph có tiếp khách hay không, và nói rằng ông đến để gặp gỡ và trò chuyện với các vị tu sĩ cao niên.

“Và khi họ đến,” Cha Mikhail kể lại, “họ đi hai người. Họ gõ cửa. Tôi mở cửa. Lev Nikolaevich hỏi: ‘Tôi có thể vào được không?’ Tôi nói: ‘Xin mời.’ Rồi ông ấy nói: ‘Có lẽ tôi không được vào: tôi là Tolstoy.’ ‘Tại sao lại thế chứ,’ tôi nói, ‘chúng tôi luôn hoan nghênh tất cả những ai có lòng muốn đến với chúng tôi.’ Lúc đó ông ấy nói: ‘Thôi, chào anh em.’ Tôi đáp: ‘Chào ngài.’ Ông ấy nói: ‘Anh không giận vì tôi gọi anh là anh em chứ? Tất cả mọi người đều là anh em.’ Tôi đáp: ‘Không hề, và điều đó đúng thật, rằng tất cả đều là anh em.’ Thế là họ ở lại nhà chúng tôi. Tôi đã dành cho họ căn phòng tốt nhất. Sáng sớm hôm sau, tôi sai người hầu đến báo trước với cha Varsonofi, người đứng đầu tu viện, rằng Tolstoy đang trên đường đến tu viện của họ.” Về những diễn biến tiếp theo, Cha Sebastian kể lại như sau: “Lão tu Joseph đang ốm, tôi ngồi bên cạnh ngài. Lão tu Varsonofi bước vào và kể rằng Cha Mikhail đã gửi người đến báo trước rằng L. Tolstoy đang trên đường đến với chúng tôi. ‘Tôi,’ ông nói, ‘đã hỏi ông ấy: Ai đã nói với ông điều đó? Ông ấy đáp: ‘Chính Tolstoy đã nói.’ Lão tu Joseph nói: ‘Nếu ông ấy đến, chúng ta hãy đón tiếp ông ấy với tình cảm, sự kính trọng và niềm vui; dù ông ấy đã bị khai trừ, nhưng vì chính ông ấy đã tự đến, chẳng ai ép buộc ông ấy cả, nên chúng ta không thể làm khác được.’ Sau đó, họ cử tôi ra ngoài hàng rào để quan sát. Tôi thấy Lev Nikolaevich và báo cáo với các vị tu sĩ rằng ông ấy đang đi lại gần ngôi nhà, lúc thì đến gần, lúc thì lùi xa. Vị tu sĩ Iosif nói: ‘Ông ấy đang gặp khó khăn. Rốt cuộc thì ông ấy đã đến đây để tìm ‘nước sống’. Hãy đi mời ông ấy vào, nếu ông ấy đã đến đây. Con hãy hỏi ông ấy.’ Tôi đi ra, nhưng ông ấy đã không còn ở đó nữa, đã đi rồi. Ông ấy mới đi được một quãng ngắn, nhưng vì ông ấy đi ngựa nên tôi không thể đuổi kịp. Sau đó, các vị tu sĩ nhận được tin từ em gái ông ấy, nữ tu Maria, rằng ông ấy cũng đã rời khỏi Shamordina. Rồi từ ga Astapovo, chúng tôi nhận được một bức điện tín về bệnh tình của L.N., trong đó thay mặt ông ấy, họ xin vị tu sĩ đến thăm ông. Cha Varsonofi lập tức lên đường, nhưng những người xung quanh Tolstoy đã không cho ngài gặp Lev Nikolaevich. Cha Varsonofi đã chuyển lá thư cho con gái ông, Alexandra. Ngài viết cho cô ấy rằng: ‘Đây chính là ý muốn của cha cô, rằng tôi phải đến đây.’ Dù sao thì họ cũng không cho vào. Vợ ông, bà Sofya Andreyevna, cũng không được phép vào. Bà đã đến bằng toa tàu riêng và ở lại ga trong toa đó. Cha Varsonofi đã rất đau khổ vì chuyện này, ngài trở về trong tình trạng gần như ốm yếu và luôn lo lắng mỗi khi nhớ lại. Ngài nói: ‘Dù ông ấy là Lev, nhưng cũng không thể phá vỡ xiềng xích. Thật đáng tiếc, rất đáng tiếc.’ Và vị tu sĩ Iosif cũng rất xót xa cho ông ấy. ‘Còn chuyện có ai đó cử tôi đi thì đó là không đúng sự thật. Tôi chỉ đến Astapovo theo một mong muốn duy nhất của chính Lev Nikolaevich,’ – Cha Varsonofi khẳng định.”

Vào tháng 4 năm 1911, vào ngày thứ ba của Lễ Phục Sinh, vị tu sĩ già Iosif bị bệnh hiểm nghèo. Ngày 9 tháng 5, linh hồn ông lặng lẽ rời khỏi thân xác đầy đau khổ, và vào lúc nửa đêm ngày 10 tháng 5, ba tiếng chuông của tu viện, tiếp theo là tiếng chuông của tu viện, đã báo tin về sự ra đi của vị tu sĩ già. Ngày 12 tháng 5, quan tài chứa thi hài của ngài đã được các tu sĩ cùng nhau hạ xuống ngôi mộ đã được chuẩn bị sẵn bên cạnh mộ của vị trưởng lão Amvrosi. Người đệ tử hiền lành, người đã ở bên vị trưởng lão vĩ đại suốt 30 năm, đã an nghỉ vĩnh hằng dưới chân vị thầy của mình.

Sự đau buồn của Stefan khi vị trưởng lão qua đời là vô cùng lớn. Nhưng Chúa đã không để anh ta trong cảnh tuyệt vọng. Vị trưởng lão Nektarios (con tinh thần của Cha Anatoly (Zertsalov) và Cha Amvrosy) đã chuyển đến ở trong phòng tu của Cha Joseph. Stefan ở lại làm người phục vụ trong phòng tu của ngài và nhận sự hướng dẫn của vị trưởng lão này. Năm 1912, Stefan được thụ phong làm tu sĩ.

Vào tháng 4 cùng năm đó, do những âm mưu và lời vu khống, vị trưởng lão Varsonofi đã được chuyển từ Tu viện Optina Pustyn đến làm vị trụ trì Tu viện Starogolutvin. Khi rời khỏi tu viện nhỏ, sau buổi cầu nguyện tiễn biệt, vị trưởng lão Varsonofi đã nói để an ủi các tu sĩ đang đau buồn: “Cha Bề trên Marko, người vừa qua đời tại tu viện, đã kể với tôi rằng khi Cha Makari lâm chung, ngài đã tiên đoán rằng những vị trưởng lão kế nhiệm ngài sẽ là: Cha Ambrose, Cha Hilarion và Cha Anatoly, và rằng tu viện sẽ không bao giờ thiếu vắng các vị trưởng lão. Trong số các vị trưởng lão thế hệ sau, sẽ có những người có ân sủng thiêng liêng còn cao hơn cả các vị trưởng lão vĩ đại: các Cha Lêv, Makari, Amvrosi và Anatoli.” Sau khi Cha Varsonofi trở về từ Optina, Hội đồng các tu sĩ cao cấp đã bổ nhiệm Cha Nektari làm cha hướng dẫn tinh thần và trưởng lão của cộng đoàn.

Cha Nektarios sống khép kín, biết cách lùi vào bóng tối và không gây chú ý. Ngài thường nói bằng những câu chuyện ngụ ngôn, những câu đố, với chút vẻ ngây ngô, nhưng không ít khi bộc lộ sự thấu suốt. Những người cùng thời với vị trưởng lão khẳng định rằng, ai chưa từng gặp ông trực tiếp thì chỉ qua lời kể sẽ không thể hình dung rõ ràng về hình ảnh của ông, cũng khó có thể đánh giá được tính cách và những phẩm chất kỳ diệu của ông: sự khiêm nhường hiện thân, sự hiền lành và khiêm tốn phi thường, tình yêu thương cùng tất cả sức quyến rũ không thể diễn tả được của nhân cách ông. Với lòng khiêm nhường sâu sắc, ngài không tự coi mình là vị trưởng lão và luôn nói về bản thân: “Tôi mới bắt đầu, tôi đang học hỏi, tôi đã mất hết mọi ý nghĩa. Làm sao tôi có thể là người kế thừa các vị trưởng lão trước đây? Họ có ân sủng dồi dào như cả những ổ bánh mì, còn tôi chỉ có một lát.” Ngài cũng nói với những người đến thăm: “Các con hãy hỏi người giúp việc của tôi là Stefan về điều này, anh ấy sẽ tư vấn tốt hơn tôi, anh ấy rất sáng suốt.” Ở Cha Nektarios có một sự giản dị tuyệt vời của con người, và ngay cả tâm hồn cứng đầu và phần nộ nhất cũng cảm nhận được sự chân thành trong tình yêu vĩ đại của ngài, mà vị tu sĩ già đã từng tự mình nói: “Con yêu quý của ta! Chúng ta yêu bằng tình yêu không bao giờ thay đổi. Tình yêu của các con chỉ là tình yêu nhất thời, còn tình yêu của chúng ta – hôm nay cũng như sau một nghìn năm – vẫn vẹn nguyên như vậy.”

Vậy là, dưới sự hướng dẫn của vị tu sĩ trưởng lão tại bến đỗ yên bình và thanh thản dành cho những tâm hồn yếu đuối của loài người, đệ tử của ngài và vị tu sĩ trưởng lão tương lai – Cha Sevastian – đã trưởng thành về mặt tâm linh, thấm nhuần vào tâm hồn mình tình yêu, sự khôn ngoan và lòng khiêm nhường của vị thầy tuyệt vời.

Lão tu Nektarios có hai người phụ tá. Người phụ tá lớn tuổi hơn là Cha Stefan, ông được gọi là “mùa hè” vì lòng nhân ái và sự cảm thông, còn người phụ tá trẻ hơn là Cha Peter (Shvyrev) [Tu sĩ mặc áo choàng Peter (Shvyrev) – xuất thân từ thủy thủ, trước Cách mạng đã từng đến Athos. Ông là người phụ trách phòng nhỏ trẻ nhất của vị tu sĩ cao niên Nektarios, người mà ông hết lòng trung thành một cách chân thành và vì thế được mọi người yêu mến. Ông có tính cách đơn sơ, chất phác như người nông dân. Ông từng làm việc trong các mỏ than. Ông qua đời do một tai nạn lao động.], ông được gọi là “mùa đông,” tính cách thô lỗ và nghiêm khắc hơn. Khi mọi người trong túp lều bắt đầu chán nản và than vãn vì phải chờ đợi vị trưởng lão quá lâu, Cha Nektarios liền cử Cha Stefan đến an ủi. Còn khi những người chờ đợi ồn ào lên, thì Cha Peter sẽ bước ra và dùng sự nghiêm khắc để xoa dịu và trấn an mọi người.

Và đôi khi cũng có chuyện như thế này (chính Cha Sevastian đã kể lại điều này). Thông thường, vị tu sĩ cao niên Cha Nektari chỉ ra khỏi phòng tu muộn, vào khoảng 2–3 giờ chiều. Mọi người liên tục cử Cha Stefan đến nói với vị tu sĩ cao niên rằng họ đang chờ ngài, rằng nhiều người cần phải về nhà.

Cha Stefan đi vào phòng tu của vị tu sĩ cao niên, người lập tức nói: “Tôi đang chuẩn bị, đang mặc quần áo, sắp ra đây,” – nhưng lại không ra. Và khi ngài bước ra, trước mặt mọi người, ngài quay sang Cha Stefan và nói: “Sao cho đến giờ anh vẫn chưa một lần nói với tôi rằng có nhiều người đang nóng lòng chờ đợi tôi như vậy?” Còn Cha Stefan thì xin lỗi và cúi đầu chào ngài.

Vào Thứ Bảy Lớn, ngày 13 tháng 4 năm 1913, trong lúc rước Khăn Liệm, anh trai của Cha Stefan là Cha Raphael đã qua đời tại bệnh viện vì bệnh lao phổi, sau khi ốm khoảng ba tuần. Trong những ngày cuối đời, ngài rước lễ Thánh Thể hàng ngày và một ngày trước khi qua đời, ngài đã được cạo đầu và mặc áo tu sĩ. Theo biên niên sử của tu viện, Cha Raphael đảm nhận nhiệm vụ của người phụ trách vườn hoa và thỉnh thoảng thay thế người chỉ huy dàn hợp xướng ở dàn hợp xướng bên phải. Ngài nổi tiếng là người trầm lặng và hiền lành.

Vào năm 1917 định mệnh, Cha Stefan đã nhận lễ cắt tóc tu sĩ với tên Sevastian (để vinh danh Thánh Tử đạo Sevastian (ngày tưởng niệm 18/31 tháng 12)). Cách mạng bùng nổ. Cấu trúc nhà nước Nga tồn tại hàng thế kỷ đã sụp đổ. Thời kỳ bách hại Giáo hội của Chúa Kitô bắt đầu.

Trong khi chờ đợi những thay đổi không thể tránh khỏi sắp xảy ra, các tu sĩ Optina vẫn tiếp tục sống trong tu viện một cách lặng lẽ và thâm lặng. Tin tức về việc đóng cửa các nhà thờ và tu viện, cùng việc tịch thu tài sản của họ đã lan đến tai họ. Và tại Optina, trên tường tu viện đã xuất hiện một dòng chữ đe dọa đáng sợ và ngang ngược, cảnh báo sẽ đến cướp bóc tu viện. Những tuyên bố tương tự cũng được nghe thấy qua lời truyền miệng.

Ngày 10/23 tháng 1 năm 1918, theo sắc lệnh của Hội đồng Nhân dân (SNK), Tu viện Optina Pustyn đã bị đóng cửa, nhưng tu viện vẫn tiếp tục tồn tại dưới vỏ bọc của một hợp tác xã nông nghiệp. Nhiều người, đặc biệt là các tu sĩ trẻ, đã rời khỏi tu viện vì không hài lòng với công việc tại hợp tác xã nông nghiệp, nơi họ phải tuân theo những yêu cầu nghiêm ngặt. Những người ở lại, phần lớn là các tu sĩ cao tuổi, đã quyết tâm không rời tu viện cho đến phút cuối cùng, cho đến khi bị đuổi đi. Tất cả đều sống trong sợ hãi, mỗi ngày và mỗi giờ đều lo sợ bị trục xuất, bị bắt giữ, bị tù đầy, hay thậm chí là cái chết.

Trên khuôn viên tu viện, bảo tàng “Optina Pustyn” đã được thành lập. Tu viện nhỏ đã không còn tồn tại, nhưng vị tu sĩ cao niên Nektariy vẫn ở lại cùng các đệ tử của mình trong căn lều nhỏ dành cho người già và, dù kiệt sức vì gánh nặng đau buồn, ông vẫn tiếp tục tiếp đón mọi người.

Năm 1923, vào cuối tuần thứ năm của Mùa Chay, ủy ban giải thể bắt đầu hoạt động tại tu viện. Các nghi lễ thờ phượng bị ngừng lại. Các tu sĩ dần dần bị đuổi ra khỏi tu viện. Tu viện được chuyển giao cho “Glavnauka” quản lý. Các tòa nhà của tu viện bị chiếm dụng làm trại trẻ mồ côi, văn phòng bảo tàng và các căn hộ tư nhân. Phần lớn các khu nhà của các tu sĩ được bảo tàng cho thuê làm căn hộ cho những người đi nghỉ hè. Phần lớn các tu sĩ Optina đã chuyển đến Kozelsk và các làng lân cận. Một số người mua những căn nhà nhỏ và sống chung với nhau theo nhóm vài người. Tham gia cùng họ còn có các nữ tu từ tu viện Shamordino đã bị đóng cửa và các tu viện nữ khác, những người trước đây từng được các vị trưởng lão Optina chăm sóc. Đối với các tu sĩ bị mất nơi nương tựa, không có miếng bánh mì nào, và không có bất kỳ triển vọng nào cho tương lai, lời cầu nguyện là nguồn an ủi duy nhất. Tại Tu viện, các phòng của các vị trưởng lão đã được khôi phục lại hình dáng ban đầu cả bên trong lẫn bên ngoài theo chỉ thị của Cha Sevastian.

Năm 1923, hai tháng trước khi tu viện bị đóng cửa, Cha Sevastian đã được phong chức phó tế.

Vào tháng 3 năm 1923, vị tu sĩ Nektarios bị bắt giữ và bị trục xuất ra khỏi tỉnh. Người ta kể lại rằng trong lúc bị bắt, khi chính quyền yêu cầu vị tu sĩ từ chối tiếp khách, tất cả các vị tu sĩ cao niên ở Optina đã hiện ra trước mặt ngài và nói: “Nếu ngài muốn ở cùng chúng tôi, đừng từ chối các con tinh thần của ngài.” Và ngài đã không từ chối.

Ban đầu, vị tu sĩ sống tại làng Plochino (cách Kozelsk 45 verst), sau đó chuyển đến làng Kholmishchi thuộc tỉnh Bryansk (cách Kozelsk 50 verst). Sau khi vị trưởng lão bị bắt, cha Sevastian sống tại Kozelsk cùng với cộng đoàn Optina và thường xuyên đến thăm vị trưởng lão trong thời gian ông bị lưu đày. Năm 1927, cha Sevastian được Giám mục thành Kaluga tấn phong làm tu sĩ linh mục. Ngày 29 tháng 4 năm 1928, vị trưởng lão Nektarios qua đời. Ngài đã phó thác linh hồn thánh thiện của mình cho Chúa dưới tấm áo lễ của người con thiêng liêng của ngài, Cha Adrian Rymarenko (sau này là Tổng Giám mục Andrei của Rockland, † 1978), người đã từ Kiev đến dự lễ. Cha Sevastian đã khóc nức nở tại lễ tang và sau đó tại mộ của vị trưởng lão. Thực hiện lời chúc phúc của vị trưởng lão sau khi ngài qua đời là đi phục vụ tại một giáo xứ, cha Sevastian đã lên đường trước tiên đến Kozelsk, sau đó đến Kaluga, và tiếp theo, theo lời mời của vị chủ tế Nhà thờ Thánh Ilya tại thành phố Kozlov, linh mục Vladimir Andreevich Nechaev [người hiện là Đức Tổng Giám mục Pitirim (Nechaev) của Volokolamsk và Yuryev, hiện vẫn còn tại thế] đến Kozlov và được Đức Giám mục Vassian (Pyatnitsky) của Tambov và Kozlov bổ nhiệm vào Nhà thờ Thánh Ilya. Tại đó, ngài đã phục vụ từ năm 1928 đến năm 1933, cho đến khi bị bắt giữ. Trong thời gian này, ngài đã tiến hành một cuộc đấu tranh không mệt mỏi chống lại phe Cải cách tại Kozlov.

Cha Sevastian duy trì liên lạc với các tu sĩ của Tu viện Optina đang sống lưu vong. Chẳng hạn, vào năm 1929, ngài đã ban Thánh Thể cho Thầy phó tế tu sĩ Kirill (Zlenko, † 19/07/1932 theo lịch cũ), người vừa trở về từ nơi lưu đày ở Kzyl-Orda và đang hấp hối, từng là thư ký của Trưởng lão Varsonofi.

Không lâu sau, linh mục Vladimir Nechaev bị bắt giữ, và Cha Sevastian đã đảm nhận việc chăm sóc gia đình ông: bà Olga và các con.

Các thánh lễ tại nhà thờ giáo xứ, xét về không khí cầu nguyện, khác biệt rõ rệt so với các thánh lễ trang nghiêm tại tu viện Optina, nơi Cha đã quen thuộc. Đôi khi, vào một ngày lễ nào đó, ngài trở về từ nhà thờ với

tâm trạng buồn bã. Ngài không ưa thích việc hát theo bản nhạc thiếu tính cầu nguyện và mong muốn dàn hợp xướng hát theo cách mà họ đã hát tại tu viện. Còn người chỉ huy dàn hợp xướng lại thích hát to hơn và vui tươi hơn, thậm chí còn không ngại đập chân theo nhịp. Cha xứ kiên quyết yêu cầu trước khi cử hành thánh lễ, người chỉ huy phải xin phép – về việc hát gì và hát như thế nào. Cha xứ nói: “Phải hát sao cho mọi người muốn cầu nguyện và khóc.” Còn người chỉ huy dàn hợp xướng thì phản đối: “Đó là Bản thờ của ngài, còn dàn hợp xướng là của tôi.” Nhưng Cha xứ không cho phép sự tự do đó, và họ hát theo cách mà ngài đã ban phước, theo phong cách tu viện.

Cũng có lúc, vào những ngày lễ lớn, các nam ca viên đòi tiền mua rượu. Nhưng Cha Sevastian chưa bao giờ đáp ứng yêu cầu này, và nếu có cho phép thì cũng chỉ là rượu “Kagor”, và phải pha loãng với nước. Ông cho họ ăn no nê vào bữa trưa, mua cho mỗi người một chiếc áo sơ mi, an ủi họ bằng bất cứ thứ gì, chỉ trừ rượu vodka. Và vì sự “không ưa” này, Cha đã phải chịu đựng những rắc rối từ phía các nam giới suốt cả cuộc đời.

Tại Kozlov, các chị em đồng đạo bắt đầu tụ tập về với Cha Sevastian. Người đầu tiên đến là nữ tu Agrippina từ Tu viện Shamordin, người mà Cha đã chỉ định hát trong dàn hợp xướng; sau đó là nữ tu Fevronia từ cùng tu viện đó, người mà Cha đã chỉ định làm người quản lý gia đình. Một ngày nọ, sau khi lo xong việc nhà, cô ra sân để nghỉ ngơi. Những suy nghĩ cứ đeo bám cô: “Tại sao mình lại đến đây? Cha cũng giống như tất cả các cha khác, công việc cũng giống như ở nhà.” Bỗng nhiên, Cha bước ra khỏi nhà, ngồi xuống bên cạnh cô và nói: “Tại sao con lại đến với cha? Tôi cũng giống như tất cả các cha xứ khác.” Cô nhận ra rằng ngài nhìn thấu mọi suy nghĩ của mình, liền quỳ xuống dưới chân ngài và xin lỗi. Và cô hiểu rằng Cha Sevastian thực sự không giống như những người khác. Mẹ Fevronia ở lại với Cha mãi mãi, luôn ở bên ngài trong những năm ngài bị giam cầm tại Karlag và sống tại Karaganda cho đến khi qua đời.

Chẳng bao lâu sau, hai cô gái đến từ một gia đình thương gia đã đến gặp Cha. Một trong số họ, nữ tu Varvara, khi mới mười hai tuổi đã được cha mẹ gửi vào tu viện Shamordino. Họ đến gặp Cha trong trang phục thành thị: đi giày, mặc váy mỏng manh và quần khăn trùm đầu. Cha nhìn họ và nói với Mẹ Fevronia: “Hãy mang cho các cô gái này những đôi giày ‘fezeushnye’, áo khoác và khăn quàng cổ. Hãy để các em mặc vào rồi đi vào nhà thờ.” Họ vâng lời không một lời phản nản và đi vào nhà thờ trong bộ quần áo vừa được mang đến. Tại đó, họ đứng ngay ngưỡng cửa, phía sau lò sưởi, để không ai nhìn thấy và không ai ngấm nhìn những thiếu nữ trẻ. Đó là cách Cha Thầy đôi khi rèn luyện sự khiêm nhường.

Nữ tu Varvara có giọng hát alto hay và trí nhớ tuyệt vời. Cô cũng là người phụ trách nội quy. Ngoài ra, người ta còn gọi cô là “Người Hòa giải” vì cô thường hòa giải những người đang cãi vã. Cha xứ nói về cô: “Nếu Varvara là tu sĩ, thì cô ấy sẽ là tu sĩ cao cấp.”

Vào thời điểm đó, tại Kozlov còn có các tu sĩ nam và nữ khác đến từ các tu viện bị tàn phá, cũng như các giáo dân trước đây từng đến thăm Tu viện Optina Pustyn. Và những trái tim chân thành tìm kiếm sự cứu rỗi nhờ sức mạnh sáng tạo của Thánh Linh đã bị thu hút bởi Cha Sevastian. Điều này không thể không thu hút sự chú ý của chính quyền địa phương.

Ngày 25 tháng 2 năm 1933, Cha Sevastian cùng các nữ tu Varvara, Agrippina và Fevronia bị bắt giữ và đưa đến Cục An ninh Nhà nước Tambov (OGPU) để điều tra. Trong các buổi thẩm vấn, điều tra viên đã làm rõ các mối liên hệ của Cha Sevastian với những người cùng chung tinh thần, cũng như quan điểm của ngài đối với chính quyền Xô Viết. Trước điều này, Cha đã trả lời thẳng thắn: “Tôi xem mọi hành động của chính quyền Xô Viết như con thịnh nộ của Đức Chúa Trời, và chính quyền này là sự trừng phạt dành cho con người. Tôi đã bày tỏ những quan điểm này với những người thân cận, cũng như với những công dân khác mà tôi có dịp trao đổi về chủ đề này. Đồng thời, tôi cũng nói rằng cần phải cầu nguyện, cầu nguyện với Chúa, và sống trong tình yêu thương; chỉ khi đó chúng ta mới thoát khỏi điều này. Tôi rất bất mãn với chính quyền Xô Viết vì việc đóng cửa các nhà thờ và tu viện, bởi điều này đang hủy diệt đức tin Chính Thống” [Cục An ninh Liên bang Nga (UFSB) khu vực Tambov, hồ sơ số R-12791, tập 1.].

Cơ quan An ninh Nhà nước (GPU) không nhận đồ gửi từ người ngoài, nên các con chiên của Cha, những người vẫn còn tự do, đã gửi điện tín mời một người họ hàng xa của Cha đến Tambov. Họ tiễn bà đến nhà tù, bà chuyển đồ và trò chuyện với Cha. Còn các chị em, vào giờ ăn trưa, khi các tù nhân được dẫn ra khỏi nhà tù và đi qua sân vào nhà ăn, họ đứng ở cổng và nhìn qua các khe hở. Cha, khi đi ngang qua cổng, đã ban phước lành cho họ.

Ngày 2 tháng 6 năm 1933, phiên họp của Bộ ba PP OGPU về ICHO trong việc xét xử các vụ án ngoài tòa án đã ra quyết định: “Fomina Stepan Vasilyevich, bị cáo theo Điều 58–10, Chương II Bộ luật Hình sự, sẽ bị giam tại trại lao động cải tạo trong thời hạn 7 năm, tính từ ngày 25/2/1933.”

Cha đã bị cắt tóc và cạo trọc đầu. Và khi ngài đi qua cổng lần cuối cùng, vì quá đau buồn nên thậm chí không thể ngẩng đầu lên được.

Hội đồng Y tế thuộc Trung tâm Lao động Cải tạo Tambov đã công nhận rằng do khớp khuỷu tay trái bị hạn chế vận động (linh mục đã bị thương ở tay trái khi còn nhỏ), ngài không đủ sức khỏe để làm công việc lao động thể chất nặng nhọc. Bất chấp kết luận của hội đồng, Cha Sevastian vẫn bị đưa đến vùng Tambov để chặt gỗ, công việc vượt quá sức lực của ngài. Các con tinh thần đã tìm ra nơi ngài đang làm việc và, bất chấp khoảng cách xa xôi, họ vẫn tìm cách mang đồ tiếp tế cho ngài, an ủi và động viên ngài bằng mọi cách có thể. Vào các ngày Chủ nhật, các tù nhân được phép về nhà. Quê nhà ở Kozlov cách xa Cha Sevastian, nhưng ngay cả ở phía bên kia khu rừng, trong một ngôi làng nhỏ, cũng có những con chiên đang chờ ng vào tối thứ Bảy. Tại đó, mọi điều kiện đều được chuẩn bị sẵn sàng: tắm rửa, thay quần áo, ăn uống, cầu nguyện và nghỉ ngơi. Ngày Chủ nhật trôi qua trong cầu nguyện và trò chuyện, điều mà chính Cha đã nói: “Giống như Lễ Phục Sinh vậy! Giống như đang ở thiên đàng vậy!” Còn đến thứ Hai thì lại phải vào rừng làm việc. Nhưng rồi thời gian đó cũng trôi qua. Một năm sau, Cha Sevastian được chuyển đến trại Karaganda ở làng Dolinka, nơi ngài đến vào ngày 26 tháng 5 năm 1934.

Thông tin lịch sử

Nếu cố gắng tìm hiểu lịch sử hình thành của Karaganda, ta sẽ thấy rằng lịch sử của thành phố này không gì khác hơn là lịch sử của Karlag và lịch sử của những nông dân bị cưỡng bức di dời trong những năm 1930. Trước những năm 1930, Karaganda, theo nghĩa đen, chưa tồn tại. Chỉ tại vị trí của Khu Pháo Cỏ hiện nay [Tên một trong những khu vực của Karaganda ngày nay], trên một ngọn đồi nhỏ, có một tòa nhà phụ bằng gạch đỏ với mái tôn màu đỏ tía do người Anh xây dựng từ thời Sa hoàng. Chính họ (tức là người Anh) đã khoan hố thăm dò đầu tiên tại vị trí của mỏ than đầu tiên mang tên Kostenko sau này và khai thác được mỏ than đầu tiên, được vận chuyển đi bằng lạc đà. Trên khu vực thảo nguyên này còn có một số làng định cư hình thành vào đầu thế kỷ – Staraia Tikhonovka, Bolshaya Mikhailovka, Dubovka, Fedorovka, Dreshchenovka, nơi những người định cư Nga sinh sống và một số nơi trong số đó có các nhà thờ Chính thống giáo. Đó là tất cả những gì đã diễn ra trước năm 1930, năm của “bước ngoặt lớn”, khi quá trình tập thể hóa toàn diện, hay cuộc đàn áp quy mô lớn đối với tầng lớp nông dân, bắt đầu diễn ra trên khắp nước Nga.

Những người di cư đặc biệt

Chương trình Kế hoạch Năm năm đầu tiên của nhà nước non trẻ, với tham vọng củng cố sức mạnh trong thời gian ngắn, bao gồm nhiệm vụ khai hoang các vùng đất hoang ở Trung Kazakhstan và khai thác mỏ than Karaganda. Vì việc thực hiện nhiệm vụ này đòi hỏi nguồn lao động cực kỳ rẻ, nên vào đầu năm 1931, một ủy ban do Andrei Andreevich Andreev làm chủ tịch đã được thành lập, phối hợp với OGPU để giải quyết vấn đề này. Và ủy ban đã quyết định: trục xuất 52.000 gia đình nông dân đến Trung Kazakhstan, con số này cùng với trẻ em và người già lên tới khoảng nửa triệu người. Vào tháng 2-3 năm 1931, các cuộc bắt giữ hàng loạt nông dân bắt đầu diễn ra và họ bị đưa đi từng đợt đến những thảo nguyên nắng gắt của Trung Kazakhstan. Ban đầu, để xây dựng tuyến đường sắt từ Akmolinsk đến Karaganda tương lai, các ông bố và con trai cả đã được đưa đến Akmolinsk; họ đã hoàn thành tuyến đường này trong thời gian nhanh đến khó tin. Chỉ trong bốn tháng, tức là đến tháng 5 năm 1931, tuyến đường sắt đã hoàn thành. Sau đó, các gia đình của những người xây dựng đường sắt bắt đầu được đưa đến vùng Karaganda và huyện Osakarov. Các đoàn tàu chật cứng các gia đình nông dân đã lên đường về phía Karaganda dưới sự canh gác nghiêm ngặt của OGPU. Họ đến từ khắp vùng Volga, bắt đầu từ tỉnh Astrakhan và kết thúc ở Chuvashia và Mordovia, từ các tỉnh Penza, Tambov, Kursk, Voronezh, Oryol, từ vùng Kharkiv và Orenburg. Họ bị chở qua những thảo nguyên nóng bức trong những toa tàu chở gia súc đóng kín, nơi chỉ có một thùng vệ sinh duy nhất cho cả toa. Trong những toa tàu đó có phụ nữ mang thai, các bà mẹ đang cho con bú, trẻ em và người già. Ngay trên toa xe, người ta đã bắt đầu chết, và thi thể những người đã khuất được chở cùng với những người còn sống đến điểm đến. Và một lần nữa, từ số người mới đến, những chàng trai và cô gái khỏe mạnh nhất lại bị chọn ra để xây dựng tuyến đường Karaganda-Balkhash. Chỉ tiêu hàng ngày (kể cả vào mùa đông) cho mỗi công nhân là 8 tấn đất. Dụng cụ lao động gồm xe cút kít, xà beng, cuốc, xẻng. Ai không hoàn thành chỉ tiêu sẽ bị cắt khẩu phần ăn. Và người ta ngã gục chết ngay tại chỗ. Người ta không đào mộ cho họ, mà đặt thi thể trực tiếp lên dẽ đường sắt và lấp đất lên. Vì vậy, con đường từ Akmola đến Balkhash này thực sự được xây dựng trên xương người.

Vậy là, vào mùa hè và đầu mùa thu năm 1931, 52.000 gia đình nông dân đã bị đưa đến lãnh thổ của Karaganda và vùng lân cận sau này, rồi bị bỏ mặc ngoài trời, phó mặc cho số phận – không nhà ở, không đủ lương thực, cũng không có nước. Mọi người phải định cư trong những cái hố được đào vội vàng, do chính họ

tự đào, rồi che phủ bằng những mảnh vải rách nát để có thể trú ẩn khỏi cái nắng gay gắt và cơn gió thảo nguyên khô cằn. Và trong mùa hè nóng bức bất thường năm 1931 đó, hầu hết trẻ em dưới 6 tuổi đã chết vì bệnh kiết lỵ và đói khát. Những người còn lại, từ trẻ em 10 tuổi trở lên cho đến người già, đều bị huy động để xây dựng các khu nhà lán bằng đất. Các khu nhà lán không kịp hoàn thành trước mùa đông, và vào tháng 11, khi tuyết đã rơi và giá rét buốt giá, người ta bắt đầu dọn vào những khu nhà lán chưa hoàn thiện, không được cách nhiệt và không có hệ thống sưởi, thậm chí có lúc còn không có cả mái che. Mỗi khu nhà đất có diện tích 50 mét vuông phải chứa tới 100 người trở lên. Và vào mùa đông năm 1931–1932, một làn sóng tử vong hàng loạt đã xảy ra. Những nguyên nhân chính gây tử vong là giá rét, đói khát, dịch sốt phát ban lan rộng và bệnh còi xương. Kết quả là tại các khu định cư – trạm cách ly, hơn một nửa tổng số nông dân đã chết. Tuy nhiên, không ai thống kê số người chết. Chỉ có các đội mai táng thuộc các cơ quan chỉ huy, họ thu gom thi thể người chết lên xe ngựa và vứt xuống các hố chôn tập thể được đào ở rìa các khu định cư.

Vào cuối mùa thu năm 1932, thay thế cho những người di cư đặc biệt đã tử vong tại huyện Osakarovskiy – nơi hầu hết mọi người đều chết công – một đợt bổ sung đã đến: vài đoàn tàu chở những người dân Kuban bị trừng phạt. Và vào năm 1933, khi nạn đói ập xuống gần như toàn bộ đất nước, một làn sóng tử vong mới lại ập đến với những người di cư đặc biệt.

Trong những năm khủng khiếp đó, trên toàn vùng Karaganda không có một nhà thờ Chính thống giáo nào. Những người bị cưỡng bức di dời tụ tập cầu nguyện bí mật trong các hầm đất. Chính họ sau này đã hình thành nên các cộng đồng đầu tiên của Giáo hội Karaganda, những cộng đồng này, bắt đầu từ năm 1942, đã đệ đơn xin mở các nhà thờ Chính thống giáo và nhà cầu nguyện tại các mỏ than cũng như trong các khu định cư mới được thành lập.

Vậy thì phải nói gì về các kế hoạch của những kế hoạch 5 năm đầu tiên? Tất nhiên, chúng đã được thực hiện. Những người tiên phong khai hoang – những người tái định cư đặc biệt – đã khai hoang hàng nghìn, hàng nghìn héc-ta đất hoang, đến giữa những năm 1930, trên lãnh thổ tỉnh Karaganda và huyện Osakarov, họ đã thành lập 25 hợp tác xã nông nghiệp vững mạnh về kinh tế và khai thác những mỏ than đầu tiên của lưu vực than Karaganda.

Nhưng nếu cố gắng tổng kết và nêu con số những nông dân di dân đặc biệt đã thiệt mạng tại đây trong giai đoạn 1931–1933, thì dựa trên thực tế rằng cứ bốn người thì chỉ có một người sống sót, thì hóa ra, trong những hố chôn vội vã ở các khu định cư đặc biệt ven rìa và dưới đê đường sắt từ Akmola đến Balkhash, đã hơn sáu mươi năm nay, tro cốt của khoảng bốn trăm nghìn nông dân và con cái họ đang yên nghỉ.

Cũng giống như việc đưa những người di cư đặc biệt “bị tước đoạt tài sản” đến đây, một vấn đề tương tự – lấy đâu ra nguồn lao động rẻ mạt và không kén chọn để khai hoang những vùng thảo nguyên hoang vắng của Kazakhstan, một lực lượng lao động không bị ràng buộc bởi gia đình và sẵn sàng di chuyển từ nơi này sang nơi khác, không đòi hỏi nhà ở ổn định, bệnh viện hay trường học, – cũng đã được giải quyết một cách đơn giản không kém.

Ngày 19 tháng 12 năm 1931, quyết định thành lập một chi nhánh của GULAG tại Trung Kazakhstan – Karlag – đã được thông qua; ban đầu, cơ sở này mang tên “Trang trại nhà nước khổng lồ Karaganda thuộc OGPU”, và mục tiêu thành lập nó là tạo nền tảng cho sản xuất nông nghiệp nhằm phục vụ ngành công nghiệp nặng đang phát triển mạnh mẽ tại Trung Kazakhstan. Trong một trong những văn bản chỉ đạo đầu tiên có ghi: “Trang trại quốc doanh khổng lồ Karaganda thuộc OGPU, được thành lập vào năm 1931, được giao nhiệm vụ vinh dự và trọng trách – khai hoang khu vực rộng lớn ở Trung Kazakhstan.” Và quá trình khai phá này bắt đầu khi vào cuối năm 1931, tại những thảo nguyên cổ xưa của Sary-Arka, từ khắp các miền của Liên Xô, cùng với những người thuộc giới tội phạm, các đoàn tù nhân là nạn nhân của các cuộc đàn áp chính trị bắt đầu đổ về. Đoàn tù nhân đầu tiên gồm 2.567 người được đưa vào một trại lều, được bao quanh bốn phía bằng dây thép gai. Số lượng tù nhân tăng lên từng năm và cùng với đó, trang trại nhà nước khổng lồ này cũng phát triển mạnh mẽ. Vùng ảnh hưởng của nó trải dài từ Altai đến Betpak-Dala, từ “Thụy Sĩ của Kazakhstan” đến dãy núi Ala-Tau ở Zaili. Lãnh thổ của Karlag rộng bằng lãnh thổ của Pháp. Thủ phủ của Karlag là thị trấn Dolinka (cách Karaganda 33 km), cửa ngõ mà các tù nhân phải đi qua là ga Karabas, và toàn bộ thảo nguyên vô tận của Trung Kazakhstan đã trở thành nắm mồ tập thể của hàng nghìn, hàng nghìn tù nhân nơi đây.

Karlag nắm giữ quyền lực thực tế, vũ khí, phương tiện vận tải, đồng thời có hệ thống bưu điện và điện báo. Hệ thống này bao gồm 26 chi nhánh (“điểm”), nằm trong bán kính từ 2 đến 400 kilômét tính từ Dolinka. Các chi nhánh này được liên kết chặt chẽ trong một kế hoạch kinh tế thống nhất và chưa từng có trường hợp nào kế hoạch này không được thực hiện. Nhu cầu ở đây rất đặc biệt. Xung quanh Dolinka, bao quanh nó một cách chặt chẽ, các khu trại cũng mọc lên, được trang bị đầy đủ các điều kiện kỹ thuật của chế độ trại giam:

hàng rào có mái che bằng dây thép gai, tháp canh, dải đất được cày xới và bừa xới để kiểm soát, các chốt canh gác hình tròn với chó canh gác. Tại trung tâm Dolinka là Phân khu thứ ba (sau này được đổi tên thành Phân khu thứ nhất) – một “nhà tù trong nhà tù”, nơi các tù nhân bị gia hạn án, bị tra tấn và bị xử bắn.

Tại Karlag, một hội đồng lưu động của Tòa án tỉnh Karaganda gồm ba thành viên, được gọi là “bộ ba”, đã hoạt động tại đây. Các bản án được thi hành ngay tại chỗ. Những người bị kết án bị bắt quỳ gối bên mép hố, vốn đã được các tù nhân khác đào sẵn, rồi bị bắn vào sau gáy. Những người bị bắn chết được ghi vào sổ danh sách với chú thích “Đã chết”, hồ sơ cá nhân của họ bị tiêu hủy.

Nền kinh tế của Karlag phát triển thịnh vượng. Karlag không chỉ đòi hỏi lao động giá rẻ mà còn sở hữu một trung tâm trí tuệ vững mạnh. Nơi đây giam giữ các nhà khoa học, tướng lĩnh quân sự, nhân vật văn hóa, chính trị gia, các chức sắc tôn giáo và tu sĩ nổi tiếng trên toàn thế giới. Phía sau hàng rào dây thép gai của các trại ở vùng thảo nguyên tập trung một số lượng lớn các nhà nông học có trình độ cao thuộc mọi chuyên ngành, các chuyên gia chăn nuôi, nhân viên y tế và các nhà kinh tế. Điều kiện sống của các tù nhân tại Karlag là không thể chịu đựng nổi. Bản báo cáo do các cán bộ thanh tra của Gulag lập ngày 5 tháng 2 năm 1941 ghi nhận:

“Các tù nhân được bố trí trong các khu nhà ở tiêu chuẩn. Tường nhà làm bằng đất sét, nội thất gồm giường tầng đôi. Sàn đất, không có cửa sổ mùa đông. Bùn lầy, ẩm ướt, lò sưởi trong các khu nhà ở không được đốt hàng ngày. Trong khu nhà nam, nhiệt độ không khí là +4°, trong khu nhà nữ là +16°. Nhiều tù nhân không có chăn ga gối đệm. Phòng tắm hơi, phòng giặt là và phòng cách ly hoạt động rất gián đoạn do thiếu nhiên liệu. Phát hiện tình trạng nhiễm chảy rận tràn lan, thiếu quần áo lót, vốn không được thay mới cũng như giặt giũ. Chỉ có dưới 50% tù nhân được cấp phát trang phục mùa đông. Phần lớn mặc quần áo không phù hợp với mùa, đi giày mùa hè. Không có nước đun sôi, cả trong khu nhà giam lẫn tại nơi làm việc. Tại nơi làm việc thậm chí không có cả nước thô. Thay vì uống nước, các tù nhân phải ăn tuyết. Chất lượng bữa ăn không tương xứng với lượng calo cần thiết. Có những trường hợp không ra làm việc do không có giày dép và quần áo. Các tù nhân không ra làm việc vì những lý do này bị coi là những người từ chối làm việc và chỉ được cấp khẩu phần dành cho người từ chối làm việc. Họ thậm chí còn bị đưa vào phòng cách ly kỷ luật (SHIZO).”

Tại Karlag, thường xuyên xảy ra các vụ cố gắng trốn trại. Tất cả đều kết thúc bằng việc “tiêu diệt.”

Và trong bối cảnh đó, danh tiếng của trang trại nhà nước Karaganda thuộc Bộ Nội vụ Liên Xô (thời gian trôi qua, tên gọi cũng thay đổi) cùng trạm nghiên cứu nông nghiệp thí điểm của nó vang dội khắp cả nước. Tại đây, bắp cải, dưa chuột và cà chua đều cho năng suất kỷ lục. Các nhà chọn giống đã đạt được những thành tựu chưa từng có. Họ đã lai tạo ra các giống mới của cây trồng mùa đông, mùa xuân và cây thức ăn chăn nuôi. Nhà nông học Mitroshina, người bị kết án 25 năm tù theo Điều 58, đã lai tạo ra giống khoai tây “Epicur” và thu hoạch được 60 tấn mỗi héc-ta. Ngoài ra, một trang trại chăn nuôi gia súc cũng được tổ chức. Ví dụ, tại Triển lãm Toàn Liên bang ở Moscow, người ta đã trưng bày một con bò cái có biệt danh là “Moroshka”, cho 12.000 lít sữa mỗi năm. Từ giữa mùa hè đến cuối mùa thu, những đàn cừu khổng lồ tự di chuyển từ các phân khu khác nhau của Karlag đến tận Nhà máy chế biến thịt Petropavlovsk. Tại Karlag có nhà máy đường, xưởng sản xuất thủy tinh, xưởng chế biến pima và xưởng thuộc da. Trong xưởng số 3 của Nhà máy Sản xuất Vũ khí (RMZ), trong thời chiến đã sản xuất ra các quả mìn M-82. Tù nhân làm việc khắp mọi nơi. Karlag cung cấp lương thực cho quân đội, cung cấp ngũ cốc, thịt, vũ khí và quần áo cho nhà nước. Nhưng tù nhân không được coi là con người. Họ được cho ăn cháo loãng và lúa mạch “mất hoa cúc”. Hàng ngày, các thẩm phán từ Dolinka đến và xét xử các tù nhân chỉ vì ai đó đã lấy một củ cà rốt hoặc củ cải đường.

Và không phải là bí mật khi tỷ lệ tử vong tại Karlag rất cao [Trong suốt thời gian tồn tại (từ năm 1931 đến năm 1956), Karlag đã tiếp nhận khoảng một triệu người. Tuy nhiên, do các tài liệu lưu trữ của Karlag cho đến nay vẫn được giữ bí mật, nên không thể đưa ra con số ước tính về số nạn nhân của nó.].

“Cuối cùng,” theo một trong những báo cáo khoa học của trạm thí nghiệm, “toàn bộ hoạt động kinh tế của trang trại nhà nước thuộc Bộ Nội vụ có thể được xem như một thí nghiệm sản xuất quy mô lớn về việc khai hoang thành công các vùng đất thảo nguyên cực kỳ khô cằn và bán sa mạc.” Đúng là như vậy. Nhưng tất cả những công trình này đều được thiết kế và xây dựng bởi chính bàn tay của các tù nhân, bằng chính mồ hôi và xương máu của họ.

Việc giam giữ Cha Sevastian tại trại giam Karaganda của NKVD

Vậy là, vào tháng 5 năm 1934, giữa những thảo nguyên nóng bỏng của miền Trung Kazakhstan, Cha Sevastian – một tu sĩ của Tu viện Optina Pustyn – đã bị áp giải đến một trong những chi nhánh của trại Karlag.

Khi hồi tưởng về quãng thời gian ở trại, Cha đã kể lại rằng ở đó, ngài bị đánh đập, tra tấn, và họ chỉ đòi hỏi một điều duy nhất: từ bỏ Đức Chúa Trời. Ngài đã nói: “Không bao giờ.” Sau đó, ngài bị đưa vào khu nhà ở chung với các tù nhân hình sự. “Ồ đó,” họ nói, “ngài sẽ nhanh chóng được ‘cải tạo’.” Có thể tưởng tượng được những tên tội phạm đã đối xử thế nào với một vị linh mục già yếu.

Do sức khỏe yếu, Cha được phân công làm công việc cắt lúa mì, sau đó là gác kho trong khu trại. Trong những ca trực đêm, Cha không bao giờ cho phép mình ngủ, mà luôn dang lờ câu nguyện. Và các cấp trên, khi đến kiểm tra, luôn bắt gặp ngài đang thức trắng. Cha kể lại rằng thỉnh thoảng người ta mang phim đến khu trại và tập trung tất cả tù nhân vào câu lạc bộ. “Tôi không đi xem phim,” ngài hồi tưởng, “mọi người đều đi, còn tôi thì nói với người bạn cùng phòng: ‘Cậu đi xem phim thay tôi đi, còn tôi sẽ trực ca thay cậu.’” Còn nếu buộc phải đi, thì Batyushka sẽ đến câu lạc bộ sớm hơn và nằm xuống ở một góc khuất nào đó hoặc dưới ghế dài. Khi nào ngủ được thì ngủ, nghỉ ngơi được thì nghỉ, khi nào đọc kinh thì đọc.

Trong những năm cuối cùng của thời gian bị giam giữ, Batyushka được thả khỏi đội lao động và sống trong một căn phòng nhỏ ở khu thứ ba của trại, gần Dolinka. Ông chở nước bằng bò cho cư dân của các vườn rau công nghiệp thuộc Trung tâm (TsPO). Có những lúc, vào mùa đông, ngài chở nước về, lại gần con bò và sưởi ấm đôi tay đã tê cóng lên người nó. Người ta mang ra tặng ngài một đôi găng tay. Nhưng ngày hôm sau, ngài lại đến mà không mang găng tay (có thể đã tặng cho ai đó hoặc bị lấy mất) và lại sưởi ấm đôi tay lên người con bò. Quần áo ông mặc cũ kỹ, rách rưới. Vào ban đêm, khi Cha xú cảm thấy lạnh, ông trèo vào máng ăn của gia súc để sưởi ấm bằng hơi ấm của chúng. Người dân tại Trung tâm Lao động Cải tạo (ЦПО) cho ông thực phẩm – bánh nướng, mỡ lợn. Ông ăn những gì có thể, còn mỡ lợn thì mang về cho các tù nhân trong khu giam giữ. “Khi ở trong tù,” Cha nhớ lại, “tôi vẫn tuân thủ các quy định ăn chay. Nếu họ phát cho tôi món cháo loãng nào đó kèm miếng thịt, tôi không ăn mà đổi lấy phần bánh mì dư.”

Hai chị em Varvara và Fevronia, những người bị bắt cùng với Cha, không bị kết án. Chị Agrippina bị đày đến Viễn Đông, nơi cô được thả sau một năm. Cô đã viết thư cho Cha về ý định trở về quê hương, và ông đã ban phước cho cô đến Karaganda ngay lập tức. Năm 1936, cô đến nơi, được gặp Cha, và ngài đề nghị cô mua một căn nhà nhỏ ở khu vực làng Bolshaya Mikhailovka, gần Karlag hơn, dọn đến ở đó, và mỗi Chủ nhật đến thăm ngài bằng xe đi ngang qua, “bất kỳ chiếc xe nào cũng được.” Hai năm sau, hai chị em Fevronia và Varvara cũng đến Karaganda. Và căn nhà nhỏ đã được mua trên phố Nizhnyaya – một căn nhà gỗ cũ kỹ với trần nhà đã võng xuống. Trong đó, họ bố trí hai phòng, một nhà bếp và một hiên nhà. Ngoài ra còn có một vườn rau với giếng nước. Hai chị em Agrippina và Varvara tìm được việc làm tại bệnh viện ở Thành phố Mới, còn Fevronia, vì ít học, làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp. Một số nữ tu khác cũng đến Karaganda: Kira, Martha và Maria. Họ định cư tại Tikhonovka. Các sơ làm quen với các tín hữu và dần dần bắt đầu tụ họp để cầu nguyện chung. Khi biết cha Sebastian đang ở Dolinka, các tín hữu bắt đầu giúp đỡ ngài. Vào các ngày Chủ nhật, các sơ đến thăm cha tại khoa điều trị. Ngoài thực phẩm và quần áo sạch, họ còn mang theo Thánh Thể, áo lễ và áo choàng lễ. Tất cả cùng nhau ra khu rừng nhỏ, Cha tự rước lễ và nghe xưng tội cũng như ban Thánh Thể cho các sơ. Các tù nhân và ban quản lý trại đều quý mến Cha. Tình yêu và đức tin trong lòng Cha đã chiến thắng sự thù hận và oán giận. Cha đã dẫn dắt nhiều người trong trại đến với đức tin vào Thiên Chúa, và không chỉ là đức tin suông, mà là đức tin chân chính. Và khi Cha được trả tự do, ngài vẫn có những con cái thiêng liêng trong khu trại, những người sau khi mãn hạn tù đã đến thăm ngài tại Mikhailovka. Nhiều năm sau đó, khi nhà thờ ở Mikhailovka được khánh thành, các cư dân của chi nhánh Dolinsky thuộc Trung tâm Giáo dục Tôn giáo đã đến đó và nhận ra vị linh mục già hiền lành chính là người từng chở nước cho họ.

Thời gian thụ án sắp kết thúc. Cha xú được thả ra khỏi trại giam vào ngày 29 tháng 4 năm 1939, ngay trước lễ Thăng Thiên của Chúa. Ngài trở về với các nữ tu tập sự của mình trong một căn nhà nhỏ xíu, nơi sàn nhà được lát bằng đất sét vàng, còn trong bếp, phía sau tấm bình phong, trên chiếc rương lớn là giường ngủ của ngài. Và họ sống cùng nhau – Mẹ Fesha, Mẹ Varya, Mẹ Grusha, sau này Mẹ Ekaterina cũng đến với họ sau khi ra tù, cùng với Cha xú. Sáng sớm họ dậy, đọc kinh theo quy định, các nữ tu đi làm, còn Cha xú ở lại nhà. Ngài đi lấy nước, nấu cơm trưa, sữa và chà rửa giày dép. Các nữ tu cảm thấy bối rối vì điều này, nhưng các nữ tu trưởng lão sống ở Tikhonovka đã nói với họ: “Các con không hiểu những gì Cha đang làm, vì vậy hãy im lặng.” Thánh lễ được cử hành bí mật, và hàng ngày Cha đọc trọn vẹn chu kỳ phụng vụ trong ngày.

Trước chiến tranh, ngài đã đến vùng Tambov. Các con cái thiêng liêng của Cha, những người đã chờ đợi ngài trở về từ các trại tập trung suốt nhiều năm, hy vọng rằng ngài sẽ ở lại với họ tại Nga. Nhưng Cha, người không tìm kiếm việc thực hiện ý riêng mình, mà phó thác bản thân vào ý muốn của Đức Chúa Trời, sau khi sống một tuần tại làng Sukhotinka, lại trở về Karaganda, nơi mà sự an bài thiêng liêng của Đức Chúa Trời đã định sẵn cho ngài.

Dân số Karaganda vào những năm đó chủ yếu là những người di cư đặc biệt bị buộc phải làm việc tại các mỏ than với ghi chú “vĩnh viễn”, cùng với những cựu tù nhân Karlag được thả ra nhưng vẫn mang theo giấy xác nhận “đi lưu đầy vĩnh viễn tại Karaganda”. Hơn hai phần ba dân số thành phố không có hộ chiếu. Những người bị lưu đầy sống trong những căn phòng tối tăm, những túp lều đất và những căn nhà kho nhỏ, và cứ 10 ngày một lần, họ buộc phải đến trình diện tại các trạm chỉ huy.

Karaganda là một thành phố đói kém, tình hình thiếu bánh mì đặc biệt nghiêm trọng trong những năm chiến tranh và hậu chiến. Cha xứ tự mình đến cửa hàng để nhận bánh mì theo phiếu phân phối. Ông ăn mặc như một ông lão bình thường, trong bộ đồ màu xám nhạt rất giản dị. Và thế là ông đi, xếp hàng. Khi đến lượt, người ta lại đẩy ngài ra, ngài lại phải xếp hàng từ đầu, và chuyện này lặp đi lặp lại không chỉ một lần. Mọi người nhận ra điều đó và, thấy ngài hiền lành, nhẫn nại, họ bắt đầu cho Cha và các sơ đi trước mà không cần xếp hàng và đưa bánh mì cho ngài.

Năm 1944, Cha và các sơ đã mua một ngôi nhà rộng hơn trên phố Tây. Cha đi quanh nhà, quan sát mọi thứ như một người chủ và chỉ dẫn cần phải cải tạo những gì và như thế nào. “Sao lại phải thế, thưa Cha,” các sơ phản đối, “chúng ta đâu phải sống mãi ở Kazakhstan! Chờ chiến tranh kết thúc, chúng ta sẽ cùng các con về quê hương.” “Không, các con ạ,” Cha nói, “chúng ta sẽ sống ở đây. Cuộc sống ở đây hoàn toàn khác biệt, và con người cũng khác. Người dân nơi đây chân thành, có ý thức, đã trải qua nhiều gian khổ. Vì vậy, các con yêu quý, chúng ta sẽ sống ở đây. Chúng ta sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn ở đây, đây là quê hương thứ hai của chúng ta, vì trong 10 năm qua chúng ta đã quen với nơi này rồi.” Và thế là họ ở lại Karaganda mãi mãi, cho đến khi qua đời. Tất cả đều được chôn cất bên cạnh Cha tại nghĩa trang Mikhailovskoye. Chính Cha đã tự tay chôn cất ba nữ tu của mình – Agrippina, Varvara và Ekaterina, dù họ còn trẻ hơn ngài rất nhiều. Tất cả họ đều mắc bệnh tim sau vụ cướp do bọn côn đồ tấn công ngôi nhà nhỏ trên phố Nizhnyaya. Họ hoảng sợ đến mức suýt chết, và điều đó đã làm suy yếu sức khỏe của họ. Mẹ Fevronia không có mặt ở nhà vào đêm đó, và bà đã sống sót sau khi cả ba người kia qua đời. Cha xứ, đã lường trước được tai họa, khẳng khái yêu cầu các nữ tu của mình chuyển đến khu vực Melkombinat. Nhưng nơi đó cách B. Mikhailovka quá xa, và các nữ tu tuyệt đối không muốn rời xa nhà thờ. Họ đã không nghe theo lời vị Trưởng lão, và vì thế mà phải gánh chịu hậu quả, lần lượt qua đời vì nhồi máu cơ tim. Ngay sau vụ tấn công, Cha xứ đã mua cho họ một ngôi nhà gần nhà thờ, nhưng sức khỏe của ba nữ tu lúc đó đã suy sụp. Tên tu của họ là: Alexandra, Vera và Elena. Mẹ Fevronia đã xuất gia sau khi Cha qua đời với tên tu là Fekla. Bà qua đời vào năm 1976.

Vào thời điểm đó, năm 1944, trong ngôi nhà mới trên phố Zapadnaya, một nhà thờ nhỏ đã được thiết lập, và Cha Sevastian đã bí mật cử hành Thánh Lễ tại đó. Trong ngôi nhà của Cha luôn tràn ngập sự sạch sẽ, yên tĩnh và một sự bình an phi thường. Trong các phòng có rất nhiều bức tranh thánh, trước mỗi bức đều có những ngọn nến nhỏ đang lung linh.

Thời gian trôi qua. Người dân Mikhailovka, khi biết về Cha xứ, đã bắt đầu mời ngài đến nhà họ. Dù không có giấy phép cử hành các nghi lễ, nhưng Cha xứ vẫn luôn sẵn lòng đến. Người dân ở Karaganda rất trung thành – họ sẽ không tố cáo ngài. Không chỉ ở Mikhailovka, mà cả ở các khu vực khác, mọi người cũng yêu mến Cha, tin tưởng vào sức mạnh của những lời cầu nguyện của ngài. Từ khắp mọi miền, các con cái thiêng liêng của vị tu sĩ già – cả tu sĩ lẫn giáo dân – tìm kiếm sự hướng dẫn tâm linh, bắt đầu đổ về Karaganda. Họ đến từ phần châu Âu của Nga, từ Ukraine, từ Siberia, từ những vùng biên giới xa xôi của miền Bắc và Trung Á. Ngài đón tiếp tất cả với tình yêu thương và giúp họ ổn định cuộc sống tại nơi mới. Những căn nhà nhỏ ở Karaganda lúc bấy giờ được bán với giá rẻ. Chúng thuộc về những người di cư đặc biệt, những người theo thời gian đã tự xây dựng những ngôi nhà mới cho mình và bán đi những túp lều đất sét cũ kỹ. Cha xứ cho tiền để mua nhà cho những ai không có, hoặc bù thêm cho những ai thiếu hụt. Tiền sau đó được trả lại cho ngài, và ngài lại trao cho những người khác, cứ thế tiếp diễn.

Xung quanh Karaganda, các mỏ than và mỏ quặng mới lần lượt được khai thác, và việc tìm được việc làm cũng không khó. Chẳng bao lâu sau, ở Mikhailovka, số người được “Cha xứ” giúp đỡ ngày càng đông, và con số này không ngừng tăng lên, trong khi Cha xứ luôn tươi sáng, đầy tình yêu thương, dịu dàng với mọi người và luôn gần gũi với tất cả. Và một lần nọ, khi ngài cùng các nữ tu Maria và Martha đi đến nghĩa trang chung phía sau Tikhonovka, nơi giữa nghĩa trang có những ngôi mộ tập thể, nơi mỗi ngày chôn cất hai trăm người đã khuất – những người bị cưỡng bức di dời – những người đã chết vì đói khát và bệnh tật, và họ bị chôn vùi mà không có lễ an táng, không có gò đất, không có thánh giá, – vị tu sĩ già, sau khi nhìn ngắm tất cả cảnh tượng đó và nghe kể về mọi chuyện, đã nói: “Ồ đây, ngày đêm, trên những ngôi mộ chung của các vị tử đạo này, những ngọn nến luôn bùng sáng từ mặt đất vươn lên trời cao.” Và Cha Sevastian đã cầu nguyện cho tất cả họ.

Karaganda ngày càng phát triển và được xây dựng, dần dần bao trùm những vùng thảo nguyên bị chia cắt bởi các mỏ và khu khai thác, các khu định cư cũ của người di cư, các khu định cư của những người di cư đặc biệt trong thập niên 1930, cùng các làng của người Đức bị trục xuất đến Karaganda từ vùng Volga trong những năm chiến tranh. Đầu tiên là Kopay-gorod được xây dựng, tiếp theo là các khu định cư của mỏ số 1 và số 2, sau đó là Thành phố Cổ được xây dựng gần các mỏ lớn, và chỉ sau chiến tranh, Thành phố Mới với các tòa nhà cao tầng mới bắt đầu được xây dựng rầm rộ như một trung tâm công nghiệp cấp vùng. Mikhailovka là khu vực gần nhất, nằm ngay sát Thành phố Mới. Và ở Karaganda chỉ có duy nhất một nhà thờ – tại mỏ số 2.

Vào tháng 11 năm 1946, dưới sự ban phước của vị tu sĩ cao niên, các tín đồ Chính thống giáo ở Bolshaya Mikhailovka đã nộp đơn lên các cơ quan chính quyền địa phương có thẩm quyền để đăng ký cộng đồng tôn giáo. Do không đạt được kết quả tích cực tại địa phương, các tín đồ đã gửi đơn kiến nghị lên Alma-Ata, gửi đến Ủy viên phụ trách các vấn đề tôn giáo tại Kazakhstan. Đáp lại đơn xin này, vào tháng 11 năm 1947, Ủy ban Hành chính Tỉnh Karaganda đã nhận được chỉ thị: “Cấm linh mục Sevastian Fomin cử hành thánh lễ tại nhà thờ được mở trái phép.” Các đơn xin tiếp theo đã được gửi đến Almaty vào cả năm 1947 và 1948. Các tín đồ đã đến Moscow để nộp đơn thỉnh cầu, đồng thời tìm kiếm sự ủng hộ từ Ban Quản lý Giáo phận Alma-Ata. Các bậc cha mẹ của những người lính đã hy sinh trong những năm Chiến tranh Vệ quốc Vĩ đại đã gửi thư cho Ủy ban Quân sự tỉnh Karaganda; niềm an ủi duy nhất của họ là được cầu nguyện cho những người con đã hy sinh trong chiến tranh: “Nhưng chúng tôi,” như được nêu trong thư, “còn bị tước đoạt cả cơ hội này nữa” [Hội đồng về các vấn đề tôn giáo trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô viết Kazakhstan, thư từ trao đổi với người được ủy quyền, Tập 1, trang 12; Tập 4, trang 45.].

Ngoài Thành phố Mới, giáo xứ Bolshemikhailovskoye còn bao gồm các khu vực Melkombinat, mỏ Fedorovsky, ga đường sắt Mikhailovskaya, các khu vực Sarani, Dubovka, 10 nhà máy gạch, khu vực Novostroyka, các khu vực của năm mỏ than Karaganda, một số mỏ than và các khu vực khác (tổng cộng 20 địa điểm). Nhưng chỉ có một vị Linh mục, và chỉ có các nữ tu giúp đỡ ngài.

Các tín hữu đã xin đăng ký nhà nguyện ít nhất với tư cách là chi nhánh của Nhà nguyện Kirovsky hiện có tại mỏ số 2.

Kết quả là vào năm 1951, nhà thờ Mikhailovsky, nơi trước đó vẫn diễn ra các nghi lễ trong một thời gian, đã bị đóng cửa vĩnh viễn. Và chỉ đến năm 1953, họ mới nhận được sự cho phép chính thức để cử hành các bí tích và nghi lễ của Giáo hội – rửa tội, lễ an táng, lễ cưới, xưng tội – tại nhà thờ Bolshemikhailovsky. Giờ đây, số người có thể tìm đến Cha đã nhiều hơn rất nhiều, nhưng Cha chỉ có thể cử hành Thánh lễ một cách bí mật tại các căn hộ riêng của các tín hữu. Và sau một ngày làm việc mệt mỏi, sau khi cầu nguyện trong phòng riêng, Cha – người nhỏ bé, gầy gò, mặc áo khoác dài màu đen và đội mũ trùm đầu màu đen – vào lúc ba giờ sáng lại bước đi với dáng đi nhẹ nhàng, nhanh nhẹn trên những con phố tối tăm của Karaganda, đến ngôi nhà đã hẹn trước, nơi các tín hữu Chính thống giáo tụ tập từng người một, từng hai người một. Vào các ngày lễ lớn, Thánh lễ Thức đêm được cử hành từ một giờ sáng, và sau một khoảng nghỉ ngắn, Thánh lễ Thánh Thể được tiến hành. Các cửa sổ được che kín bằng chăn để ánh sáng không lọt ra ngoài, còn bên trong ngôi nhà thì sáng sủa và đông đúc. Buổi lễ kết thúc trước bình minh, và cũng như vậy, trên những con phố tối tăm, từng người một hoặc từng cặp hai người lần lượt trở về nhà.

Cũng trong khoảng thời gian này, hai nữ tu có đời sống tâm linh cao cả – Mẹ Agnia và Mẹ Anastasia – đã đến Karaganda; cha Sevastian đã quen biết họ từ thời còn ở Tu viện Optina. Mẹ Agnia – con gái thiêng liêng của vị trưởng lão Varsonofi, một họa sĩ tài năng – từ thuở thiếu thời đã được học nghệ thuật vẽ tranh thánh tại Tu viện Znameno-Sukhotinsky. Bà là người đọc nhiều sách, am hiểu sâu sắc các tác phẩm của các Thánh Phụ, bên trong rất điềm đạm và thông minh. Mẹ Anastasia, dưới sự ban phước của vị trưởng lão Nektarios, đã thực hành đời sống của một người thánh ngọc. Bà thường làm những việc trái với lẽ thường, nhưng ý nghĩa của chúng chỉ được hé lộ sau này. Và bà cố gắng che giấu sự quan tâm dành cho mọi người, cùng lòng nhân ái thiên thần trong tâm hồn mình đằng sau vẻ ngoài nghiêm khắc, thỉnh thoảng đưa ra những lời nhận xét gay gắt với những người xung quanh và vạch trần tội lỗi cùng khuyết điểm của họ. Tuy nhiên, chỉ những người chưa quen với Mẹ Anastasia mới sợ bà, còn những ai hiểu rõ bà thì đáp lại bằng tình yêu thương và sự kính trọng sâu sắc. Cả hai vị nữ tu cao niên này đều được ban cho những ân sủng thiêng liêng. Họ nhìn thấu tâm can con người, tiên đoán được nhiều điều một cách sáng suốt, nhưng với lòng khiêm nhường sâu sắc, họ sống dưới sự hướng dẫn của Cha Sevastian.

Còn những nỗ lực để khai trương nhà thờ vẫn tiếp diễn. Alexander Pavlovich Krivonosov – một người trung thành với Cha – đã nhiều lần đến Moscow và cuối cùng, vào năm 1955, ông đã mang về được văn bản đăng ký cộng đồng tôn giáo tại Bolshaya Mikhailovka mà ông đã nỗ lực xin được.

Công việc cải tạo để chuyển đổi ngôi nhà dân cư thành nhà thờ bắt đầu. Cha xứ trực tiếp chỉ đạo toàn bộ quá trình. Các vách ngăn giữa các bức tường đã được dỡ bỏ, trên mái nhà được dựng lên một mái vòm hình vòm màu xanh, giống như những mái vòm thường thấy trên các nhà thờ cổ của các tu viện trong rừng. Các đại diện chính quyền địa phương, những người theo dõi sát sao tiến độ công việc, đã cấm tuyệt đối việc nâng cao mái nhà thờ dù chỉ một centimet. Lúc đó, Cha xứ đã ban phước cho mọi người bí mật tập trung lại trong một đêm và trong suốt đêm đó, họ đã đào sâu sàn nhà thờ thêm một mét. Mọi người cầm xẻng lên, và chỉ trong một đêm, 50 mét khối đất đã được chở đi bằng xe tải. Nhờ vậy, trần nhà so với sàn đã cao hơn trước một mét. Sàn nhà nhanh chóng được lát ván, và sáng hôm sau, lễ cầu nguyện đã được cử hành trong nhà thờ.

Trong sân, họ xây một ngôi nhà và gọi là “nhà gác”, sau đó dần dần mở rộng thêm bốn phòng: phòng ăn kèm nhà bếp, phòng cho các nữ tu và một phòng lớn sáng sủa có tiền sảnh âm cúng, nơi trở thành phòng của cha xứ. Tiếp đó, trong sân, người ta dựng một nhà nguyện ngoài trời để cử hành Thánh lễ Sáng Phục Sinh và Lễ Rửa tội, trong bếp có đặt những chiếc giường gỗ dành cho khách đến thăm, đặc biệt đông vào các dịp lễ (vài năm sau, những chiếc giường này đã bị dỡ bỏ theo lệnh của Hội đồng Thành phố). Người dân Mikhailovka bắt đầu mang những bức tranh thánh còn lưu giữ được đến đây. Một số bức tượng thánh đã được họ cứu khỏi việc đóng cửa nhà thờ Mikhailovka cũ vào năm 1928. Chẳng hạn, bức tượng thánh “Người Nhanh Nhẹn” có vẻ đẹp kỳ diệu, từng được các cư dân đầu tiên của Bolshaya Mikhailovka – những người di cư từ Belarus – đặt làm tại Athos, Cha xứ đã quyết định đặt vào bàn thờ. Mẹ Agnia đã vẽ cho bức tường thánh một bức tranh thánh Chúa Cứu Thế cầm Sách Phúc Âm, có kích thước tương tự như bức tranh thánh Đức Mẹ. Bà cũng đã vẽ rất nhiều bức tranh thánh khác cho Nhà thờ Mikhailovskaya. Các vật dụng nhà thờ, sách phụng vụ và sách của các Thánh Tổ đã được gửi từ Moscow bởi nguyên tù nhân Karlag, Phó tế Iakov. Và vào năm 1955, vào ngày Lễ Thăng Thiên vĩ đại của Chúa, nhà thờ tại Bolshaya Mikhailovka đã được thánh hiến để tôn vinh Lễ Giáng Sinh của Đức Mẹ Đồng Trinh.

Cha xứ tự mình tuyển chọn các linh mục. Ban đầu, ngài quan sát kỹ, sau đó gọi họ lại và nói: “Anh phải trở thành linh mục.” Điều này đã xảy ra với Alexander Pavlovich Krivonosov, người từng giữ chức vụ lãnh đạo về nông nghiệp tại Ủy ban Hành chính Tỉnh. Ông hoảng sợ trước những lời đó, về nhà mà không thể chợp mắt – chỉ biết khóc. Nhưng ông không dám trái lời, nên đã đến gặp Cha và nói: “Xin Cha ban phước lành, con đồng ý.” – “Vậy thì tốt rồi, trước mắt con hãy học hỏi thêm, sau đó sẽ lên Alma-Ata để thụ phong chức linh mục.”

Một lá thư của vị tu sĩ cao niên Sevastian gửi cho Đức Tổng Giám mục Nikolai (Mogilevsky) của Alma-Ata và Kazakhstan vẫn còn được lưu giữ:

“Thưa Đức Thánh Cha, Đức Thánh Nikolai, con xin sự ban phước của Đức Thánh Cha. Con là Sevastian, một tu sĩ tập sự không xứng đáng. Thưa Đức Thánh Cha, con xin ngài một cách tha thiết, nếu có thể, hãy phong chức linh mục cho Alexander Pavlovich Krivonosov, vì sức khỏe của con đang suy yếu, khiến việc phục vụ giáo xứ trở nên vô cùng vất vả. Hiện nay đang là Mùa Chay Thánh, có rất nhiều người đến xưng tội và rước lễ, nên con cảm thấy rất khó khăn khi phải một mình thực hiện công việc thánh thiêng này. Vì vậy, con, một kẻ tội lỗi, xin Ngài đừng từ chối lời thỉnh cầu của con và của các giáo dân, hãy phong chức linh mục cho ông Alexander Pavlovich. Ông Alexander Pavlovich là người có đạo đức, tinh tảo, và về mọi mặt đều xứng đáng với chức vụ linh mục.”

Cần nói chi tiết hơn về Alexander Pavlovich Krivonosov. Khi còn trẻ, ông từng đến thăm tu viện nữ Shamordino, và Thánh nữ Pelagia, người đang sống tại đó, đã nói với ông rất nhiều về con đường đời của ông trong tương lai. Cụ thể, bà đã nói rằng ông sẽ rời bỏ Chính Thống Giáo, say mê các trào lưu tôn giáo và chính trị khác nhau, và vào cuối đời sẽ trở thành “Archimandrite Diveyev.” Sau này, những lời của bà đã trở thành sự thật. Ông đã rời bỏ Chính Thống Giáo, gia nhập cộng đồng Starover, và say mê các trào lưu tôn giáo khác. Nhưng khi gặp vị tu sĩ già Sevastian tại Karaganda, vị tu sĩ này đã ảnh hưởng đến anh đến mức anh đã hoàn toàn và không thể quay lại với Giáo hội Chính thống và nhận chức thánh. Cha Alexander trở thành một mục tử nhân từ, đầy tình yêu thương và là người thực hành Lời cầu nguyện của Chúa Giêsu. Cho đến khi qua đời, ngài vẫn mong chờ lời tiên tri của Thánh nữ Pelagia thành hiện thực và thường nói: “Tất cả những gì bà ấy đã tiên tri cho tôi đều đã ứng nghiệm. Chỉ có một điều chưa thành hiện thực.” Nhưng nếu nhìn rộng hơn, thì mọi điều đều đã thành hiện thực. Từ lời tiên tri này, có thể kết luận rằng vị tu sĩ cao niên Sebastyan đã thành lập tại Karaganda “Tu viện Diveyevo,” tức là một cộng đồng nữ tu tương tự như cộng đồng Diveyevo. Sau khi vị

tu sĩ cao niên qua đời, Cha Alexander trở thành vị trụ trì. Điều đó có nghĩa là, trong mắt Thiên Chúa, ngài chính là “Thượng phụ Diveyevo,” điều mà Thánh nữ Pelagia đã tiên kiến. Cha Alexander đã an nghỉ trong Chúa vào ngày 5 tháng 7 năm 1971.

Một linh mục khác, Seraphim Nikolaevich Trufanov, theo nguyện vọng của cha mình – cũng là một linh mục – đã thụ phong linh mục từ lâu, nhưng trong một thời gian dài ông làm việc với tư cách là một nhà kinh tế. Ông, cũng như Cha Alexander, sống độc thân. Sau đó, Cha đã cử ông Pavel Alexandrovich Kovalenko, người phụ trách nhà thờ, đến Alma-Ata để được phong chức. Cha Pavel trở thành linh mục thứ tư. Phó tế Nikolai Samartsev, người đã khẩn sống độc thân, cũng là người được Cha tin tưởng.

Cha đã làm cha xứ của nhà thờ trong mười một năm – từ năm 1955 đến năm 1966, cho đến ngày qua đời.

Ngày 22 tháng 12 năm 1957, vào ngày lễ kính Thánh tượng Đức Mẹ “Niềm Vui Bất Ngờ”, Đức Tổng Giám mục Iosif (Chernov) của Petropavlovsk và Kustanai đã phong chức Archimandrite cho Cha và trao tặng Bằng khen của Thượng phụ “Vì sự phục vụ tận tụy cho Giáo hội Thánh”.

Năm 1964, nhân ngày Thánh tên của mình, ngài được trao tặng cây gậy giám mục – một phần thưởng chưa từng có tiền lệ. Trước khi an nghỉ trong bình an, Cha đã được thụ phong làm tu sĩ skhim.

Trong suốt 57 năm – từ năm 1909 đến năm 1966 – Cha đã tận tụy phục vụ Giáo hội Chính thống với tinh thần tu hành không mệt mỏi, từ khi còn là tu sĩ tập sự tại tu viện Vvedenskaya thuộc Optina Pustyn cho đến khi trở thành Trưởng tu viện và được tấn phong lên chức Archimandrite.

Cha luôn tuân thủ một cách hoàn hảo Hiến chương Giáo hội, không để xảy ra bất kỳ sự thiếu sót hay cắt xén nào trong các nghi lễ thờ phượng. Các nghi lễ thánh là điều kiện không thể tách rời trong đời sống nội tâm của ngài. Cha đặc biệt kính trọng các lễ Thăng Thiên của Chúa và Thánh Ba Ngôi, vì chúng đánh dấu sự hoàn tất công trình của Đấng Cứu Thế Kitô, là đỉnh cao của mọi Mầu Nhiệm Kitô giáo. Trong các cuộc trò chuyện, hình ảnh yêu thích của ngài là Thánh Gioan Thần Học, và ngài cử hành lễ tưởng niệm ngài một cách đặc biệt trang trọng và kính cẩn. Ngài thường đau buồn vì các tín hữu của mình không tôn kính xứng đáng vị Tông đồ của Tình Yêu này, và ngài nói: “Này, hôm nay là ngày kỷ niệm việc rước di hài Thánh Nicôla – và nhà thờ chật kín người. Còn hôm qua là lễ kính Thánh Tông đồ và Thánh Sứ Gioan Thần Học – mà nhà thờ lại vắng vẻ. Sao các con lại không hiểu ai cao quý hơn và ai đáng được tôn kính hơn? Lễ nào quan trọng hơn?” Ngài cũng đặc biệt tôn kính cả bảy ngày kỷ niệm Thánh Gioan Tiền Hô và Thánh Gioan Rửa Tội, cũng như ngày kỷ niệm các Thánh Kosmas và Damian (ngày 1/14 tháng 7), những vị thánh bảo trợ của vùng đất nơi ngài sinh ra.

Cha xứ rất coi trọng việc mọi người thấp nển. Thỉnh thoảng, ngài gọi một trong những con cái thiêng liêng hoặc giáo dân của mình đến, trao cho họ một bó nển và nói: “Hãy cầu nguyện và thấp nển thường xuyên hơn.” Có thể là có điều gì đó đang đe dọa người đó, hoặc có thể Cha xứ thấy rằng người đó hiếm khi thấp nển. Lý do cho điều này thường được làm sáng tỏ sau này. Nhưng với một người con thiêng liêng của ngài, người đã tu hành, trong một dịp nào đó, ngài đã nói: “Chị không nhất thiết phải thấp nển, chính chị hãy trở thành ngọn nển.” Cũng như vậy, Cha xứ dạy cách tôn kính các bức tượng thánh và nói về chúng với lòng kính trọng: “Lễ hội của Chính Thống Giáo là ngày lễ. Vậy thì chúng ta đang kỷ niệm điều gì? Đó là việc đã đánh bại và lật đổ tà thuyết chống thánh tượng. Trên các thánh tượng có ân sủng của Chúa. Chúng được Chúa ban cho chúng ta để giúp đỡ và bảo vệ chúng ta khỏi thế lực bóng tối. Có những thánh địa đặc biệt, nơi ân sủng của Thánh Thần tích tụ. Và cũng có những thánh tượng đặc biệt nhờ vinh quang của ân sủng. Có những bức thánh tượng làm phép lạ đã được cầu nguyện qua nhiều thế kỷ, và như những dòng suối nhỏ, chúng mang ân sủng từ Chúa.” Nếu Cha nhận thấy ai đó không chạm tay vào các bức thánh tượng, Ngài sẽ nói với người đó: “Con ơi, khi con suy ngẫm và bác bỏ điều gì, hãy giữ sự sáng suốt đúng đắn trong tâm trí và trái tim mình.” Ngài đã nói với một người: “Con ơi, trước hết hãy hiểu rằng con khó có thể hiểu được nhiều điều, và vì thế con dễ mắc sai lầm. Bằng không, người ta sẽ làm tưởng sự vô minh của mình là sự khôn ngoan.” Một lần trong cuộc trò chuyện, Cha đã nói rằng vị tu sĩ Nektarios luôn khẳng định rằng sự khôn ngoan, trí tuệ và sự sáng suốt – đó là những ân sủng của Thánh Thần. Chúng dẫn đến sự đạo đức. Và rằng người thiếu ân sủng của sự sáng suốt thường tự cho mình là vượt trội hơn người khác. “Nơi nào để tìm sự bảo vệ khỏi thế lực xấu xa, nếu không phải là rèn luyện sự khiêm nhường, chứ không phải kiêu ngạo.”

Nỗi bận tâm thường trực của Cha là xây dựng sự bình an sâu sắc trong tâm hồn con người thông qua việc từ bỏ ý chí cá nhân. Ngài cố gắng đưa cuộc sống giữa thế gian – của chính mình và của đoàn chiên – đến gần hơn với đời sống tu viện. Ngài rất buồn bã nếu ai đó không vâng lời và không tuân theo lời khuyên của ngài – điều đó luôn gây hại và thường dẫn đến bất hạnh cho con người. Ngài buồn đến mức đau khổ. Ngài sẽ

quở trách, quay lưng lại và không ban phước lành. Nhưng nếu thấy nước mắt, hoặc thấy người đó đã hối hận và cuối cùng nghe theo lời khuyên của ngài, ngài sẽ rất vui mừng, thương xót họ, và sau một thời gian sẽ tự mình mang đến cho họ niềm vui nào đó. Một lần, ngài nói với một cô gái: “Con đã không nghe lời ta, vậy mà giờ con lại đến đây, khóc lóc và van xin ư? Giờ thì con phải chịu đựng thôi.” Rồi ngài quay sang các cô gái khác và nói: “Sao các con không nghe lời ta? Tại sao? Chẳng phải tôi... – ngài ngập ngừng – không phải lúc nào cũng sai.” Đó chính là sự khiêm nhường của ngài. Thậm chí Cha còn khóc vì sự không vâng lời của các con cái. Ngài cũng thường khóc khi nghe xưng tội. Tại sao? Có lẽ vì kinh hoàng trước những tội lỗi, hoặc không thấy sự ăn năn đúng mực, hoặc vì ngài đã tiên đoán được điều gì đó...

Tình yêu của Cha rất dịu dàng, đầy quan tâm. Đôi khi Ngài cũng giận dữ, nhưng rất hiếm. Cách Ngài thể hiện điều đó rất trẻ con. Ngài nói: “Này, ta sẽ lấy cây gậy và đánh con như thế này, đánh con bằng cây gậy như thế này!” Trong những trường hợp như vậy, mọi người thường quỳ gối và xin tha thứ. Tất nhiên, điều đáng sợ không phải là cây gậy, mà là việc đã làm Cha buồn lòng. Có lần, trong một cuộc trò chuyện cởi mở, ngài đã vô tình thốt lên: “Tôi đã kéo dài cuộc đời cho biết bao người...”

Cha xứ có khiếu hài hước tinh tế và thích đùa giỡn, nhưng luôn với thái độ rất thân thiện. Ngài không ngần ngại dành thời gian trò chuyện với mọi người. Mỗi lời khuyên của ngài đều mang lại hạnh phúc. Cuộc sống của những con chiên trung thành của Cha là tấm gương về trật tự. Người ta gọi họ là “những người của Cha”, và nói rằng gần một nửa dân làng Mikhailovka giống như một tu viện không chính thức.

Sức khỏe của Cha rất yếu. Ngài đặc biệt bị chứng hẹp thực quản. Mọi người đều biết rằng trong lúc ăn, tuyệt đối không được làm phiền hay làm ngài phân tâm bằng những cuộc trò chuyện. Ngài sẽ ngay lập tức ho, và đôi khi dẫn đến nôn mửa. Căn bệnh này là hậu quả của những chấn động tinh thần mà vị tu sĩ già đã phải trải qua rất nhiều lần trong suốt cuộc đời dài đằng đẵng của mình. Ông luôn sống trong trạng thái căng thẳng. Khi nhà thờ chưa được đăng ký, và Cha xứ phải bí mật cử hành Thánh lễ cùng những người thân thiết nhất, ông luôn cảm thấy sợ hãi. Ông từng nói: “Này các con – Cha xứ đây, hãy cử hành Thánh lễ đi! Các con có biết cha đang lo lắng điều gì không?” Bởi vì ngài đang vi phạm luật pháp, bất cứ lúc nào họ cũng có thể ập đến và bắt giữ tất cả mọi người. Và sau này, khi các thánh lễ được cử hành công khai tại nhà thờ, nỗi sợ hãi đó vẫn còn đọng lại một chút trong lòng Cha. Có lần, một người mặc quân phục bước vào nhà thờ, và Cha đã nghĩ ngay: “Họ có thể đến ngay bây giờ, cắt ngang thánh lễ và bắt giữ chúng ta.” Một lần nọ, một trong những con chiên nói với Cha: “Con sợ người này.” Nhưng ngài mỉm cười và nói: “Thật sao? Còn tôi thì không sợ người đó. Tôi không sợ ai cả. Nhưng tôi sợ nhà thờ sẽ bị đóng cửa. Điều đó mới là điều tôi sợ. Tôi không sợ cho bản thân mình, mà tôi sợ cho các con. Tôi biết mình phải làm gì. Còn các con sẽ làm gì – thì tôi không biết.” Đó là lời của Cha xứ.

Khi Cha còn khỏe mạnh, sau mỗi Thánh lễ, ngài đều cử hành nghi thức cầu nguyện. Dân hợp xướng hát, hai bài Akathist được đọc. Còn khi sức khỏe suy yếu, chỉ đọc một nửa số bài Akathist. Vào cuối nghi thức cầu nguyện, Cha cho mọi người hôn thánh giá và nhất định phải nói vài lời ngắn gọn. Dù bằng giọng nói nhỏ nhẹ, nhưng ngài luôn truyền đạt một bài học đạo đức nào đó. Tất nhiên, cả nhà thờ đều ở lại dự lễ cầu nguyện. Trong nhà thờ có rất nhiều thanh niên. Chỉ riêng trên bục hát, có tới mười bảy cô gái trẻ đang đứng hát. Và tất cả đều trốn đi khi viên chức đến kiểm tra. Ngay khi có tiếng báo: “Chính quyền đến rồi!” – mọi người đều trốn ngay. Có tám người đi cùng viên chức đó. Họ bước vào nhà thờ, nhưng trên bục hát chỉ còn lại mấy bà lão. Chính quyền luôn mơ ước đóng cửa nhà thờ, và Cha xứ thường xuyên bị gọi “đến đó”. Ngài đến, nhưng họ chẳng thể nói gì được. “Ông già này là ai vậy,” họ nói, “sao chúng ta không thể làm gì được? Thôi thì cứ để ông ấy sống thêm một thời gian, nhưng khi ông ấy qua đời, chúng ta sẽ đóng cửa nhà thờ.” Và các đại diện chính quyền địa phương luôn thích trao đổi trực tiếp với Cha Alexander. Sự cao cả về mặt tâm linh của Cha rõ ràng khiến họ cảm thấy e dè, như thể nó gieo rắc một nỗi kính sợ thiêng liêng. Một lần, người phụ trách các vấn đề tôn giáo thuộc Ủy ban Hành chính Tỉnh đã yêu cầu trưởng làng của nhà thờ Cha Alexander rằng các linh mục phải ngừng đi đến thành phố Saran và làng Dubovka, vì những nơi này thuộc một khu vực khác. Trưởng làng đã chuyển yêu cầu này đến Cha xứ, và ngày hôm sau, Cha xứ cùng với trưởng làng đích thân đến Ủy ban Hành chính Tỉnh. Và khi Cha xứ bắt đầu nói chuyện với vị đại diện, người này lập tức thay đổi giọng điệu – bắt đầu giải thích và thậm chí xin lỗi Cha xứ. Cha xứ nói với ông ta: “Thưa đồng chí đại diện, xin hãy cho phép chúng tôi, theo yêu cầu của các thợ mỏ, cử hành các nghi lễ tại Saran, Dubovka và các làng khác. Thỉnh thoảng họ xin cho người mẹ ốm được rước lễ, hoặc cử hành lễ an táng cho người đã khuất. Viên đại diện đáp lại một cách thiện chí: “Xin mời, Cha Sevastian, hãy thực hiện đi, đừng từ chối họ.” Dù Cha Sevastian đề xuất bất kỳ yêu cầu nào, ông ta hầu như không từ chối điều gì và sau đó, người trưởng làng cũng không bao giờ nhắc lại chuyện này nữa.

Ngày Thánh và ngày sinh nhật của Cha là những sự kiện trọng đại đối với các con chiên của ngài. Mọi người đều muốn đến gần Cha, chúc mừng ngài, và tặng ngài dù chỉ là một món quà nhỏ. Nhưng Cha không thích những vinh dự, cũng không thích sự chú ý đặc biệt dành cho mình, và ngài cũng không thích nhận quà. Mọi người tụ tập lại để chúc mừng ngài, nhưng ngài lại về muộn vào buổi tối hoặc sang ngày hôm sau. Một lần vào ngày Thánh, Cha trở về nhà vào buổi tối, mở cửa phòng tu và, trước khi bước vào, ngài bất ngờ thốt lên: “Ai vậy?! Ai đã dám làm ô uế tâm hồn và phòng tu của tôi?!” Các nữ tu, lo lắng trước phản ứng đó, nhìn vào trong phòng tu và thấy có những chiếc áo choàng mới đặt gần giường của ngài. Ai đó đã đặt chúng ở đó mà không có sự cho phép của Cha.

Cha cũng không thích khi ai đó bị ca ngợi quá mức; ngài sẽ ngay lập tức chỉ ra khuyết điểm nào đó của người đó. Còn nếu thấy ai đó bị coi thường, ngài sẽ lập tức tìm ra những phẩm chất tốt đẹp nhất ở người đó. Dù tội lỗi có là gì đi chăng nữa, ngài vẫn sẽ tìm thấy điều tốt đẹp.

Cha xứ rất khát khe với bản thân. Ngài thường nhắc lại rằng phải thực hiện bốn phận của mình một cách kiên định. Có người nói với ngài sau lễ cầu siêu: “Hôm nay cha lại rất mệt rồi. Cha đã cử hành lễ cầu siêu quá lâu.” Ngài lấy một chiếc bánh mì nhỏ trên bàn, chỉ vào nó và nói: “Thấy chưa, vì mỗi chiếc bánh mì như thế này, tôi phải cầu nguyện.” Đồng thời, Cha xứ luôn sống tiết độ trong mọi việc. “Phải tuân theo con đường của các vị vua,” ngài nói, “tức là trong mọi việc đều giữ sự cân bằng, và quan trọng nhất là luôn tin tưởng vào ý muốn của Chúa và Sự Sắp Đặt Thần Thánh của Ngài.”

Ngài rất yêu thiên nhiên, thương xót động vật, và có một tâm hồn đặc biệt hiền lành. Một lần, con mèo sống trong bếp sinh ra năm hoặc sáu con mèo con. Người phụ nữ nấu ăn bắt đầu nói rằng cần phải dìm chết lũ mèo con. Cha xứ, tình cờ đi ngang qua, đã nghe thấy cuộc trò chuyện đó. Ông run rẩy, người rung lên và suýt nữa thì hét lên: “Đừng dám dìm chết chúng! Chúng ta sẽ nuôi lớn tất cả!” Lũ mèo con được giữ lại, và khi chúng lớn lên, các giáo dân ở Mikhailovka đã tranh nhau nhận nuôi chúng – suýt nữa thì xảy ra ẩu đả – “để được Cha xứ ban phúc.”

Cha xứ thường xuyên đi đến các làng Dubovka, Saran, Fedorovka và Topar. Ngài làm lễ rửa tội tại nhà, cử hành lễ an táng tại nhà. Ở những nơi ngài từng ghé qua, hiện nay đã hình thành các giáo xứ nhờ những lời cầu nguyện của ngài. Ngài cũng từng đến làng Dolinka, nơi ngài đã thụ án tù. Và tại trại giam ở Dolinka, nơi ngài từng bị giam giữ, vẫn còn lưu giữ một cây thánh giá trên cây, do chính Cha đã tự tay khắc lên. Kể từ đó, cây đã lớn lên, và cùng với nó, cây thánh giá cũng lớn lên. Ở đó, tại Dolinka, gần như dưới mỗi cây đều có một người được chôn cất, một tù nhân, gần như dưới mỗi cây đều có một ngôi mộ.

Nhưng Cha đặc biệt thích đến làng Melkombinat. Ngài nói rằng ở Mikhailovka, ngài có “Optina”, còn ở Melkombinat – “Skit”. Ngài tập hợp những đứa trẻ mồ côi và các góa phụ của mình tại đó, mua cho họ những căn nhà nhỏ và chăm sóc họ. Và mỗi khi ngài đến Melkombinat để cầu nguyện, mọi người đều gác lại công việc và lo toan, rồi từng người một vội vã đến nơi Cha đang ở, chỉ để nhận được lời chúc phúc và được an ủi. Cha đón tiếp mỗi người với tình yêu thương, và dành cho mỗi người những lời khuyên răn. Nơi đây tràn ngập bầu không khí bình an.

Tại Melkombinat, anh trai cả của Cha, ông Ilarion – người đã góa vợ – đến ở cùng Cha cùng với con gái út và cháu gái Taisia của mình. Ông đã là một vị tu sĩ cao tuổi, vóc dáng cao lớn và dáng đứng thẳng tắp. Vào các ngày Chủ nhật và ngày lễ, ông Ilarion Vasilyevich cùng con gái và cháu gái đến nhà thờ. Khi đến gần Cha xứ để nhận lời chúc phúc, ông cúi đầu chạm đất và hôn tay Cha xứ một cách kính cẩn, còn khi xưng tội thì quỳ gối. Trước khi qua đời, ông đã được thụ phong làm tu sĩ, và chính Cha xứ đã chủ trì lễ an táng cho người anh cả của mình – tu sĩ Ilarion.

Theo truyền thống tu viện được kế thừa, Cha đặc biệt yêu thích cử hành các thánh lễ cầu siêu, và hàng ngày chính Ngài đều chủ tế các thánh lễ cầu siêu. Ngài từng nói rằng Ngài thích cử hành lễ an táng và cầu nguyện cho các phụ nữ hơn, vì họ có ít tội lỗi hơn nhiều. Ngài có thể nhìn thấy những tội lỗi của những người đã khuất. Có lần, vào lúc 3 hoặc 4 giờ sáng, ngài đánh thức các nữ tu để họ mang đến cho ngài những lời cầu nguyện tưởng niệm. Còn đối với mọi người – sau khi Cha qua đời – họ đã có một giấc mơ như thế này: có rất nhiều nhà thờ, tất cả đều bằng vàng, cao vút, và giữa chúng có một nhà thờ nhỏ, toàn là những cây thánh giá. Mọi người hỏi: “Nhà thờ toàn thánh giá này là của ai?” – “Đó,” họ được trả lời, “là nhà thờ của Thượng phụ Sevastian. Ngài thích cầu nguyện cho những người đã khuất, và vì thế nhà thờ này được bao quanh hoàn toàn bởi những thánh giá, đến nỗi không ai có thể làm gì được.” Và nó đã đứng đó suốt 40 năm nay.

Khi trò chuyện với Cha, người ta tự nhiên và không thể chối cãi nhận ra rằng linh hồn sống mãi mãi, rằng cuộc sống không kết thúc khi chết, mà chỉ có thân xác là tan biến. Và điều đó rất đơn giản, và ngài cũng nói về điều đó một cách đơn giản. Không còn nghi ngờ gì nữa, Cha sở hữu ân sủng của sự thấu thị, dù ngài

không bao giờ bộc lộ ân sủng này một cách rõ ràng. Sự thấu thị của ngài chỉ bộc lộ công khai khi tình huống đòi hỏi.

Một lần, Cha đang cử hành lễ cầu siêu và đọc những mảnh giấy ghi tên những người được cầu nguyện: “Ioanna, Simeon, Olga, Maria...” Trong lúc đọc, ngài dừng lại, tay vẫn cầm mảnh giấy, rồi ngoái đầu nhìn quanh. “Ai đã nộp đơn cầu nguyện cho Ioanna, Simeon, Olga, Maria?” “Là tôi, thưa Cha,” – một người phụ nữ đáp lại. – “Còn Simeon thì qua đời khi nào?” – “Đã lâu rồi, thưa Cha.” – “Hãy lấy lại mảnh giấy của chị đi, tôi sẽ không cầu nguyện cho người đó. Hãy mang giấy chứng nhận cái chết của ông ấy đến.” Người phụ nữ bỗng nổi giận: “Thưa cha, sao lại thế được, con đâu còn trẻ để làm chuyện này!” (Có một niềm tin mê tín rằng nếu ghi tên một người còn sống vào danh sách cầu nguyện cho linh hồn người đã khuất, người đó sẽ bắt đầu lo lắng dữ dội và bị thôi thúc quay trở lại với người đang cầu nguyện cho mình như vậy). – “Thế thì tốt. Hãy mang giấy chứng nhận đến.” Cha xứ không quen biết người phụ nữ này, cô ta là người ngoại tỉnh, nếu không thì cô ta đã không dám lừa dối ngài.

Còn có một trường hợp khác nữa. Có một cô gái tên là Maria Stakanova hát trong dàn hợp xướng của nhà thờ. Cô được nuôi dưỡng tại trại trẻ mồ côi, nơi cô được chuyển đến từ trại trẻ sơ sinh, và cô không biết gì về cha mẹ mình. Một lần, Maria đến gặp Cha xứ và nói với ngài rằng cô rất buồn vì không biết tên cha mẹ mình, dân tộc của họ, và không thể tưởng niệm họ cũng như cầu nguyện cho linh hồn họ được an nghỉ. “Bây giờ tôi không rảnh,” Cha xứ nói, “ngày mai con hãy đến, chúng ta sẽ nói chuyện.” Ngày hôm sau, chính ngài đã gọi cô lại và nói: “Marusya, cha mẹ con là người Nga, theo đạo Chính thống, đã bị trục xuất. Tên cha con là...” – và ngài nói tên cha cô, rồi nói tên mẹ cô. Maria rất vui mừng và bắt đầu dâng lễ tưởng niệm cho họ.

Thầy không công khai chữa lành hay răn dạy ai cả, và vì tính khiêm tốn và giản dị của mình, thầy luôn nói: “Tôi không chữa lành cho ai cả, cũng không răn dạy ai cả, các con hãy đến bệnh viện đi.” “Tôi,” thầy nói, “giống như con cá, không biết nói” – thầy tự hạ mình như vậy. Thầy giúp đỡ mọi người bằng những lời cầu nguyện thầm lặng của mình. Về những người bị quỷ ám, ngài nói: “Ở đây các con sẽ phải chịu đựng, nhưng ở đó những thử thách sẽ trôi qua một cách nhẹ nhàng... Tôi không muốn gỡ bỏ thập tự giá khỏi các con. Ở đây các con sẽ phải chịu đựng, nhưng trên thiên đàng các con sẽ nhận được phần thưởng lớn,” – và ngài an ủi những người đang đau khổ. Cha sở sở hữu sự khôn ngoan thiêng liêng và lòng kiên nhẫn vĩ đại. Khi ai đó phàn nàn về người lân cận, ngài sẽ nói: “Tôi chịu đựng tất cả các con, còn các con lại không muốn chịu đựng dù chỉ một người.” Nếu có ai đó không hòa thuận, ngài lo lắng: “Tôi là vị trụ trì, nhưng tôi lắng nghe tất cả các con.” Ngài quan tâm đến sự cứu rỗi của mỗi người, đó là mục tiêu của ngài. Ngài khuyên nhủ: “Hãy sống hòa thuận hơn.” Một lần, khi đi làm lễ, mọi người quên mang lư hương. Mọi người bắt đầu trách móc lẫn nhau. Cha xứ nói: “Chính tôi là người có lỗi,” – và tất cả đều im lặng. Cha xứ nói: “Này, tôi đã tập hợp tất cả các con ở đây – những người mù, què, con trai và con gái của các bà mẹ. Chính tôi cũng ốm yếu mà lại tập hợp những người ốm yếu.” Cha Alexander, người không có giọng nói, và cha Pavel, người cũng có giọng nói yếu ớt, đã cùng ngài cử hành thánh lễ. “Thôi, đã tập hợp rồi, chúng ta sẽ từ từ cử hành thánh lễ, những người này nọ!”

Cha xứ không cho phép đi thăm các tu viện. “Ở đây,” ngài nói, “cả Lavra, Pochayev lẫn Optina đều có. Các thánh lễ đang diễn ra trong nhà thờ – mọi thứ đều có ở đây.” Nếu ai đó định chuyển đi đâu đó, ngài nói: “Đừng đi đâu cả, khắp nơi sẽ có tai ương, khắp nơi sẽ có hỗn loạn, còn Karaganda thì chỉ bị ảnh hưởng nhẹ thôi.”

Căn bệnh của Cha Sevastian

Đức Thượng phụ Alexy I rất mong được gặp Cha và trò chuyện với ngài. Ngài đã ban phước cho Đức Giám mục Pitirim (Nechaev) đưa Cha đến đây, dù chỉ bằng máy bay. Nhưng Cha đã quá yếu và không đồng ý: “Tôi không thể đi máy bay được” – vị Trưởng lão trả lời và ở lại Karaganda.

Vậy là, những năm tháng trôi qua trong hành trình yêu thương và phục vụ Chúa cùng tha nhân một cách tận tụy. Cha ngày càng suy yếu rõ rệt. Tình trạng suy nhược, khó thở, đau nhức khắp cơ thể và mất hoàn toàn cảm giác thèm ăn ngày càng trầm trọng. Ngài gần như luôn bị đau ở vùng thoát vị và lồng ngực. Các bác sĩ điều trị đã tiến hành phác đồ điều trị toàn diện, nhưng tình trạng của Cha không thuyên giảm, chỉ tạm thời làm dịu bớt những cơn đau của ngài. Tuy nhiên, hàng ngày vào giờ cử hành thánh lễ, Cha vẫn có mặt tại nhà thờ. Ngài nói: “Tôi là một linh mục như thế nào nếu lại ở nhà trong lúc cử hành Thánh Lễ hoặc Thánh Lễ Thứ Trắng?” Hàng ngày, ngài vẫn cử hành lễ cầu hồn, nhưng chỉ cử hành Thánh Lễ vào các ngày lễ.

Một lá thư từ thời đó của vị tu sĩ cao niên Sevastian gửi cho Đức Tổng Giám mục Joseph (Chernov) của Alma-Ata và Kazakhstan vẫn còn được lưu giữ:

“Kính thưa Đức Tổng Giám mục Giuse. Con xin Đức Cha ban phước lành cho tất cả chúng con và xin Đức Cha tha thứ vì đến nay con vẫn chưa thể viết thư trả lời Đức Cha. Từ lâu con đã định viết thư cho Đức Cha và chúc mừng ngày lễ, nhưng vẫn chưa có dịp. Tôi đã gửi lời chúc mừng qua điện tín, nhưng việc trả lời lại cứ bị trì hoãn: lúc thì bệnh tật và thể lực suy yếu, lúc thì công việc mục vụ, lo toan việc nhà, cùng các nghi lễ, tất cả đều khiến tôi, một người ốm yếu, cảm thấy mệt mỏi. Bệnh tật không buông tha, thậm chí ban đêm cũng không cho tôi được yên: ho và thoát vị gây phiền toái rất nhiều. Thời gian trôi qua, không chờ đợi ai cả. Gần đây là lễ Giáng sinh và đã ba tuần trôi qua kể từ đó. Chúng tôi đã đón lễ một cách tốt đẹp và bình an. Chúng con vẫn đang sống và phục vụ trong hòa bình và hòa thuận. Con mong muốn được phong chức linh mục cho Cha Nikolai, và phong chức phó tế cho ông Pavlo Alekseevich, vì ông ấy rất nhiệt thành trong việc đọc kinh và hát thánh ca; hiện nay những tín hữu nhiệt thành như vậy rất hiếm. Còn việc đó – tùy theo ý Chúa và tùy thuộc vào sự ban phước của Đức Thánh Cha. Về việc xây dựng, hiện tại vẫn chưa có tiến triển gì. Ông Glebov, người đã tiếp đón Cha Alexander và Cha Andrei khi các ngài đến thăm Đức Thánh Cha, vẫn đang ốm liên miên, còn chúng tôi muốn biết kết quả chính xác: liệu việc xây dựng sẽ được phép tiến hành tại vị trí cũ hay ở một nơi khác, hay sẽ bị từ chối hoàn toàn. Chúng con đang thu thập vật liệu xây dựng dần dần, nhưng vì chưa có địa điểm cụ thể nên không biết nên chất đống và cất giữ ở đâu. Đức Cha Joseph kính mến, con xin sự ban phước của Đức Cha để con được nghỉ hưu và lo cho linh hồn mình, còn Cha Alexander, hoặc Cha Seraphim, hoặc Cha Nikolai – sẽ làm Bề trên. Còn tôi thì trí óc đã yếu, và bệnh tật không cho phép tôi lo liệu những việc này. Đặc biệt là những lo toan và công việc sắp tới liên quan đến việc xây dựng, cũng như việc cử hành thánh lễ, mà với tình trạng sức khỏe như hiện nay, tôi không thể đảm đương nổi. Xin Đức Cha ban phước lành cho tôi được nghỉ hưu, và với sự đồng ý của Đức Cha cùng các giáo dân, xin bổ nhiệm Cha Alexander làm Bề trên. Tất cả chúng con, từ con – người tu sĩ không xứng đáng này – cho đến Cha Alexander, Cha Seraphim, Cha Nikolai, các linh mục, toàn thể giáo sĩ và tất cả giáo dân, đều kính chào Ngài và xin sự ban phước cùng những lời cầu nguyện thánh thiện của Ngài.”

Trong nhà thờ, phía sau khu vực cử hành lễ cầu hồn, người ta đã dùng vách ngăn chia ra một căn phòng nhỏ, được gọi là “cabin.” Dọc theo bức tường phía sau, sau tấm rèm, có một chiếc giường, nơi ngài có thể nghỉ ngơi trong lúc cử hành thánh lễ, khi bị cơn đau hoặc sự suy nhược nghiêm trọng làm phiền. Bên cửa sổ có một chiếc bàn nhỏ, trước mặt là một chiếc ghế bành, phía trên treo bức tranh thánh lớn về Chúa Ba Ngôi do Mẹ Agnia vẽ. Thỉnh thoảng, Cha sẽ thốt lên một tiếng, rồi nằm xuống chiếc giường nhỏ; người ta sẽ kê một chiếc gối dưới chân ngài để chân ngài cao hơn một chút. Ngài mặc áo lễ nửa thân, áo epitachelion và dây đeo vai. Thỉnh thoảng ngài còn đọc kinh Ektenia khi đang nằm. Khi đọc Phúc Âm, ngài luôn đứng dậy, mặc áo felon và đọc Phúc Âm trong bộ áo felon.

Cha xử tiếp những người xưng tội khi đang ngồi trên ghế. Ngài nói chuyện với những người đến ít hơn và không thể tiếp tất cả mọi người nữa. Ngài chỉ không từ chối những người đến từ các thành phố khác, nhưng sau đó cũng bắt đầu rút ngắn các cuộc trò chuyện với họ.

Vào tháng 12 năm 1965, những đợt rét đậm lên đến 40° bắt đầu. Khi đi qua sân từ phòng tu của mình đến nhà thờ, Cha bắt đầu ho dữ dội. Các bác sĩ Olga Fyodorovna Orlova và Tatyana Vladimirovna Tortensten, những người theo dõi sức khỏe của ngài, đã nói: “Ngài không nên đi qua sân trong thời tiết giá rét khắc nghiệt như vậy.” Cha xử nhìn họ với vẻ không hài lòng và nói: “Tôi sẽ bay qua thôi.”

Từ tháng 1 năm 1966, sức khỏe của ngài suy giảm nghiêm trọng, các bệnh mãn tính trở nên trầm trọng hơn.

Bác sĩ điều trị Olga Fyodorovna Orlova đã chẩn đoán các bệnh sau: viêm phế quản mãn tính kèm giãn phế quản và các ổ áp-xe nhỏ, khí phế thũng, hẹp thực quản, u tuyến tiền liệt kèm các biến chứng: viêm bể thận mãn tính kèm tăng huyết áp triệu chứng nặng, thoát vị bẹn hai bên kèm tình trạng kẹt một phần thường xuyên. Cha đã phải chịu đựng những căn bệnh này trong vài năm.

Điều khiến Cha rất chán nản là việc cử hành Thánh lễ trở nên khó khăn – ngài thường ho trong lúc cử hành và cảm thấy khó thở. Các bác sĩ đề nghị ngài tiêm thuốc vào buổi sáng trước khi cử hành Thánh lễ. Cha rất vui mừng và đồng ý. Sau khi tiêm thuốc và nghỉ ngơi một lát, ngài có thể, dù rất vất vả, đi đến nhà thờ và cử hành Thánh lễ. Nhưng bệnh tình ngày càng nặng, và chẳng bao lâu sau, ngài thậm chí không thể đi bộ đến nhà thờ ngay cả sau khi tiêm thuốc. Thấy ngài đau đớn như vậy, các bác sĩ đề nghị với Cha rằng các tu sĩ tập sự nên công ngài đến nhà thờ trên một chiếc ghế. Ban đầu ngài không đồng ý, nhưng khi sau nhiều lời khuyên nhủ, bác sĩ điều trị của ngài là Tatiana Vladimirovna đã khóc vì sự không vâng lời của bệnh nhân, Cha đã đặt tay lên đầu bà và nói: “Đừng khóc, cứ để họ khiêng đi.”

Các cậu bé phó tế, các tu sĩ tập sự của Cha là Alexander Kiselev [Hiện nay là Linh mục Alexander, Bề trên của Nhà thờ Lễ Giáng sinh Đức Mẹ], Alexey Veretennikov [Tu sĩ German đã qua đời], Petr Goroshko [Hiện nay là Tu sĩ trưởng Phêrô; đang phục vụ tại chính nhà thờ đó.], Vasili Pisarev [Tu sĩ Vasili đã qua đời.], đã nhanh chóng dựng lên một chiếc ghế nhẹ bằng ống nhôm, nữ tu giúp việc đã quấn một chiếc khăn ẩm quanh miệng Cha, rồi đặt Cha vào ghế và khiêng Cha vào nhà thờ. Lúc đầu ngài rất ngượng ngùng, nhưng sau đó đã quen dần. Ngài mỉm cười, nói đùa. Mỗi khi nữ tu giúp việc mặc quần áo cho ngài, ngài vừa chờ các cậu bé vừa nói: “Xong rồi! Những chú ngựa nhỏ của tôi đâu rồi?” Và có lần, khi ngài được khiêng đi và Tatiana Vladimirovna đi bên cạnh, ngài nói: “Ồ, lại thêm một người kéo xe nữa.”

Các bác sĩ của Cha rất ngạc nhiên vì ngài là một bệnh nhân rất tuân thủ, kiên nhẫn và hiền lành. Ngài tuân thủ một cách ngoan ngoãn các chỉ định được đề xuất, nhưng trước đó luôn hỏi kỹ xem loại thuốc nào được kê đơn, tác dụng của nó ra sao và thời gian điều trị kéo dài bao lâu.

Cha rất tôn trọng các y bác sĩ và đánh giá cao công việc của mọi người, từ nhân viên y tá đến bác sĩ. Khi có người đến xin cha ban phước lành để đi học, cha thường ban phước cho họ vào trường y, thỉnh thoảng là vào đại học, còn về công việc thì khuyên họ làm y tá tại bệnh viện. “Điều trị không phải là tội lỗi,” ngài nói, “ai làm việc trong bệnh viện thì đó là việc cứu rỗi, là việc thiện – chăm sóc mọi người.” Ngài chỉ khuyên phẫu thuật khi thực sự cần thiết, khi biết rằng điều trị bảo tồn sẽ không hiệu quả. Những người được phẫu thuật theo sự ban phước của ngài đều hồi phục hoàn toàn. Bản thân Cha xứ cũng là một người chẩn đoán giỏi. Khi cử bác sĩ điều trị của mình là Olga Fyodorovna đi thăm bệnh nhân, ngài nói: “Olga Fyodorovna, xin hãy khám cho bệnh nhân. Tôi nghĩ rằng anh ấy mắc bệnh này.” Chẩn đoán mà ngài đưa ra đã được xác nhận.

Ngày tháng trôi qua, và tình trạng sức khỏe của Cha ngày càng xấu đi. Vào tháng Hai, Đức Giám mục Iosif đã đến Karaganda. Cha, dù đã rất yếu, vẫn cùng Đức Giám mục cử hành thánh lễ. Khi chia tay, Đức Cha nói: “Và bây giờ, sau Lễ Phục Sinh, tôi sẽ quay lại và mang đến cho các bạn một phần thưởng – một giỏ nho.” Mọi người đều hiểu rằng những giọt nước mắt đang chờ đợi chúng tôi.

Cha xứ thường nhắc nhở về cái chết, về sự chuyển sang cõi vĩnh hằng. Khi có người hỏi ngài: “Chúng con sẽ sống thế nào khi không có Cha?” – ngài nghiêm khắc đáp: “Ta là ai? Ta là gì? Đức Chúa Trời đã có, đang có và sẽ mãi mãi có! Ai có đức tin nơi Đức Chúa Trời, dù có sống cách ta hàng ngàn kilômét, cũng sẽ được cứu rỗi. Còn ai, dù có bám theo gấu áo tu sĩ của tôi, nhưng không có lòng kính sợ Thiên Chúa, thì sẽ không được cứu rỗi. Những người biết tôi và đã thấy tôi sau khi tôi qua đời sẽ đánh giá tôi thấp hơn những người không biết và không thấy tôi.” “Gần mà trơn trượt, xa mà sâu thẳm.”

Mùa Chay Lớn đã đến – mùa Chay cuối cùng trong cuộc đời vị tu sĩ [Mô tả những ngày cuối đời và sự ra đi của tu sĩ Sebastian được biên soạn dựa trên các bản thảo của Tatiana Vladimirovna Tortensten và Olga Fedorovna Orlova – các bác sĩ điều trị cho vị tu sĩ.]. Vào Chủ nhật Tha thứ, ngài cử hành Thánh lễ và vào buổi tối tiến hành nghi thức tha thứ. Ngài trông tinh tảo và khuôn mặt rạng rỡ.

Trong Mùa Chay Lớn, trong bốn ngày đầu tiên của tuần đầu tiên, tại nhà thờ không ai ăn bất cứ thứ gì được nấu chín, ngoại trừ súp vào thứ Tư sau Thánh Lễ Các Món Thánh. Vị Thầy tu đã ban phép lành cho những người yếu sức được rước lễ vào ngày này. Các ngày còn lại cho đến thứ Sáu, người ta không nấu nướng gì cả, thậm chí không đun sôi trà. Mọi người ngồi vào bàn ăn sau Thánh Lễ Chiều Lớn. Món ăn gồm bánh mì đen, bắp cải muối, dưa chuột muối và hành tây sống. Đối với những người bị đau dạ dày, Cha cho phép ăn khoai tây nướng ẩm và hành tây nướng. Vào thứ Sáu, trong Thánh Lễ Các Món Quà Đã Thánh Hiến, thường có rất nhiều người rước lễ. Sau Thánh Lễ là bữa ăn: súp nấm và cháo ngọt. Buổi tối – cháo còn lại từ bữa trưa, bánh mì khô trắng và bánh mì trắng.

Tuần đầu tiên của Mùa Chay, Cha xứ cử hành Thánh lễ hàng ngày, tự mình đọc bằng giọng rõ ràng và dứt khoát “Kinh Cầu Hối Cải Lớn” của Thánh Andrei người Crete. Vào Chủ nhật Lễ Kỷ Niệm Chính Thống Giáo, Cha xứ cử hành Thánh lễ. Trong những ngày này, Cha xứ không trò chuyện với ai, cũng không tiếp ai.

Tuần thứ hai, thứ ba của Mùa Chay Lớn trôi qua. Mọi việc diễn ra như thường lệ, và dường như Cha sẽ luôn ở bên chúng tôi.

Ngày 13 tháng 3, con trai của một giáo sư Đại học Kiev, vị phó tế trẻ Cha Pavel, đã từ Kiev đến thăm Cha. Anh sinh ra tại Paris. Gia đình họ đã trở về Nga cách đây khoảng mười năm.

Suốt tuần thứ tư, Cha Pavel đọc kinh trong nhà thờ – rất hay, đầy cảm xúc, phát âm rõ ràng từng từ, phụ lễ tại bàn thờ và dành mọi thời gian rảnh rỗi để ở bên cạnh Cha. Cha đã trò chuyện với anh ấy rất lâu. Không chỉ Cha xứ, mà tất cả những người sống tại nhà thờ đều quý mến Cha Pavel. Ngài rất khiêm tốn, nhưng trong mọi hành động của ngài đều toát lên sự văn minh cao quý. Cha xứ quan sát ngài một cách chăm chú.

Ngày 21 tháng 3, Cha Andrei từ làng Osakarovka đến. Ông xin Cha xứ cử ai đó đi cùng để giúp đọc kinh trong nhà thờ và chỉ huy dàn hợp xướng. Cha xứ đã cho phép một nữ ca viên có kinh nghiệm đi cùng và bất ngờ cũng cho phép Cha Pavel đi cùng cô ấy đến Osakarovka. Giữa Cha Pavel và Cha xứ đã diễn ra một cuộc trò chuyện rất xúc động. Tất nhiên, Cha Pavel không phải từ Paris về Nga, rồi đến gặp Cha xứ chỉ để một mình lạc lõng giữa thảo nguyên hoang vắng. Ông đến để ở bên cạnh Cha, nhưng vì Cha đuổi ông đi, nên ông nói: “Xin Cha ban phước cho con trở về nhà. Con sẽ trở về tu viện của con gần Kiev.” Cha: “Ta sẽ cho con một tu viện! Con đã tự ý đến với ta, ta đã đón nhận con. Người tự ý đến đây, ta không gọi người. Đây, người sẽ có một tu viện ở Osakarovka!” Cha Pavel: “Xin hãy thả con ra, xin ban phước cho con rời xa Cha hoàn toàn.” Cha xứ bức bối: “Ta sẽ cho người Kiev đây, ta sẽ đánh người bằng gậy, ta sẽ đánh người bằng gậy và còn lấy dây thừng nữa, đánh người bằng dây thừng! Anh là tu sĩ à?!” Cha Pavel quỳ xuống dưới chân Cha Bề trên: “Xin tha thứ, xin ban phước lành, con sẽ đi Osakarovka.” Anh chạy về phòng mình lấy bức tượng thánh mà cha anh đã ban phước cho anh khi anh còn là một cậu bé để bước vào đời tu. Anh không mang theo gì khác nữa.

Mọi người đều thương xót Cha Pavel, ai nấy đều buồn bã. Họ than phiền với Cha Bатыushka và nói: “Chúng con rất cần Cha Pavel, vì ngài đọc kinh hay, lại hát trong dàn hợp xướng giỏi. Ở đây chúng con hầu như không có giọng nam. Ngài còn giúp đỡ khắp nơi: cả trong bàn thờ lẫn trong phòng thánh. Thế thì cha định phân công hết mọi việc cho người khác sao? Để cha Andrei tự đi tìm và sắp xếp đi. Rồi những người khác cũng sẽ đến xin cha như vậy.” Cha xứ im lặng.

Cha Andrei vội vã lên đường. Mọi người đều đến tiễn Cha Pavel. Ai nấy đều trách móc Cha Andrei. Cha Pavel trông có vẻ choáng váng và bối rối. Cha xứ không bước ra khỏi phòng.

Trước thánh lễ Thánh Vọng, Cha uống trà và không nói chuyện với ai cả. Ngày hôm sau là lễ kỷ niệm bốn mươi vị tử đạo Sevastia. Trong suốt Thánh lễ Thức đêm, Cha trông rất xúc động và “nổi giận”, như các nữ tu đã nói. Cha Alexander bị mắng vì đã hỏi liệu nên hát hay đọc bài “Vinh quang thuộc về Thiên Chúa trên trời”. Và một lần nữa, Cha Alexander cùng Aleša Veretennikov lại bị khiển trách khi họ cố ngăn cản Cha đi xông hương khắp nhà thờ. Ngài nói với giọng giận dữ: “Hãy chúc lành đi, chính tôi sẽ tự đi xông hương.” Rồi chính ngài đã đi vòng quanh, xông hương khắp nhà thờ.

Vào thứ Sáu, ngày 22 tháng 3, Cha đã cử hành lễ an táng cho một người con gái thiêng liêng của mình, người còn khá trẻ. Trong suốt lễ an táng, Ngài đã khóc.

Người ta đưa một người bị quỷ ám từ Siberia đến. Cha xứ cử hành Thánh lễ Minh Thánh đã được thánh hiến trước. Suốt buổi lễ, người phụ nữ bị quỷ ám lúc thì kêu meo meo, lúc thì be be như cừu, lúc thì gáy như gà trống. Họ phải lôi cô ta ra tiền sảnh. Việc này không khó – cô ta đã kiệt sức đến cùng cực.

Vào tối Chủ nhật ngày 24 tháng 3, khi những người cầu nguyện đã ra về và nhà thờ gần như trống rỗng, Cha vẫn còn ở trong “căn phòng nhỏ” của mình. Người phụ nữ bị quỷ ám nằm im lặng ở góc phòng, bên cạnh cô là một trong những người phụ nữ đi cùng. Bỗng nhiên, Cửa Hoàng gia mở ra, và Cha xứ bước lên bục giảng trong bộ lễ phục đầy đủ, mặc áo choàng và cầm cây gậy. Người phụ nữ bị quỷ ám đứng dậy khỏi sàn nhà và đi về phía ngài, vừa sủa vừa kêu meo meo. Chưa đến gần Cha xứ, cô ta đã gáy to như gà trống. “Nào!” – Cha xứ nói to, và không ai nhận ra giọng của ngài. Người phụ nữ bị quỷ ám lại gáy lên, nhưng nhỏ hơn nhiều. “Nào!” – Cha xứ lặp lại. Cô ta gáy rất khế, như thể từ xa xăm. “Nào!” – Cha xứ nói lần thứ ba. Cô im lặng. Rồi cô nói: “Ông là Giê-su Na-vin.” – “Tôi không phải Giê-su Na-vin, tôi là Sebastians,” – Cha xứ nói với giọng uy quyền, – “sáng mai cô hãy đến đây gặp linh mục, xưng tội và rước lễ.”

Vào thứ Sáu, Cha xứ không cử hành thánh lễ, mà ngồi trong bàn thờ. Người phụ nữ từng bị quỷ ám đứng yên lặng suốt buổi lễ, rước lễ một cách nhẹ nhàng. Buổi tối, cô ấy bị đưa đi Siberia.

Vào Chủ nhật của tuần thứ sáu, Cha không cử hành Thánh lễ mà chỉ ngồi trên ghế trong bàn thờ. Sau khi rước lễ, Ngài ra lệnh hát bài “Hãy mở cửa cho con sám hối, Đấng ban sự sống...” Kể từ ngày đó, sức lực của Ngài bắt đầu suy yếu rõ rệt.

Vào lúc 3 giờ sáng ngày 31 tháng 3, Cha đã đánh thức người giúp việc và nói: “Tôi cảm thấy tệ hơn bao giờ hết. Chắc chắn linh hồn sắp rời khỏi thân xác rồi.” Suốt đêm, người ta đã hỗ trợ hô hấp cho ngài bằng oxy. Cha bắt đầu thở đều đặn trở lại.

Vào Thứ Bảy Lazarus, ngày 2 tháng 4, một điều rất ý nghĩa và vô cùng quan trọng đã xảy ra với Cha. Lúc 3 giờ sáng, ngài đánh thức người giúp việc và yêu cầu gọi Cha Alexander đến. Với khuôn mặt rạng rỡ và run rẩy vì niềm vui, ngài đã kể điều gì đó cho Cha Alexander, vị linh hướng của ngài. Không ai biết họ đã nói về điều gì. Chúng ta chỉ biết rằng Cha Alexander đã nghe Cha xưng tội và ban Thánh Thể cho Cha, vì ngài đã vào bàn thờ để rước Mình và Máu Thánh. Sau khi rước lễ, Cha cất tiếng hát: “Đức Kitô đã Phục Sinh!” – và

sai nữ tu tập sự đánh thức và gọi các cô gái trong dàn hợp xướng đến với ngài, để họ hát mừng Lễ Phục Sinh cho ngài. Các cô gái đến, ai nấy đều đội khăn trùm đầu trắng, cất tiếng hát bài thánh ca Phục Sinh, các bài thánh ca ngắn và các bài thánh ca trong kinh Phục Sinh. Khi mọi người hát xong, Cha hỏi: “Ai ở trong bếp vậy? Bảo họ luộc trứng ba loại: trứng lòng đào, trứng chín kỹ và trứng luộc trong túi vải.” Mọi việc đều được thực hiện.

Sáng hôm sau, Cha xứ bảo người giúp việc mang sữa đến cho ngài: “Thế này rồi,” ngài nói, “toàn là kvass và okroshka. Sao cô cứ ép tôi uống toàn kvass thế? Cô nên cho tôi chút sữa đi.” Người giúp việc đi ra cửa hàng, mang sữa về. Không ai dám phản đối Cha xứ. Cô người giúp việc rót sữa vào cốc và nói một cách rất rụt rè: “Thưa Cha, hôm nay mới chỉ là Thứ Bảy Lazarus, sau đó sẽ là Thứ Bảy Lớn, rồi mới đến Lễ Phục Sinh. Nếu hôm nay là Lễ Phục Sinh, thì chúng ta sẽ có bao nhiêu quả trứng nhuộm màu, bao nhiêu chiếc bánh kulich!” Ngài nhìn mọi người và nói: “Ừ... ra là thế! – rồi đẩy cốc sữa sang một bên. – Sữa đã hết rồi! Vậy thì mang okroshka ra đi.”

Buổi tối, Cha ngồi bên bàn cạnh cửa sổ, nhìn mọi người cầm cành liễu đi vào nhà thờ. “Mọi người đang tụ tập để dự lễ Thánh Lễ Thâu Đêm,” ngài nói, “còn tôi thì phải chuẩn bị để gặp các vị tổ phụ và tổ tiên, các ông nội và ông cố của mình.”

Ngày 5 tháng 4, thứ Ba, sau khi kết thúc lễ cầu hồn, Cha nói với Cha Alexander: “Hãy nhanh chóng gửi điện tín đến Osakarovka, bảo Cha Pavel trở về ngay.”

Ngày 9 tháng 4. Thứ Bảy Tuần Thánh. Trong lúc cử hành Thánh Lễ, Cha nằm nghỉ trong phòng riêng. Sau khi Thánh Lễ kết thúc, Ngài mặc áo choàng, đội mũ tu sĩ và ra ngoài để chào tạm biệt mọi người. Ngài chúc mừng tất cả về ngày lễ sắp đến và nói: “Tôi sắp rời xa các con. Tôi sắp rời khỏi cuộc sống trần gian. Đã đến lúc tôi phải chia tay các con. Tôi đã hứa sẽ chào tạm biệt và giờ đây, tôi đang thực hiện lời hứa đó. Tôi xin mọi người một điều: hãy sống trong hòa bình. Hòa bình và tình yêu là điều quan trọng nhất. Nếu các bạn có được điều đó giữa chúng ta, thì các bạn sẽ luôn có niềm vui trong tâm hồn. Hiện tại, chúng ta đang chờ đợi Thánh Lễ Sáng Phục Sinh, ngày lễ Phục Sinh – sự cứu rỗi linh hồn để đạt được niềm vui vĩnh cửu. Vậy làm sao để đạt được điều đó? Chỉ bằng hòa bình, tình yêu và lời cầu nguyện chân thành từ tận đáy lòng. Không gì bên ngoài có thể cứu rỗi các con, mà chỉ có những gì các con đạt được trong tâm hồn và trái tim mình – sự tĩnh lặng bình an và tình yêu. Hãy để ánh mắt các con không bao giờ nhìn ai với sự nghi kỵ. Hãy nhìn thẳng, sẵn sàng đón nhận mọi lời đáp lại tốt lành, mọi hành động tốt đẹp. Đây là lời thỉnh cầu cuối cùng của tôi dành cho các con. Và tôi còn xin nữa – hãy tha thứ cho tôi.” Ngài cúi chào đến thắt lưng, rồi loạng choạng. Ngài lặng lẽ, lê bước vào bàn thờ và dặn dò hãy khiêng ngài về nhà, về phòng tu. Mọi người không ai rời đi, ai nấy đều khóc.

Ngày 10 tháng 4, trong đêm Phục Sinh, Cha muốn được khiêng đến nhà thờ, nhưng không thể đứng dậy được. Tất cả những người xung quanh ngài đều rơi vào trạng thái hoang mang. Lúc đó đang diễn ra Thánh lễ Sáng. Bác sĩ Tatiana Vladimirovna đã rời khỏi thánh lễ và chạy đến bên Cha. Ngài nhìn bà và nói: “Sao bà lại rời khỏi nhà thờ? Tôi chưa chết đâu. Tôi vẫn còn kịp ở đây để chào hỏi các linh hồn đã qua đời. Hãy bình tĩnh quay lại dự lễ đi.”

Khi Thánh lễ bắt đầu, bác sĩ Olga Fedorovna được gọi đến bên Cha. Sau mũi tiêm giảm đau, tình trạng của ngài trở nên bình tĩnh, thậm chí còn hân hoan. “Con muốn vào nhà thờ. Trước đây con từng hát rất hay mà. Suốt Tuần Thánh, con đã hát bài ‘Phục Sinh’ trong phòng tu của mình. Giờ thì con phải nhờ người khác hát cho con nghe. Nhưng tôi không muốn ở đây, tôi muốn đến nhà thờ. Tôi rất muốn mặc áo lễ, đội mũ tu sĩ và ngồi như vậy, dù chỉ trong Thánh lễ.” Người giúp việc bắt đầu mặc áo lễ cho ngài, còn ngài tiếp tục nói: “Tôi xin tất cả các con hãy an ủi lẫn nhau, sống trong tình yêu và hòa bình, đừng bao giờ lớn tiếng với nhau. Tôi không đòi hỏi gì thêm ở các con nữa. Đó là điều quan trọng nhất cho sự cứu rỗi. Mọi thứ ở đây đều tạm bợ, vô thường, chẳng có gì để lo lắng, chẳng có gì để theo đuổi cho bản thân. Mọi thứ sẽ nhanh chóng trôi qua. Phải nghĩ đến điều vĩnh cửu.” Cha xứ được mặc áo choàng xong, và các cậu bé khiêng ngài vào nhà thờ.

Vào chiều Chủ nhật, Cha đang nằm trong phòng tu của mình, mặc chiếc áo choàng lụa màu kem mới. “Lúc này tôi nằm đó và hồi tưởng,” ngài nói, “về cách các vị trưởng lão ở Optina qua đời. Cha Giuse bị ốm rất lâu, còn Cha Anatoly ‘nhỏ’ thì không hề ốm, dù chỉ một phút nào. Ngài đã ra đi một cách kỳ diệu... Bí tích này... thật kỳ diệu. Về tinh thần và sự khiêm nhường vĩ đại của mình, ngài là người gần gũi nhất với vị trưởng lão của tôi, Cha Nektari. Sau cuộc cách mạng, hai vị trưởng lão đã qua đời và được an táng tại nghĩa trang Optina. Cha Feodosiy, người đứng đầu tu viện, qua đời vào năm 1920, khi mọi thứ tại Optina vẫn còn theo lối cũ. Nhưng khi Nội chiến kết thúc, vào năm 1920, mọi thứ đã thay đổi. Đặc biệt là vào năm 1922, có rất nhiều cuộc đàn áp, lục soát và bắt giữ. Đến lượt vị tu sĩ cao niên Cha Anatoly. Ngày 28 tháng 7, họ đến

nhà ngài và tiến hành lục soát trong một thời gian dài. Sau đó, họ nói: “Thôi, chuẩn bị đi.” Ngài bắt đầu xin họ cho thêm thời gian đến sáng hôm sau để thu dọn đồ đạc. Họ đồng ý, đồng thời nghiêm khắc ra lệnh cho người giúp việc phải đánh thức vị tu sĩ cao niên vào sáng hôm sau và chuẩn bị cho ngài lên đường. Rồi họ ra về. Vị tu sĩ già bắt đầu cầu nguyện. Người phụ trách phòng chờ khoảng hai tiếng đồng hồ – ngài vẫn cứ cầu nguyện. Rồi anh ta bước vào và nói: “Thưa Cha, chúng ta chuẩn bị đi thôi.” Nhưng ngài đáp lại: “Cứ đi đi, đừng làm phiền tôi.” Anh ta lại đến lần nữa, xin: “Thưa Cha, chúng ta chuẩn bị đi thôi.” “Sao anh cứ làm phiền hoài thế? Tôi sẽ không đi đâu với họ cả, đi đi.” Người phụ trách phòng đến lần thứ ba, thì cha Anatoly đang nằm trên giường của mình, hai tay chắp trước ngực – đã qua đời. Thề là người trông nom phòng gọi những người cần thiết, họ mặc áo lễ cho vị tu sĩ già, đặt ngài lên bàn, thấp nệm, và đọc Phúc Âm. Chẳng bao lâu sau, họ đến đón ngài, hỏi: “Vị tu sĩ già đã sẵn sàng chưa?” Người trông nom phòng trả lời: “Đã sẵn sàng rồi, mời vào.” Họ bước vào, nhưng ngài vẫn nằm bất động trên bàn. Tất nhiên, họ rất kinh ngạc. Cha Anatoly được chôn cất cuối cùng tại nghĩa trang Optina, bên cạnh vị tu sĩ Makarii. Khi đào huyệt, họ đã làm hỏng quan tài của vị tu sĩ Makarii và phát hiện ra thi hài không bị phân hủy của vị tu sĩ.”

Vào thứ Hai, ngày 11 tháng 4, người ta mang đến cho Cha một quả trứng Phục Sinh từ Mẹ Agnia. Ngài rạng rỡ vui mừng: “Xin Chúa cứu rỗi và ban phước lành cho bà. Bà đã làm biết bao điều cho Giáo hội của chúng ta! Chẳng ai làm được nhiều như bà. Và nói chung, bà đã làm biết bao điều tốt đẹp trong suốt cuộc đời mình. Tôi sắp ra đi. Từ nay trở đi, mọi việc xin hãy nhờ cậy bà.”

Lúc 3 giờ sáng, Cha bắt đầu bị chảy máu họng. Người ta tiêm thuốc cầm máu, và Cha chìm vào giấc ngủ. Sáng hôm sau, họ gọi điện cho Đức Giám mục Iosif ở Alma-Ata. Ngài nói: “Ông ấy sẽ chưa qua đời trong tuần này, nhưng cái chết đã cận kề. Tôi sẽ bay đến gặp các con.”

Sáng ngày 12 tháng 4, thứ Ba Tuần Thánh, Cha cảm thấy khỏe hơn, thở dễ dàng hơn. “Vera,” ngài nói với người giúp việc, “hãy mang giày cho tôi, tôi phải ra ngoài chào hỏi mọi người để họ đừng buồn.” Tôi đã hứa rồi. Tôi sẽ nói với mọi người điều quan trọng nhất.” – “Thưa Cha, chân Cha sưng tấy quá, không chỉ ủng, mà cả dép lót tôi cũng không thể mang cho Cha được.” – “Không, không, điều quan trọng nhất phải nói. Hãy mang cho tôi đi!”

Vera lấy đôi dép ra, cắt hai bên hông. Các cậu bé khiêng Cha đến nhà thờ. Ngài mặc áo choàng và đội mũ trùm đầu. Ngài ngồi một lát bên bàn thờ, rồi đứng dậy, bước ra Cổng Hoàng gia lên bục giảng. Ngài đứng đó, tựa vào cây gậy, và lại bắt đầu chào tạm biệt mọi người: “Tạm biệt, những người thân yêu của tôi, tôi sắp ra đi rồi. Xin hãy tha thứ cho tôi nếu tôi đã làm ai trong các bạn buồn lòng. Vì danh Chúa Kitô, xin hãy tha thứ. Tôi tha thứ cho tất cả các bạn về mọi điều. Tôi thật sự thương xót các bạn. Tôi xin các bạn một điều, tôi khẩn cầu một điều, tôi yêu cầu một điều: hãy yêu thương lẫn nhau. Để trong mọi sự đều có hòa bình giữa các bạn. Hòa bình và tình yêu. Nếu các con nghe lời ta, và ta thực sự xin các con điều này, các con sẽ là con cái của ta. Ta – kẻ không xứng đáng và đầy tội lỗi, nhưng Chúa có nhiều tình yêu và lòng thương xót. Ta đặt niềm tin vào Ngài. Và nếu Chúa cho phép ta được vào nơi ở sáng ngời của Ngài, ta sẽ cầu nguyện cho các con không ngừng nghỉ. Và ta sẽ nói: ‘Lạy Chúa, lạy Chúa! Ta đâu có một mình, cùng với ta là các con cái của ta. Tôi không thể vào đó mà không có các con, không thể ở một mình trong nơi ở sáng ngời của Ngài. Các con đã được Ngài giao phó cho tôi’... Rồi ông thì thầm, gần như không nghe thấy: “Tôi không thể sống thiếu các con.” – Ông nói vậy, định cúi đầu chào, nhưng không thể, chỉ cúi đầu xuống được thôi. Các cậu bé đỡ ông dưới hai cánh tay, dắt ông đến bàn thờ.

Trong nhà thờ, mọi người đều khóc.

Vào thứ Tư, ngày 13 tháng 4, chị gái của Đức Cha Pitirim, Nadezhda Vladimirovna, và Anatoly Prosvirnik từ Học viện [sau này là Archimandrite Innokenty († 1994)] đã đến. Sau Thánh lễ, Đức Cha đã trò chuyện lâu với Nadezhda Vladimirovna trong phòng riêng của ngài.

Có cuộc gọi từ Alma-Ata: Đức Giám mục Iosif bị ốm nặng, sốt 40, nên không thể bay đến được.

Đêm trước ngày thứ Sáu, Cha hầu như không ngủ, ngài cảm thấy mệt mỏi, thở dốc và nói: “Không có một chỗ nào trên cơ thể này là không đau đớn. Cột sống như bị sắt nung đỏ đốt cháy, không thở nổi. Và hơn hết – đó là sự mệt mỏi của tâm hồn.” Ngài cứ hỏi đi hỏi lại đã mấy giờ rồi.

Các nữ tu từ nhà thờ đến thăm ngài. Khi nữ tu Fevronia bước vào, Cha nhìn cô bằng ánh mắt dài đằng đẵng, không rời mắt, ban phước hai lần và nói: “Xin Chúa cứu rỗi con vì tất cả, vì tất cả lòng tốt và sự tận tụy của con. Cha sẽ mang theo tất cả những điều này. Xin Chúa ban phước cho con.” Khi bà ra khỏi phòng, ngài đã làm dấu thánh giá theo sau bà vài lần.

Có người từ chỗ Sơ Agnia đến, báo rằng Mẹ Bề trên đã khóa mình trong phòng, không cho ai vào.

Buổi tối, Tu viện trưởng Dimitri bay đến từ Kokchetav. Họ đã gọi điện cho Đức Cha Joseph – xin phép để Cha Dimitri cạo đầu cho Cha vào hàng tu sĩ. Đức Cha trả lời: “Không cần. Ngày mai, Đức Cha Pitirim sẽ bay đến từ Moscow và sẽ lo liệu mọi việc.”

Mọi người xin Cha, nếu có thể, đừng đổi tên khi thụ giới, vì mọi người đều biết Cha với cái tên này, và việc đổi tên sẽ như một nỗi đau thêm cho tất cả mọi người. Cha đồng ý và nói rằng sẽ xin Đức Cha Pitirim về việc này.

“Ngày tôi qua đời đang đến gần,” Cha bắt đầu nói với những người xung quanh, “tôi rất vui vì Chúa đã ban ân cho tôi được nhận áo tu sĩ; tôi đã chờ đợi ngày này từ lâu. Thật tiếc khi phải rời xa tất cả các con, nhưng đó là ý muốn của Chúa.” – “Thưa Cha, Cha để chúng con lại cho ai đây?” Cha im lặng một lúc, rồi nói: – Đừng buồn. Cha để các con dưới sự che chở của Nữ Vương Thiên Đàng. Chính Mẹ sẽ chăm sóc các con. Còn các con hãy cố gắng sống hòa thuận với nhau, giúp đỡ lẫn nhau trong mọi việc trong khả năng của mình. Tôi sẽ không quên các con, tôi sẽ cầu nguyện cho các con, nếu tôi được ơn can đảm trước mặt Chúa. Và các con cũng hãy cầu nguyện. Đừng bỏ nhà thờ, đặc biệt hãy cố gắng đến vào Chủ nhật và các ngày lễ. Nếu tuân giữ điều này, các con sẽ được cứu rỗi nhờ ân sủng của Chúa và nhờ sự cầu bầu của Đức Mẹ Thiên Đàng.

Vào tối muộn, khi bác sĩ Tatiana Vladimirovna đang truyền dịch tĩnh mạch cho Cha, ngài bắt đầu nói: “Này, bác sĩ thân yêu của tôi, bác sĩ già của tôi. Tôi khó mà thốt ra được lời nào, nhưng tôi muốn nói với bác sĩ. Lưỡi tôi không cử động được, miệng khô khốc, khắp người đau nhức. Dùng kim châm cũng không tìm được chỗ nào không đau. Chân tôi không còn đỡ nổi nữa, toàn thân yếu ớt đến mức ngay cả mí mắt cũng khó nhấc lên. Nhưng đầu óc thì sáng suốt, trong trẻo, suy nghĩ trôi chảy rõ ràng, sâu sắc và bình thản. Ý thức không hề mờ đi hay thay đổi – không hề. Tôi nằm đây và suy ngẫm: vậy ra suy nghĩ không phụ thuộc vào cơ thể. Và não bộ – cũng là cơ thể. Trong cơ thể tôi đã không còn sức lực để suy nghĩ nữa. Suy nghĩ xuất phát từ tâm hồn. Giờ thì điều này đã trở nên rõ ràng. Này, nhờ ơn Chúa, tôi đã cố gắng nói điều này với các con.”

Vào thứ Bảy, ngày 16 tháng 4, lúc 9 giờ sáng, Đức Cha Pitirim đã đến từ sân bay. Ngài lập tức đến gặp Cha và vô cùng kinh ngạc trước vẻ ngoài của ngài. “Tôi chưa bao giờ thấy ngài như thế này, dù trong bất kỳ căn bệnh nào,” – ngài sau đó nói với những người xung quanh. Hai người đã trò chuyện riêng với nhau trong một thời gian dài.

Sau bữa trưa, tình trạng sức khỏe của Cha đột ngột xấu đi, ngài yêu cầu khẩn cấp mời Đức Cha Pitirim đến gặp. Khi Đức Cha đến, Cha đã xin ngài ngay lập tức tiến hành nghi thức cạo đầu và mặc áo tu sĩ. Công tác chuẩn bị bắt đầu. Đức Cha yêu cầu mọi người ra ngoài, chỉ có Sơ Anastasia ở lại giúp đỡ trong lễ cạo đầu.

Sau khi cạo đầu, Cha nói rất ít. Khuôn mặt và toàn bộ dáng vẻ của ngài đã thay đổi một cách kỳ diệu. Ngài tràn đầy ân sủng đến nỗi khi nhìn ngài, tâm hồn người ta run rẩy, và cảm nhận sâu sắc về sự tội lỗi của chính mình. Đó là một vị Trưởng lão uy nghiêm, và ngài đã không còn là cư dân của thế giới trần gian này nữa.

Lúc 3 giờ sáng, Cha gọi Cha Alexander đến để xưng tội và rước lễ cho ngài. Đến sáng, sự sống trong ngài chỉ còn le lói. Ngài nằm với đôi mắt nhắm nghiền, thở nặng nhọc, dùng các ngón tay vuốt ve tấm chăn như đang gõ phím đàn. Khi mở mắt ra, ngài nhìn xa xăm với ánh mắt buồn bã, lướt qua những người có mặt. Sau đó, ngài trò chuyện với Đức Cha Pitirim. Chẳng bao lâu, ngài gọi bác sĩ Tatiana Vladimirovna: “Bác sĩ già của tôi ơi, xin hãy giúp tôi, tôi rất mệt mỏi, rất đau đớn.” – “Đau ở đâu, thưa Cha?” Ngài chỉ vào hai bàn tay đã được băng bó sau khi truyền dịch tĩnh mạch. Lúc này đã rất khó tìm thấy tĩnh mạch, thuốc chảy vào dưới da, gây thêm đau đớn cho ngài. – Ngay bây giờ, thưa Cha, con sẽ tiêm thuốc giảm đau, con đau sẽ qua thôi.

– Đó không phải là nỗi đau chính. Điều quan trọng nhất là sự mòn mỏi trong tâm hồn. Cha nghĩ cái chết là chuyện đùa sao? Tôi có nhiều tội lỗi, mà việc thiện thì ít.

– Thưa Cha, tội lỗi của Cha nhỏ đến mức không thể nhìn thấy dưới kính hiển vi, còn việc thiện thì nhiều như biển cả.

– Tôi đã làm gì chứ? Tôi muốn sống một cuộc đời nghiêm khắc và khiêm tốn, nhưng dù sao đi nữa, dù là những điều gì đi chăng nữa, tôi vẫn tận hưởng những niềm vui và sự an ủi. Và tôi đã chiêm ngưỡng vẻ đẹp rất nhiều, đặc biệt là vẻ đẹp của thiên nhiên.

– Thưa Cha, vẻ đẹp chẳng phải là ân sủng của Chúa sao?

– Ân sủng của Chúa là niềm vui đến từ Chúa. Còn công đức ư? Tôi chẳng có công đức nào cả! Chẳng có việc làm anh hùng nào cả! Con người sống, nhưng để làm gì? Mọi thứ đều đến từ Chúa. Còn Chúa thì sao? Điều này liên quan đến tất cả mọi người, sự ra đi là điều không thể tránh khỏi đối với ai cũng vậy. Mọi thứ ở đây đều tạm bợ, thoáng qua. Con người đi qua con đường đời để làm gì? Vì tình yêu, vì lòng tốt. Và vì thế,

con người phải chịu đau khổ và kiên nhẫn chịu đựng những đau khổ đó. Phải hướng tới cuộc sống vĩnh hằng để tìm kiếm niềm vui vĩnh cửu. Còn tôi đây, tôi đã sống, làm điều tốt, như anh nói, nhưng rồi tôi cũng đã phạm tội. Con người dễ mắc sai lầm, trở nên tàn nhẫn và mất đi tất cả những gì đã có được. Tôi đã phải chịu đựng rất nhiều, mang lấy cây thập tự không nhẹ nhàng của đời tu. Cuộc sống tu hành tuy khó khăn, nhưng lại là điều dễ dàng nhất. Thế mà tôi đôi khi lại than vãn. Và vì những lời than vãn ấy, mọi thứ đều tan biến, mọi công đức đều mất đi. Và thế là – tâm hồn u uất thay vì niềm vui.

– Thừa Cha, con phải sống thế nào đây? Cha im lặng một lát, rồi nói:

– Hãy sống như con đang sống. Ai cũng là tội nhân cả. Chỉ cần đừng phạm phải tội lỗi lớn nào... Thôi, thế là chúng ta đã trò chuyện với nhau rồi. Hôm nay, tôi cảm thấy nhẹ nhõm hơn khi nói và thờ. Chúa Kitô ở cùng con.

Vào tối thứ Hai, trong lễ tưởng niệm Radonitsa, Cha được khiêng vào nhà thờ. Ngài nằm trong “cabin” của mình, không nói gì với ai, cũng không nhìn ai. Ngài thường xuyên làm dấu thánh giá, lắng nghe tiếng hát và thánh lễ. Đức Cha Pitirim chủ tế. Khi bài “Ký ức vĩnh cửu” kết thúc, ngài ra lệnh cho người ta khiêng ngài về nhà. Sau thánh lễ, ngài trò chuyện với Đức Cha, rồi với Cha Ioann, người vừa bay đến từ Michurinsk lúc 10 giờ tối. Cha đã vui mừng đón tiếp ngài, nói rằng ngài rất vui vì ngài đã kịp gặp ngài khi ngài còn sống. “Ngài đã kịp đến gặp con, còn con thì hôm nay đã kịp chia sẻ niềm vui Phục Sinh với tất cả những người đã qua đời và cầu nguyện cho họ. Thật là một ngày tốt lành! Hôm nay Đức Cha đã cầu nguyện và ngày mai Ngài sẽ cầu nguyện cho tất cả các con cái đã qua đời của tôi. Tôi đã sống đến ngày Radonitsa. Chúa thật nhân từ. Còn những người đã qua đời thì rất cần, rất quý trọng những lời cầu nguyện của những người còn sống dành cho họ. Tôi luôn cầu nguyện cho những người đã khuất nhiều nhất. Và tôi xin dặn dò Cha Ioann: hãy cầu nguyện cho những người đã khuất nhiều nhất. Tạ ơn Chúa vì tất cả! Tạ ơn Chúa vì tất cả!”

Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời Cha, nhiều con cái thiêng liêng của Ngài, không muốn rời xa vị Trưởng lão, đã qua đêm tại nhà thờ. Ngày 18 tháng 4, sau những lời cầu nguyện buổi tối thường lệ (đánh dấu sự bắt đầu của Tuần Thánh Tôma), Cha đã yêu cầu đọc các giờ cầu nguyện Phục Sinh, sau đó mọi người trở về chỗ của mình. Những người ở lại canh gác bên cạnh phòng tu của Cha là các nữ tu, cháu gái Taisia và bác sĩ Olga Fyodorovna. Cha ngủ không yên, cứ trằn trọc. Lúc 4 giờ sáng, Ngài bấm chuông từ phòng tu của mình. Olga Fyodorovna lập tức thức dậy và bước vào phòng tu. Về mặt của Cha trông rất đau đớn. Olga Fyodorovna hỏi: “Cha ơi, người thân yêu, Cha có cảm thấy không khỏe không?” Ngài gật đầu xác nhận và nói: “Vâng, không khỏe.” Olga Fyodorovna đề nghị tiêm thuốc. Ngài đồng ý: “Vâng, làm ơn tiêm đi.” Đầu và hai bàn tay của ngài rất nóng. Bà làm ướt miếng gạc, đặt lên trán Cha. Sau khi tiêm, ngài bình tĩnh lại, cơn đau dịu đi. Olga Fyodorovna bắt đầu rửa ống tiêm. Đột nhiên, Cha ho dữ dội, ngồi bật dậy trên giường, chống tay lên khuỷu tay, nhổ đờm vào túi, liếc nhìn Olga Fyodorovna rồi nhìn vào túi với ánh mắt thất vọng. Trong đó có máu. Sau đó, ông nhổ thêm hai, ba lần nữa. Olga Fyodorovna ngồi xuống bên cạnh trên giường, cố gắng đỡ lưng cho ông. Bất ngờ, cơn ho dữ dội lại ập đến. Cha xú cố gắng ngồi dậy trên giường, thở dài một hơi sâu, mở to đôi mắt. Ánh mắt ông hướng về phía xa, như thể ông vừa nhìn thấy ai đó và cảm thấy ngạc nhiên. Đó chỉ là một khoảnh khắc. Khuôn mặt ngài tái nhợt đến mức đáng sợ, ngài duỗi người ra một chút, thở hơi cuối cùng rồi trút hơi thở cuối cùng. Trong đôi mắt mở to, ánh nhìn đầy thất vọng và ngạc nhiên vẫn còn đọng lại. Cha đã qua đời vào ngày 19 tháng 4 lúc 4 giờ 45 phút. Hôm đó là thứ Ba. Ngày Radonitsa.

Olga Fyodorovna thét lên, các nữ tu và Taisia lập tức chạy đến. Tiếng khóc vang lên, một sự hỗn loạn bắt đầu. Người ta gọi Đức Cha Pitirim và tất cả những ai có mặt gần đó vào đêm đó. Mọi việc sau đó diễn ra theo trình tự tự nhiên.

Lúc 5 giờ 30 phút, Đức Cha bắt đầu cử hành lễ cầu siêu. Cha nằm trên giường, phủ trên tấm khăn trải giường trắng, mặc chiếc áo lễ lụa màu kem mới. Một tấm vải cùng màu kem cũng phủ lên khuôn mặt và đôi chân của ngài. Hai tay ngài được xếp chéo hình thánh giá trên ngực. Một sự tĩnh lặng sâu thẳm và trang nghiêm bao trùm không gian. Không ai còn khóc nữa. Không còn nỗi buồn – sự thanh thản bao trùm tâm hồn.

Sau khi lễ cầu siêu kết thúc, mọi người đều ra khỏi phòng. Nghi thức mặc áo tu sĩ bắt đầu. Cha xú vẫn còn ấm, khuôn mặt thanh thản, như còn sống. Thân thể của Cha xú gần như không còn, chỉ còn lại xương. Họ thoa dầu ô liu lên người ngài, rồi mặc áo tu sĩ cho ngài. Đức Giám mục phủ áo choàng lên người ngài, che khuôn mặt bằng mũ tu sĩ.

Trong phòng, những ngọn nến đang cháy. Vị linh mục đang đọc Phúc Âm. Trên bàn, dưới chiếc áo choàng, là Cha của chúng con, người có tình yêu vượt xa mọi tình yêu mà con người trên trần gian có thể có. Mỗi đứa con thiêng liêng của Ngài đều là người được Ngài yêu thương nhất. Không phải là một trong những người được yêu thương nhất, mà chính xác là người được yêu thương nhất – đó là mỗi người. Điều tưởng

chừng như không thể – lại có thể xảy ra trong Chúa, và không chỉ có thể, mà còn dễ hiểu và tự nhiên. Và rồi, một tấm vải đen che phủ thứ gì đó đang nằm trên bàn. Ai cũng biết đó là Cha. Chắc chắn là Cha. Thế nhưng, đó đã không còn là Ngài nữa. Giữa Ngài, đang nằm dưới chiếc áo choàng đen của Cha, và chúng tôi, đã xuất hiện một ranh giới không thể vượt qua, sâu thẳm hơn cả vực thẳm sâu nhất.

Sáng hôm đó, Đức Cha cử hành Thánh lễ cầu hồn vào ngày Radonitsa. Lúc năm giờ chiều, người ta mang đến một quan tài bọc vải đen, rồi đặt Cha vào đó. Đức Cha cởi mũ kamilavka trên đầu Cha, đội mũ mitra lên đầu Ngài, và trong tiếng hát “Đấng Cứu giúp và Đấng Bảo trợ...”, quan tài được rước vào nhà thờ. Những lời ca thánh thiêng liêng, sâu thẳm đến kinh ngạc, tràn ngập nỗi buồn tinh tảo và sự an ủi, vươn tới ranh giới của điều mà chúng ta không thể thấu hiểu, nhưng đã được linh hồn thánh thiện của Cha thấu hiểu. Những đau khổ nặng nề đã chấm dứt, những đau khổ thập giá của tình yêu hy sinh, những cực hình thể xác, và “sự khao khát của linh hồn” của ngài. Linh hồn ngài đã tìm lại được tự do. Còn chúng tôi thì đã mất đi niềm hạnh phúc khi lúc nào cũng có thể hỏi Cha về mọi chuyện. Dù có chuyện gì xảy ra, chỉ cần đến gặp ngài, kể lại, thì mọi thứ sẽ trở về đúng vị trí của nó, mọi chuyện sẽ được giải quyết. Ánh mắt dịu dàng của ngài, giọng nói của ngài, cách ngài kéo dài các câu khi đọc Phúc Âm – tất cả những điều đó cũng đã ra đi. Nhưng liệu chúng ta có thể than khóc, khóc lóc, hay đau khổ được chăng? Liệu mối liên kết tâm linh với Cha có thể bị đứt đoạn chăng? Giờ đây, sự giao tiếp có thể diễn ra theo một cách khác – đó là qua lời cầu nguyện.

Từ khắp mọi miền Kazakhstan, Siberia, phần châu Âu của Nga, các linh mục và giáo dân – những con cái thiêng liêng của Cha – đã tụ họp dưới mái vòm đầy ân sủng của nhà thờ Cha. Các linh mục đã cử hành lễ cầu hồn suốt đêm, dàn hợp xướng cất tiếng hát. Còn người dân thì vẫn tiếp tục đổ về không ngừng. Đã nhận được điện tín từ Đức Thượng Phụ: “Tôi xin gửi lời chia buồn đến các giáo dân của nhà thờ nhân dịp qua đời của vị trưởng lão nhân từ, Archimandrite Sevastian. Đức Giám mục Pitirim của Volokolamsk được ban phước để cử hành lễ an táng cho người đã an nghỉ trong Chúa. Đức Thượng Phụ Alexy.”

Vào ngày thứ ba, Cha đã được an táng tại Nghĩa trang Mikhailovsky. Quan tài được đưa trên xe tang chỉ một đoạn đường ngắn đến đường cao tốc. Khi rẽ vào đường cao tốc, quan tài được mọi người khiêng đến nghĩa trang bằng hai tay giơ cao. Quan tài lướt qua đám đông khổng lồ và có thể nhìn thấy từ mọi hướng. Mọi phương tiện giao thông trên đường cao tốc đều bị dừng lại, người dân xếp thành một bức tường dày đặc dọc theo đường cao tốc và vỉa hè. Cửa sổ các ngôi nhà đều mở rộng – mọi người nhìn ra từ đó. Nhiều người đứng trước cổng nhà mình và trên những chiếc ghế dài. Một dàn hợp xướng các cô gái hát bài “Đức Kitô đã phục sinh” đi theo sau quan tài. “Chúa Kitô đã phục sinh” – cả đám đông hàng nghìn người cùng cất tiếng hát. Khi đoàn rước đi ngang qua nhà máy xi măng, toàn bộ hàng rào chặt kín công nhân đang ngồi trên đó, và cả ca làm việc trong bộ quần áo bảo hộ dính đầy vữa ướt đã đổ ra sân nhà máy. Mọi người len lỏi qua đám đông để đến gần quan tài, mong được chạm tay vào nó. Nhiều người đã đi trước và chờ sẵn quan tài tại nghĩa trang.

Mộ dành cho Cha đã được đào ở rìa nghĩa trang, và phía sau nó là thảo nguyên Kazakhstan bao la vô tận. Quan tài được đặt bên mộ, Đức Giám mục cử hành lễ cầu siêu. Cha mong muốn được chôn cất trong chiếc mũ kamilavka. Đức Giám mục cởi mũ mitra trên đầu ngài ra, rồi đội chiếc mũ kamilavka lên. Quan tài được hạ xuống mộ, người ta lấp đất thành gò mộ và dựng cây thánh giá.

Xin cầu nguyện cho ngài được an nghỉ vĩnh hằng, vị Trưởng lão nhân từ, người cầu nguyện không ngừng nghỉ, nguồn nước sống, bậc thầy về nghệ thuật chữa lành – những lời phát xuất từ Thánh Thần.

Ngay sau khi Cha qua đời, Đức Cha Giuse đã đến Karaganda [Đức Tổng Giám mục Giuse của Alma-Ata và Kazakhstan (Chernov, 1893–1975) đã trải qua tổng cộng 20 năm trong các trại tập trung và lưu đày. Trong số đó, ngài đã dành 6 năm tại Karlag.].

Ngài đã cử hành Thánh lễ cầu hồn cho Cha, rồi đến nghĩa trang để cử hành lễ cầu siêu. Ngài đã khiển trách một số người, khiêm nhường một số người, an ủi một số người – và ban cho tất cả “quả nho,” có người ngọt, có người đắng. Và trước khi ra đi, ngài nói: “Cha Sevastian, vị tu sĩ đáng kính, vị Lão Sư phúc lành, đã khóc và cầu nguyện rất nhiều vào ban đêm. Và chỉ có Chúa và ngài biết điều này. Vậy ngài đã khóc vì điều gì? Vì nhiều người, kể cả những người lãnh đạo, không đồng ý với ngài, không nghe theo lời khuyên của ngài. Ngài đã chịu đựng tất cả với lòng khiêm nhường, cầu nguyện với Chúa cho sự cứu rỗi và sự tinh ngộ của mọi người. Và nhờ những giọt nước mắt và lời cầu nguyện của ngài dâng lên Chúa, ân sủng của Thánh Thần sẽ ngự trên Karaganda cho đến Ngày Chúa tái lâm.”

Đức Cha Giuse rất thích đến Karaganda. Ngài thường nói: “Karaganda được xúc bằng mật ong,” “Karaganda được xây dựng trên xương thánh” và “Chúng ta hãy đến Karaganda đây ân sủng.”

Về giáo xứ Bolshemikhailovsk, ngài nói: “Cha xứ đã trồng nho ở đây, và sau đó đã nuôi dưỡng chúng bằng những giọt nước mắt.” “Nhà thờ nhỏ bé, không nhìn thấy từ mặt đất, nhưng ngọn tháp sáng rực lên tận trời.”

Trong một lần ghé thăm Karaganda, Đức Cha đã đi thăm các giáo xứ, cử hành Thánh lễ tại nhà thờ của Cha xứ, nhưng không ghé thăm mộ của Cha xứ. Mọi người đã tiễn Ngài ra sân bay, tất nhiên ai nấy đều tỏ lòng thương tiếc. Và chuyện đã xảy ra như thế này: máy bay bay đến Alma-Ata, nhưng ở đó thời tiết không thuận lợi, Alma-Ata không cho hạ cánh, máy bay phải quay đầu và bay trở lại Karaganda. Và Đức Giám mục đã đùa trên máy bay: “Thế mới là Thánh Sebastians! Chúng ta chưa kịp viếng mộ ngài, thế mà ngài đã đưa chúng ta quay trở lại!” Từ sân bay, Đức Cha đi taxi đến Mikhailovka, cử hành lễ cầu siêu, ghé thăm mộ Cha, rồi mới bay đi.

Về Cha, ngài đã nói như thế này: “Tôi hoàn toàn tin chắc rằng Cha đã được phong thánh.”

Các con của Cha

Feodosia Fedotovna Prokopenko (Shvager)

Chúng tôi được đưa đến Osakarovka, khu định cư thứ năm, vào ngày 1 tháng 8 năm 1931. Cùng đi với chúng tôi có mẹ và bảy anh chị em chúng tôi. Anh cả Pavlik, mười sáu tuổi, tôi mười hai tuổi, em trai Zhenya, các em gái Nadya, Varya, rồi Vanya và em út Grisha. Đó là một gia đình đông con. Bố đã bị đưa đi trước, và chúng tôi không biết ông đang ở đâu.

Chúng tôi sống ở vùng Stalingrad, bố làm việc tại hội đồng nông thôn. Vào năm 1929, khi bắt đầu tiến hành chính sách tước đoạt tài sản của những nông dân giàu có, bố tôi bị đưa vào danh sách những người tích cực. Bố từ chối tịch thu tài sản của nông dân, ông nói: “Tôi sẽ không đi, tôi không thể làm điều đó” – và sau đó, bố cùng cả gia đình chúng tôi bị bắt đi với tư cách là những người ủng hộ tầng lớp địa chủ. Chúng tôi là những nông dân nghèo, thuộc tầng lớp trung bình, như người ta thường gọi lúc bấy giờ. Chúng tôi có một túp lều đất, một con bò, vài con ngựa và một vài con cừu. Bố tôi bị giam trong phòng biệt giam suốt một năm. Còn chúng tôi ban đầu bị đưa đi cách Stalingrad bốn mươi kilômét, rồi vào năm 1931, họ đưa chúng tôi đến Osakarovka, khu định cư số 5, nơi có đồng cỏ bằng phẳng. Có năm mươi nghìn người ở khu định cư này. Xung quanh, cảnh sát cưỡi ngựa canh gác để không ai trốn thoát. Nhưng trốn đi đâu được chứ? Ở đó có con sông Ishim. Chúng tôi lấy nước uống và giặt giũ ngay tại đó. Chúng tôi hái cỏ dại, nấu chín rồi ăn. Trên thảo nguyên, chúng tôi đào một cái hố giống như hầm chứa, che đậy bằng vài thứ, và sống ở đó. Mọi người đều sống như vậy trong năm đầu tiên. Cả khu định cư số 5 chỉ có một cái giếng, sâu 25 mét – nó vẫn còn tồn tại đến tận bây giờ. Ngày đêm người ta phải xếp hàng chờ lấy nước. Mẹ bảo mang theo cái xô nhỏ, bạn đi, chỉ để mang nước về cho lũ trẻ ốm. Không có nhà vệ sinh, chỉ có một cái rãnh dài khoảng ba mươi mét được đào sẵn, dùng chung cho tất cả mọi người. Và rồi, người ta bắt đầu chết – dịch kiết lỵ hoành hành. Mỗi tối, một chiếc xe ngựa chở xác chết đi qua, người ta ném xác chết lên đó như những khúc gỗ, rồi chở đi chôn xuống hố. Có những gia đình cả nhà đều chết hết. Và lũ trẻ nhà chúng tôi cũng bắt đầu mắc bệnh kiết lỵ. Sốt cao, không có bác sĩ, môi nứt nẻ, chảy máu, chúng tôi phải thấm nước vào đó. Rồi, ngày 31 tháng 8, em trai Zhenya qua đời, sau đó ngày 11 tháng 9, em gái Nadya qua đời, và sáng ngày 17 tháng 9, Varya cũng qua đời. Mới chỉ khi mặt trời ló dạng, lên được một nửa, mẹ con tôi mở cái lỗ đó ra, đang nằm đó thì Varya qua đời. Và khi mặt trời vừa ló dạng trọn vẹn, Grisha, đứa nhỏ nhất, cũng qua đời. Không có quan tài, chúng tôi tự đào hố và ném thi thể vào đó. May mắn thay, chúng tôi có chú Petya, người thân trong làng của chúng tôi. Cậu Chúa ban phúc lành cho chú. Chú nói với mẹ: “Dasha ơi, đừng lo, chúng tôi sẽ đan giỏ cho các con của chị,” – ở đó có cành cây khô. Và mẹ đặt tất cả các con vào những chiếc giỏ đó. Và mẹ nhờ mấy cậu bé ở trại bên kia: “Các cậu hãy đào sâu dưới thành thùng một chút để nhét giỏ vào đó.” Rồi người ta cứ tiếp tục chất thêm, thêm nữa, thêm nữa, rồi chất lên trên nữa, thêm nữa, và sau đó mới lấp đất lại. Trong số năm mươi nghìn người, liệu còn lại một nửa hay không? Còn chúng tôi thì chỉ còn lại Pavlik, tôi và Vanya, cùng mẹ ở bên cạnh.

Sau đó, chúng tôi bắt đầu đi làm. Ở đó, người ta đào cỏ, còn chúng tôi, lũ thiếu niên, mười hai người, kéo cỏ bằng xe ngựa đến công trường – người ta đang xây nhà, dùng cỏ để xây tường. Nhưng chúng tôi không được vào những ngôi nhà đầu tiên đó. Rồi mẹ bị bệnh thương hàn, nằm bất tỉnh hai tuần, còn chúng tôi thì ngồi chờ.

Mùa đông bắt đầu, tuyết bắt đầu rơi nhẹ. Khi tuyết rơi dày hơn, bố đến với chúng tôi, đã xin được phép đoàn tụ. Bố bắt đầu đi làm, cuộc sống của chúng tôi bớt vất vả hơn một chút. Bố trải cỏ lên một góc trong hang và phủ cỏ lên trên hồ. Ông mang theo một chiếc áo lông cừu, món đồ mà chúng tôi đã lén lút chuyển cho ông khi ông ở một mình. Và em trai tôi với tôi nằm suốt mùa đông dưới chiếc áo lông cừu đó, vì chúng tôi không có quần áo gì cả, chỉ mặc những gì họ đưa cho khi bắt đi, và họ cũng đưa về như vậy. Xin lỗi vì phải nói điều này, nhưng chúng tôi đếm xem ai bắt và giết được bao nhiêu con bọ chết, vì bọ chết bò khắp người chúng tôi. Chúng tôi ăn khẩu phần khô, vì ở đó chẳng có chỗ nào để nấu nướng. Họ mang đậu lăng đến, và chúng tôi nhai nó. Mùa đông đó là thời gian khó khăn nhất. Pavlik và Vanya không qua khỏi, và tôi là đứa trẻ duy nhất còn sống sót trong số các em, cùng với bố và mẹ. Đến năm thứ hai, ngôi nhà đã được xây dựng lại; họ chia thành năm căn hộ, và chúng tôi tự tay làm lò sưởi.

Những gì chúng tôi đã trải qua – xin Chúa đừng để ai phải trải qua! Ai chưa từng đến Kazakhstan thì chưa từng nếm trải nỗi đau, còn ai đã từng ở đó – sẽ không bao giờ quên cho đến khi nhắm mắt!”

Còn những ngôi mộ thì ở đâu nhỉ? Tại khu định cư số 5, giờ đây chỉ còn là một khu đất bằng phẳng. Giờ tôi không thể hình dung được họ đã chôn cất ở đâu, vì khu định cư ấy rất rộng. Hồi đó có rất nhiều hố chôn, nhưng giờ tìm chúng ở đâu – tôi không biết. Có ai còn nhớ những hố chôn đó ở đâu không? Theo tôi, chẳng ai cả. Giờ đây những người già còn lại cũng ít lắm. Nếu mẹ tôi còn sống, có lẽ bà sẽ nhớ ra.

Nina-Khohlushka

Tên tôi là Nina-Khohlushka. À, dù tôi có nói họ đi chẳng nữa, cũng chẳng ai biết tôi qua họ cả. Tôi quê ở tỉnh Sumy, từ ga Zernovo. Năm 1941, khi chiến tranh bùng nổ, tôi đang ở Ternopil. Từ Ternopil, chúng tôi được sơ tán đến Kiev; khi chạy đến Kiev, người ta bảo chúng tôi: “Hãy tự cứu lấy mình, ai làm được cách nào thì làm.” Tôi đã tìm cách về đến nhà với cha mẹ. Vừa về đến nơi thì quân Đức đã đến. Tôi phải làm việc cho họ – đánh giày. Hai chị gái của tôi bị bắt đi Đức ngay lập tức, còn tôi thì bị bắt phải ký một tờ giấy nào đó và bị bắt lại để đánh giày. Và khi quân đội của chúng ta đến, chính tôi đã lỡ miệng nói rằng mình đã ký một loại biên nhận nào đó, nhưng đến giờ tôi vẫn không biết đó là biên nhận gì. Và dựa trên biên nhận đó, họ đã buộc tội tôi. Sau này người ta mới giải thích cho tôi rằng tôi là điệp viên Đức. Và tôi bị kết án mười năm tù. Trong bốn năm, tôi phải làm việc khai thác gỗ ở vùng Kirov, sau đó bị đưa đến Karaganda. Tôi đã phải chịu đựng sáu năm trong trại lao động Karagand. Tôi đã chứng kiến những gì ở đó? Chỉ toàn là đau khổ và cực hình. Ba con số trên người tôi – ở đây một con số, ở kia một con số, ở chỗ khác lại một con số – toàn bộ cơ thể tôi đều bị đóng dấu. Rồi khi tôi được thả, họ ghi: “Đày vĩnh viễn đến Akmolinsk.” Họ đưa tôi từ Karaganda đến Akmolinsk, và tôi lập tức mắc bệnh vàng da. Khi khỏi bệnh, ra khỏi bệnh viện, tôi tự hỏi: “Phải đi đâu đây?” Tôi đứng trên đường – vẫn mặc bộ quần áo trại giam, ai nấy đều tránh xa tôi. Tôi đứng đó và khóc nức nở. Lúc đó, có mấy người đến gần tôi, hỏi: “Sao cô lại khóc thế, cô gái?” Tôi nói: “Chuyện là thế này thế kia.” – “Ồ, cô gái xinh xắn, cô vừa ra khỏi trại tập trung, còn chúng tôi là những người tái định cư đặc biệt ở đây. Chúng tôi sẽ đưa cô về ở cùng chúng tôi.” Thật là sự an bài của Chúa! Họ đưa tôi đi, sắp xếp cho tôi làm việc tại bệnh viện, và tôi đã làm việc ở đó bốn năm. Rồi đúng lúc đó, tất cả mọi người đều được tha khỏi án lưu đày vĩnh viễn. Tôi trở về nhà từ Akmola, và lúc đó ai cũng khinh bỉ tôi, vì tôi vừa ra khỏi trại giam. Còn ở đó, tại vùng Bryansk, trong làng Brasovo, có một vị tu sĩ già đang sống, đó là Cha Matfei từ tu viện Ploshchanskaya. Tôi đến gặp ngài và nói: “Thưa Cha, tôi không thể sống ở đây được nữa!” Và Cha Matfei đã nói: “Thế thì con hãy quay về nơi con đã đến. Con sẽ tìm lại được tất cả những gì thuộc về mình ở đó, và con sẽ được ban cho niềm vui bất ngờ!” Ôi trời ơi! Tôi bỗng run rẩy! Ở đó có gì chứ? Niềm vui nào ở đó? Tôi đã trải qua biết bao đau khổ ở đó, đã rơi biết bao nước mắt, tôi đã phải chịu án tù ở đó! Ở Aktas! Ở Karabas! Tôi vừa được thả ra khỏi Dolinka thì lại nghe: “Hãy quay về nơi con đã đến.”

Tôi trở về Akmola, bắt đầu thường xuyên đi lễ nhà thờ, và cha xứ Nikolai Moiseev nói với tôi: “Cô biết không, Nina, hãy đến Karaganda đi, ở đó có cha Sevastian. Con đang cô đơn, biết đâu ngài ấy sẽ nhận con về ở cùng.” Và lần đầu tiên tôi đến gặp Cha. Khi tôi bước vào phòng ngài, ngài đang đứng đó, như một người cha trong một gia đình đông con, và bình thần ban phước lành cho mọi người. Vừa mở cửa, Mẹ Anastasia đã reo lên: “Con của chúng ta! Con của chúng ta!” Rồi khi Cha gọi tôi lại và tôi bước vào phòng của ngài, tôi quỳ xuống dưới chân ngài, hôn lên đôi ủng của ngài, nhưng bản thân tôi không biết phải nói gì, và khóc nức nở: “Cha thân yêu! Cha thân yêu! Thật ra, tôi không chỉ không muốn đến Karaganda này, mà thậm chí còn không muốn nhớ rằng nơi này tồn tại trên trái đất! Tôi đã phải ngồi tù oan ở đây, thụ án tại Aktas, tại Karabas, và được thả ra từ Dolinka. Và bây giờ tôi đã đến đây gặp cha!” – và tôi kể hết mọi chuyện cho ngài nghe, rồi khóc nức nở. Và nước mắt Cha cũng trào ra. Các bà mẹ cũng đều rơi lệ vì những giọt nước mắt

của chúng tôi. Cha gọi tôi là “người chịu khổ vì đức tin”, vì tôi đã phải ngồi tù oan uổng – “vì tội lỗi của cả dòng họ” – Cha nói. Ngài tặng tôi một bức tượng thánh lớn của Chúa Ba Ngôi, và cho tôi rất nhiều kẹo: “Còn cái này, Nina, con hãy chia cho những người con quen ở Akmola.” Tôi ở đó hai ngày, rồi phải trở về. Mọi người tiễn tôi, đưa tôi lên tàu, và Cha nói: “Con sẽ còn đến thăm cha nữa.” Và tôi bắt đầu đi lại. Tôi đi lại khoảng ba năm, rồi Cha đã ban phước cho tôi ở lại Karaganda. Đó là vào khoảng năm 1960. Tôi đến đây, và Cha đã cử tôi đi làm việc tại bệnh viện. Ngài cử tất cả các con chiên của mình đến bệnh viện. Tôi làm việc tại khoa nhi, và chúng tôi đã an táng rất nhiều em bé bất hạnh theo lời ban phước của Cha. Và rồi kẻ thù đã nổi dậy chống lại tôi. Tôi cảm thấy buồn nôn đến mức đã nói với một đứa trẻ: “U-u! Cầu cho mày bị sặc chết đi, mày làm tao chán ngấy rồi!” Khi tỉnh táo lại, tôi chạy đến gặp Cha: “Cha ơi! Hôm nay con đã làm chuyện này!” Ngài không mắng tôi, mà ngay lập tức nói: “Đó đâu phải là con? “Đó là,” ngài nói, “quý dữ!” Con hãy rời khỏi khoa nhi, vì kẻ thù đã nổi dậy vì việc đưa các em nhỏ lên xe. Hãy đến khoa số 1, ở đó không có người của chúng ta.” Và tôi đã làm việc suốt thời gian đó tại khoa số 1, khoa Botkin.

Đã mười lăm năm rồi không có tin tức gì về Maria, em gái tôi, người đã bị Đức Quốc xã bắt đi sang Đức. “Thưa Cha,” tôi nói, “chúng con không biết phải cầu nguyện cho Maria thế nào, vì cô ấy chưa trở về từ Đức.” Thầy đáp: “Cô ấy vẫn còn sống mà!” – “Sao lại thế được, đã mười lăm năm chúng con không nghe tin gì về cô ấy!” – “Cô ấy vẫn còn sống, các con sẽ sớm nghe tin về cô ấy thôi!” Và quả thực, không lâu sau chúng tôi nhận được thư của Maria – cô ấy đang ở Pháp.

Một lần nọ, tôi bước vào phòng cầu nguyện, và Cha ngay lập tức nói: “Nina! Người nhà em gửi cho tôi một chiếc bánh mì!” Chuyện gì vậy? Tôi lùi lại và không thể hiểu tại sao người nhà tôi lại gửi chiếc bánh mì đó? Về đến nhà – có lá thư trong hộp thư, bố mẹ viết: “Chúng tôi đã cầu nguyện rất nhiều cho Cha! Chúng tôi đã làm một chiếc bánh ngon và phát cho mọi người trong nhà thờ để cầu nguyện cho Cha.” Lúc đó tôi mới hiểu ra.

Tôi đã không còn nghĩ đến ông lão Matfey nữa, đã quên ông ấy rồi. Rồi bỗng dưng tôi lại nhớ ra, và tôi đã kể hết mọi chuyện về ông ấy cho Cha Sevastian, kể cả những điều ông ấy đã nói với tôi. Cha Sevastian nói: “Không, không được như vậy. Con hãy về đó, gửi cho ông ấy một chiếc bánh prosphora, và xin ông ấy cầu nguyện cho cha.”

Tôi đứng trong nhà thờ và nghĩ về chuyến đi về quê hương. Tôi đến gần Cha để xin phép, ngài hỏi: “Con đã đi đâu vậy? Chắc là con đã về quê rồi phải không?” Ngài đã ban phước cho tôi về nhà thăm cha mẹ. “Thưa Cha, con nên ở đó bao lâu?” – “Bao lâu mẹ con ban phước lành, con sẽ ở bấy lâu. Con hãy mua đường cho họ.” Còn trong thư, bố mẹ tôi viết: “Con mang đường về cho chúng ta.” Ngài đã tiên đoán được tất cả những điều này. Và khi tôi về quê, tôi đến gặp vị tu sĩ già Matthêu, đưa cho ngài chiếc bánh thánh nhỏ, rồi chỉ cho ngài xem tấm ảnh của cha xứ, thì ngài nói: “À! Đây chính là vị tu sĩ vĩ đại! – Ngài hôn lên tấm ảnh đó. – Ông ấy sắp qua đời rồi, sớm hơn năm năm, vì các con không nghe lời ông ấy.” Và ông đã cầu nguyện cho cha tôi, vị tu sĩ Matfey từ Tu viện Ploshchanskaya. Còn tôi thì khóc – Aktas... Karabas... Dolinka... và rồi niềm vui bất ngờ này, người mà tôi đã tìm thấy chính là – Cha tôi!

Anastasia Petrovna Parshina

Nữ tu Evpraksia cùng tuổi với Cha. Bà kể với tôi rằng bà thường đến thăm các vị tu sĩ cao niên tại Tu viện Optina Pustyn. Còn Cha lúc đó là một tu sĩ tập sự trẻ tuổi. Một lần nọ, khi bà đến, Cha bước lại gần và nói một cách trìu mến: “Con yêu của cha, con yêu của cha!” Bà nghĩ thầm: “Mới chỉ là tu sĩ tập sự mà đã gọi tôi là ‘con yêu’! Tôi đến đây để gặp các vị trưởng lão, sao ngài lại gọi tôi như vậy?” Sau đó, bà đến Karaganda để gặp ngài, và Cha đã giữ bà lại ở đây. Thế là bà trở thành “con yêu” của ngài.

Mẹ của Evpraksia còn kể lại: bà bị đẩy đi lưu đày, và tại cùng khu vực đó có tu sĩ Ierofey đang cư ngụ. Cùng sống với họ là một cô gái trẻ tên Serafima, người đang mắc bệnh lao nặng. Và rồi Cha Ierophei nhận được thư từ Cha Sevastian. Ngài viết: “Hãy cạo đầu cho Sima với tên là Sofia. Đừng chậm trễ.” Lá thư được nhận vào đúng dịp một lễ lớn nào đó. “Phải làm sao đây,” họ nghĩ, “không thể bỏ qua lễ kỷ niệm được,” – và quyết định ngay sau thánh lễ suốt đêm sẽ đến gặp cô. Ngay sau thánh lễ, họ nhanh chóng tập hợp và đến nơi, còn Sima thì mặt đỏ bừng. Cha Ierofei đã cử hành nghi thức xuất gia, với sự hiện diện của mẹ Evpraksia và một nữ tu khác, người đã trở thành người đỡ đầu cho Sofia trong lễ xuất gia. Nữ tu Sofia xin người đỡ đầu đọc cho cô nghe điều răn đầu tiên của đời tu. Người đỡ đầu ở lại đọc quy tắc, còn nữ tu Sofia thì loay hoay trên giường của mình. Người đỡ đầu hỏi: “Có chuyện gì vậy?” – “Quý dữ đã vây quanh tôi và đang nghiền rằng, linh hồn tôi đang quần quai vì tiếng nghiền rằng kinh hoàng đó.” – “Chị sợ chúng à?” – “Không, tôi

không sợ, nhưng tâm hồn tôi cảm thấy khó chịu.” Và khi quy tắc sắp kết thúc, lúc bình minh vừa ló rạng, nữ tu trẻ Sofia đã phó thác linh hồn mình vào tay Chúa.

Linh mục Ioann Timakov, linh mục phụ trách, thành phố Karaganda

Chúng tôi được đưa từ tỉnh Samara đến vùng thảo nguyên, nơi sẽ trở thành làng Novaya Tikhonovka, vào giữa mùa hè năm 1931. Lúc đó tôi còn trẻ, đi cùng có vợ và một đứa con nhỏ. Chúng tôi đào một cái hố sâu một mét, dùng vải bạt che mái và đặt túi hành lý ở đầu giường. Đứa con sơ sinh của chúng tôi sống trong cái hố đó được một tháng rồi qua đời. Đến mùa đông, khi chúng tôi được chuyển đến những khu nhà lán chưa hoàn thiện, chúng tôi lại chào đón một đứa con sơ sinh khác. Mùa đông đầu tiên, dịch sốt phát ban hoành hành, trời rất lạnh, sống bằng khẩu phần ăn là điều khó khăn, mọi người đều suy kiệt. Vào năm 1931, 1932, tất cả trẻ em và người già đều qua đời, đến năm 1933 chỉ còn lại những người trẻ tuổi, hiếm khi thấy người già ở đâu. Rồi sau đó, cả những người trẻ cũng bắt đầu chết. Tại Tikhonovka, mỗi ngày có khoảng hai trăm người chết. Ba đội lao động đào huyệt (rộng hai mét, dài năm mét). Họ quăng thi thể vào một tấm vải bản rồi ném xuống huyệt. Vào mùa đông, chúng tôi không kịp đào huyệt. Người chết được chất thành đống, to bằng cả một ngôi nhà, mỗi đống có từ năm trăm đến bảy trăm người nằm chồng chất lên nhau như củi. Đứa con thứ hai của chúng tôi cũng qua đời. Còn tôi và vợ sống sót nhờ việc bán chiếc áo khoác lông chồn của cô ấy – món đồ cô ấy thừa hưởng từ mẹ – rồi dùng tiền đó mua yếm mạch, xay nhuyễn ra, ăn và may mắn còn sống sót.

Tôi, cùng với những người di cư đặc biệt khác, làm việc tại mỏ than Kirova. Từ mỏ than đến làng của chúng tôi cách nhau tám kilômét. Và mỗi ngày tôi phải đi bộ qua thảo nguyên để đến đó rồi trở về. Làm việc trong mỏ than – nước ngầm tuôn xuống từ trần mỏ như mưa. Khi ra khỏi mỏ, người ướt sũng, nước tràn đầy trong ủng, tất chân ướt đầm, chỉ còn mặc chiếc áo len khô rồi chạy về làng trong cái lạnh âm 30 độ. Chưa chạy đến nơi, quần áo đã dính chặt vào người vì băng giá. Những người thợ mỏ đi làm về và ngã gục ngay tại chỗ. Và họ nằm đó suốt mùa đông trên đường. Có lúc, trong cơn bão tuyết, không nhìn thấy đường, mà những thi thể nằm rải rác trên thảo nguyên thay cho những cột mốc. Mùa xuân đến, người ta thu gom họ lên xe ngựa. Còn bản thân tôi cũng kiệt sức đến mức suýt ngã quỵ. Tôi về nhà trong tình trạng gần như chết đi sống lại vì kiệt sức. Bệnh tình rất nặng – thiếu máu, nôn mửa. Tôi đã năn nỉ chỉ huy trưởng khu định cư rất lâu để xin phép cho chúng tôi chuyển đến sống trong hầm đất gần mỏ than, và cuối cùng cũng xin được sau bao khó khăn. Khi chúng tôi chuyển đến đó, cuộc sống bỗng trở nên như thiên đường. Tôi không còn phải đi bộ mười sáu kilômét nữa. Chỉ cần ra khỏi mỏ than, băng qua đường là về thẳng hầm đất. Ở đây, tôi đã hồi phục sức khỏe phần nào.

Cho đến năm 1934, chúng tôi không có linh mục. Chỉ có một linh mục thuộc phái Cựu Nghi Lễ là cha Sergiy thỉnh thoảng đến làm lễ rửa tội cho trẻ em. Đến năm 1934, cha Iakov Penkov được thả ra từ trại Karlag. Những cư dân cao tuổi của làng Bud-Gory vẫn cất giữ tấm khăn thánh, cây thánh giá và bộ lễ phục linh mục. Họ đã trao tất cả những vật đó cho Cha Iakov, và ngài bắt đầu bí mật cử hành thánh lễ tại các ngôi nhà khác nhau. Nhiều lần, các thành viên Komsomol bắt ngài và đưa đến trụ sở chỉ huy. Họ cấm ngài cử hành thánh lễ, đe dọa sẽ bắt giam lần nữa, nhưng Cha Iakov đáp lại: “Tôi đã thề hứa với Chúa và sẽ tiếp tục cử hành thánh lễ.” Còn với những bà lão quen biết, ngài nói: “Tôi muốn chịu khổ vì đức tin.” Và vào năm 1937, họ đến bắt ngài đi, và cho đến ngày nay vẫn không có tin tức gì về ngài.

Cho đến năm 1938, chúng tôi vẫn phải đi đến Akmola để rước lễ. Năm 1938, Cha Vladimir Kholodkov được thả ra khỏi trại Karlag, và một lần nữa, chúng tôi, khoảng mười lăm đến hai mươi người, lại bắt đầu tụ tập bí mật trong những căn hầm đất. Chúng tôi cử hành Thánh lễ vào các ngày lễ và rước lễ.

Khi chiến tranh bùng nổ và Stalin ra lệnh cho phép cầu nguyện với Chúa, Cha Vladimir đã đến Hội đồng Thành phố và xin được phép cử hành Thánh lễ công khai. Từ đó, người dân bắt đầu tìm đến chúng tôi. Nhà thờ cầu nguyện nằm trong một căn hầm đất, gần mỏ Kirova, nơi chúng tôi sinh sống và làm việc. Chúng tôi cử hành Thánh lễ ngay dưới lòng đất, các cửa sổ nằm trên trần nhà. Khi chúng tôi bắt đầu cử hành công khai, mỗi lần có tới năm trăm người tụ tập tham dự Thánh lễ. Chúng tôi đã mở rộng hầm đất, xây thêm những căn lều nhỏ và tiếp tục cử hành Thánh lễ như vậy cho đến năm 1950, cho đến khi nhà thờ Thánh Tổng Lãnh Thiên Thần Michael được xây dựng. Tôi nghe nói về Cha Sevastian vào năm 1943 và bắt đầu đến gặp ngài. Sau đó, với sự ban phước của ngài, tôi chuyển đến Melkombinat, tự xây dựng một ngôi nhà cho mình và giúp xây dựng cũng như mua nhà cho các góa phụ có con cái, những người mà Cha cũng đã sắp xếp việc làm tại Melkombinat. Thời gian trôi qua, cuộc sống dần ổn định. Năm 1955, một nhà thờ đã được khánh thành tại Mikhailovka. Vào cuối năm 1955, chị gái tôi từ Kuibyshev viết thư cho tôi: “Vanya, hãy về thăm chúng tôi

đi, chúng tôi rất nhớ em.” Tôi đến gặp Cha: “Xin Cha ban phước lành, con sẽ về quê một chuyến.” Ngài đáp: “Đừng đi, đừng về.” Nhưng khoảng ba tuần trôi qua, vào ngày đầu tiên của năm mới 1956, sau thánh lễ, tôi bước đến trước cây thánh giá, thì Cha xứ bỗng nói: “Ivan Semenovich, anh muốn về Kuibyshev thì cứ đi đi, nhưng hãy nhanh chóng thu dọn đồ đạc, nhanh lên!” Và ngay tối hôm đó, tôi lên tàu và lên đường. Đến Kuibyshev, thì ở đó – một điều kỳ diệu: Zoya đang đứng đó. [Năm 1956, tại Kuibyshev (nay là Samara) đã xảy ra một sự kiện khiến rất nhiều người quay về với Chúa. Trong thời gian Mùa Chay Giáng Sinh, vào đêm Giao Thừa, cô gái Zoya đã phạm phải một hành động phạm thánh: thay vì người hôn phu tên Nikolai – người đã không đến dự tiệc – cô quyết định nhảy múa cùng bức tượng thánh Nikolai. Trong lúc nhảy múa, cô bỗng nhiên hóa đá, nhưng vẫn còn sống. Vào ban đêm, Zoya la hét kinh hoàng, kêu gọi mọi người sám hối. Cô đã đứng bất động như vậy trong 128 ngày. Vào đêm Lễ Phục Sinh, thân thể cô hồi sinh và vào ngày thứ ba của lễ hội, Zoya đã về với Chúa, sau khi trải qua con đường chuộc tội đầy gian nan.]

Thành phố chìm trong hỗn loạn. Đám đông tụ tập trước nhà Zoya, người dân công khai đến nhà thờ: làm dấu thánh giá, sám hối. Và tôi cũng đã đến thăm Zoia, nhưng cảnh sát không cho phép tôi vào nhà nữa. Tôi đã ở lại Kuibyshev một tuần và khi trở về, tôi đã kể cho người dân Karaganda nghe về Zoia và về sự quan phòng của Đức Chúa Trời đối với thế giới đang chìm đắm trong tội lỗi.

Một câu chuyện nữa về sự sáng suốt của Cha xứ. Con gái tám tuổi của tôi bị bệnh lao. Chúng tôi đưa con đến gặp các bác sĩ, họ nói: “Chúng tôi không thể chữa khỏi cho con bé ở đây, hãy đưa con bé đến khu nghỉ dưỡng ở Borovoye, nếu không con bé sẽ chết.” Chúng tôi đến gặp Cha: “Thưa Cha, xin ban phước lành cho con bé được đến khu nghỉ dưỡng, nếu không con gái con sẽ chết.” Nhưng Cha nói: “Ừ... – Ngài nói – thả chôn cất con bé ở đây còn hơn là đưa con bé đến đó.” Vợ chồng tôi vô cùng đau buồn – thương con bé quá! Cô bé ấy vốn rất ngoan: thông minh, vâng lời, hiền lành như thiên thần. Và tôi đã đưa con bé đến Borovoye. Ở đó, đúng là họ đã chữa khỏi bệnh cho con bé, nhưng khi trở về từ khu nghỉ dưỡng, con bé đã trở thành một người khác, như thể là người xa lạ với chúng tôi vậy. Rồi sau đó, con bé gia nhập đội Thiếu niên Pionier, Đoàn Thanh niên Cộng sản, rồi Đảng. Và cho đến nay, con bé vẫn chưa tìm lại được đức tin.

Cô con gái khác của tôi, khi đã trưởng thành, quen biết một chàng trai người Đức, người đã cầu hôn cô ấy. Con gái tôi đáp lại: “Cha tôi là người có đức tin và ông ấy sẽ không gả tôi cho anh, vì anh chưa được rửa tội.” Và Volodya – đó là tên của chàng trai – đã đồng ý chịu phép rửa tội và kết hôn theo nghi thức Giáo hội với con gái tôi. Lúc đó, tôi đến gặp Cha xứ để xin phép, nhưng Cha xứ nói: “Chúng ta sẽ cử hành lễ cưới, nhưng không cần phải rửa tội cho anh ta.”

Nếu một linh mục khác nói với tôi như vậy, tôi đã phản đối, vì không thể cử hành lễ cưới cho người chưa được rửa tội. Nhưng trong trường hợp này, tôi im lặng, vì biết rằng Cha không sai. Và khi chúng tôi trò chuyện với mẹ của Volodya, bà kể rằng vào năm 1942, một linh mục tên là đã đến khu định cư đặc biệt của họ và rửa tội cho tất cả các em nhỏ, trong đó có cả Volodya. Còn Cha Sevastian thì biết rõ tất cả những điều này, dù ngài chưa từng gặp Volodya trực tiếp.

Vera Afanasyevna Tkachenko, người giúp việc của Cha

Tôi quen biết Cha Sevastian vào năm 1939. Lúc đó tôi tám tuổi, còn Cha vừa mới ra tù. Tôi sống cùng dì ở phố Nizhnyaya. Dì tôi là người sùng đạo, và chúng tôi thường cùng Cha đi thăm các gia đình để cầu nguyện. Khi mẹ tôi qua đời, tôi và Cha đã trở nên rất thân thiết, bởi vì ngài luôn thương xót những đứa trẻ mồ côi. Ngài nói: “Nếu tôi không phải là đứa trẻ mồ côi, tôi sẽ không thể đồng cảm với người khác như vậy.” Rồi Cha xứ nói: “Cha muốn đưa con về ở với Cha.” Lúc đó tôi đã mười một tuổi. Ngài đưa tôi đến ở với một nữ tu, nơi tôi sống dưới sự chăm sóc của Cha xứ. Khi tôi tròn mười sáu tuổi, Cha xứ nhận tôi làm người hầu phòng, và tôi luôn sống bên cạnh ngài, chăm sóc ngài.

Khi chúng tôi sống trên phố Nizhnyaya, tất cả chúng tôi đều ăn chung từ một bát. Khoảng năm, sáu người ngồi vào bàn cùng với Cha. Đôi khi, tôi rất đói, nhưng họ chỉ đặt một cái bát nhỏ cho tất cả mọi người. “Không,” tôi nghĩ, “chúng ta sẽ không no được.” Và điều kỳ diệu đã xảy ra! Trong bát vẫn còn thức ăn, và mọi người đều no nê. Làm sao Cha lại có thể làm được như vậy? Tôi không biết.

Nhà thờ của chúng tôi lúc đó vẫn chưa được đăng ký, nên trong khoảng mười năm, chúng tôi đi cầu nguyện tại các gia đình. Chẳng hạn, khi đến ngày lễ Thánh Fedor, Cha xứ nói: “Sáng mai dậy lúc nửa năm giờ và đi đến nhà Thánh Fedor.” Thế là tất cả chúng tôi đều dậy và đi bộ đến nhà Thánh Fedor. Mang sách trên vai, Cha cầm cây gậy nhỏ, Mẹ Varya, Mẹ Grusha – đó là dàn hợp xướng của Cha. Chúng tôi cầu nguyện ở đó, và lúc 7 giờ 30, Cha ban phước cho tôi đi làm (không được phép không làm việc, những người không

làm việc sẽ bị truy bức). Khi tôi đi làm về – lại phải đi cầu nguyện. Chúng tôi đi từ đầu này của Karaganda sang đầu kia, vì không được phép làm lễ tại cùng một nơi.

Cha là một con người phi thường. Khi thấy người ta khóc, ngài cũng khóc; khi thấy người ta vui mừng, ngài cũng vui mừng. Ngài luôn giữ lời cầu nguyện sâu sắc, nó nằm trong trái tim ngài. Nhưng cuộc sống tâm hồn của ngài lại ẩn giấu. Ẩn giấu theo nghĩa nào – thật khó giải thích, chỉ có thể cảm nhận được qua chính bản thân mình. Tôi nhớ có lần, khi tôi kể cho Cha nghe về chuyến đi của mình đến Moscow, về các nhà thờ ở Moscow, về việc tôi đã đến gần Đức Thượng phụ để nhận lời chúc phúc, Cha lắng nghe, im lặng, nhưng bên trong ngài có điều gì đó đang diễn ra – đôi mắt ngài đã thay đổi – từ màu nâu chuyển sang màu xám. Tôi đã nói với ngài về điều đó, nhưng ngài không trả lời gì, chỉ cúi mắt xuống. Dĩ nhiên, Cha rất khôn ngoan, ngài không phải lúc nào cũng nói thẳng thắn. Nhưng lúc đó tôi còn nhỏ, nên không dễ dàng hiểu được ngài đang muốn nói gì. Thỉnh thoảng, ngài còn vỗ nhẹ vào trán tôi – tất nhiên là với tình yêu thương – để xoa tan những suy nghĩ ngớ ngẩn. Những suy nghĩ thì đủ thứ. Chẳng hạn, tôi nghĩ: “Cuộc đời tôi là thế nào đây? Sáng đi làm – người ta cầu nguyện, tối về nhà – người ta lại cầu nguyện. Tôi không chịu nổi nữa! Thà sống ngoài đời còn hơn, không phải lo lắng.” Rồi Cha sẽ bước đến và dùng mu bàn tay – vỗ nhẹ lên trán tôi.

Tôi có một nỗi lo như thế này: từ bức thánh ca nhìn xuống bàn thờ – à, Cha đang cởi áo lễ, tôi phải nhanh chóng về phòng, chuẩn bị để khi Cha đến thì mọi thứ đã sẵn sàng trên bàn. Cha ăn xong – cần phải nhanh chóng đi nghỉ ngơi. Nhưng lúc đó mọi người cứ đến – người này, người kia, trong khi Cha đã mệt mỏi, thỉnh thoảng lại nói: “Con không thể tiếp họ được.” “Thưa Cha, con phải nói với họ thế nào đây?” “Thì cứ nói thế đi – đừng làm họ phật lòng, và tìm cách nói cho khéo. Nếu cần thiết, bảo họ đợi.” Tôi đi nói: “Thưa Cha – tôi nói – Cha đang nghỉ ngơi.” Thế là Cha đã nghỉ ngơi xong, đang đọc sách. Lại nữa: “Thưa Cha, có một người phụ nữ đến.” “Hãy bảo họ đợi.” Còn Ngài thì vẫn tiếp tục đọc sách. Lại đi báo lại, giải thích. Mọi người thì phản nản: “Ê, chính cô không muốn cho họ vào gặp Cha!” Tôi đến gặp Ngài. Ngài nói: “Không, hãy bảo họ đợi, chưa đến lúc.” “Thưa Cha, họ nói là con không cho họ vào gặp Cha.” Còn ngài thì: “Muốn trượt tuyết thì phải chịu kéo xe trượt tuyết. Chẳng phải chính tôi cũng từng sống với vị tu sĩ già ở Optina Pustynia sao.” Đã có lúc tôi hoàn toàn không cho họ vào gặp ngài, vì Cha sẽ nói: “Hôm nay tôi không thể tiếp được, tôi cảm thấy rất mệt.” Và mọi người nói: “Vera rất nghiêm khắc, có thể đánh người đấy.” À, có một trường hợp như thế này. Cha đã gửi tôi đến Moscow, còn ở lại với Ngài là Mẹ Iulia và Maria Obraztsova [Maria Obraztsova – người giúp việc thứ hai của Cha]. Họ viết thư cho tôi: “Vera, hãy về đi, không có em thì khó khăn lắm.” Và Cha cũng nói: “Ôi các con, lũ nghịch ngợm! Vera sẽ không để xảy ra sự hỗn loạn như thế này đâu.” Mọi người ra vào như trong một khu sân trống. Còn khi Cha đã ốm, có hai “cảnh sát” đứng canh – Shurik và Alyosha. Nhưng ngay cả họ cũng không thể xử lý được, nên đã gọi tôi. Tôi đành phải đến “xử lý.” Các cậu ấy, tất nhiên, hiền lành hơn, còn tôi thì đã quen với việc bảo vệ Cha. Mọi người than thở với Cha: “Cha ơi, sao Vera lại giận dữ thế, không cho ai vào gặp Cha?” Còn Cha thì nói: “Trong tu viện cũng cần những người như thế.”

Một lần, Cha xin Đức Cha Pitirim gửi cho ngài hai chiếc máy đánh chữ. Khi chúng được mang đến, Cha nói: “Của con đây, Vera, một chiếc cho con và một chiếc cho Maria Obraztsova.” Còn tôi thì nghĩ: “Tại sao tôi lại cần nó? Tôi sẽ làm gì với nó đây?” Nhưng sau khi Cha qua đời, chiếc máy đánh chữ đó trở nên rất cần thiết đối với tôi. Tôi đã học đánh máy và trong hai mươi lăm năm, tôi đã giảng dạy tại các khóa học đánh máy và quản lý văn thư. Còn Maria thì nghĩ: “Tôi cần nó để làm gì?” Chuyện đó xảy ra vào buổi tối. Và sáng hôm sau, Cha nói với Maria: “Không, con không cần nó đâu, con sẽ là người đọc Thánh vịnh.” Rồi Ngài đã tặng chiếc máy đánh chữ cho Elena Agafonova [Elena Alexandrovna Agafonova hiện đang làm việc với tư cách là nhân viên văn thư tại Văn phòng Giáo phận Alma-Ata-Semipalatinsk.].

Maria Obraztsova, người giúp việc của Cha

Lần đầu tiên tôi đến gặp Cha vào năm 1948 từ Tikhonovka. Lúc đó đang là lễ Giáng sinh. Khi tôi đến, thánh lễ đang được cử hành trong một ngôi nhà nhỏ, được rào bằng hàng rào gỗ và dây thép gai – đó chính là hình dáng của nhà thờ chúng tôi. Họ cử hành Thánh lễ Vesper và Thánh lễ. Buổi lễ đã để lại trong tôi một ấn tượng sâu sắc đến mức không thể diễn tả được, tôi thậm chí còn quên mất mình đang ở đâu. Khi buổi lễ kết thúc, vào lúc bốn giờ sáng, tôi và người bạn được sắp xếp nghỉ ngơi tại nhà các bà mẹ tu sĩ trên phố Nizhnyaya. Khi đến nơi, đó là một căn nhà nhỏ, mọi thứ đều được dọn dẹp gọn gàng, có rèm vải mỏng và thảm trải sàn. Chúng tôi nghỉ ngơi, ăn chút gì đó – giờ thì phải về nhà rồi. Các bà mẹ hỏi: “Các con có thấy Cha không?” – “Không, chúng con chưa thấy.” Và đột nhiên, Cha từ ngoài đường bước vào – gõ gõ cây gậy vào cửa sổ. Tôi bỗng thấy sợ hãi, còn Nikolai, người đến từ Tikhonov, nói: “Thế này nhé, chúng ta sẽ nhận lời chúc phúc, còn các bạn – vì là lần đầu tiên – hãy cúi lạy dưới chân Cha.” Cha bước vào, cởi áo choàng, chúc mừng lễ hội với

mọi người. Chúng tôi quỳ xuống dưới chân Ngài, nhưng Ngài nói: “Không cần đâu, hôm nay là ngày lễ lớn mà.” Sau đó, ngài để mọi người lại, rồi dẫn tôi và người bạn gái vào phòng riêng của ngài. Tôi rất sợ hãi, còn Cha bắt đầu hỏi han: “Em sống ở đâu, sống với ai, em có ai bên cạnh không?” Toàn thân tôi run rẩy. Và ngài ban phước cho tôi được đến thăm ngài.

Sau cuộc trò chuyện với Cha xứ, suốt hai tháng liền tôi như không còn là chính mình vì quá vui sướng. Tôi vui vì điều gì? Bây giờ tôi đã hiểu Cha xứ rồi. Và thế là tôi đến gặp Cha xứ suốt hai năm. Rồi ngài nói: “Con phải chuyên đến đây sống. Hãy bảo mẹ con đến đây.” Mẹ tôi đã đến. Ngài hỏi: “Con có bao nhiêu đứa con?” – “Bốn con gái và một con trai.” – “Thôi, ta sẽ nhận một đứa của con.” – “Xin ngài cứ nhận đi.” – “Đừng buồn, con sẽ đến đây thăm con bé.”

Và ngài đã mua cho ba chị em chúng tôi một căn nhà nhỏ ở Melkombinat. Đó là vào năm 1950. Ngài mua căn nhà, giao chìa khóa cho chúng tôi, và chúng tôi bắt đầu sinh sống ở đó. Vào các ngày lễ, chúng tôi về Mikhailovka, và Cha thường xuyên đến thăm chúng tôi ở Melkombinat. Thật là một niềm vui lớn lao! Chỉ cần Cha đến là ngay lập tức người ta đổ xô đến đông nghịt, như thể tin tức lan truyền nhanh như chớp. Và Cha đã cử hành các nghi lễ cầu nguyện và lễ cầu siêu cho chúng tôi. Khi Cha rời Melkombinat, trời đã chuyển từ ngày sang đêm. “Thưa Cha, con đi cùng Cha!” – “Không đâu, cha không thể đưa con đi được, tất nhiên là không có chỗ rồi.” Nhưng để an ủi, ngài sẽ tặng một tấm ảnh hoặc một bức tranh nào đó. “Thưa Cha, xin cha ký tên vào đi!” “Ôi trời! Lần sau, khi cha không đưa con đi nữa.”

Và khi chúng tôi dọn đến Melkombinat (đó là vào mùa thu), Cha nói: “Ở đây các con hãy xây một căn phòng lớn 5x5.” Và chúng tôi bắt đầu xây dựng. Chúng tôi có ba cô gái, rồi cha xứ cử một người chú đến giúp, cũng là một người không may mắn như chúng tôi, và gỗ cũng được chở đến: Và đến Lễ Giáng Sinh, cha xứ đã làm lễ thánh hiến căn phòng này và cử hành Thánh lễ. Lúc đó, ngài cử hành Thánh lễ bí mật vào các ngày lễ, Chủ nhật và Thứ bảy. Có một cô gái sống trong một ngôi nhà nhỏ ở Stakhanovsk, ngài cũng cử hành Thánh lễ tại nhà cô ấy. Sau đó, tại nhà của một phụ nữ Mordovia – nơi có cửa sổ và cửa ra vào méo mó – ngài cũng cử hành Thánh lễ. Tình trạng này kéo dài đến năm 1955, cho đến khi chúng tôi nhận được giấy tờ đăng ký cho cộng đồng của mình. Nhà máy xay xát – đó là đứa con tinh thần của ngài, giống như của Thánh Seraphim Diveevo. Ai có nhà sắp sập, ai có chuồng trại bị đột, ai có giếng bị sập – ngài đều thấy hết. Khi Cha đến đây, chúng tôi cầu nguyện, rồi nhanh chóng dọn bàn. Nơi nào có Cha – mọi người đều tụ tập ở đó.

Cha ngồi đó, Shurik ngồi đó, Petya ngồi đó, và rồi! – đủ mọi người – đủ mọi lứa tuổi: cả những người này lẫn những người kia – tất cả! Đó là một đại gia đình, và có một người mẹ đầy yêu thương bên cạnh họ. Không thể gọi Cha là người cha. Đó là một người mẹ đầy yêu thương.

Thôi thì, tôi sẽ kể một câu chuyện. Một lần nọ, có một người phụ nữ từ Tikhonovka đến gặp Cha: “Cha ơi, Shura bị ốm rồi.” (Alexandra Sofronovna, con gái tinh thần của ngài.) “Cô ấy bị ốm, tim không được khỏe.” Cha nói: “Thôi được, ngày mai chúng ta sẽ đến thăm cô ấy.” Hôm nay bão tuyết, không thấy gì cả, tất cả các con đường đều bị tuyết vùi lấp. Sáng hôm sau bão tuyết đã ngừng, nhưng trời vẫn rét buốt. Nhưng chúng tôi vẫn lên đường. Cha đã đưa tôi và cả Nikolai, người từng phục vụ với tư cách là phó tế tại nhà thờ của chúng tôi. Chúng tôi đi, tài xế taxi chờ đến mỏ số 2 rồi nói: “Tôi không đi tiếp được nữa, không có đường.” Thôi thì, chúng tôi đi bộ. Còn cái lạnh thì kinh khủng! Lúc đó có một con ngựa đang kéo một chiếc xe trượt tuyết nhỏ đi qua. Chúng tôi xin Cha cho lên xe, còn tôi và Nikolai ngồi ở phía sau trên thanh trượt. Đến khoảng một giờ trưa, chúng tôi đã đến nơi bệnh nhân nằm. Cha vừa bước vào cửa, chồng cô ấy đã quỳ sụp xuống ngay dưới chân Cha và khóc nức nở: “Thưa Cha! Shura đang ở bệnh viện! Xe cấp cứu đã đưa cô ấy đi rồi!” Cha lắc đầu: “Thôi không sao, đó là ý Chúa.” Còn người chồng thì khóc: “Shura đã làm tôi khổ sở quá! Thế mà họ mời Cha đến đây trong hoàn cảnh nào, còn tôi lại không được ở nhà!” Rồi Cha nói với tôi: “Cô biết không, Maria, tối nay cô hãy đến bệnh viện thăm cô ấy và nói rằng Cha không đến được, nếu không cô ấy sẽ rất lo lắng”... Ai có thể làm được như vậy? Chỉ có người mẹ ruột mà thôi.

Tôi đó tôi đến bệnh viện, nói: “Alexandra Sofronovna, Cha đã sai con đến nói rằng ngài không thể đến được, vì đường không đi được.” Bà ấy nói: “Tạ ơn Chúa, con đã không ngủ cả đêm, cứ nghĩ rằng Cha sẽ đến, trong khi con lại đang ở bệnh viện.” Rồi bà mẹ, người đang chăm sóc bà, bước vào và nói: “Shura, hóa ra Cha vẫn đến!” Tất nhiên, bà rất đau buồn, nhưng bà đã thấu hiểu tất cả. “Lạy Chúa!” – bà nói. – “Tôi là ai chứ? Tôi thật không xứng đáng! Nhưng Cha vẫn đến!”

Rồi Cha đã nhận tôi làm người giúp việc trong phòng tu của Ngài. Cuộc sống của chúng tôi rất êm đềm. Tôi và Mẹ Yulia ngủ trên sàn nhà, trên tấm thảm, còn Vera ngủ trên giường gấp. Khi trời rất lạnh, Cha mở cửa phòng tu của Ngài, bước ra và dùng áo choàng che chở cho chúng tôi đang ngủ. Thỉnh thoảng, Cha lại gửi tôi xuống khu Dưới, nơi các bà mẹ tu sống. Tôi sẽ nói với họ: “Phòng ấm áp, sạch sẽ, bữa tối tuyệt

vời.” Còn Mẹ Varya sẽ nói: “Sao lại không thể dùng cây gậy để đuổi con đến đây được nhỉ? Thà ngủ trên tấm thảm còn hơn, miễn là được ở gần Cha.”

Cha là một con người mà không thể diễn tả hết bằng lời. Khi ngài trở về sau thánh lễ, nếu trời se lạnh chẳng hạn, ngài sẽ nói: “Vera, đưa cho cha chiếc áo không tay để khoác lên vai,” – nhưng ngài sẽ không bao giờ hỏi: “Sao lại lạnh thế?” Ngài rất nghiêm khắc với bản thân nhưng lại nhân từ với mọi người. Ngài không bao giờ phàn nàn rằng điều gì đó không ổn. Nhưng có một lần xảy ra chuyện này, thậm chí còn khá buồn cười. Đó là một buổi tối thứ Tư, đúng vào ngày lễ Thánh Tổng Lãnh Thiên Thần Michael. Tôi dọn bữa tối cho ngài: “Thưa Cha, Cha uống trà với sữa không?” – “Không, không sữa.” Tôi vào bếp, nói với Mẹ Anastasia: “Mẹ ơi, Cha muốn uống trà không sữa.” – “Không,” bà nói, “này, mang trà có sữa đi!” – “Không, thưa Mẹ, con không mang đâu.” – “Mang đi, ta bảo con rồi!” Tôi đành mang đi. Cha nhìn tôi và nói: “Con đã xin trà không sữa mà.” – “Thưa Cha, Mẹ Anastasia bảo con mang đi là phải mang thôi!”

Ngài đứng dậy, cầm lấy tách trà có sữa đó, mang ra nhà bếp, tiến lại gần và hát thẳng vào Mẹ Anastasia. Bà ấy quát tôi: “Con ngốc này, sao lại mang trà có sữa đến?” “Mẹ ơi, chính Mẹ đã rót cho con mà!” – “Ôi! Vera thì có thể cãi nhau với tôi, nhưng sẽ không mang đi đâu, còn con thì cứ thế mà mang đi! Thấy chưa, giờ ra sao rồi!”

Nhưng tất cả những điều đó, tất nhiên, chỉ là trò đùa. Mẹ và Cha có những cuộc trò chuyện riêng, mà chúng tôi không hiểu. Cha đôi khi nói: “Nastya, bây giờ chưa phải lúc,” – ý nói đến việc giả điên. Cô ấy giả điên, nhưng tất nhiên, không đến mức như cô ấy mong muốn. Mẹ cũng có một cuộc đời đầy sóng gió.

Một lần, bà bị ốm, đúng vào ngày lễ thánh của mẹ tôi. Mẹ tôi đã dành cả ngày để chiên bánh oladki tại nhà chúng tôi, nhưng đến cuối ngày, bà lại xin một miếng bánh antidor. Bà kiêng khem đến mức đó. Cha tôi cũng ăn rất ít. Mẹ Varya thường nói: “Không ăn chay mà lại ăn chay.” Người ta mang thức ăn từ bếp đến cho ngài, như người ta thường nói, nhưng ngài chỉ nuốt ba thìa rồi bảo: “Cất đi.” Hoặc như thế này, ví dụ, ngày đầu tiên của Mùa Chay Lớn. Thông thường vào ngày đầu tiên, ở đây không ai được ăn gì cả. Sau Thánh ca Lớn, người ta phát mỗi người một miếng bánh thánh. Nhưng ở đây, Cha ra lệnh luộc khoai tây vào lúc mười hai giờ, và đến ba giờ, khi khoai tây đã nguội, ngài sẽ ăn nửa củ khoai tây và nói: “Này, các cha của con đang ăn chay (ý nói các linh mục đồng tế), còn con thì không,” – bằng cách đó, ngài tự khiêm nhường chính mình. “Tôi đang ốm mà,” ngài sẽ nói, “nên tôi đã vi phạm luật ăn chay.”

Ngài là người vô cùng nhân ái. Chẳng hạn, lễ Thánh Alexander Nevsky rơi vào ngày 30 tháng 8 theo lịch cũ, và tôi nói: “Thưa Cha, con sẽ về nhà đào khoai tây.” – “Cứ đi đi, cứ đi đi, vì mẹ con đang đợi con ở đó.” Tôi liền lên đường. Chúng tôi đang đào khoai tây ngoài đồng thì trời bắt đầu mưa. Nhưng tôi phải kịp mọi việc và đến nhà thờ trước 5 giờ chiều để dự lễ Đặt Dải Lưng của Đức Mẹ Đồng Trinh. Tôi lo lắng như ngồi trên đồng lửa. Còn Cha thì đang nghỉ ngơi, rồi đứng dậy, vén tấm rèm nhỏ và nói: “Mưa đang rơi, mà có người đang đào khoai tây. Vera, con đi gọi điện cho Maria, bảo cô ấy đừng đến dự Thánh Lễ Thứ Sáu.” – “Nhưng gọi cho ai đây? Họ đang ở ngoài ruộng mà.” – “Con cứ đi gọi đi.” Vera đi về nhà chúng tôi để gọi điện. Đúng lúc đó, chị gái tôi mở cửa – chị vừa về nhà trong giờ nghỉ trưa. Vừa mở cửa thì chuông điện thoại reo. Chị ấy nhắc máy, và Vera nói: “Nói với bà Bê trên cửa rằng đừng đến dự lễ Thánh Lễ Đêm, cứ ở nhà đi.” Và chị tôi để lại một mảnh giấy trên bàn: “Không cần đến dự lễ Thánh Lễ Thâu Đêm.” Chà, tất nhiên, khi tôi ướt sũng, mệt mỏi về đến nhà và đọc mảnh giấy đó, tôi đã khóc nức nở – Cha thật là tuyệt vời! Làm sao ngài biết được và thấu hiểu tận đáy lòng tôi như vậy!

Có một chuyện như thế này. Cha xú bảo: “Natasha, con hãy sang nhà gia đình Obratsov, bảo họ giết con bò đi.” Lúc đó là tháng Ba. Họ đã nuôi con bò suốt mùa đông, và giờ lại phải giết nó. Mẹ nói: “Trời ơi, thật đáng tiếc!” Một lúc sau, Cha xú lại gọi Natasha: “Con đã đi chưa?” – “Đã đi rồi.” – “Bây giờ con đi ngay, bảo họ giết con bò đi.” Natasha về và nói: “Các người đùa à?” Mẹ nói: “Thì sao, phải giết thôi, nhưng thật đáng thương.”

Thời gian lại trôi qua, đã sang tháng Tư. Và Cha với giọng nghiêm khắc, thậm chí có phần bức bối, nói: “Đến bao giờ họ mới thôi hành hạ con vật này?” Natasha đến và nói: “Hãy giết ngay đi! Tôi sẽ không đi cho đến khi các người giết nó.” Họ đã giết con bò, và trong dạ dày nó có một chiếc đinh gỉ. Nó đã phải chịu đựng vì điều đó và dù sao cũng sẽ chết, còn Cha thì biết điều đó.

Khi chúng tôi mới sống năm đầu tiên tại Melkombinat, vào tuần đầu tiên của Mùa Chay, lúc một giờ trưa, chúng tôi ăn thạch trái cây, và phần lỗi táo bị mắc kẹt trong cổ họng tôi – không thở vào được, cũng không thở ra được. Chúng tôi đến gặp Cha, nhưng ngài đã đi cầu nguyện rồi và phải đến chín giờ tối lễ mới kết thúc. Chúng tôi cùng Cha về nhà ở Nizhnyaya. Ngồi vào bàn ăn tối, tôi không ăn được, thậm chí không thể nuốt nước bọt. Cha hỏi Natalia: “Con đã ăn gì, và ăn lúc nào?” Cha bẻ một miếng bánh mì và đưa cho tôi:

“Này, ăn đi.” Tôi nghĩ: “Làm sao tôi ăn được đây?” Tôi ăn một miếng nhỏ – không sao cả, nuốt được. Rồi tôi ăn nhiều hơn – và như thể chẳng có chuyện gì xảy ra. Tôi im lặng. Khi đọc xong lời cầu nguyện buổi tối, tôi cúi đầu chào chân Cha: “Thưa Cha, xin Chúa phù hộ Cha! Như thể chẳng có chuyện gì xảy ra.” Và ngài nói: “Vậy thì tạ ơn Chúa.”

Một lần, Cha nói với tôi: “Con có muốn biết Đức Thánh Cha ký tên như thế nào không?” – rồi đưa cho tôi một tờ giấy, được viết tay bởi Mẹ Agnia (tôi nhận ra nét chữ của bà). Và ở phía trên, có một dòng chú thích được viết chéo bằng bút chì đỏ. “Đây,” ngài nói, “cô hãy đọc dòng chữ viết chéo đó, còn những thứ khác thì đừng đọc.” Ngài đưa tờ giấy cho tôi rồi bước ra hành lang nhỏ. Còn tôi thì tò mò đến phát sốt – không biết Mẹ Agnia đã viết gì ở đó mà Đức Thánh Cha lại ký tên? Rồi tôi tự nhủ: “Thật là vô liêm sỉ, sao em không thấy xấu hổ? Cha đã bảo không được đọc mà.” Tôi đặt tờ giấy lên bàn rồi bước đi. Nhưng Cha vẫn chưa về. Trong khi tôi thì tò mò – rốt cuộc Mẹ Agnia đã viết gì nhỉ? Lại bước đến bàn và lại tự nhủ: “Không, mình sẽ không làm thế” – rồi lại lùi ra. Cứ thế ba lần, sự tò mò khiến tôi không thể kiềm chế. Rồi Cha bước vào, mỉm cười: “Thôi nào, đọc đi!” Và trong đó là đơn xin của Mẹ Agnia để được cử hành nghi thức xuất gia. Cha đã sớm cử hành nghi thức xuất gia cho bà.

Tất nhiên, chúng tôi đã rất đau buồn khi Cha qua đời. Mọi người đều thương tiếc, ai nấy đều khóc. Rồi nửa năm sau, tôi có một giấc mơ mà tôi sẽ không bao giờ quên được. Trong mơ, tôi bước vào nhà thờ, thấy Cha đang lấy các mảnh Thánh Thể ra khỏi bàn thờ, nhưng bàn thờ đó không phải của chúng tôi, nó hẹp hơn. Tôi đứng ở cửa, hai tay chấp lại để xin phép lành và thì thầm gọi: “Cha ơi!” Ngài quay lại, bước đến bên tôi, ban phép lành. Tôi im lặng, không biết phải nói gì: nói nhiều thì có lẽ ngài không có thời gian, nói ít thì không biết phải diễn đạt thế nào để truyền đạt điều cốt lõi, nên tôi chỉ im lặng. Nhưng ngài lại đến rất gần và nói: “Còn tôi thì đang cầu nguyện cho con đây!” Rồi tôi tỉnh giấc. Ôi, tôi không biết mình đã chạy nhảy vui sướng đến mức nào! Cha xúr trông như đang sống vậy, và một lần nữa lại an ủi tôi.

Và một năm sau khi Cha qua đời, Lễ Truyền Tin trùng với Chúa Nhật Lá. Thánh lễ rất phức tạp. Tôi là người đọc Thánh vịnh và không biết làm thế nào để kết hợp đúng hai ngày lễ này. Cha hiện ra với tôi trong giấc mơ và sắp xếp mọi thứ theo thứ tự: “Con hãy chú ý, hãy chú ý kỹ. Sẽ có lời như thế này: ‘Phần này là của Vai, phần kia là của lễ (tức là Lễ Truyền Tin). Các bài thánh ca là của lễ, sáu bài, còn Vai là bốn bài; phần ‘Vinh quang’: của Vai, và phần ‘Hiện nay’: của lễ.’ Lại một lần nữa, Cha dường như vẫn còn sống. Khi Cha giải thích xong mọi thứ, tôi tỉnh dậy, ghi nhớ tất cả và cử hành thánh lễ như vậy.

Tôi nhớ, trước khi Cha qua đời, chúng tôi đã chờ Đức Cha Pitirim. Lúc đó là ban đêm. Cha ngồi trong phòng nhỏ bên lò sưởi. Vera đang chuẩn bị gì đó, thay ga giường, Olga Fyodorovna đang tháo bím tóc cho Cha, còn tôi thì lau sau tai cho Ngài. Một sự im lặng như trong quan tài... Và Cha ngồi đó, nhìn về góc thánh... Có vẻ như lúc đó chúng tôi có thể hỏi Cha bất cứ điều gì, nhưng tất cả đều như bị tê liệt. Chính Cha là người phá vỡ sự im lặng, Ngài nói: “Khi tôi qua đời, các con sẽ nhớ lại cách các con đã chăm sóc tôi...” Và giờ đây, ký ức đó đã trở thành nguồn an ủi cho chúng tôi suốt cuộc đời. Cha xúr đã ra đi. Tất nhiên, ở Mikhailovka, chúng tôi cũng sống không tồi, chúng tôi cố gắng hết sức để duy trì mọi thứ, nhưng dĩ nhiên, không thể nào bằng trước đây, bởi vì không còn Cha xúr nữa. À, mà các linh mục ở đây, nói cho cùng, họ cũng giống như Cha xúr, đúng vậy, đúng vậy. Vì thế, mọi người đều cố gắng hết sức.

Tatiana Artemovna Izyumova

Cha mẹ tôi là những người bị di dời đặc biệt, đã bị trục xuất khỏi vùng Volgograd vào năm 1931. Mẹ, cha và ba đứa con. Họ bị đưa đến một vùng thảo nguyên hoang vắng, tại khu định cư số 13, cách Temirtau 16 km. Có 25.000 người sống trong khu định cư này và tất cả đều đào hầm trú ẩn dưới lòng đất trên thảo nguyên. Đến mùa đông, họ dựng lên một cái lán tạm bằng cành cây khô, và mười gia đình sống trong cái lán hoàn toàn không có lò sưởi đó. Không có cửa sổ, mái nhà chỉ vừa đủ che lán, và mọi người đều nằm trên giường gỗ trong tình trạng gần như không mặc gì. Có những lúc bố đi làm về, thì mẹ và lũ trẻ đang nằm đó, người phủ đầy tuyết. Bố dọn tuyết ra và hỏi: “ ” “Các con còn sống không?” – “Vâng, còn sống.” Và chẳng có gì để ăn hay uống cả. Anh trai cả tìm được đầu đó một khúc gỗ nhỏ, mang đến cho bố và nói: “Bố ơi, chặt khúc gỗ này ra, đun nước pha trà cho bọn con.” Lúc đó, viên chỉ huy bước đến, túm cổ bố lại và bắt giam bố ba tháng vì khúc gỗ nhỏ đó.

Đến mùa xuân, ở khu định cư số 13 hầu như không còn ai, tất cả đều đã chết. Gia đình chúng tôi may mắn sống sót – cả lũ trẻ lẫn mẹ. Sau đó, họ được chuyển đến Tikhonovka, nơi có những căn hầm đất năm phòng làm bằng đất sét và cây karagan. Và chính tại đây, vào năm 1939, tôi chào đời. Đến năm 1940, mẹ tôi bị chèn ép đến chết trong hàng đợi mua bánh mì. Lúc đó bà đang mang thai và đã qua đời. Năm 1941, anh trai

cả của tôi bị gọi lên mặt trận và đã hy sinh. Còn bố tôi trong chiến tranh làm việc ở mỏ than, mỗi ngày làm hai đến ba ca; đó là “mặt trận thứ hai”, hàng ngày đều có người thiệt mạng trong mỏ. Và mỗi lần đi làm, bố đều nói lời tạm biệt với tôi: “Thế đấy, con gái ơi, bố sẽ trở về – hay không trở về từ mỏ than – chỉ có Chúa mới biết.”

Chúng tôi lớn lên như thế. Tôi nhớ, người ta gọi chúng tôi là “kulaki”. Tôi không hiểu ý nghĩa của từ đó nên đã hỏi bố: “Bố ơi, tại sao người ta gọi chúng ta là ‘kulaki’?” Và bố nói: “Con yêu ạ, người ta gọi như vậy vì hồi chúng ta sống ở Nga, chúng ta không có thời gian để ngủ trên gối, mà chỉ nghỉ ngơi ngoài đồng trên nắm đất tay. Bởi vì chúng ta đã lao động, canh tác đất đai và nuôi sống nước Nga bằng chính mồ hôi công sức của mình.”

Năm 1955, khi tôi đã mười sáu tuổi, tôi làm quen với Cha Sevastian. Lúc đó, tôi lần đầu tiên bước vào nhà thờ. Buổi lễ đang diễn ra, do Cha Sevastian chủ tế. Tôi đứng lặng lẽ và lắng nghe. Và trong tâm hồn thiếu nữ của tôi đã diễn ra một sự tái sinh, tôi như nghẹt thở vì cảm giác vui sướng, phấn chấn siêu phàm. Sau đó, tôi bắt đầu thường xuyên đến nhà thờ và làm quen với Cha Sevastian gần gũi hơn, và Cha đã dần thu hút tôi về phía mình. Ngài trông rất trang nghiêm, có lòng nhân ái phi thường và vô cùng dịu dàng. Ngài đối xử với mọi người rất giản dị, hiền lành, đón tiếp ai cũng với sự ấm áp từ tận đáy lòng, đặc biệt là khi ai đó đến gặp ngài lần đầu tiên. Tôi bắt đầu làm quen với việc hát hợp xướng. Cha rất yêu thích điệu hát Optina, thánh thoảnh ngài còn tự mình lên bục hát và cất tiếng. Dân hợp xướng là dân nữ, giống như trong tu viện. Những người mẹ và các cô gái trẻ cùng hát. Ở đây không có tu viện theo nghĩa đen, nhưng tinh thần tu viện vẫn hiện hữu. Cộng đoàn khá nhỏ, có khoảng mười hoặc mười hai nữ tu, nhưng cũng có những người ẩn dật. Cha rất yêu thích các thánh lễ dài. Trong nhà thờ của chúng tôi, không có phần nào bị bỏ qua hay rút ngắn. Cha cố đã cố gắng truyền bá tinh thần của Tu viện Optina Pustyn vào ngôi thánh đường này, nơi ngài đã dốc nhiều công sức, như chính ngài từng nói: “Tôi đã đổ rất nhiều mồ hôi ở đây để xây dựng ngôi thánh đường này.”

Khi tôi đến đây lần đầu tiên, Cha hỏi: “Mẹ con đâu?” Tôi đáp: “Thưa Cha, mẹ con đã qua đời, con không còn nhớ mẹ nữa.” – “Vậy mẹ con đã được cử hành lễ an táng chưa?” – “Chưa.” – “Vậy thì chúng ta hãy cử hành lễ an táng cho mẹ con đi.” Và Cha lập tức cử hành lễ an táng cho mẹ tôi.

Tôi cũng từng gặp trường hợp như vậy. Cháu trai tôi, tám tuổi, đang chơi với lũ trẻ ngoài đường thì xảy ra xô xát. Sợ bị mắng ở nhà, thằng bé đã bỏ trốn cùng một người bạn. Hai đứa lên tàu và đi về phía Tashkent. Tất nhiên, cả gia đình đều lo lắng. Tôi đã đến gặp Cha với những giọt nước mắt đau đớn, quỳ xuống dưới chân ngài và nói: “Thưa Cha, con đang phải chịu một nỗi đau lớn lao! Cháu trai tôi mất tích và đã một tháng nay không có tin tức gì cả.” Cha xức vuốt ve đầu tôi và nói: “Đừng lo, Tanya, Chúa sẽ giúp – nó sẽ được tìm thấy thôi.” Thời gian trôi qua, rồi có điện tín báo rằng cháu trai tôi đã bị tạm giữ ở Alma-Ata. Chị gái tôi đã đi đón nó về. Với niềm vui sướng tột độ, để bày tỏ lòng biết ơn, tôi mang đến cho Cha một chùm nho to và một quả dưa hấu lớn. Cha vuốt ve đầu tôi và nói: “Thấy chưa, cha đã bảo con rồi, cháu trai con sẽ được tìm thấy, và thế là nó đã được tìm thấy rồi.” Chính nhờ những lời cầu nguyện của ngài.

Ngài thật vĩ đại, một vị thánh nhân vĩ đại của Chúa, đã thực hiện những phép lạ vĩ đại, nhưng một cách thầm lặng, ẩn giấu khỏi con mắt mọi người. Cha thể hiện sự thấu hiểu của mình một cách khiêm tốn. Khi các cô gái, những con cái thiêng liêng của ngài, vây quanh ngài, ngài nhìn tất cả họ và thánh thoảnh nói như thế này: “Ta hiểu các con hơn cả chính các con.” Đó chính là sự thấu hiểu vĩ đại trong ngài. Có những lúc, bạn đến xưng tội với gánh nặng lớn lao, với nỗi đau trong lòng, mang theo biết bao nỗi buồn, lo âu và phiền muộn, nhưng sau khi xưng tội, trò chuyện với Cha, bạn bước ra như được tiếp thêm sức mạnh, mọi thứ đều ở lại phía sau – đó chính là cảm giác ấy. Cha có thể chữa lành tâm hồn con người bằng lời nói và sự chạm nhẹ của mình. Ngài vuốt ve đầu bạn, hoặc nói một lời nào đó, khiến tâm hồn bạn ngay lập tức được xoa dịu, mang lại sự bình an và thanh thản. Nhưng khi một người đi ngược lại ý muốn của Đức Chúa Trời, hoặc khi Cha muốn ngăn cản người đó khỏi một tai họa nào đó, thì ngài lại trở nên nghiêm khắc. Ngài có thể quở trách một cách nghiêm khắc, tất nhiên, rồi sau đó sẽ nói: “Ôi, tôi đã thức trắng cả đêm, lo lắng cho con, cầu nguyện với Chúa.” Ngài luôn cảm nhận mọi chuyện một cách sâu sắc, mỗi nỗi đau của con người đều gần gũi với ngài như chính nỗi đau của mình. Ngài từng nói: “Chính tôi cũng lớn lên như một đứa trẻ mồ côi, và nỗi đau của trẻ mồ côi tôi coi như của chính mình; nỗi đau của người khác cũng gần gũi với trái tim tôi.”

Có một trường hợp như vậy sau khi Cha qua đời. Một người phụ nữ từ Novosibirsk đã đến. Tên cô ấy là Nadezhda. Cô ấy bị bệnh ung thư. Cô ấy quỳ sụp xuống mộ của Cha và khóc nức nở. Sau đó, cô ấy cầu nguyện hết sức mình, khẩn cầu sự giúp đỡ của Cha và khi ra về, cô ấy đã lấy một ít đất từ mộ. Khi về đến nhà, cô ấy cho đất đó vào một cái bình sạch, đổ nước vào và bắt đầu uống nước đó. Dần dần, bệnh tật của cô ấy biến mất, và cô ấy đã làm chứng về sự chữa lành của mình.

Tình cờ là dàn hợp xướng của chúng tôi không còn người chỉ huy, và tôi được đề nghị đảm nhận vai trò này. Lúc đó là sau khi Cha qua đời. Tôi rất bối rối, không biết liệu mình có thể chỉ huy dàn hợp xướng được không, nên đã thầm cầu nguyện với Cha: “Cha ơi, liệu đây có phải là ý muốn của Chúa không? Con có thể làm được không?” Tôi cầu nguyện thầm trong lòng như vậy, và đêm đó tôi mơ thấy Cha. Ngài đang ở Melkombinat, nơi Ngài yêu thích nhất, nơi ẩn tu của Ngài. Ở đó có một căn nhà đất nhỏ, tôi mở cửa bước vào, thì thấy Cha đang cử hành thánh lễ trong bộ lễ phục đầy đủ, tay cầm thánh giá và lư hương. Tôi mở cửa và với suy nghĩ liệu mình có nên đồng ý chỉ huy dàn hợp xướng hay không, tôi quỳ xuống dưới chân Cha và nói: “Thưa Cha, xin Cha ban phước lành cho con!” Và Ngài đã làm dấu thánh giá lớn trên đầu tôi. Tôi chạm tay vào tay Ngài, rồi ngay lập tức tỉnh giấc và cảm nhận được bàn tay ấm áp của Ngài trong lòng bàn tay mình. Tôi hiểu rằng đây là sự cho phép của Chúa. Tôi đã đồng ý, bắt đầu chỉ huy dàn hợp xướng và, nhờ ơn Chúa, tôi vẫn đang chỉ huy cho đến ngày nay.

Anna Vasilyevna Zaykova

Tôi sống ở Mordovia, cha mẹ tôi đã qua đời, và tôi đến nhà vị tu sĩ già Iakov để cử hành lễ an táng cho họ. Có một vị tu sĩ già Iakov rất sáng suốt ở Barki. Tôi đến để cử hành lễ an táng, và ông ấy nói với tôi: “Con sẽ đi đâu vậy! Đường đi đẹp thế này! Ai sẽ đón con chứ! Một cột trụ từ đất lên trời!” Còn tôi thì thầm nghĩ: “Cái gì thế này? Một cột đá cao từ đất lên trời sẽ đón tôi sao?” Rồi, vào năm 1959, con gái tôi chuyển đến Temirtau và viết thư: “Mẹ ơi, mẹ hãy đến đây, mẹ ơi, mẹ hãy đến đây!” Mẹ đã bán hết mọi thứ rồi chuyển đến đây. Nhưng trong lòng tôi nặng trĩu – dù sao thì tôi cũng từng hát trong dàn hợp xướng ở làng. Thế là, tôi đến đây và thẳng đến nhà thờ. Đi trên đường, tôi thấy hai cậu bé đang dắt Cha Sevastian. Mọi người xúm lại quanh ngài, nhưng ngài lại đi thẳng đến chỗ tôi và ban phước lành ngay tại đây, giữa nhà thờ. Từ đó, tôi bắt đầu đến đây, đã ba mươi năm rồi và niềm vui thật lớn lao! Không nơi nào có được niềm vui như thế này! Lúc đó tôi đến đây mà không có chỗ ở, nên tôi – lạy Chúa, xin tha thứ – đã tiến lại gần và nói: “Thưa Cha, con đã kết hôn rồi!” Tôi đã kết hôn với một ông già – tôi không có chỗ ở. Ông ấy nói: “Con đã kết hôn rồi à? Nếu con không làm lễ cưới theo nghi thức Giáo hội thì hãy đi đi.” Tôi về nhà, nói: “Ông ơi, cháu đi đây.” – “Sao lại đi?” – “Ông không làm lễ cưới sao?” – “Ông sẽ làm lễ cưới!” Và tôi lập tức đến đây – để làm lễ cưới. Từ đó đến nay, tôi cứ đi đi lại lại nơi này suốt. Và khi tôi đến, mẹ Anastasia thậm chí còn không nhận ra tôi, mà ngay lập tức gọi: “Anna! – bà nói – Sao con không cầu nguyện cho mẹ đỡ đầu, cho Anastasia? Bà ấy đã bế con đến nhà thờ khi con mới ba ngày tuổi! Vậy mà con lại không cầu nguyện cho bà ấy! Bà ấy đã qua đời rồi mà!” Còn tôi thì không biết mẹ đỡ đầu đã qua đời, làm sao tôi biết được, bà ấy mà ở Nga. Tôi đứng đó, nhìn bà bằng ánh mắt – không biết bà còn nói gì với tôi nữa? Bà đưa cho tôi bánh thánh: “Này, con ăn cùng ông nội đi!” Ông nội lúc đó lập tức ôm nặng, có lẽ bà đã thấy cái chết sắp đến. Ừ, các vị tu sĩ già thật kỳ diệu...

Và vị tu sĩ già Iakov ở Barki, ông ấy cũng tuyệt vời biết bao! Ông là một vị thánh, người ta được chữa lành khi đến mộ ông. Còn tôi, có lần đến gặp ông, lúc đó tôi mười tám tuổi, trời ơi, tôi toàn là tội lỗi! Nhưng lúc đó tôi đâu hiểu gì! Tôi sống cùng bà ngoại và mẹ. Bà ngoại không có diêm. Tôi đã lấy trứng từ tổ chim mà không hỏi bà nội, ừm, tôi nghĩ – đâu phải là tội lỗi đâu, lấy từ tổ chim, rồi chạy ra cửa hàng, mua diêm, mang về cho bà nội. Rồi tôi đến gặp cha Jacob, ông ấy nói: “Con đã dùng trứng để mua diêm!” Ông ấy biết rõ mọi tội lỗi của con người, chẳng giấu diếm được điều gì cả! Còn tôi thì nhìn ông ấy, nghĩ thầm: “Ông đang nói với ai vậy?” Thế mà ông ấy lại nói thẳng vào mặt tôi: “Tôi đang nói với con đây.” Lúc đó tôi liền: “Ồ! Cha ơi! Xin lỗi, chính con đã làm điều đó!” Ông ấy nhìn thấu mọi chuyện trên đời, như nhìn qua lưới vậy!

Cha Sebastian là người rất nhân hậu, yêu thương tất cả mọi người, đối với ngài thì ai cũng như con cái. Khi chúng tôi từ Temirtau về, ngài luôn muốn làm hài lòng tất cả chúng tôi để chúng tôi đừng giận dữ. Như thế chúng tôi là những người quý giá vừa trở về, trong khi thực ra chúng tôi chỉ là những kẻ tội lỗi!

À, tôi còn thấy một lần nữa: có rất đông người, và Cha Sevastian từ xa hét lên: “Đứng yên tại chỗ, đừng vào!” Rõ ràng là người đó bước vào với ý đồ xấu và muốn tiến đến chỗ ngài. Nhưng ngài chỉ cần giơ tay lên – và người đó đứng im tại chỗ, như bị đóng đinh xuống đất, không thể đi đâu cả. Xin Chúa ban vương quốc của Ngài cho Cha Sevastian!

Và làm sao có thể quên được Mẹ Agnia! Tôi cần nhận lương hưu, nhưng mãi không nhận được. Tôi đến gặp bà, đến gặp Mẹ, ngồi xuống bậc thềm ở đó và ngồi im. Mọi người cứ chen lấn đến gần bà, cứ chen lấn đến gần bà, rồi bà nói: “Lại đây nào.” Bà cho tôi ngồi bên chân bà, ban phước lành: “Con sẽ nhận được tiền hưu trí của mình,” rồi hỏi: “Còn con thì có làm tranh thánh không?” Lúc đó tôi đang cất các bức tranh thánh vào khung. – “Con có làm tranh thánh không?” – “Vâng,” tôi nói, “Mẹ ơi, con có làm. Xin lỗi, con thậm chí còn chụp ảnh cả những bức tranh thánh nhỏ (vì không tìm thấy hình ảnh nào cả) – chính con đã tự chụp.”

Bà nói: “Con đến muộn quá, nếu không thì lúc đó bà đã dạy con cách vẽ rồi. Thôi, chúc con may mắn,” – nếu đã làm gì thì hãy làm cho tốt.

Hiện nay ở Temirtau đã xây xong nhà thờ, tôi đã đến Temirtau và hát thánh ca ở đó được năm năm rồi, mỗi ngày đều đi. Còn Cha Sevastian thì luôn ở trong lòng chúng tôi; chúng tôi từ Temirtau thường xuyên đến đây. Con đường đi đã trở nên thân thương, chúng tôi chưa bao giờ đến muộn. Dù thánh lễ chưa bắt đầu, cửa nhà thờ vẫn chưa mở – chúng tôi vẫn lên đường, nhờ những lời cầu nguyện của cha xứ, để viếng thăm nhà thờ của ngài. Ở đây mọi người đều thân thiết như người nhà, dù tôi có ở đâu đi chăng nữa, nhưng mỗi khi đến đây, tâm hồn tôi lại trào dâng nỗi nhớ, cả tâm hồn tôi đều ở đây, bạn hiểu chứ? Tại sao lại như vậy? Tất nhiên là vì nó níu kéo tâm hồn tôi. Tôi đứng trong dàn hợp xướng, hát, nhưng trái tim tôi lại ở đây.

Maria Vasilyevna Andrievskaya

Chúng tôi bị trục xuất khỏi vùng Saratov vào năm 1931. Họ chở chúng tôi đến Osakarovka trong những toa tàu chở gia súc, rồi như những con vật, họ quăng chúng tôi xuống đất. Tôi vẫn nhớ như in, cứ như chuyện mới xảy ra hôm qua vậy: mưa đổ như trút nước, chúng tôi hứng nước mưa lên uống. Lúc đó tôi mới năm tuổi, anh trai hơn tôi hai tuổi, em gái ba tuổi và hai đứa trẻ sơ sinh nữa – tổng cộng năm đứa trẻ, cùng cha mẹ và ông bà. Ở vùng Saratov, chúng tôi làm nông nghiệp và luôn đi lễ nhà thờ. Và rồi, chúng tôi được đưa đến Osakarovka bằng đoàn tàu, đến một vùng thảo nguyên trơ trọi, nơi chúng tôi không ngủ suốt hai ngày, ngồi bệt xuống đất bên cạnh bố mẹ và bám chặt lấy chân họ. Hai ngày sau, những người Kazakh đến trên những chiếc xe ngựa, cho chúng tôi lên xe và chở đến khu định cư số 5. Trên đường đi, chúng tôi hỏi bố: “Bố ơi, bố ơi, nhà của chúng ta sẽ ở đâu?” Ông nói: “Sắp rồi, sắp rồi, các con cứ đợi đi.” Khi đến khu định cư số 5: “Nhà đâu? Nhà ở đâu?” Nhưng ở đó chẳng có gì cả, chỉ có một cột gỗ ghi chữ “Khu định cư số 5” và lính canh gác để chúng tôi không chạy trốn. Họ chở chúng tôi đến sông Ishim, lại quăng chúng tôi xuống đất, còn bọn trẻ chúng tôi thì khóc thét lên. Bố đi chặt vài khúc gỗ, đào một cái hố hình vuông, dựng những tấm vải lều thành lều tạm, và chúng tôi sống trên sàn đất trong cái lều đất đó cho đến ngày lễ Pokrov. Vào ngày lễ Pokrov, tuyết rơi dày đến năm mươi centimet. Sáng hôm đó, anh trai tôi thức dậy và nói: “Mẹ ơi, ông nội bị lạnh cóng rồi, con cũng thấy lạnh theo ông.” Chúng tôi vội chạy đến, nhưng ông nội đã ra đi, qua đời rồi.

Chúng tôi xây dựng những khu nhà tạm. Thanh thiếu niên và người lớn phải vác cỏ trên lưng đi hơn sáu kilômét. Sau lễ Pokrov, họ cho chúng tôi dọn vào những khu nhà tạm này – không có kính cửa sổ, cũng không có cửa ra vào. Lúc đó bố tôi vẫn còn sống, ông múc nước vào máng, để nước đông lại rồi dùng tảng băng đó thay thế kính lắp vào cửa sổ. Mỗi khu nhà tạm chứa khoảng hai trăm người. Sáng dậy, thấy mười người chết ở chỗ này, năm người ở chỗ kia, và chúng tôi phải lôi xác họ ra. Điều này tôi không thể nào quên được. Có một gia đình người Mordva sống cùng chúng tôi – gia đình hai mươi người, chỉ có hai người trốn sang Nga, còn lại đều đã qua đời. Họ đưa 18.000 người đến khu định cư số 5, nhưng đến mùa xuân chỉ còn lại 5.000 người. Năm 1932, cha tôi qua đời, còn mẹ tôi thì sinh con một tháng sau đó, và chỉ còn lại sáu anh em chúng tôi cùng bà nội mù sống chung. Chúng tôi sống thế nào ư? Phải đi xin ăn. Mẹ cấm tôi đi trộm cắp: “Không, con gái ơi, đồ của người khác thì con sẽ không bao giờ no được đâu. Con hãy đi xin đi.” Và tôi đã đi. Có người cho, có người không cho, thậm chí còn đẩy tôi ra.

Sau đó, em trai mới sinh, em gái út và bà nội của chúng tôi lần lượt qua đời. Còn chúng tôi thì lớn dần lên và gia nhập đội thiếu nhi để làm việc. Đến năm 1937, mẹ bị ép phải vào hợp tác xã, nhưng mẹ không muốn. Họ nói với mẹ: “Bà biết bà là ai không? Bà là một ‘kulak’.” Và mẹ bị kết án ba năm tù rồi bị đày ra Viễn Đông. Còn chúng tôi, lũ trẻ, bị bỏ lại một mình. Anh trai mười bốn tuổi, tôi mười hai, em gái mười tuổi và em trai út tám tuổi. Chúng tôi làm việc trong đội thiếu nhi, đi xin ăn, trông trẻ, đi kéo sợi. Bất cứ thứ gì người ta cho, chúng tôi đều mang về và chia nhau ăn. Chúng tôi sống như vậy trong ba năm.

Sau đó, mẹ được thả ra và chẳng bao lâu sau chiến tranh bùng nổ. Anh trai tôi bị gọi nhập ngũ và đã hy sinh trên chiến trường. Đó là “hạnh phúc” của chúng tôi, cuộc đời chúng tôi trôi qua trong nước mắt, nghèo đói và đau thương.

Năm 1955, chúng tôi làm quen với Cha Sevastian. Và ngài đã ban phước lành cho cả gia đình chúng tôi chuyển đến Mikhailovka. Vàng... từ đó chúng tôi bắt đầu sống như ở thiên đường vậy. Trong vòng một năm, nhờ sự ban phước của ngài, chúng tôi đã xây xong ngôi nhà. Từ đó, chúng tôi luôn ở bên Cha xứ, mang mọi nhu cầu, mọi nỗi buồn của mình đến với ngài: “Thôi, không sao đâu,” Cha xứ sẽ nói, “hãy đặt niềm tin vào Chúa, Chúa sẽ không bỏ rơi con.” Và ngài luôn giúp đỡ chúng tôi bằng những lời cầu nguyện thánh thiện của mình, những lời cầu nguyện mà chúng tôi, những kẻ tội lỗi, không xứng đáng nhận được, tất nhiên.

Matrona Tikhonovna Frolova

Khi năm 1945, tôi trở về quê hương từ mặt trận, tôi rất mong muốn ổn định cuộc sống của mình. Vì vậy, tôi thường xuyên đi dạo cùng các bạn trẻ để tìm cho mình một người nào đó. Lúc đó tôi làm y tá, và một lần, khi đến nhà một bệnh nhân để đặt cốc hút, tôi thấy trên tường nhà cô ấy có bức ảnh một vị linh mục, xung quanh là nhiều nữ tu mặc khăn trùm đầu trắng. Tôi là người có đức tin, luôn cầu nguyện không ngừng. “Đó là ai vậy?” – tôi hỏi. “À, đó là – họ trả lời – cha Sevastian, sống ở Karaganda.” Lúc đó, trái tim tôi tràn ngập nỗi buồn, sau những ngày đi chơi, lòng tôi đã ngập tràn nỗi cô đơn, và tôi nghĩ: “Lạy Chúa ơi, sao tôi lại gặp nhiều bất hạnh đến thế sau khi trở về từ mặt trận! Tôi không thể nào ổn định được, trong khi năm tháng cứ trôi qua.” “Thế thì – họ nói – hãy viết thư cho ngài ấy đi.” Tôi đã viết thư, và Cha đã mời tôi đến Karaganda. Tôi đến đó trong một thời gian ngắn và bắt đầu kể cho Cha nghe về những bất hạnh của tôi sau khi trở về từ chiến trường, thì ngài nói: “Chúa đã không định cho con cuộc sống gia đình, và con sẽ không kết hôn đâu.” Còn tôi thì nghĩ: “Sao lại thế nhỉ? Ngài đã định cho mọi người, chỉ riêng tôi là không được sao?” Cha xức lại nói: “Con hãy quay về Nga, giải quyết mọi chuyện ở đó rồi hãy đến đây. Con sẽ nhận được phước lành của Chúa khi sống ở Karaganda.” Tôi đã quay trở lại và trong một thời gian rất dài không thể rời Nga để đến Karaganda, bởi vì thể gian đã giữ chân tôi lại, như thể trói buộc tôi bằng xiềng xích vậy. Cha xức cũng đã cầu nguyện hết lòng, nhưng phải đến bốn tháng sau tôi mới có thể đến được đó.

Tên rửa tội của tôi là Matrona. Nhưng khi đăng ký nhập ngũ, trong giấy tờ họ ghi là: Maria. Thế là mọi người đều gọi tôi là Maria. Tôi gửi điện tín cho Cha: “Hãy ra đón. Maria.” Nhưng Cha đã nói với những người trong nhà: “Này, Matrona đang trên đường đến đây, các con hãy ra đón cô ấy.” Và Cha đã đón nhận tôi vào nhà của Ngài. Ngài chưa từng đón nhận ai như vậy, vì Ngài rất muốn bảo vệ tôi khỏi Satan. Nhưng tôi không thể hòa nhập ở Karaganda và luôn muốn rời khỏi nơi này. Tôi thu dọn vali và nói: “Con phải đi thôi, con không thể sống ở đây được.” Còn Cha đã đặt vali vào xe của Ngài và lại đưa tôi về nhà Ngài. Và một lần nữa, tôi lại sống cùng họ. Tôi đã sống ở đó khoảng một năm, và tất cả các bà mẹ trong nhà Cha đều luôn bắt mẫn với tôi, vì tôi hay nói những điều không cần thiết, và họ không thích điều đó; họ đã quen sống trong im lặng và không nói những lời thừa thãi. Còn tôi thì nói bừa bãi đủ thứ, xin Chúa tha thứ! Và khi Cha trở về từ thánh lễ vào buổi tối, họ lại đến than phiền về tôi với Ngài, còn Cha thì khuyên nhủ họ: “Các bà, các bà có bao nhiêu người, và tôi đều chịu đựng hết. Nhưng các bà lại không chịu đựng nổi một mình Matron.” Ngài luôn luôn khuyên nhủ họ như vậy. Và trong suốt thời gian tôi ở đó, mọi người luôn than phiền về tôi, bởi vì tôi thực sự có cách cư xử không đúng đắn. Còn Cha thì nói: “Cô ấy đã từng ở tiền tuyến, đã chịu đựng rất nhiều, và Chúa đã che chở cô ấy. Đừng gây rắc rối cho cô ấy, cô ấy đến với tôi, chứ không phải đến với các chị.” Sau đó, Cha đã mua cho tôi một căn nhà nhỏ. Thỉnh thoảng, Cha đến thăm tôi, nhìn ra vườn rau và nói: “Ôi! Vườn rau của Matrona! Tâm hồn thế nào, vườn rau cũng thế!” Trong vườn rau của tôi lúc đó cỏ mọc cao ngút, gần đến thắt lưng. Cha đã rất vất vả để khuyên răn tôi. Tôi quỳ trước mặt ngài, khóc và lòng tôi thật đắng cay, vì Satan đã cám dỗ tôi rất mạnh mẽ. Còn Cha thì không nhìn tôi, mà nhìn sang bên cạnh và nói: “Satan, Satan, sao ngươi lại hành hạ tâm hồn người ta như vậy!”

Tôi từng là y tá, thường xuyên chăm sóc cho Cha, và Ngài nói: “Matrona, con chữa bệnh cho cha, còn cha sẽ chữa lành cho con.” Và tôi cảm thấy nhẹ nhõm hơn từng ngày.

Ngài đã vất vả biết bao vì chúng tôi, chúng tôi đều quý giá biết bao đối với ngài. Và bây giờ, suốt quãng đời còn lại, tôi không thiếu thốn điều gì. Tôi không có ai cả, không chồng, không con, cả đời sống một mình. Và tôi chưa bao giờ thiếu thốn gì, dù là thức ăn, nước uống, củi đốt, hay bất cứ thứ gì, như thể có ai đó đang công tôi trên đôi cánh vậy.

Lydia Vladimirovna Zhukova

Năm 1931, gia đình chúng tôi được đưa miễn phí từ vùng Samara đến Karaganda. Chúng tôi có bốn anh chị em và bố mẹ. Chúng tôi được chở bằng tàu hỏa, trong các toa chở hàng. Lúc đầu, chúng tôi được đưa đến Akmolinsk, ở đó chúng tôi sống trong những túp lều. Nhưng tôi không nhớ điều này, mẹ tôi đã kể cho tôi nghe. Tôi cũng không nhớ chúng tôi đã sống trong những túp lều đó bao lâu. Tôi thậm chí còn không nhớ em gái tôi, bé Nadezhda ba tuổi, đã qua đời như thế nào. Lúc đó tôi sắp tròn năm tuổi và còn hai anh trai lớn hơn. Từ Akmolinsk, chúng tôi được đưa đến Kompaneysk, ở vùng thảo nguyên. Và khi tôi 11 tuổi và chúng tôi chuyển đến Bolshaya Mikhailovka, không hiểu sao tôi lại nghĩ rằng ngôi làng Mikhailovskoye này chính là ngôi làng Pushkinskoye.

Tất cả chúng tôi đều sống sót, vượt qua cuộc lưu đày này, chỉ có em bé Nadezhda là đã qua đời. Bố mẹ tôi đã quen biết với Cha Sevastian. Tôi nhớ khi tôi sắp tốt nghiệp trường và sau giờ học về nhà, nước đã

trần khắp phòng. Giờ thì tôi mới hiểu rằng trong nhà chúng tôi đang cử hành lễ rửa tội, nhưng lúc đó họ đã giấu tôi điều đó. Còn bản thân tôi thì lần đầu tiên gặp Cha vào năm 1952, sau khi tốt nghiệp đại học. Bố mẹ tôi, nhờ sự ban phước của Cha, đã chuyển đến khu Melkombinat, và Cha thường đến đó, cũng như thường xuyên cử hành Thánh lễ trưa hoặc Thánh lễ chiều tại nhà chúng tôi. Mọi người từ khắp Melkombinat đều đổ xô đến ngay lập tức, vì vậy chúng tôi đã xây một ngôi nhà lớn để có thể chứa hết mọi người. Và Cha yêu thương tất cả, từng người một trong chúng tôi. Tôi nhớ có lần, sau khi cầu nguyện và ăn tối xong, mọi người đã ra về hết, chỉ còn Cha ở lại qua đêm tại nhà chúng tôi. Còn Matron, một nữ y tá, thì không chịu về. Thật vậy, cô ấy muốn được nhìn thấy Cha và nghe giọng nói của Ngài từng phút một. Cô ấy luôn là người đến nhà chúng tôi sớm nhất và ra về muộn nhất. Rồi tôi đã múc nước vào chậu, ra hiệu bằng ánh mắt: “Đi đi!”, nhưng cô ấy vẫn không chịu đi. Tôi đỡ Cha ngồi lên giường, cởi giày cho Ngài, rồi mang nước đến để Cha rửa chân. Thế là Cha thấy Matron đang nhìn trộm, liền nói: “Lydia Vladimirovna, thôi được rồi, cứ để Matron rửa chân bên kia cho!”

Năm 70 tuổi, cha tôi trở thành phó tế, sau đó là linh mục và phục vụ tại nhà thờ Mikhailovskaya cùng với Cha. Mẹ và cha tôi thường nói: “Thật tốt là chúng ta đã bị trục xuất! Nếu không bị trục xuất, chúng ta đã không được gặp một vị Cha như thế này!” – đó là cách họ tạ ơn Chúa.

Gia đình Samartsev

Vasily Ivanovich Samartsev

Chúng tôi sống ở vùng Orenburg. Cha mẹ chúng tôi là những người có đức tin sâu sắc. Năm 1931, cha tôi bị tước đoạt tài sản, bị bỏ tù, còn chúng tôi, sáu anh em và mẹ, vào tháng 5 năm 1931, bị đưa đến khu định cư số 9 gần Karaganda, giữa thảo nguyên mênh mông. Anh trai cả lúc đó 11 tuổi, tiếp theo là Genochka, tôi 4 tuổi, dưới tôi là Ivan 3 tuổi, Evgeny 2 tuổi, còn em út Pavlik lúc đó mới chỉ là một đứa trẻ sơ sinh. Chúng tôi chỉ mang theo một tấm chăn và một chiếc rương. Chúng tôi đào một cái hố trên mặt đất, trải tấm chăn lên, đập vỡ chiếc rương rồi dùng nó làm mái che. Đó là ngôi nhà của chúng tôi. Mỗi khi trời mưa hay tuyết rơi, chúng tôi lại phủ tấm chăn lên miệng hố. Và thế là, sáu đứa trẻ chúng tôi, như những chú gà con, chen chúc bên mẹ.

Sau đó, người ta bắt đầu xây nhà bằng đất sét và bắt tất cả mọi người phải nhào đất sét. Người giám sát cưỡi ngựa và dùng roi quất để đuổi mọi người vào khu vực nhào đất sét. Chúng tôi cắt cỏ, chặt đủ loại cây cỏ, bụi rậm – phải xây xong các dãy nhà trước mùa đông để chúng tôi không bị chết cóng. Thế là khu định cư Tikhonovka tại mỏ số 2 ra đời. Phần ăn cấp phát cho bọn trẻ chúng tôi rất ít ỏi. Con suối ở đó nhỏ xíu, thường cạn khô, nước không đủ dùng. Và thế là, đến mùa đông, chúng tôi đã dựng xong tường, làm cửa sổ, cửa ra vào và hai lò sưởi cho mỗi lán trại. Mỗi lán trại có hai mươi gia đình, và tất cả đều nằm trên giường tầng vào mùa đông. Một gia đình nằm, gia đình khác, gia đình thứ ba – toàn là giường tầng và một lối đi nhỏ giữa chúng.

Mùa đông năm 1932 rất khắc nghiệt, và tôi đã tận mắt chứng kiến cả những gia đình nằm chết. Người ta chết vì đói, vì lạnh, và vì đủ loại bệnh tật – dịch kiết lỵ bùng phát, tiêu chảy, không có thuốc chữa, lại thiếu bánh mì – đói khát. Những người từ Orenburg, Siberia – họ khỏe mạnh hơn. Còn những ai đến từ những vùng đất màu mỡ – Tambov, Voronezh, Penza – thì yếu ớt hơn, cả gia đình họ lần lượt chết dần. Chôn cất thế nào? Người ta đào những hố rộng khoảng ba mét, lôi những gia đình đã chết ra khỏi lán trại, ném lên xe ngựa, chở đi rồi đổ xuống hố như đổ củi vậy. Và trong một tuần của mùa đông đó, ba anh em Pavel, Ivan và Evgeny của chúng tôi đã qua đời. Còn Genochka chết như thế nào, chúng tôi thậm chí còn không nghe thấy. Mọi người gọi cậu ấy đi ăn, nhưng Genochka đã chết rồi. Người ta làm những chiếc quan tài nhỏ cho lũ trẻ, còn bé Pavlik mới biết đi thì được quấn trong một mảnh vải, đặt vào ống sắt, đào hố chôn và chôn cất. Chuyện là như vậy. Hai năm sau, ở Tikhonovka chỉ còn lại năm nghìn người. Hai mươi nghìn người đã nằm lại ở đó, dưới Stara Tikhonovka. Chỉ còn lại hai anh em chúng tôi và mẹ.

Năm 1933, cha chúng tôi trở về, và không lâu sau đó, mẹ qua đời vì đói. Những người di cư đặc biệt có đức tin tụ tập thành nhóm để cầu nguyện. Và khi hai nữ tu Marfa và Maria được thả ra khỏi Dolinka và định cư tại Tikhonovka, họ kể rằng vị tu sĩ cao niên Optina, cha Sevastian, cũng sẽ sớm được thả ra khỏi Dolinka. Và chúng tôi bắt đầu chờ đợi ngài.

Trước chiến tranh, người ta nhận bánh mì theo phiếu. Ở Tikhonovka có những hàng người dài dằng dặc, nên tôi thường đi vào thành phố để mua bánh mì. Và Cha xứ, khi được thả ra và định cư tại Mikhailovka, cũng tự mình đi mua bánh mì. Tôi rất mong được gặp ngài ở thành phố, và tôi đã gặp ngài, tiến lại gần và bắt

chuyện. Tôi đã vui mừng biết bao khi ngài dẫn tôi về nhà ngài trên phố Nizhnyaya. Kể từ đó, mối quan hệ của chúng tôi bắt đầu.

Nina Petrovna Samartseva

Tôi đã trải qua một ca sinh nở khó khăn, sau đó tôi bị cảm lạnh và bị viêm nhiễm. Từ bệnh viện sản, tôi được xuất viện trong tình trạng vô vọng, về nhà chờ chết. Và Cha xứ bắt đầu thường xuyên đến thăm tôi. Mỗi lần đến, ngài lại nói: “Này, cha mang trái cây cho con đây, này, cha mang cá cho con đây.” Lúc đó đang là Mùa Chay, nhưng ngài lại mang cá chép đến cho tôi: “Hãy luộc cá chép đi!” Nhưng tôi chẳng ăn được gì cả, lúc đó đã gần chết rồi. Bác sĩ từ bệnh viện đến, nói: “Còn chữa trị cho cô ấy làm gì? Giờ thì chẳng có gì giúp được cô ấy nữa.” Các bác sĩ của chúng tôi – Olga Fyodorovna, Taisia Grigoryevna – cũng đến, tiêm thuốc cho tôi hai lần mỗi ngày. Cha xứ rất thương xót tôi: “Người đàn ông,” Cha nói, “thì mạnh mẽ hơn, còn phụ nữ thì yếu đuối.” Trong gia đình chúng tôi, ban đầu là các con trai chào đời, sau đó mới đến các con gái. “Cha ơi,” chúng tôi nói, “chúng con có con gái rồi!” “Ồ, con gái à!” Cha nói, “Cha yêu các cô gái!”

Ngài ngồi bên giường tôi một lát, trò chuyện với tôi. Đầu ngài hơi nghiêng sang một bên, lắc lư nhẹ. Và cứ thế, ngày này qua ngày khác trong suốt một tháng, Cha đến thăm tôi, và đến mùa xuân, nhờ những lời cầu nguyện của ngài, tôi đã hồi phục.

Valentina Sergeevna Popova

Chúng tôi làm việc tại Nhà máy Bánh kẹo Karaganda. Nhà máy thuộc sở hữu của Đảng Cộng sản, tất cả công nhân đều là thành viên công đoàn, còn chúng tôi thì không gia nhập công đoàn. Và tại nhà máy, mọi người khinh thường chúng tôi vì chúng tôi là những người có đức tin. Nhưng chúng tôi yêu công việc và làm việc rất tốt. Một lần, đài truyền hình đến để quay chương trình về những công nhân tiên tiến. Họ muốn quay phim chúng tôi, nhưng người quản lý đã cấm, nói: “Không được, họ là những người có đức tin.” Tất nhiên, sau đó chúng tôi bị mắng mỏ rất lâu, mọi người còn cười nhạo: “Các cô đã mất mát nhiều rồi, còn trẻ như vậy mà lại tin vào Chúa!” Chúng tôi đến gặp Cha Sebastian, kể lại cho ngài nghe, và ngài đã an ủi chúng tôi một cách tuyệt vời, không một người mẹ nào có thể an ủi được như Cha. “Không sao cả,” ngài nói, “chỉ cần kiên nhẫn một chút thôi. Các con sẽ được tin tưởng, họ sẽ giao chìa khóa cho các con và bổ nhiệm các con làm người quản kho.”

Tất nhiên, ở nơi làm việc, họ bắt chúng tôi làm việc vất vả, đuổi chúng tôi ra khỏi xưởng vào mùa đông để làm việc ngoài trời tại các công trường xây dựng. Chúng tôi dỡ than từ các toa tàu và chất lên xe tải, và làm bất cứ việc gì cần thiết. Rồi sau đó, chúng tôi trở nên thân thiết với giám đốc và kỹ sư trưởng Ivan Semenovich. Ivan Semenovich đến thăm chúng tôi, thấy chúng tôi đang ăn chay và ông rất thích điều đó. Ông hỏi han chúng tôi về việc ăn chay, về các ngày lễ Kitô giáo và nói: “Các bạn sống thật tốt! Tôi cũng muốn được sống như vậy.” Và họ đã bổ nhiệm chúng tôi làm người trông coi kho, giao chìa khóa cho chúng tôi, và giám đốc còn tin tưởng giao căn hộ của ông cho chúng tôi trông coi mỗi khi ông đi vắng.

Nữ tu Nina (Korshunova)

Khi chúng tôi làm việc ngoài trời tại công trường xây dựng, sức khỏe của tôi đã bị suy sụp. Cha xứ không cho phép tôi ra ngoài làm việc nữa. Trong nửa năm, tôi phải nghỉ việc theo giấy chứng nhận y tế. Sau đó, Cha xứ nói: “Con cần phải làm việc tại nhà thờ.” Và tôi được công nhận thuộc nhóm khuyết tật thứ hai. Tôi bắt đầu làm việc tại nhà thờ và vẫn làm việc cho đến ngày nay.

Một lần, trên tay tôi mọc ra một khối u rất to. Và ở nơi chúng tôi, mỗi khi gặp chuyện buồn hay khó khăn, ai cũng chạy đến gặp Cha. Tôi cũng đến gặp Ngài và nói: “Thưa Cha, trên tay con có một khối u đang ngày càng to lên.” Mẹ tôi nói: “Phải phẫu thuật thôi.” Nhưng Cha nhìn ra cửa sổ, vuốt ve tay tôi và nói: “Ừ, cục u to thật. Nhưng không, không cần phẫu thuật đâu.” Và rồi nó biến mất, ngay lúc đó hay sau đó, tôi cũng không biết nữa, nhưng khi tôi về đến nhà, cục u trên tay đã không còn nữa.

Khi chúng tôi mới khoảng 15–16 tuổi, chúng tôi đã mua vé xem phim, tất nhiên là không xin phép Cha. Nhưng Cha đã đoán trước được điều đó và đưa chúng tôi đi cùng đến Nhà máy Thực phẩm. Ở đó, Ngài ghé thăm một số người, ngồi lại một lát, đi dạo quanh vườn, rồi lại ghé thăm những người khác. “Thôi nào,” cha nói, “chúng ta không vội đâu.” Còn chúng tôi, tất nhiên là đang sốt ruột, nhưng vẫn im lặng. Mẹ Varya đi cùng chúng tôi, bà nói: “Các cô gái này sao lại vội vàng thế nhỉ.” Còn cha thì mỉm cười và tiếp tục đi dạo, kéo dài thời gian. Đã bảy giờ, rồi tám giờ... và Cha nói: “Thôi, giờ thì về nhà được rồi.” Thế là chúng tôi không đi xem phim được. Đó là thời trẻ.

Một lần trước lễ Giáng sinh, Cha đã ban phước cho tôi và em gái đi quét vôi phòng của Cha Phêrô. Sáng hôm đó, chúng tôi đến và trước khi bắt tay vào việc, muốn xin Cha ban phước, nhưng người giúp việc nói: “Cha đang ốm nặng lắm, không được đâu.” Chúng tôi thất vọng, đành đi làm việc. Sau khi quét xong, chúng tôi chuẩn bị về nhà và lại muốn xin Cha ban phước lành, nhưng người giúp việc lại nói: “Cha đang ốm, không được vào gặp Ngài.” Lúc đó đã muộn, ngoài đường đã tối om. Chúng tôi đi ngang qua cửa sổ phòng Cha, thấy đèn trong phòng vẫn sáng và rèm cửa được kéo ra. Chúng tôi thấy Cha đang ngồi trong phòng, còn dưới chân Ngài là Cha Anatoly Prosvirnik (lúc đó ngài vẫn đang học tại Học viện và về thăm Cha nhân kỳ nghỉ Giáng sinh). Tôi nói với chị: “Ôi, Cha đang ngồi đây, mà chị Vera lại không cho chúng ta xin phép.” Thôi, tôi nghĩ, mình sẽ xin phép từ xa vậy. Và khi chúng tôi đi ngang qua cửa sổ, tôi nói: “Cha ơi, xin ban phước lành!” Còn chị tôi thì nói: “Sao em lại nhìn vào cửa sổ thế? Không hay đâu, Cha sẽ mắng đấy.” “Nhưng mà,” tôi đáp, “Ngài sẽ không nghĩ đến chúng ta đâu, Ngài sẽ nghĩ rằng đó là Glafira đang chạy lung tung ở đây.” Rồi chúng tôi về nhà.

Ngày hôm sau, chúng tôi đến nhà thờ, Cha xứ đang cử hành lễ cầu siêu, còn Glafira đứng bên cạnh. Tôi xin Cha xứ ban phước lành, nhưng ngài giữ tay tôi lại và quay sang hỏi Glafira: “Sao con lại nhìn trộm qua cửa sổ vậy?” Thật không ngờ! Glafira bật khóc, chẳng hiểu gì cả. Tôi đến gặp Mẹ Anastasia (Ở chỗ chúng tôi, khi không thể tiếp cận Cha xứ, người ta sẽ đến gặp Mẹ Anastasia, bà sẽ giải quyết mọi chuyện). “Mẹ ơi,” tôi nói, “chuyện đã xảy ra như thế này, Glafira không hiểu gì cả và đang khóc. Có nên giải thích cho cô ấy không?” “Không cần đâu,” Mẹ Anastasia nói, “đừng nói gì cả, mọi chuyện sẽ ổn thôi.”

Cha muốn bốn chị em ruột chúng tôi sống cùng nhau ở Karaganda và nói: “Cha sẽ mua cho các con một ngôi nhà, và các con sẽ sống ở đó.” Còn Evgenia, một trong những chị em, người đang sống cùng cha mẹ ở Zhaltyr, vùng Tselinograd, đã viết thư cho tôi rằng cô ấy định kết hôn. Và thế là tôi kể với cha rằng Zhenya sắp kết hôn, thì ông hỏi: “Còn ai nữa trong nhà các con?” Tôi đáp: “Anh trai cả.” – “Anh ấy làm việc ở đâu?” – “Ở sở cảnh sát.” – “Vậy thì anh ấy sẽ giúp được.” Còn tôi thì thầm nghĩ: “Anh trai sẽ giúp được gì chứ?” Anh trai tôi đã đến Zhaltyry và mắng cha mẹ: “Các vị nghĩ gì vậy? Con bé mới mười tám tuổi mà các vị lại gả nó đi! Tôi không cho phép! Tôi sẽ đưa nó về nhà tôi, tôi sẽ dạy dỗ nó, nó sẽ trở thành bác sĩ!” Đám cưới bị hủy bỏ, và anh trai tôi đưa Zhenya về Karaganda. Sau đó, anh trai tôi tất nhiên rất hối hận: “Mình đưa cô ấy đến đây thật vô ích, ở đó ít ra cô ấy cũng đã kết hôn, còn ở đây thì lại đi nhà thờ.” Còn chị gái tôi thì vẫn ở lại sống với chúng tôi cùng Cha xứ.

Thỉnh thoảng Cha xứ ở lại qua đêm tại nhà chúng tôi. “Ai sẽ tết tóc cho Cha xứ đây?” Thật không thể diễn tả được niềm vui lớn lao đó đối với chúng tôi! Mẹ Varvara thường nói: “Các con gái ơi! Trên người Cha xứ có một phần nào đó của Chúa, còn chính Chúa thì ngọt ngào biết bao!” Chải tóc xong, lại thu gom những sợi tóc nhỏ. Cho đến bây giờ, tôi vẫn còn giữ những sợi tóc của Cha.

Khi Cha đã rất yếu ớt và được mọi người công vào nhà thờ, Vera, người giúp việc, không cho ai đến gần Ngài. Nhưng tôi rất muốn được ở bên cạnh Cha. Rồi Petya và Shurik công Ngài ra khỏi nhà thờ, và Cha nói với tôi: “Nào, đi thôi, ta sẽ dẫn con đi qua những thử thách.” Tôi nghĩ: “Sao lại thế được?” – rồi đi theo họ, và Cha nói: “Vào đi, vào đi.” Tôi bước vào, Cha làm dấu thánh giá, rồi tất cả chúng tôi cùng làm dấu thánh giá, và tôi thấy Ngài mỉm cười, bước đến bàn và đưa cho tôi một quả cam, một quả táo rồi nói: “Thôi, đi đi!” Nhưng tôi sợ không dám đi, vì Vera nhà tôi rất nghiêm khắc. Tôi định ra bằng cửa khác, nhưng cửa đó đã bị khóa bằng móc rồi, nên tôi đành phải đi ra tiền sảnh. Lúc đó, Vera lao vào tôi và bắt đầu mắng mỏ. Cô ấy đánh, đập tôi: “Sao con lại làm thế được? Cha đang ốm mà con lại vào đây?!” Lúc đó Petya đã đứng ra can ngăn, mẹ tôi cũng chạy đến, hai người xô xát với cô ấy: “Cô đang làm gì vậy?” Rồi cha tôi chạy đến: “Con nghịch ngợm, con đang làm gì thế? Chính Cha đã ban phước cho con bé mà!” Đó là những “khổ nạn” mà tôi phải trải qua cho đến khi đến được cửa. Còn Cha thì mỉm cười: “Thôi, đi đi!”

Khi Cha bị ốm, chúng tôi không về nhà ngủ qua đêm, mà ngủ trên giường gỗ trong phòng gác. Chúng tôi sợ rằng Cha sẽ qua đời, mà chúng tôi lại không có mặt khi Ngài ra đi. Và vào ngày Radonitsa, lúc 4 giờ 45 phút, tôi thấy trong giấc mơ: Cha đang đứng trong phòng cầu nguyện, đưa nệm cho người giúp việc của Ngài là Vera và nói: “Này, hãy phát nệm cho mọi người,” – rồi chính ngài cũng thấp một ngọn nệm. Tôi tỉnh dậy và nói: “Tanya, Cha đã qua đời.” Vừa dứt lời, người ta đã gõ cửa: “Cha không khỏe!” Họ không nói “đã qua đời”, mà chỉ nói “Cha không khỏe.” Chúng tôi chạy vội vào phòng, Cha vẫn nằm đó, người chưa được che phủ, chiếc áo lễ vẫn còn khoác trên người. Đức Giám mục đứng phía trước, Vera, Olga Fyodorovna, Glafira, tất cả đều đứng cúi đầu – Cha đã qua đời. Nhưng chính Cha là người đầu tiên báo tin này.

Taisiya Grigoryevna Fomina

Ilarion Vasilyevich Fomin là ông nội ruột của tôi. Và Cha xứ cũng là ông nội của tôi. Ông nội Ilarion trở thành góa phụ khi mới bốn mươi bảy tuổi. Lúc đó, ông còn lại bốn đứa con, từ bốn, bảy tuổi trở lên. Con gái ông, Maria, là mẹ đỡ đầu của tôi, lúc đó mới 19 tuổi, đã gánh vác hết mọi gánh nặng – nuôi nấng tất cả các cháu nhỏ và giúp ông nội tôi vượt qua khó khăn. Gia đình chúng tôi đến Karaganda vào ngày 1 tháng 8 năm 1955 theo sự ban phước của Cha xứ. Chúng tôi định cư tại Melkombinat. Ông nội Ilarion là người thế tục, nhưng có đức tin sâu sắc. Ông luôn cầu nguyện và đọc các sách tâm linh. Từ khi còn trẻ, ông chưa bao giờ cạo râu cho đến khi qua đời. Ông cũng rất kính trọng Cha xứ, hai người chưa bao giờ có mối quan hệ không thân thiện. Tôi luôn ở bên ông nội. Khi ông qua đời, Cha xứ đã cử hành lễ an táng cho ông.

Cha xứ sở hữu sự khôn ngoan tâm linh, lòng yêu thương dành cho trẻ mồ côi và các góa phụ, luôn cố gắng giúp đỡ họ dù chỉ bằng một miếng bánh mì. Nhưng đôi khi Cha xứ cũng rất nghiêm khắc. Dù tôi là người thân, nhưng trước mặt Cha, tôi vẫn cảm thấy một nỗi sợ hãi nào đó, không thể cư xử một cách thoải mái, tự do khi ở bên ngài. Có lần, khi Cha đã yếu đi, tôi đưa ngài từ ngoài đường vào phòng tu. Khi vào phòng, không có người giúp việc nào ở đó để giúp ngài cởi quần áo. Và tôi quyết định: “Bây giờ tôi sẽ tự tay giúp Cha.” Ngài quay lại và nói: “Cô nghĩ sao, tôi không thể tự lo cho mình sao?” Tôi đứng sững tại chỗ. Còn ngài thì tự cởi quần áo, treo quần áo lên. “Tôi vẫn còn tự lo được,” ngài nói, “và còn giúp đỡ mọi người nữa.” Thế là ngài đã dạy cho tôi một bài học.

Rất nhiều người đến thăm Cha tại Mikhailovka, và các sơ đều tiếp đón và phục vụ tất cả mọi người. Ban đầu tôi coi đó là điều đương nhiên, cho đến khi nhận ra rằng những người lạ đôi khi gây ra gánh nặng như thế nào, và thật khó để chịu đựng tất cả những điều đó, gánh vác mọi sự yếu đuối của họ và chăm sóc họ. Phải công nhận sự hiếu khách của tất cả các sơ. Họ là những người có đời sống tâm linh và sống theo tinh thần đó.

Khi Cha qua đời, Đức Giám mục Iosif đã không đến dự lễ an táng. Nhưng ở đây có một sự khôn ngoan: Đức Giám mục Pitirim đã đến, và Đức Giám mục Iosif biết điều này. Đức Cha Pitirim là con tinh thần của Cha, và hơn nữa, ngài đã được Đức Thượng Phụ ban phước để cử hành lễ an táng. Đức Cha Pitirim là giám mục, còn Đức Cha Joseph là tổng giám mục. Và để tránh gây ra tình huống khó xử, Đức Cha Joseph đã không đến.

Sau khi Cha qua đời, giữa chúng tôi không có bất hòa. Nếu có xung đột nào thì cũng chỉ là những chuyện vặt vãnh. Chúa luôn che chở chúng tôi. Còn việc các con cái của Cha không vâng lời Cha – điều đó đã từng xảy ra, đang xảy ra và sẽ còn xảy ra. Con người chúng ta vốn là như vậy. Chúng ta thấy vui khi người ta nói tốt về mình, nhưng khi bị chỉ trích thì lại không thích. À, sau đó chúng tôi đã xin lỗi.

Antonina Ivanova

Tôi đã làm việc trong mỏ than 10 năm. Rồi khi có quyết định yêu cầu tất cả phụ nữ phải rời khỏi mỏ, tôi mất việc. Và rồi Cha gọi tôi đến, tôi đến gặp Ngài. “Thấy chưa,” Ngài nói, “người phụ nữ kia đang ngồi đó? Con trai cô ấy bị ốm. Con sẽ đi cùng cô ấy và chăm sóc thằng bé.”

Ngày hôm sau, tôi đến bệnh viện thăm cậu bé. Cậu bé sắp tròn bảy tuổi. Cậu bé rất dễ thương, được giáo dục tốt, nhưng không thể đi lại, bị liệt. Tôi ở lại bệnh viện chăm sóc cậu bé qua đêm, cho cậu ăn, dắt cậu đi dạo. Sau đó, cậu bé được xuất viện về nhà với chẩn đoán là không còn hy vọng. Cha Sevastian ngay lập tức tiên đoán rằng Volodya sẽ không sống được, và dần dần chuẩn bị tinh thần cho cha mẹ cậu bé. Nhưng cha mẹ cậu không thể chấp nhận điều đó, vì cậu là con trai duy nhất của họ. Cha mẹ sẵn sàng làm mọi thứ, đã thử mọi cách – mời rất nhiều bác sĩ, thậm chí còn đưa một người Trung Quốc đến – ông ta dùng kim châm vào cột sống, hơ nóng, các thầy bói cũng đến nhà, nhưng cậu bé vẫn không khỏi bệnh.

Trước khi cậu bé ốm, cha cậu uống rượu rất nhiều, và mỗi khi say là lại gây gỗ, chửi bới. Rồi một lần, ông ta cãi nhau với hàng xóm ngay trong sân, trước mặt cậu bé; một trong hai người đã cầm rìu định chém người kia, còn cậu bé sáu tuổi vì hoảng sợ đã trèo lên hàng rào cao hai mét và không thể tự leo xuống được nữa, họ phải đưa cậu xuống từ đó. Ngay lập tức, cậu bé bị liệt, sau đó mù lòa và mất khả năng nói. Mẹ cậu bé đến gặp Cha xứ, khóc lóc, Cha xứ an ủi bà. Cậu bé ốm suốt bảy tháng. Cha xứ thường xuyên đến thăm, ban Thánh Thể cho cậu, ngài nói rằng cậu bé này giống như một vị tử đạo. Và khi Volodya qua đời, Cha xứ đã cử Mẹ Anastasia cùng các bà mẹ khác đến nhà họ. Các bà mẹ tu sĩ tắm rửa cho cậu bé, cầu nguyện, chuẩn bị mọi thứ cho lễ an táng. Mẹ Anastasia ngồi đó một lúc lâu, rồi nói: “Zhenya không có ở đây (đó là cha của cậu bé). Nào, Petya, Kolya, mau đi tìm trong các nhà kho đi, không thì chỉ một phút nữa là sẽ có thêm một quan tài nữa.” Và trong nhà kho xa nhất, họ tìm thấy Zhenya – cậu bé đang đeo dây thòng lọng vào cổ. Và thế là Mẹ

Anastasia đã cứu cậu bé. Bà cũng là một người vĩ đại, và Cha xứ đã đặc biệt cử bà đến. Và cho đến khi cậu bé được chôn cất, Mẹ Anastasia không đi đâu cả.

Valentina Petrovna Panova

Gia đình chúng tôi sống ở Tselinograd khi nghe tin tại nhà thờ địa phương rằng ở Karaganda có một vị linh mục rất đặc biệt. Vào mùa đông năm 1955, tôi cùng cha mẹ đã đến Karaganda để gặp vị linh mục ấy. Lúc đó tôi đang học lớp chín. Chúng tôi đến nơi, xưng tội, rước lễ, gặp vị linh mục và rồi ra về. Vị linh mục ấy thực sự đã để lại ấn tượng vô cùng sâu sắc. Dù bề ngoài ngài trông như một người bình thường, nhưng khi tôi bước đến gần ngài để nhận lời chúc lành, trái tim tôi như ngừng đập vì sự kính sợ và xúc động tràn ngập trong lòng. Tôi đã bị rung động mạnh bởi cảm giác ấy.

Năm 1956, tôi tốt nghiệp trung học và vì có thiên hướng về hội họa, tôi quyết định lên Moscow để thi vào Trường Nghệ thuật Stroganov. Vào thời điểm đó, một người họ hàng của chúng tôi từ nơi Cha Sevastian đến và nói rằng Cha không ban phước cho tôi thi vào trường. Nhưng vé tàu của tôi đã mua sẵn, tôi vẫn đi và không đỗ kỳ thi. Sau đó, cha tôi đưa tôi về Karaganda. Cha đã ban phước cho tôi ở lại và nói: “Con sẽ sống với mẹ Agnia và giúp đỡ bà ấy.” Tôi đã sống với mẹ Agnia bốn năm. Mẹ Agnia cũng là một con người phi thường. Chúng tôi vô cùng kính trọng bà, và những gì bà nói, chúng tôi đều chấp nhận mà không hề nghi ngờ. Mọi người luôn tìm đến bà – từ sáng đến tối, và chúng tôi đã tiếp đãi tất cả mọi người, tôi thậm chí không biết lấy từ đâu ra. Tính hiếu khách của Mẹ thật sự phi thường. Người này đi – người kia đến, lại phải dọn bàn ăn ngay. Trong những khoảng thời gian rảnh rỗi giữa việc tiếp đón mọi người, Mẹ vẽ các bức tranh thánh. Đôi khi tôi nói: “Mẹ ơi, bao giờ Mẹ mới làm việc đây? Con sẽ đóng công lại!” “Làm sao được? – Mẹ trả lời – Mọi người đang đến, trước hết phải tiếp đón họ đã.” Bà đặt tình yêu thương con người lên trên tất cả và có thể bỏ dỡ mọi việc chỉ vì một đứa trẻ nào đó đến. Mọi người từ các thành phố khác tìm đến bà, chính xác là đến với bà, vì họ cảm nhận được sự ấm áp, lòng hiếu khách và lòng tốt của bà. Và bà đối xử với tất cả mọi người chỉ bằng sự dịu dàng, chỉ bằng tình yêu thương. Con người không thể tự mình có được nhiều sự ấm áp và lòng tốt đến thế. Đó là lòng tốt đến từ trên cao, một lòng tốt thiêng liêng. Khi Mẹ qua đời, mọi người khóc than: “Người nuôi dưỡng chúng ta đã ra đi. Giờ đây chúng ta sẽ đến với ai, ai sẽ đón nhận chúng ta bất cứ lúc nào?” Còn tôi, Mẹ luôn cưng chiều. Bà không đòi hỏi gì ở tôi, chỉ chăm chỉ nấu những bữa ăn ngon cho tôi. Khi tôi đi làm về, mẹ hỏi: “Con đói chưa?” – “Không, mẹ ơi, chúng con vừa ăn xong.” – “Không, con đói rồi, để mẹ làm gì đó cho con.” Và dù đang ốm, mẹ vẫn dựa vào chiếc tủ nhỏ, đi đến bếp và nướng cho tôi những chiếc bánh rán ngon tuyệt vời.

Tôi không thể kể gì đặc biệt về mẹ. Tôi nghĩ rằng mỗi ngày lúc đó đều đặc biệt. Dường như mọi thứ đều bình thường, nhưng đó lại là những hành động anh hùng hàng ngày. Từ sáng đến tối, cửa nhà chúng tôi không bao giờ đóng. Thịnh thoảng các cậu bé của chúng tôi – Petya, Alyosha – ghé qua, và mẹ đón tiếp họ với sự kính trọng. Chúng tôi nhìn và nghĩ: “Chắc hẳn các cậu ấy sẽ trở thành linh mục, vì Mẹ chào đón các cậu ấy như vậy.” Tôi nhớ Cha Alexander từng đến khi còn là thiếu niên, và Mẹ đối xử với ngài rất kính trọng, chỉ thiếu mỗi việc đến nhận phép lành mà thôi. Dù ngài lúc đó chẳng hề nghĩ đến việc trở thành linh mục, nhưng mọi chuyện đã diễn ra theo con đường đã được định sẵn.

Mẹ Anastasia – bà ấy có tính cách thẳng thắn hơn, bà có thể nói thẳng vào mặt người khác. Bà có cái nhìn khiến người ta cảm giác như bà có thể nhìn thấu tất cả những gì ẩn sâu trong lòng bạn. Tôi hơi e ngại bà một chút, dù bà cũng rất tốt bụng. Bà thích mời mọi người uống nước kvass do chính tay bà làm. Có lần, khi tôi đến nhà thờ, Mẹ Anastasia đã đứng ngay trên đường và hỏi: “Muốn uống nước kvass không?” – “Vâng, xin mời, thưa Mẹ.”

Chúng tôi cũng rất kính trọng Mẹ Anastasia. Nhưng đôi khi bà nói những điều khiến chúng tôi không thể tin nổi. Bà nói rằng Cha sẽ được tôn vinh, rằng Người sẽ được đưa đi khỏi nơi này. Bà nói rằng thời thế sẽ thay đổi, Liên Xô sẽ tan rã – nhưng đối với tôi, đó chỉ là chuyện viễn tưởng, vì lúc đó mọi thứ dường như quá vững chắc. Bà còn nói rằng khi Cha xứ được đưa đi khỏi đây, đừng quên cả bà nữa. Tôi đã tận tai nghe thấy điều đó, nhưng lúc đó tôi không tin rằng chuyện như vậy có thể xảy ra.

Tôi thậm chí còn không tin vào những lời tiên tri của Cha về gia đình chúng tôi. Khi Ngài nói rằng gia đình chúng tôi sẽ chuyển từ Tselinograd đến Karaganda, tôi đã phản đối: “Không, điều đó sẽ không bao giờ xảy ra, ở đó có tất cả họ hàng của chúng ta, có chị gái lớn cùng chồng, bố sẽ không bao giờ bỏ chị gái lại đâu.” Còn Cha thì mỉm cười: “Các con sẽ đến đó, mua nhà, trồng vườn, và mọi thứ sẽ thuộc về các con.” Đó là vào năm 1959, còn đến năm 1960, gia đình chúng tôi đã ở Karaganda, và chúng tôi đón Năm Mới với những chiếc vali bên cạnh.

Cha xứ đã tiên đoán với mẹ tôi rằng bà sẽ qua đời trên đường đi. Và mỗi khi mẹ đi thăm ai đó trong số họ hàng, chúng tôi đều tiễn bà với sự lo lắng. Cái chết thực sự đã xảy ra trên đường đi, nhưng không phải theo cách chúng tôi nghĩ. Mẹ và bố đã cùng nhau gặp tai nạn ở đây, tại Karaganda, vào năm 1976, khi đang lái xe qua cầu.

Tôi có những bậc cha mẹ tuyệt vời. Họ rất sùng đạo và nhân hậu. Nhưng các vị trưởng lão của chúng tôi còn ấm áp hơn thế. Cha xứ chỉ cần nói một lời, và bạn đã cảm thấy như được bay lên trên đôi cánh. Một người trần tục không thể yêu thương và cống hiến nhiều như những vị trưởng lão đã yêu thương và sưởi ấm tâm hồn chúng tôi.

Gia đình Khmyrov

Tu sĩ Sevastian (Alexander Alekseevich Khmyrov)

Năm 1931, gia đình chúng tôi bị tước đoạt tài sản và bị đày từ vùng Tambov đến Karaganda. Mẹ tôi, ba anh em chúng tôi, cùng 11 gia đình khác trong làng đã bị đày đi cùng chúng tôi trong một toa tàu. Đầu tiên, chúng tôi được đưa đến Petropavlovsk, đúng vào ngày lễ Thánh Peter và Thánh Paul. Và tôi vẫn còn nhớ như in, ở Petropavlovsk, họ đã cho chúng tôi ăn súp lá tầm ma. Từ Petropavlovsk, chúng tôi đi thêm khoảng hai tuần nữa mới đến Kompaneysk.

Ở đó là thảo nguyên trống trải, thảo nguyên khô cằn. Chúng tôi bị đưa xuống vào ban đêm, trời đang mưa. Chúng tôi lấy những tấm ván – những tấm ván giường mà chúng tôi nằm – ra khỏi toa tàu, chặt chúng thành bốn phần để làm giá đỡ. Sau đó, chúng tôi chặt cây karagan, phủ lên giá đỡ và dựng thành lều. Chúng tôi sống trong những túp lều đó. Mọi người đều bị ép phải làm việc, làm gạch đất sét. Tôi còn nhỏ tuổi nhưng cũng phải làm việc, lật những viên gạch đất sét để chúng khô dưới nắng. Sau đó, những viên gạch này được chở đến công trường và dùng để xây những căn nhà nhỏ. Người ta cũng cắt cỏ khô và dùng nó để làm nhà. Vừa kịp dựng xong tường thì mùa đông đã ập đến, trong khi các căn nhà vẫn chưa có trần. Vào tháng 12, dịch sốt phát ban bùng phát vì môi trường bẩn thỉu, thức ăn thì nhạt nhẽo, súp nhạt nhẽo và mỗi người chỉ được phát 400 gam bánh mì. Người dân chết dần. Và vào ngày lễ Hiền Linh, hai anh trai tôi đã qua đời. Họ đang nằm viện tại Bệnh viện ở Thành phố Cổ, nơi lúc đó được gọi là Karaganda 1. Họ báo tin cho mẹ tôi, bà liền đến bệnh viện để tìm họ. Ở đó, người ta hỏi bà: “Bà muốn gì?” “À này,” bà nói, “người ta báo cho chúng tôi biết rằng những người thân của chúng tôi đã qua đời ở đây, nên chúng tôi đến tìm họ.” “Vậy khi nào thì được thông báo?” – “Hôm qua.” – “Ồ! – họ nói – bà đừng đi tìm họ nữa, những người đó đã không còn rồi, họ đã được đưa đi rồi. Hôm nay có năm xe ngựa chở đi, chôn chung vào một hố lớn. Người nhà bà giờ đang ở đó. Còn những thi thể mới đây thì đang nằm ở đây.” Nhưng mẹ tôi đã nhận ra thi thể của một người anh trai. Họ mang anh ấy đi, đặt lên xe trượt tuyết, chở về Kompaneysk. Ở đó đã có nghĩa trang, và họ đào một cái hố giống như ngôi mộ, quăng thi thể anh trai vào tấm vải liệm, rồi chôn cất. Còn những người khác thì được chở bằng xe ngựa đến Kompaneysk. Đó là một thảm kịch lớn, thật kinh hoàng, không thể diễn tả hết được. Nhà cửa không còn trần, tuyết rơi ào ạt. Những người còn sống thì bò ra khỏi đông tuyết. Còn những người đã chết thì nằm dưới tuyết, họ được kéo ra và đặt lên xe ngựa. Rồi những người đàn ông cũng kiệt sức như vậy kéo chiếc xe đó đi – họ bị ép buộc phải thu gom và chở thi thể người chết. Và có chuyện thế này – khi đang kéo chiếc xe đó, người kéo bỗng ngã xuống và chết ngay tại chỗ. Họ nhắc anh ta dậy, đặt lên xe rồi tiếp tục kéo đi. Cuộc sống lúc đó thật sự rất khổ cực, ai cũng phải chịu đựng trong những năm tháng ấy.

Sau đó tôi lớn lên, đến năm 1936 tôi đã mười sáu tuổi. Ở đó không có thời hạn giam giữ nào cả, và ai có thể thì đều tìm cách rời khỏi đó. Tôi cũng đã đi sang Nga. Và sau chiến tranh, khi tôi kết hôn, năm 1951, vợ chồng tôi cùng con gái nhỏ Lyubov đã tự mình đến Karaganda để định cư. Chúng tôi nghe nói ở đây có Cha Sevastian và đã trở nên thân thiết với ngài. Gia đình chúng tôi ngày càng đông đúc, các con lớn lên, nỗi buồn thì nhiều đến mức không thể kể xiết. Khi đến gặp Cha, trò chuyện với ngài, ngài sẽ cho lời khuyên, giúp vui bớt nỗi đau. Và khi mẹ tôi ốm nặng, trong khi con gái út mới chỉ tròn một tuổi, ngài đã đích thân đến nhà chúng tôi. Tôi khóc và ngài cũng khóc cùng tôi. Ngài nói: “Tôi biết cuộc sống mờ côi khó khăn đến nhường nào.”

Nữ tu Evnikiya (Alexandra Florovna Khmyrova)

Vào mùa đông năm 1964, tôi bị bệnh nặng. Sau một thời gian dài điều trị bệnh gan mà không có kết quả, tôi bị viêm đường mật, và dịch mật đã tràn vào máu. Các bác sĩ kết luận rằng nếu không phẫu thuật, tôi sẽ chỉ sống được không quá ba ngày, nhưng ngay cả sau phẫu thuật, họ cũng không đảm bảo tôi sẽ sống sót.

Chồng tôi đã đến gặp Cha xứ, và ngài ngay lập tức ban phước lành cho ca phẫu thuật, đồng thời trao cho tôi hai chiếc khăn – một chiếc khăn mũi và một chiếc khăn trùm đầu.

Tôi biết mình đang mắc bệnh nan y. Tôi rất nặng lòng khi phải đi phẫu thuật, vì tôi để lại ở nhà tám đứa con nhỏ, biết rằng mình sẽ không bao giờ trở về với chúng nữa. Và không lâu trước đó, tôi đã mơ thấy mình rời khỏi nhà đi về phía Đông với một đứa trẻ nhỏ trên tay (con gái năm tháng tuổi của tôi đã qua đời). Tôi kể giấc mơ này cho Cha xứ và nói: “Thưa Cha, con sẽ chết!” Cha xứ đáp: “Tại sao?” – Rồi ngài rơm rớm nước mắt và buồn bã nói: “Đó là điềm báo về bệnh tật.”

Ca phẫu thuật kéo dài vài giờ. Trong thời gian đó, Thánh lễ đang diễn ra tại nhà thờ. Cha xứ bước lên bục giảng và trong nước mắt, ngài bắt đầu khăn cầu: “Anh chị em thân mến! Hãy cùng cầu nguyện! Hiện tại, một người phụ nữ có nhiều con đang được phẫu thuật...” – nhưng ngài không thể nói hết câu, ngài khóc nức nở và quay trở vào bàn thờ. Tiếp theo, Cha Alexander Krivonosov bước ra trước cộng đoàn với lời thỉnh cầu tương tự, nhưng cũng không thể nói hết câu, rồi khóc nức nở. Sau đó, Cha lại bước ra, cử hành lễ cầu nguyện kèm theo bài ca Akathist, và toàn thể cộng đoàn (vì nhà thờ dưới sự chủ trì của Cha luôn chật kín người) quỳ gối và cùng cầu nguyện với Cha. Ca phẫu thuật đã diễn ra thành công.

Khi tôi được xuất viện, con gái lớn của tôi đã đến nhà thờ. Mẹ Anastasia hỏi: “Mẹ cảm thấy thế nào rồi?” Con gái trả lời: “Mẹ đã được đưa về từ bệnh viện rồi.” – “Thế đấy!” – Mẹ nói, nhìn vào bức tượng thánh, – “Chúng ta đã cầu xin được ơn từ Chúa!” Tình yêu và lời cầu nguyện của vị tu sĩ già thật vĩ đại biết bao.

Trong Mùa Chay năm 1962, tôi bị đau đầu dữ dội. Vào thời điểm đó, Cha xứ đã đến nhà chúng tôi để ban Thánh Thể cho mẹ chồng tôi đang ốm. Tôi liền xin Cha xứ ban phước lành để mùa hè này được đến viếng mộ của Thánh nữ Ksenia Petersburg, và Cha xứ đáp: “Thế thì tôi ban phép lành cho chị đi ngay, đừng trì hoãn, đến viếng vị thánh nhân Si-mê-ôn Verkhotursky.” Lúc đó, tôi đang bế đứa con sáu tháng tuổi trên tay. Làm sao có thể để con lại được? Nhưng những lời cầu nguyện của vị tu sĩ già mạnh mẽ đến nỗi ngay trong đêm đó, đứa bé không chịu bú nữa – nó tự quay mặt đi. Và khi tôi cùng chồng đến gặp Cha để hỏi nên mua vé vào ngày nào, ngài đáp: “Vào ngày thứ ba của Lễ Phục Sinh, ngày 2 tháng 5.” Chúng tôi lập tức đi mua vé, nhưng tại quầy vé đã hết vé cho ngày đó. Chúng tôi quay lại gặp Cha: “Thưa Cha, không còn vé nữa.” Ngài bảo: “Các con cứ đi, chỉ cần xin hai vé thôi.” Chúng tôi quay lại quầy vé và xin hai vé. Nhân viên bán vé nói: “Đây, có hai vé đến Verkhoturye vừa được trả lại,” – rồi đưa cho chúng tôi.

Trước khi lên đường, Cha đã ban phước lành cho chúng tôi, hôn lên đầu cả hai. Và ngay trên đường đi, tôi đã cảm thấy bệnh tình thuyên giảm. Còn khi tôi chạm tay vào di cốt của Thánh Simeon, tôi đã được chữa lành hoàn toàn.

Khi chúng tôi lên đường đến Verkhoturye, Cha đã gửi theo chúng tôi một lá thư cho Cha Leonid, vị linh mục tại Verkhoturye. Chuyện là như thế này. Cha đã đến nhà chúng tôi cùng với hai nữ tu Anastasia và Irina. Tất cả chúng tôi đều ngồi chung một bàn, nhưng những gì vị tu sĩ già trò chuyện với các nữ tu, chồng tôi và tôi không thể hiểu được; đối với chúng tôi, điều đó như bị Chúa che giấu, dù họ đang nói tiếng Nga. Khi Mẹ Irina hỏi: “Thưa Cha, có nên ghi lại tất cả không?” – ngài đáp: “Ghi lại hết, ghi lại hết đi.” Từ những lời đó trở đi, mọi chuyện đã trở nên rõ ràng với chúng tôi. Vị tu sĩ đã ban phước lành để Mẹ Irina đọc cho tôi ghi lại, và tôi viết thư cho Cha Leonid. Từ lá thư đó, tôi hiểu rằng Cha Leonid đang ở trong tình trạng bị mê hoặc. Khi đến Verkhoturye, chúng tôi đã chuyển lá thư cho Cha Leonid. Vị tu sĩ Sebastian chưa bao giờ gặp ngài, nhưng trong thư, ngài đã nói với ngài: “Tôi biết Cha từ khi Đức Giám mục Ioann tấn phong Cha,” – và chỉ rõ thời gian và địa điểm sự việc đó diễn ra. Cha Leonid, sau khi đọc bức thư, đã nói: “Quả thật đây là một con người vĩ đại! Ông ấy đã nói với tôi toàn bộ sự thật về bản thân tôi, dù chưa từng gặp tôi một lần nào.”

Cha Leonid này là một linh mục tốt, đã ngồi tù mười chín năm, nhưng giờ đây đã sa ngã, còn Cha của chúng tôi, bằng linh hồn đã tiên kiến được sự sa ngã của ngài, dù ở xa ngài, vẫn giang tay giúp đỡ ngài.

Mười bảy năm sau khi Cha qua đời, vào năm 1983, những cơn đau đầu không thể chịu đựng nổi như năm 1962 lại tái phát. Một buổi chiều nọ, tôi cầu xin Cha: “Cha ơi, xin hãy giúp con!” – rồi chìm vào giấc ngủ. Trong giấc mơ, tôi thấy Cha. Ngài nói gì đó với tôi, tôi không nhớ là gì, và đặt tay lên đầu tôi. Tôi tỉnh dậy và cảm thấy cơn đau đã chấm dứt.

Con trai tôi, Misha (hiện là Tu viện trưởng Aristarkh), khi ba tuổi đã bị ốm rất nặng và, nằm trên giường, đã cầu xin: “Mẹ Thiên Chúa ơi, xin hãy bảo Cha đến đây, con ốm quá!”

Lúc đó, Cha đang lái xe đi đâu đó cùng nữ tu Irayda thì bỗng nói: “Chúng ta sẽ ghé qua thăm người bệnh, anh ấy đang đợi tôi.” Cha đến nhà chúng tôi và hỏi: “Người bệnh ở đâu đây?” Cha bước vào phòng nơi Misha đang nằm, ban phước lành cho cháu, đưa cho cháu một quả táo đỏ to rồi ra về. Và đứa trẻ lập tức ngồi dậy, như thể chưa từng bị bệnh. Thầy đã lắng nghe những lời cầu xin của các con cái thiêng liêng và đáp ứng

chúng. Còn khi con trai tôi, Alexei, được chín tháng tuổi, cậu bé bị bệnh khó tiêu nặng. Thuốc men không giúp được gì. Các bác sĩ nói rằng đứa trẻ sẽ chết. Và họ khẳng khái đòi phải đưa cậu bé vào bệnh viện. Chúng tôi đến gặp Cha, hỏi: “Có nên đưa Alexei vào bệnh viện hay không?” – “Hãy cho em rước lễ ba ngày liên tiếp.” Chúng tôi đã làm theo. Khi rước lễ lần thứ ba, đứa trẻ lập tức chìm vào giấc ngủ, và sau khi thức dậy, em hoàn toàn khỏe mạnh. Hiện nay, Alexei đang phục vụ với tư cách là phó tế tại vùng Moscow.

Tu sĩ Sevastian (Khmyriv)

Buổi tối, tôi đến nhà thờ, và đột nhiên trong lúc cử hành thánh lễ, tôi cảm thấy nóng bừng và mũi đau nhói. Tôi quyết định cố gắng đứng đến phần xức dầu rồi ra về – vì lúc đó tôi cảm thấy rất tệ. Khi đến phần xức dầu, Cha xức dầu cho tôi và như vô tình chạm vào mũi tôi – đau quá! Tôi đi về phía cửa ra và cảm thấy nhẹ nhõm hơn. Tôi dừng lại. Con đau dần tan biến, và tôi nhận ra rằng Cha xức đã nhìn thấu căn bệnh của tôi và chữa lành cho tôi.

Một lần, Cha đã mời con gái lớn nhất của tôi, Lyuba, mười sáu tuổi, đến phòng của Ngài. Ngài trò chuyện với con bé và trong lúc trò chuyện, Ngài bỗng nhiên biến đổi: trở nên trẻ trung, không có râu và sáng ngời như một Thiên thần, thậm chí cả căn phòng cũng rực sáng bởi một ánh sáng phi thường. Đó là cách Chúa đã bày tỏ sự vĩ đại và sự trong sạch về mặt tâm linh của vị tu sĩ ngay khi ngài còn sống.

Có một lần như thế này. Người bạn thân của tôi lái xe tải và phải đi qua một con sông cạn. Bờ sông dốc đứng, và chiếc xe đột nhiên bắt đầu trượt xuống sườn dốc. Ngay lúc đó, anh ta kêu lên: “Thưa Cha, xin giúp con!” – và ngay lập tức, chiếc xe đã an toàn trở lại đường lớn. Thật kỳ diệu làm sao khi Cha có thể nghe thấy tất cả những ai kêu cầu sự giúp đỡ của Ngài, và Ngài đã giúp đỡ họ dù đang ở rất xa.

Olga Sergeevna Martynova

Gia đình chúng tôi sống ở vùng Astrakhan. Có cha, mẹ và bảy người con. Chúng tôi có một cối xay gió, ba con bò cái, bò đực, ngựa – cha tôi là một người chủ nhà giỏi. Gia đình chúng tôi là những người có đức tin, kính sợ Chúa. Năm 1930, cha tôi bị ép phải gia nhập hợp tác xã, nhưng ông đã từ chối. Và rồi, tôi còn nhớ, có ba người phụ nữ và hai người đàn ông bước vào nhà chúng tôi và nói: “Chào anh, Sergei Petrovich! Ông sẽ bị tịch thu tài sản!” “Thôi được, nếu vậy,” cha tôi nói, “xin mời.” Và suốt đêm đó, họ tiến hành kiểm kê, ghi chép từng mảnh vải nhỏ và từng cái nôi. Hai anh trai lớn của tôi bị bắt giam, họ phải thụ án xa gia đình chúng tôi. Cha tôi, do bị tàn tật, không bị bắt. Họ đưa một chiếc xe ngựa đến trước nhà chúng tôi và đưa mẹ, cha, năm đứa con cùng với cháu gái sơ sinh Klavochka của chúng tôi lên xe ngựa, rồi chở chúng tôi ra ngoài Astrakhan đến một nơi hoang vắng trên thảo nguyên. Ngoài chúng tôi ra, họ còn đưa thêm bảy mươi gia đình khác đến đó. Chúng tôi dựng một căn lều bằng ván và sống trong đó một năm rưỡi. Ngày 1 tháng 8 năm 1931, tất cả những người sống trên thảo nguyên như chúng tôi đều bị nhồi nhét vào các toa hàng và bị chở đi như súc vật. Chúng tôi không có nước, cũng không có bánh mì, và tất cả – đàn ông, phụ nữ, người già và trẻ em – đều chen chúc nhau trong những toa tàu đó, nhà vệ sinh cũng nằm ngay trong toa. Các toa tàu lắc lư từ bên này sang bên kia như thể say rượu, và ngay trên đường đi, người ta đã bắt đầu chết.

Mười tám ngày sau, chúng tôi được chở đến gần Karaganda, tại khu vực hiện nay là làng Maikuduk, và tất cả đều bị thả xuống đất. Chúng tôi kiệt sức, gần như không còn sức sống, còn em bé Klavochka thì há miệng ra và dùng ngón tay chỉ – muốn uống nước, muốn ăn. Trên thảo nguyên, có những lều yurt của người Kazakh. Bố tôi đi đến đó và xin: “Cho tôi ít nước đi.” “Đưa đôi ủng đây,” họ nói, “thì sẽ cho.” Bố tôi biết tiếng Kazakh (ở Astrakhan có người Kazakh sinh sống), ông đã năn nỉ, và họ đã cho ông một xô nước. Gia đình chúng tôi có nhiều người, và các gia đình khác cũng xin nước này, nên cứ chia nhau tùy ý. Tối muộn, chúng tôi lại bị đưa lên toa tàu và chở đến Prishakhtinsk. Ở đó có cánh đồng và những bụi cây karagan cao vút. Họ dựng lều cho các giám thị, còn chúng tôi thì chẳng có gì, mặc kệ chết đói. Một viên chức nào đó đi lại và dùng thước đo khu đất cho mỗi gia đình: “Bốn mét bên này và bốn mét bên kia. Địa chỉ của các bạn là: số 12, đường Tái thiết, có thể viết thư về nhà.” Không có gì để chặt bụi cây karagan. Chúng tôi chui vào bụi cây trên mảnh đất 4 x 4 của mình và bắt đầu đào một cái hố nhỏ. Chúng tôi đào xong, đi nhặt vài cây gậy ở đâu đó, dựng lên trên hố như một cái lều nhỏ, phủ cành cây karagannik lên trên, lót cỏ xuống đáy – thế là xong cái nơi trú ẩn. Và tất cả chúng tôi, chín người, nằm chồng chất lên nhau ở đó. Một tuần sau, cô bé Klavo của chúng tôi qua đời, rồi đến lượt những người lớn bắt đầu qua đời.

Đến mùa đông, mọi người bắt đầu xây những căn hầm đất – cắt những tấm ván từ rễ cây karagan. Và họ đã xây những căn hầm đất từ những tấm ván đó – không có cửa sổ, cũng không có cửa ra vào. Chẳng hạn, chặn cửa cậu che cửa ra vào, còn chặn cửa tớ che cửa sổ. Nhưng người ta chẳng có gì để che chắn. Còn gia

đình tứ thì chẳng có gì để che cửa sổ và cửa ra vào cả. Cũng chẳng có gì để ăn, chỉ có chút ít ngũ cốc mà chúng tôi kịp mang theo. Nhưng vẫn phải ăn. Bố tôi đã đào một cái lò từ đất. Ông đặt nồi lên đó và nấu thứ gì đó từ cỏ. Còn chúng tôi thì ngồi quanh lò. Lò bốc khói, tuyết bay vào cửa sổ, còn chúng tôi thì ngồi đó.

Ngày 18 tháng 3 năm 1932, bố tôi bị bệnh sốt phát ban. Không thể đưa bố đến bệnh viện được – cảnh sát không cho ra ngoài. Còn tôi lúc đó là một cô bé, nên cảnh sát không đánh tôi (lúc đó họ đánh tất cả mọi người, nhưng không động đến tôi), và mẹ bảo: “Con đưa bố đến bệnh viện đi.” Tôi đi tìm được một chiếc xe ngựa nhỏ và chở bố đi. Còn bệnh viện thì – chẳng có cửa sổ, chẳng có cửa ra vào, và bên trong tòa nhà tuyết phủ đầy, sàn nhà toàn băng. Bố tôi sốt cao nên họ đặt ông nằm trên băng. Sáng hôm sau tôi đến, bố tôi đã ra đi, cơ thể cứng đờ trên lớp băng.

Vào mùa xuân, mọi người đều bị đuổi đi làm, phải đắp nhà đất. Trẻ em bị đuổi đi canh gác gạch để gia súc của người Kazakh không dẫm nát chúng. Dù còn nhỏ, lũ trẻ vẫn đi để nhận phần ăn là sáu trăm gam bánh mì. Còn người lớn thì được tám trăm. Nhìn ra thảo nguyên, về phía nghĩa trang – trong bóng tối mịt mù, người ta đang khiêng những người đã khuất. Thực ra không phải khiêng, mà là tìm một tấm ván, buộc dây thừng vào đó, đặt thi thể lên tấm ván rồi kéo lê trên mặt đất bằng sợi dây thừng. Còn cách nào khác đâu? Lực lượng thì không có. Đó là Prishakhtinsk, Tikhonovka, Kompaneysk – ở đó có những ngôi mộ tập thể dài hai mươi mét và rộng ba mét rưỡi, để có thể xếp chân người chết sát chân nhau. Không có quan tài. Họ chỉ phủ lên bằng một mảnh vải rách hoặc khăn tắm. Xếp thành hàng, xếp... Khi ngôi mộ đã đầy, họ lấp đất lại như vậy.

Trong gia đình tôi, chỉ còn lại chị gái, mẹ và hai anh trai, những người đã bị bỏ tù ở Astrakhan.

Tôi quen biết Cha Sevastian vào năm 1946. Lúc đó tôi đã kết hôn, và vào tháng 2 năm 1946, bố chồng tôi qua đời. Một bà lão đã đưa Cha Sevastian đến cử hành lễ an táng cho ông. Lúc đó tôi thậm chí còn không thèm hỏi tên Cha là gì, nhưng chính ngài đã bước đến gần tôi và hỏi tên tôi là gì. Ngài nhờ tôi nướng cho ngài vài chiếc bánh chay, vì hôm đó là ngày ăn chay, trong khi tiệc tưởng niệm lại toàn là đồ mặn. Khi lễ cầu siêu cho bố chồng kết thúc, quan tài được đặt lên xe trượt tuyết, và con ngựa kéo nó đến nghĩa trang. Đường đến nghĩa trang còn xa, trời lại rét buốt và gió thổi mạnh. Tất cả chúng tôi đều quấn kín từ đầu đến chân, còn Cha xứ thì bước ra gần như chỉ mặc mỗi chiếc áo tu sĩ đơn sơ, che đầu bằng một chiếc khăn quàng cũ kỹ và dùng tay trần cầm cây thánh giá sắt đi trước mặt. Thế là chúng tôi đi bộ mười hai kilômét trong cái lạnh buốt giá rít lên.

Sau lễ tang, tôi vẫn chưa kịp hỏi Cha tên là gì, thì trên đường về, ngài đã cho tôi ngồi lên xe trượt tuyết. Tôi hỏi ngài: “Thưa Cha, sao Cha lại cầm cây thánh giá sắt bằng tay trần trong cái lạnh buốt giá như thế này?” Ngài đáp: “Chuyện đó có là gì đâu! Tôi từng trải qua thử thách như thế này: khi họ ép tôi từ bỏ đức tin Chính Thống, họ bắt tôi mặc một chiếc áo tu sĩ đứng suốt đêm ngoài trời giá rét và cử lính canh gác. Lính canh thay ca sau mỗi hai giờ, còn tôi thì đứng bất động tại một chỗ. Nhưng Đức Mẹ đã giăng một “lều nhỏ” trên đầu tôi, khiến tôi cảm thấy ấm áp bên trong. Sáng hôm sau, họ dẫn tôi đi thẩm vấn và nói: “Nếu ngươi không từ bỏ Chúa Kitô, thì hãy vào tù.” Và họ đã giam tôi bảy năm.

Đó là lần đầu tiên tôi gặp Cha, nhưng thực ra không phải là một cuộc gặp gỡ, vì tôi không coi trọng cuộc gặp gỡ đó. Tôi đã mời Cha ăn bánh nướng, và thế là hết.

Một năm sau, nữ tu Evdokia qua đời. Tôi đến dự lễ tưởng niệm để chuẩn bị đồ ăn, và Cha cũng đến. Ngài bước vào nhà tôi và nói: “Ở đây Olyushka cũng đang nướng bánh pirozhki! Nhưng những chiếc bánh của Olyushka này vẫn chưa hoàn hảo.” Ngài đưa cho tôi 400 rúp và nói: “Chị hãy dùng số tiền này để lo liệu toàn bộ lễ tưởng niệm cho nữ tu này.” Đó là lần gặp gỡ thứ hai với Cha, nhưng lần này cũng không có gì rõ ràng hơn. Chúng tôi vẫn xa cách như trước.

Vài năm nữa trôi qua, tôi bước sang tuổi 50. Tôi bắt đầu bị những cơn đau đầu khủng khiếp, tôi đã phải chịu đựng trong nhiều ngày, và một đêm nọ, tôi chạm vào đầu, kéo tóc và tóc ở một bên đầu rụng hết – tôi trở nên hói một nửa. Không loại thuốc nào có tác dụng – không một sợi tóc nào mọc lại và các bác sĩ từ chối điều trị, vì tóc đã rụng cùng với nang tóc. Những người quen bắt đầu khuyên tôi: “Hãy đến Mikhailovka gặp cha xứ Sevastian – ông ấy sẽ chữa khỏi cho cô.” Còn tôi lại không để ý đến lời khuyên đó – ý là gì chứ – đi chữa bệnh với cha xứ, sao lại thế được? Nhưng mọi người vẫn tiếp tục khuyên tôi và những người khác cũng thì thầm – bảo rằng, hãy đến gặp cha xứ đi. Cuối cùng, tôi cũng quyết định lên đường và đến đó. Khi tôi mở cửa nhà thờ và nhìn thấy Cha (ngài đang đứng trên bục giảng), tôi chỉ nhận ra ngài một chút. Chỉ là vào năm 1946, ngài còn hơi sẫm màu, còn bây giờ thì đã hoàn toàn bạc trắng. Sau thánh lễ, tôi đến gần ngài và ngài nói: “Con hãy ở lại đây qua đêm, hãy đến gặp Mẹ Kornilia.” Người ta dẫn tôi đến chỗ bà ấy, rồi Cha cũng đến đó, và chúng tôi đã trò chuyện suốt đêm. Ngài hỏi tôi – tôi đến từ đâu, sinh ra ở đâu, việc gia đình tôi bị tước đoạt tài sản diễn ra thế nào, chúng tôi đã phải chịu đựng những gì, hiện tôi đang sống với ai, tôi có

bao nhiêu con, rằng tôi còn mẹ, và mẹ tôi là người có đức tin. “Còn chị thì sao?” – “Còn tôi thì lang thang đây đó.”

“Thưa Cha,” tôi nói, “tôi đã thấy trong giấc mơ rằng tôi phải dâng hai mươi lễ cầu nguyện. Xin Cha hãy nhận tiền của con, cử hành hết một lần cho con, và con sẽ không làm phiền Cha nữa.” “Không,” – ngài đáp, – “chúng tôi sẽ cử hành hai mươi lễ cầu nguyện cho con, nhưng con phải đến nhà thờ hai mươi Chúa Nhật liên tiếp. Chính tôi sẽ đọc các bài Akathist cho con.” Và thế là ngài đưa tôi vào phòng thánh, ở đó chúng tôi quỳ gối, và ngài đọc các bài thánh ca cho tôi mỗi Chủ nhật. Thế là tôi quen với Cha xứ, quen với nhà thờ và dàn hợp xướng, quen với các phong tục nơi đây. Tôi bắt đầu tin tưởng, bắt đầu xưng tội và rước lễ. Tôi cũng đã thuyết phục được chồng, anh ấy bắt đầu đi nhà thờ cùng tôi. Rồi các con chúng tôi cũng lớn lên. Chúng tôi đi nhà thờ và mang theo các con, và Cha biết tên từng đứa một. Chẳng bao lâu sau, tình trạng của tôi thuyên giảm, và nhờ những lời cầu nguyện của vị Tu sĩ, tóc tôi bắt đầu mọc lại. Nhờ căn bệnh của tôi, đức tin trong chúng tôi đã được hồi sinh, và chúng tôi trở nên thân thiết hơn với Cha.

Một thời gian ngắn sau, cháu trai sáu tuổi của tôi bị ốm – cháu ngã từ xe đạp xuống và bắt đầu đi khắp khiêng. Bố mẹ cháu không để ý đến điều đó. Tôi quyết định tự đưa cháu đi khám bác sĩ. Bác sĩ phẫu thuật khám và nói: “Xương hông của cháu đang bị hoại tử.” Họ tiến hành phẫu thuật nhưng không thành công. Lần thứ hai, họ mổ lại, làm sạch xương, nhưng vẫn không thành công. Lúc đó, tôi đến nhà thờ, và bất ngờ, Cha xứ tự hỏi tôi: “Olga, có ai trong nhà em bị ốm không?” “Vâng,” tôi trả lời, “là cháu trai tôi.” – “Vậy con hãy chuyển cháu ấy sang Bệnh viện Mikhailovskaya đi, vì con có quen một bác sĩ phẫu thuật ở đó mà.” Tôi đã thu xếp và chuyển cháu trai sang bệnh viện đó. Các bác sĩ vừa nhìn thấy cậu bé – lúc đó gần như đã hấp hối – liền nhanh chóng đưa cậu vào phòng mổ, thực hiện ca phẫu thuật khẩn cấp, đây đã là lần thứ ba. Ngày Chủ nhật đến, tôi đến nhà thờ. Cha xứ hỏi: “Cô đã đưa cậu bé đến chưa? Sao cô không làm cho xong việc? Tại sao cô không mang cậu bé đến gặp tôi? Mọi người từ Moscow, St. Petersburg đều đến gặp tôi, còn cô ở ngay gần đây mà không mang cậu bé đến gặp tôi. Ngay bây giờ, cô hãy đến bệnh viện và bế cậu bé đến gặp tôi.”

Tôi đến bệnh viện, ở đó có mẹ của cậu bé. Chúng tôi bế Misha và thay nhau bế cậu bé đến nhà thờ. Lúc đó là trước giờ lễ chiều. Chúng tôi bế cậu bé vào nhà thờ, đưa đến trước mặt Cha xứ, Cha xứ gọi: “Mi-i-shenka, Mi-i-shenka!” Còn cậu bé chỉ nhắm mắt rồi nằm im như một sợi dây thừng, gầy guộc, không còn sức sống. Cha xứ nói: “Hãy đưa cậu bé đến trước bức tượng Thánh Ba Ngôi trong phòng xưng tội.” Tôi đưa cậu bé đến đó. Cha xứ ra lệnh đặt một chiếc ghế và nói: “Hãy đặt Mi-shenka lên ghế!” Tôi hoảng sợ tột độ! Tay chân đưa trẻ gầy như que củi, làm sao nó đứng dậy được, nó đã gần như chết rồi mà! Cha xứ liền gọi mẹ cậu bé và nói: “Hai người hãy đỡ nó từ hai bên rồi đặt xuống. Can đảm lên, can đảm lên!” Chúng tôi đặt cậu bé xuống, đôi chân chạm vào ghế, còn chúng tôi đỡ từ hai bên, kéo người cậu bé thẳng lên. Sau đó, Cha gọi thêm các nữ tu và bảo họ: “Hãy cầu nguyện với Chúa!” – rồi chính ngài cũng bắt đầu cầu nguyện. Chúng tôi giữ Misha và tôi nhìn thấy: cậu bé cứng cáp dần, cứng cáp dần, thẳng người dần, thẳng người dần, rồi thẳng hẳn người và đứng lên bằng chính đôi chân của mình! Cha xứ nói: “Hãy bế cậu bé xuống khỏi ghế, dắt cậu ấy đi, cậu ấy sẽ tự đi bằng đôi chân của mình.” Và Misha đã tự đi bằng đôi chân của mình. Mọi người đều kinh ngạc! Cha xứ xúc dầu thánh lên người cậu bé và nói với mẹ cậu: “Chị hãy ở lại đây qua đêm với con, ngày mai chúng tôi sẽ ban Thánh Thể cho con, và con sẽ không còn khắp khiêng nữa.” Nhưng người mẹ không ở lại, mà trong niềm vui sướng đã đưa Misha về nhà. Hơn nữa, Cha xứ còn dặn bà mang theo một bao bột mì để tạ ơn Chúa, nhưng bà chỉ mang theo một túi nhỏ. Và cậu bé Misha của chúng ta lớn lên, trở nên rất xinh xắn, nhưng lại khắp khiêng một chân – bởi vì mẹ cậu đã không vâng lời, không để cậu ở lại rước lễ.

Năm 1954, vào dịp Lễ Phục Sinh, tôi bị cơn đau ruột thừa, nhưng tôi đã không nghĩ đến việc xin phép để phẫu thuật – tôi cứ tự ý đi. Trong buổi lễ, Cha xứ thấy tôi vắng mặt nên nói với một người quen: “Đây là bánh thánh cho cô, hãy nhanh chóng đến bệnh viện, đưa Olga đến trước khi phẫu thuật – bảo cô ấy ăn bánh thánh đi, nếu không ca phẫu thuật của cô ấy sẽ rất nặng nề và đau đớn.” Cô ấy đến nơi thì tôi đã được gọi vào phòng mổ. Tôi ăn bánh thánh rồi vào phòng mổ – ca phẫu thuật kéo dài bốn tiếng rưỡi.

Một thời gian sau, tôi mang thai. Các bác sĩ nói rằng không thể sinh con được, phải phá thai. Tôi đến gặp Cha xứ: “Phải làm sao đây?” Và tôi xin ngài: “Xin Cha ban phúc lành cho con phá thai, làm ơn!” Nhưng ngài đáp: “Con đang tự mình lao xuống địa ngục và kéo cả ta theo! Không có chuyện ‘làm ơn’ nào cả.” Rồi ngài đưa cho tôi một bó hoa đẹp từ bàn thờ: “Hãy vứt bỏ những bông hoa héo, chỉ giữ lại những bông còn tươi, và mỗi ngày hãy hãm một bông vào trà rồi uống, để lần sinh nở này không vất vả hơn những lần trước.” Ngài trao cho tôi bức tượng “Truyện Tin” và nói: “Con sẽ sinh ra một cậu con trai, đẹp trai, thông minh, được mọi người yêu mến. Đừng làm hại nó. Khi về già, nó sẽ là chỗ dựa cho con. Và hãy đặt tên nó là Seraphim,

vì hiện nay chẳng ai tôn vinh Thánh Seraphim, cũng chẳng ai đặt tên như vậy nữa.” Và quả thật, vào ngày Lễ Truyền Tin, tôi đã sinh con trai an toàn, và giờ đây cậu ấy là một bác sĩ.

Năm 1957, tôi mang thai, bèn đến gặp Cha xứ để xưng tội và rước lễ. Cha xứ nói: “Cha sẽ tặng con một món quà nhỏ.” Lúc đó, người ta mang đến cho ngài rất nhiều táo. Ngài chọn rất lâu, cuối cùng đưa cho tôi một quả táo – một mặt đỏ, mặt kia xanh – và nói: “Con hãy ăn hết một mình, đừng cho ai cả. Con sẽ sinh một bé gái và sẽ không đến gặp cha trong một thời gian dài, vì con sẽ gặp biến chứng sau khi sinh.” Tôi sinh ra một bé gái tên là Masha, cô bé khỏe mạnh trong mười lăm năm, nhưng mười lăm năm sau đó cô bé bị ốm và qua đời khi ba mươi tuổi. Và quả táo đó một nửa màu đỏ, một nửa màu xanh.

Một lần, tôi đến dự lễ, và Cha xứ nói: “Khi nào Cha ban phước cho con từ bàn thờ, lúc đó con mới được về nhà.” Bất ngờ, giữa buổi lễ, Cha xứ bước lại gần và nói: “Thôi, về nhà đi, nhưng ngay khi bước vào nhà, con phải nói ngay: ‘Con muốn mua một con bò.’” Tôi đáp lại: “Thưa Cha, nhưng ngày đã hết rồi, giờ con chắc chắn không thể mua bò được nữa!” – “Con sẽ mua được! Chỉ cần khi bước vào nhà, con hãy nói ngay: ‘Con muốn mua một con bò.’ Rồi cứ mua đi. Ở đó sẽ có con màu đỏ, con đốm và con không sừng. Con hãy chọn con màu đỏ – đó là con bò của con. Và hai ngày sau, con sẽ mang kem tươi về cho cha.”

Tôi lên đường và tự hỏi: “Đây là câu chuyện ngụ ngôn gì vậy?” Về đến nhà, thì thấy anh trai tôi cùng vợ đang ngồi chơi ở nhà. Tôi nói: “Chào mọi người! Còn tôi thì muốn mua một con bò!” Anh trai tôi đáp: “Có gì đâu? Tiên trong túi, bò trong sân. Đi thôi, mấy người quen của tôi đang bán ba con bò.” Chúng tôi đến nơi – ba con bò đang đứng đó, y như cách Cha đã miêu tả. Tôi chọn con màu đỏ và hai ngày sau mang sữa tươi đến cho Cha xứ. Bản thân tôi không thể đi được nên nhờ người hàng xóm. Cô ấy từ chối: “Làm sao mà mang đồ bỏ thí của người khác đến cho Cha xứ được?” Nhưng cuối cùng cô ấy vẫn mang đi. Vừa bước vào, Cha xứ đã nói: “Đưa kem của Olga đây!”

Thời gian trôi qua, các con tôi đã lớn lên. Đã đến lúc con gái tôi, Lydia, thi vào đại học. Chúng tôi đến gặp Cha: “Thưa Cha, xin ban phước lành cho Lydia vào đại học.” Thầy đáp: “Lidochka, con định đi đâu vậy?” “Vào khoa Luật của Đại học Quốc gia Kazakhstan (KAZGU).” – “Ồi,” Cha nói, “con muốn ăn táo Almaty, nhưng ta ban phước cho con – hãy ăn khoai tây Karaganda đi, nó tốt cho sức khỏe. Con muốn xét xử người khác à? Con cũng sẽ xét xử cả ta nữa sao?” “Không, không. Năm nay con ở nhà đi, học may với mẹ, việc đó sẽ có ích cho con. Còn năm sau thì thi vào trường y, ở đó sẽ mở khoa mới, con sẽ vào khoa đó.” Nhưng con gái quyết định thi vào trường y ngay trong năm đó và không đắn. Năm đó, cô bé học may, và năm sau thì đỗ vào trường y mà không gặp khó khăn gì.

Sau đó đến lượt Sasha thi vào đại học. Tôi hỏi Sasha: “Con sẽ vào trường nào?” Cậu ấy nói: “Vì Lydia đã nhận được lời chúc phúc như vậy, con sẽ không tự định hướng. Cha bảo đi đâu, con sẽ đi đó.” Còn con trai khác của tôi là Anatoly, sau khi học xong lớp 8, đã quyết định xin lời chúc phúc để vào trường kỹ thuật. Chúng tôi đến gặp Cha: “Thưa Cha, Sasha cần phải thi vào đại học.” Cha hỏi: “Nào, Sasha, con muốn vào trường đại học nào?” “Thưa Cha, Cha chỉ định trường nào, con sẽ vào trường đó.” “Con hãy vào trường Bách khoa, khoa Xây dựng, và con sẽ trở thành kỹ sư mà chúng ta cần. Chúa sẽ ban phước lành cho con.” (Hiện nay, người con trai này là giám sát công trình cấp cao nhất của thành phố. Dưới sự tham gia của anh, nhà thờ mới mừng Lễ Giáng Sinh Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội đang được xây dựng tại Karaganda.) Rồi ngài hỏi Tolik: “Con muốn đi đâu?” “Con muốn vào trường kỹ thuật.” “Vào trường kỹ thuật à? Mẹ các con đã dạy dỗ bao nhiêu mà con chỉ học xong lớp 8 rồi lại muốn vào trường kỹ thuật? Con sẽ không nhận được lời chúc phúc nào cả. Học xong lớp 10 rồi hãy đến.”

Vậy thì Anatoly của tôi đã làm gì? “Mẹ ơi,” cậu ấy nói, “thế ‘lời chúc phúc của cha xứ’ nghĩa là gì vậy?” Trong khi đó, chú ruột của chúng tôi lại làm việc trong ban tuyển sinh của trường cao đẳng kỹ thuật đó. “Chúng ta đi gặp chú đi,” cậu ấy nói, “chú sẽ giúp con, con sẽ đỗ và đi học.” Tôi đồng ý: “Đi thôi, nếu con muốn.” Họ đưa cho Anatoly phiếu thi, cậu ấy đi thi – bị điểm 2. “Mẹ ơi,” cậu ấy năn nỉ, “mẹ đi gặp chú đi, bảo chú cho con phiếu thi khác.” Tôi đi. “Thôi thì,” tôi nghĩ, “cứ để thằng bé vui vẻ một chút.” Cậu ấy thi lại – lại điểm hai. Lần thứ ba, chú đã can thiệp giúp cậu ấy, nhưng cậu ấy vẫn nhận điểm hai. Thế là, dù không có sự đồng ý của cha mẹ, ngay cả người thân cũng không giúp được gì. Và thế là Anatoly của tôi đã nhập học vào trường nghề.

Năm 1962, cậu ấy phải tham gia cuộc diễu hành ngày 1 tháng 5 cùng trường. Nhưng ngày 1 tháng 5 năm đó lại rơi vào Tuần Thánh. Thế là, sáng hôm đó cậu ấy đi diễu hành, đến tối rồi mà Anatoly vẫn chưa về nhà. “Thôi được rồi,” tôi nghĩ, “chắc là cậu ấy sang nhà anh trai tôi rồi.” Sáng hôm sau, tôi đi nhà thờ, cha xứ gọi tôi lại và nói: “Về nhà đi, con phải ở nhà. Đây, lấy mấy quả trứng này,” – rồi đưa cho tôi mấy quả trứng bị vỡ và dập nát. “Có chuyện gì vậy?” – tôi thầm nghĩ, và trong lòng bỗng dưng không vui. Tôi về đến nhà.

“Anatoly có về không?” – tôi hỏi. “Không, không có.” Buổi tối, tôi lại đến nhà thờ, và Cha xứ lại đến gần tôi và nói: “Con về nhà đi, về nhà ngay đi.” Rồi lại đưa cho tôi những quả trứng bị dập nát và nhăn nheo. Mẹ Anastasia cũng đưa cho tôi những quả trứng, cũng bị dập nát, và nói: “Con về nhà đi nhanh lên” – rồi đuổi tôi đi. Tôi đi. Vừa rẽ qua góc phố, Lydia, con gái tôi, chạy ra đón: “Mẹ ơi,” cô bé nói, “chúng ta gặp chuyện rồi! Tolika bị đâm, đang nằm bất tỉnh trong bệnh viện.” Hóa ra, trong cuộc biểu tình, bọn côn đồ đã đâm rách bụng cậu ấy. Cậu ấy đã được phẫu thuật. Anatoly nằm bất tỉnh suốt chín ngày, và rồi Cha Sevastian cùng Mẹ Anastasia đã cầu nguyện cho anh ấy. Trong khi đó, anh ấy đã ở ranh giới giữa sự sống và cái chết, tình trạng vô cùng nguy kịch. Nhưng không ai nói gì với các vị trưởng lão cả, chính họ cũng biết rõ chuyện gì đã xảy ra với người đó. Anatoly nằm viện tám tháng, đã hồi phục và hiện tại anh ấy vẫn còn sống.

Maria Fyodorovna, Olga Fyodorovna Orlov

Maria Fyodorovna

Cha mẹ tôi là những người có đức tin sâu sắc. Khi gia đình chúng tôi bị tước đoạt tài sản vào năm 1931, cha tôi đã nói: “Đó là điều Chúa đã an bài. Chúng ta phải uống cạn chén đắng này.” Cha tôi bị bắt giam và bị giam riêng, phải mất nhiều năm sau chúng tôi mới được đoàn tụ. Còn mẹ và bốn anh em chúng tôi bị đưa đến Kompaneysk, một vùng đất trống trơn, nơi không có nước cũng chẳng có bánh mì. Chúng tôi đào một cái hố dưới đất và sống trong đó. Petr, tôi, Olga, Alexandra. Mẹ chúng tôi lúc đó đang mang thai, và thai nhi đã bị sảy. Mẹ đau đớn vô cùng, cái hố của chúng tôi ngập tràn máu, máu khô cứng trên quần áo, chẳng có chỗ nào để giặt – xung quanh chỉ toàn thảo nguyên. “Con gái ơi,” mẹ van nài, “con hãy tìm một hòn đá nhỏ, ném quần áo này lên đó, tưới chút nước, rồi dùng chân giẫm lên đi.” Lúc đó tôi còn nhỏ, chưa biết giặt giũ.

Sau đó, mọi người bắt đầu xây hầm đất, đào đất sét, đổ nước vào, nhào bằng chân và nện thành gạch. Họ dựng nên những khu nhà tạm – không cửa sổ, không cửa ra vào. Trong những khu nhà tạm đó là những chiếc giường gỗ, và mọi người nằm trên đó, che thân bằng bất cứ thứ gì có thể. Sáng dậy, họ lôi xác người chết ra. Ở đó không ai khóc thương người đã khuất, vì không ai có tâm trí để làm điều đó, còn mẹ chúng tôi chỉ cầu nguyện, đọc kinh Akathist, còn chúng tôi ngồi bên cạnh bà: “Mẹ ơi, ăn đi! Mẹ ơi, ăn đi!” – “Chờ chút, để mẹ đọc xong bài kinh Akafist đã” – “Mẹ ơi!” – “Thôi rồi, còn một trang nữa thôi,” – bà kéo dài thời gian, “mẹ đọc xong ngay, và Chúa sẽ giúp chúng ta.” Đọc xong, bà lấy một miếng bánh mì và cắt từng miếng nhỏ từ đó. Còn chúng tôi chỉ tay hỏi: “Cái này cho ai?” – “Cái này cho Pete.” – “Còn cái này cho ai?” – “Cái này cho Maria. Cái này cho Ole. Cái này cho Shura” – cứ thế đấy. Chúng tôi gom từng mẩu vụn nhỏ, còn mẹ thì luôn cố gắng chia phần ăn của mình cho chúng tôi. Làm sao mà chúng tôi sống sót được chứ?! Thật không thể tin nổi, sống sót ở đó là điều không thể! Tôi bị cảm lạnh nặng, nằm liệt giường vì bệnh thấp khớp. Chân tôi đầy vết loét, mưng mủ. Mẹ ngồi đó và khóc. Ruồi bay thành đàn, mẹ dùng gạc che chân cho tôi.

Và thế là, Chúa đã giúp đỡ chúng tôi! Tất cả chúng tôi đều lớn lên, đều tốt nghiệp đại học. Petr tốt nghiệp Học viện, Olga và Alexandra trở thành bác sĩ, còn tôi là giáo viên. Chính Chúa đã bảo vệ chúng tôi nhờ những lời cầu nguyện của mẹ, thật là một phép màu khi chúng tôi vẫn còn sống.

Olga Fyodorovna (bác sĩ điều trị cho Batyushka)

Năm 1949, tôi và chị gái Alexandra sắp tốt nghiệp Học viện Y khoa Alma-Ata. Đã đến lúc được phân công công tác tại nơi làm việc cố định. Sau khi tham khảo ý kiến của cha mẹ, chúng tôi quyết định nhận giấy phân công đến Kokchetav – nơi anh trai chúng tôi, Petr, đang sống cùng gia đình, và cả nhà đều quyết định chuyển đến ở cùng anh ấy. Nhưng bất ngờ, chúng tôi nhận được một bức điện tín từ cha. Trong đó, cha dặn chúng tôi chỉ nên nhận chỉ định đến ở Karaganda và rằng cha sẽ giải thích lý do trong thư. Không lâu sau, chúng tôi nhận được bức thư đó. Cha viết rằng theo lời khuyên của một người bạn cùng đạo, cha đã đến Nhà thờ Mikhailovskaya gặp Cha Sevastian để xin phép trước khi lên đường. Cha xứ đã hỏi cha tôi chi tiết về mục đích chuyển nhà của chúng tôi, lắng nghe cẩn thận rồi nói: “Không, Fyodor Ivanovich, tôi không ban phước lành cho việc quý vị rời đi: con trai là con trai, con dâu là con dâu, còn con gái thì vẫn là con gái. Hôm nay con trai sống ở đó, nhưng ngày mai nó có thể chuyển đến nơi ở khác.” (Và quả thực, anh trai cùng gia đình đã sớm rời khỏi Kokchetav.) “Hãy để các con gái chỉ xin chuyển công tác đến Karaganda thôi.” Bố nói với Cha xứ rằng ông đã bán hết mọi thứ rồi, giờ ông phải làm sao đây? Nghe vậy, Cha xứ đáp: “Đừng lo, Fyodor Ivanovich, Chúa sẽ giúp đỡ và mọi chuyện sẽ ổn thôi.”

Chị em tôi đã làm theo lời Cha xứ. Khi đến Karaganda, chúng tôi lập tức vội vã đến Nhà thờ Mikhailovskaya. Cha xứ đón chúng tôi bằng nụ cười rạng rỡ. Khi chúng tôi bước vào, ngài đang đứng bên

cửa sổ. Trong bộ lễ phục sáng màu, được ánh nắng mặt trời chiếu rọi, chính Cha dường như cũng toát ra ánh sáng. Sau khi nhận được lời chúc phúc, chúng tôi đã dễ dàng tìm được việc làm tại bệnh viện tỉnh.

Sau khi định cư tại Karaganda, mỗi tối sau giờ làm việc, tôi thường đến Nhà thờ Thánh Michael. Cha Sevastian cử hành thánh lễ hàng ngày vào buổi sáng và buổi tối. Tôi rất thích cách ngài cử hành thánh lễ, cũng như tiếng hát của dàn hợp xướng nhà thờ. Tôi bắt đầu quan sát Cha kỹ lưỡng hơn: tôi luôn bị ấn tượng bởi thái độ kính sợ Chúa, thành kính và cảm động của ngài đối với việc cử hành thánh lễ, cùng sự kiên nhẫn vô bờ bến của ngài đối với các giáo dân, những người mà ngài luôn cố gắng giúp đỡ trong mọi việc.

Cha xứ rất khiêm tốn, hiền lành và nhân ái. Chẳng có ai là không yêu mến ngài bằng cả trái tim ngay từ lần đầu tiên gặp mặt. Với tư cách là một bác sĩ, tôi nhận thấy ngài rất mệt mỏi và ốm yếu. Trong lúc cử hành thánh lễ, ngài thường ho và thở khó nhọc. Trong cuộc trò chuyện với Cha, tôi đã hỏi kỹ lưỡng về tình trạng sức khỏe của ngài và đề nghị giúp đỡ với tư cách là một bác sĩ. Kể từ đó, tôi bắt đầu theo dõi sức khỏe của ngài thường xuyên. Khi mới bắt đầu đến nhà thờ, tôi hoàn toàn không biết gì về đời sống tâm linh, về các vị trường lão, và nói chung là về bản chất của Kitô giáo. Lần đầu tiên chứng kiến khả năng thấu hiểu tâm linh của Cha Sevastian, tôi đã cho rằng đó chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa suy nghĩ của tôi và suy nghĩ của Cha. Nhưng sự việc thực ra diễn ra như sau. Một lần, trong giờ lễ chiều, tôi đứng đó và nghĩ: “Ồ đây thật tuyệt! Tôi không muốn về nhà. Giá mà tôi có thể ở lại và qua đêm tại nhà bà Anfisa Ivanovna, người đang sống ngay tại nhà thờ này.” Buổi lễ kết thúc, tôi bắt đầu thu dọn đồ đạc để về nhà. Bất ngờ, Cha Sevastian bước đến bên tôi và nói: “Olga Fyodorovna, cô hãy ở lại đây và qua đêm tại nhà thờ cùng bà Anfisa Ivanovna.” Tôi vui mừng và reo lên: “Thưa Cha! Tôi vừa mới mơ ước điều đó! Thật kỳ diệu, sao suy nghĩ của chúng ta lại trùng khớp như vậy?” Cha mỉm cười, nhưng không trả lời gì và đi về phòng của mình. Ngay sau đó, Cha ban phước cho tôi xưng tội và rước Mình Thánh Chúa. Sáng hôm sau, tôi đến nhà thờ và thấy có rất nhiều người muốn xưng tội. Tôi cảm thấy buồn bã và nghĩ rằng có lẽ mình sẽ không thể xưng tội được, vì sắp phải đi làm rồi. Bỗng nhiên, cửa phòng xưng tội mở ra, và Cha xuất hiện ở ngưỡng cửa. Ngài đưa tay ra và nói: “Hãy đi nào, Olga Fyodorovna, đến xưng tội đi.” Tôi không biết phải xưng tội như thế nào và nói gì. Đầu óc tôi rối bời, những suy nghĩ hỗn loạn đang dồn dập ập đến. Và bỗng nhiên Cha xứ nói: “Này, Olga Fyodorovna, trong đầu tôi cũng có những suy nghĩ hỗn loạn như vậy.” Và ngài bắt đầu liệt kê tất cả những suy nghĩ đang chi phối tôi và khiến tôi đặc biệt lo lắng. Tôi nói: “Thưa Cha, con cũng có những suy nghĩ như vậy. Như thế có phải là tội không ạ?” Ngài trả lời: “Đúng vậy, cần phải tránh chúng và xua đuổi chúng khỏi tâm trí, vì đó là tội.”

Một lần khác, khi tôi đang đứng trong nhà thờ và cầu nguyện, một phó phó tế đến gần tôi và nói: “Olga Fyodorovna, Cha đang gọi chị.” Tôi vội vàng đi vào phòng cầu nguyện, vì nghĩ rằng Cha không khỏe, như thường xảy ra. Nhưng ngài đang ngồi trên chiếc ghế nhỏ trước bức tượng Thánh Ba Ngôi và đang cầm thứ gì đó trên đầu gối. Xung quanh ngài có rất nhiều người, nhưng tôi cố gắng chen lấn qua và thấy rằng trên đầu gối ngài đang cầm một chiếc đĩa nhỏ, trong đó có những miếng bánh đã được ban phước, rưới rượu vang. Đây là lần đầu tiên tôi thấy những miếng bánh như vậy. “Ra là thế này,” tôi nghĩ thầm, “chính họ lại ăn những miếng bánh được rưới rượu, còn chúng tôi thì chỉ được phát bánh thường!” Ý nghĩ đó lóe lên trong đầu tôi nhanh như tia chớp. Nhưng Cha xứ quay sang phía tôi, đẩy những người đang đứng gần ra một chút rồi nói: “Olga Fyodorovna, hãy nhận miếng bánh đã được ban phước và ăn đi,” – rồi ngài đưa cho tôi một miếng bánh được rưới rượu vang. Sau đó, Cha không cho ai miếng bánh nào nữa. Tôi lại một lần nữa kinh ngạc vì tất cả suy nghĩ của tôi đều lộ ra trước mặt ngài. Tôi cảm thấy xấu hổ và sợ hãi.

Các ví dụ khác chứng tỏ sự thấu suốt thánh thiện của Cha cũng không kém phần đáng ngạc nhiên.

Đó là ngày lễ Thánh Ba Ngôi. Thánh lễ diễn ra rất trang nghiêm, Cha trông vui vẻ, tràn đầy sức sống và thanh thản. Dàn hợp xướng hát đặc biệt hay. Khi sau bài thánh ca rước lễ, họ bắt đầu hát bài “Svetilen”, tôi không phân biệt được cách ghép từ ở đoạn họ hát: “Ánh sáng và Ánh sáng, Đấng ban Ánh sáng.” Tôi không biết cách nào là đúng: “Ánh sáng từ Ánh sáng, Đấng ban phát Ánh sáng” hay “Ánh sáng và Ánh sáng, Đấng ban phát Ánh sáng.” Điều này làm tôi băn khoăn và muốn biết chính xác, nhưng không có thời điểm thích hợp để hỏi. Và rồi, không lâu sau ngày lễ, tôi đến dự thánh lễ vào buổi tối. Cha xứ không chủ tế mà đang nghe thánh lễ trong phòng riêng. Tôi bước vào và xin ngài ban phước lành. Khi tôi giơ tay về phía Cha xứ, ngài đặt lòng bàn tay lên tay tôi, mỉm cười, nhưng không ban phước lành mà nói: “Olga Fyodorovna, ‘Ánh sáng và Ánh sáng, Đấng ban phát Ánh sáng!’” Tôi ngạc nhiên và nói: “Thưa Cha, chính đoạn này con lại không hiểu!” Ngài lại mỉm cười và ban phước lành cho tôi. Và một lần nữa, sự thấu hiểu sâu sắc của ngài đã khiến tôi kinh ngạc.

Khi 32 tuổi, tôi mắc phải một căn bệnh phụ nữ rất nặng. Tôi nghĩ mình bị ung thư và lo lắng vô cùng. Tôi còn lo lắng vì do bệnh tật mà không thể rước Minh Thánh Chúa, hôn các bức thánh tượng, nhận phép xúc dầu, ăn bánh thánh và bánh được chúc lành, cũng như thấp nền.

Một lần nọ, trong lúc làm lễ, tôi cảm thấy vô cùng đau buồn và thầm cầu nguyện với Chúa: “Lạy Chúa, con như người bị bệnh hủi, đã bao lâu nay không thể chạm vào thánh vật. Chắc hẳn con bị ung thư rồi. Thật là một nỗi đau đớn!” – và tôi khóc nức nở. Ngay lúc đó, một phó phó tế bước ra từ phòng cầu nguyện, nhanh chóng tiến lại gần tôi và nói: “Olga Fyodorovna, Cha đang gọi chị.” Tôi quên hết những bệnh tật của mình và vội vã chạy đến gặp Cha, nghĩ rằng ngài không khỏe. Khi tôi bước vào, ngài đang ngồi trên ghế với vẻ mặt vui vẻ và mỉm cười nói với tôi: “Olga Fyodorovna, mọi chuyện sẽ qua thôi, đôi khi những người trẻ cũng gặp phải tình huống như vậy. Không được chạm vào các bức tượng thánh, cũng không được ăn bánh thánh hay uống nước thánh, nhưng bánh thánh được phép. Có thể dâng nền, nhưng không được đặt nền trước các bức tượng thánh,” – rồi ngài ban phước cho tôi, đưa cho tôi một nửa chiếc bánh thánh.

Tôi ra về với tâm hồn phấn chấn, tràn đầy niềm vui và hy vọng sẽ khỏi bệnh. Và trong những ngày tiếp theo, tôi thực sự đã khỏi hẳn.

Khi mẹ tôi bị bệnh nặng, Cha xứ đã đến nhà chúng tôi để ban Thánh Thể cho bà. Trong một lần ngài đến, khi chúng tôi tiến đến cây thánh giá sau khi rước lễ, Cha xứ đã nói với chị gái tôi, Ekaterina: “Katenka, đừng lấy chồng.” – “Tại sao ạ?” – chị tôi hỏi. “Đừng lấy chồng, Katya, vì con sẽ khóc rất đau đớn,” – Cha xứ nói, dù ngài chưa từng gặp chú rể và Ekaterina cũng chưa từng nói gì với ngài về ý định của mình. Khi rời khỏi nhà chúng tôi, Cha xứ nói với tôi rằng họ sẽ không sống chung được, sẽ chia tay nhau. Nhưng Katya không nghe lời, và không lâu sau đám cưới, lời tiên đoán của Cha đã trở thành sự thật.

Tôi biết Cha không thích khi vào ngày Thánh của mình, người ta dành cho ngài sự quan tâm đặc biệt và tặng quà. Còn tôi từ lâu đã muốn tặng ngài một mảnh vải để may áo lễ, nhưng tôi sợ đến mức không dám nhắc đến chuyện đó. Và rồi một ngày nọ, trên đường về từ chỗ làm, tôi ghé vào nhà thờ. Khi đi ngang qua phòng của Cha, tôi nhìn vào cửa sổ và thấy Cha đang đứng bên cửa sổ, dùng ngón tay ra hiệu gọi tôi vào. Tôi bước vào phòng, thì Cha mở cửa và nói: “Cha rất vui khi được gặp chị, Olga Fyodorovna. Mời chị vào. Tôi rất cần một bộ lễ phục làm từ chất liệu giống như thế này,” – và ngài chỉ cho tôi một dải vải màu trắng hơi ngả xanh. – “Tôi có dải vải này, nhưng lại không có lễ phục. Bộ lễ phục như thế này sẽ rất hữu ích trong các ngày lễ kính Đức Mẹ và các ngày lễ của Chúa.” Tôi hiểu rằng Cha cuối cùng cũng đã đáp lại những mong ước thầm kín từ lâu của tôi và nói: “Thưa Cha, vậy xin Cha ban phước lành để con mua một đoạn vải như thế này.”

Trong suốt nhiều năm ở bên cạnh Cha, chúng tôi đã nhiều lần chứng kiến sức mạnh của lời chúc phúc từ vị linh mục già. Một ví dụ minh chứng cho sức mạnh của lời chúc phúc từ Cha là trường hợp sau đây.

Vào đầu những năm 1960, có một chỉ thị về việc thanh lý gia súc. Chúng tôi nuôi một con bò và giờ đây buộc phải bán nó đi. Vào thứ Bảy, cha tôi đến nhà thờ. Sau thánh lễ, ông đến gặp Cha, giải thích rằng chúng tôi không thể tiếp tục nuôi con bò nữa và ngày mai, tức Chủ nhật, cần phải bán nó đi. Cha xứ đáp: “Được rồi, Fyodor Ivanovich, tôi ban phước lành cho ông. Ngày mai ông hãy đến dự Thánh lễ, và sau khi đọc ‘Lời cầu nguyện của Cha chúng ta’, ông hãy đi bán con bò.” Bố tôi nói: “Thưa Cha, làm sao có thể được, vì lúc đó sẽ rất muộn, phải đi xa đến Thành cô, lúc đó chợ chắc chẳng còn ai cả.” Cha xứ đáp: “Không sao đâu, Fyodor Ivanovich, Chúa sẽ giúp, ông sẽ bán được thôi.” Và mọi chuyện đã diễn ra đúng như vậy. Bố tôi từ nhà thờ Mikhailovskaya đi đến chuồng ngựa ở Thành phố Mới, sau đó về nhà lấy con bò, rồi mới đến chợ ở Thành phố Cô, cách đó khoảng mười kilômét. Bố tôi đi bằng xe ngựa, buộc con bò vào phía sau. Trên đường đi, ông gặp những người đang trên đường trở về từ chợ, họ chế giễu bố tôi, nói rằng ông đi vô ích, vì ở chợ chẳng còn ai cả. Nhưng bố tôi vẫn quyết định đi đến chợ, còn chuyện gì sẽ xảy ra thì để xem sau. Khi đến chợ, ông thấy quả thực hầu như không còn ai, và những người còn lại cũng đang chuẩn bị về nhà. Lúc đó, một người đàn ông tiến lại gần bố tôi và hỏi: “Sao thế, thưa ông, ông đang dắt con bò đi bán à?” Bố tôi trả lời: “Vâng, tôi muốn bán.” Người mua đưa ra mức giá của mình: “Đừng vòng vo nữa, nếu đồng ý thì chốt ngay đi.” Sau một hồi mặc cả, họ đã thống nhất được giá, và như vậy, khiến mọi người ngạc nhiên, cha tôi đã bán được con bò một cách suôn sẻ với mức giá mong muốn.

Cách cha tôi đã dạy tôi về sự khiêm nhường vào ngày lễ Thánh Bỏ Mạng của tôi.

Một ngày nọ vào giữa tháng Bảy, tôi ghé vào phòng của Cha. Lúc đó, ngài đang cùng cô Maria Obraztsova, người giúp việc trong phòng, xem xét một tấm thảm. “À, Olga Fyodorovna,” ngài nói, “mời vào, mời vào, rất hân hạnh!” – “Cha đang làm gì vậy ạ?” – tôi hỏi. “À, chúng tôi đang xem xét tấm thảm này, nhưng trên đó có hình thánh giá, nên không thể trải dưới chân được.” – “Maria,” ngài quay sang người giúp việc, “hay là chúng ta tặng nó cho Olga Fyodorovna nhân ngày thánh tên của cô ấy nhỉ?” Cô ấy đáp: “Vâng,

thưa Cha, được ạ.” – “Còn chị,” Cha tiếp lời, “vài ngày nữa là ngày thánh của chị phải không? Lúc đó chị có mời tôi đến không?” Tim tôi như ngừng đập. Tôi yêu mến Cha đến mức nào thì cũng sợ Ngài đến mức đó, và chưa bao giờ mời Ngài đến nhà mình, trừ khi chính Ngài tự đến. Và tất nhiên, tôi nói: “Tất nhiên rồi, thưa Cha, xin hãy đến.”

Khoảng ba ngày trước ngày lễ thánh, Cha gọi tôi đến, ban cho tôi những lời dạy dỗ, tặng tôi một cuốn kinh Akathist và một chiếc bánh prosphora lớn. Và thế là, sau khi nhận được tất cả những món quà này cùng với lời hứa của Cha rằng sẽ đến vào ngày lễ thánh, tôi cảm thấy như được bay bổng lên một chút.

Ngày kỷ niệm Thánh Olga, người ngang hàng với các Tông đồ, đã đến. Nhà chúng tôi lúc đó như bị xáo trộn hoàn toàn. Mọi người đều lau chùi, dọn dẹp, chuẩn bị rất nhiều món ăn khác nhau – cả món từ sữa lẫn trái cây. Còn tôi thì đang rước lễ trong nhà thờ. Sau Thánh lễ, mọi người lần lượt đến nhận phép lành. Tôi cũng bước đến. Nhưng Cha dường như không nhìn thấy tôi, quay mặt đi, ban phước lành cho những người khác. Tôi đứng đó, chờ đợi lời ban phước. Rồi ngài như vừa nhận ra tôi: “À, cảm ơn đây rồi,” ngài nói, “là cô đây à, Olga Fyodorovna?” Và ngài đã ban phước cho tôi một cách vội vã. (Trong khi bình thường ngài thường ban phước bằng dầu thánh giá lớn.) Trái tim tôi bỗng thất lại: “Có chuyện gì vậy?” – tôi tự hỏi. Tâm trạng tôi lập tức trở nên u ám, không còn không khí lễ kỷ niệm nữa. “Thưa Cha,” tôi nói, “mọi người đang đợi chúng ta, chúng ta về nhà thôi.” Nhưng ngài đáp: “Vera, chuẩn bị đi, tôi sẽ vào phòng tu của mình để ăn và nghỉ ngơi.” Tôi ở lại chờ cho đến khi Cha ăn xong, nghỉ ngơi xong, thức dậy và đến phòng tu viện. Tôi ngồi đó, như ngồi trên ghế điện, chờ ngài. Trong phòng, ngài trò chuyện với ai đó rất lâu, rồi gọi Petro: “Petro, chuẩn bị xe đi, chúng ta sẽ đi ngay.” “Thưa Cha,” tôi hỏi, “đến chỗ chúng con à?” Còn ngài thì: “Ồ, sao lại nghĩ thế – đến chỗ các con. Không, không, không, chúng ta sẽ đến Nhà máy Thực phẩm gặp Olga Stepanovna.” – “À! Thưa Cha, nhưng họ đang đợi chúng con mà!” Còn ngài thì như không nghe thấy. Chúng tôi lên đường đến Nhà máy Bột mì. Ở đó, chúng tôi cử hành lễ cầu siêu và lễ cầu nguyện, rồi dùng bữa tại đó, sau đó còn ghé qua nhà gia đình Zhukov, và Cha nói: “Petro, đi thôi!” Tôi nghĩ, chắc là về nhà chúng tôi. Dù muộn, nhưng ít ra chúng tôi cũng sẽ về đến nơi. Chúng tôi đến nhà mình, dừng lại trước cổng, Cha nói: “Olga Fyodorovna, xin mời xuống xe.” – “Thưa Cha,” tôi nói, “sao lại thế được chứ?! Mọi người ở nhà sẽ đón tôi thế nào đây?! Tôi phải trả lời thế nào đây?! Sao Cha không vào nhà?!” Cha không nói gì cả và lái xe đi. Trong khi trước đây, Cha thường nói với tôi: “Olga Fyodorovna, sự khiêm nhường là điều quan trọng nhất, hãy ghi nhớ điều đó cho tương lai.” Thầy có cách khiến người ta khiêm nhường như thế. Còn trong lần gặp tiếp theo: “Olga Fyodorovna, xin chị tha lỗi cho tôi vì đã không đến, không hiểu sao tôi... thậm chí không nhớ tại sao... hay là vội vàng... hay là cảm thấy không khỏe... giờ tôi không nhớ nữa.” – “Ồi,” tôi nói, “thưa Cha, tôi đã bị mất mát gì đó ở nhà rồi!” Chuyện là như vậy.

Khi tôi làm bác sĩ khu vực tại phòng khám Mikhailovskaya, nhiệm vụ của tôi bao gồm tiếp nhận các cuộc gọi cấp cứu và thăm khám bệnh nhân trong khu vực phụ trách. Tôi đã chứng kiến nhiều sự việc khác nhau – cả những chuyện đáng hoàng lẫn những chuyện không đáng hoàng. Một lần nọ, sau khi chứng kiến đủ thứ chuyện, tôi đến nhà thờ với ý định chuẩn bị rước lễ cho ngày hôm sau. Sau khi cầu nguyện xong, tôi định ra về thì bỗng nhiên cửa phòng của Cha xù mở ra, Cha xù bước ra và nói: “Olga Fyodorovna, hãy đến xưng tội đi.” Tôi sửng sốt. Tại sao Cha xù lại quyết định cho tôi xưng tội vào hôm nay? Tôi bước vào phòng, Cha ban phước lành cho tôi rồi ngay lập tức nói: “Olga Fyodorovna, chị đi khắp khu vực, chữa bệnh cho người ốm. Đó tất nhiên là việc tốt. Nhưng chị chứng kiến nhiều cảnh đời khác nhau – có những cảnh đáng hoàng, có những cảnh không đáng hoàng, có những cảnh có lợi cho tâm hồn, và có những cảnh không có lợi. Đừng để những điều không đúng đắn thấm vào lòng mình.”Ồ! Mặt tôi đỏ bừng lên, vì tôi vừa mới chứng kiến đủ thứ chuyện. “Thưa Cha,” tôi nói, “xin tha lỗi!” Ngài đã nghe tôi xưng tội, và tôi ra về. Tối hôm đó, ngài không nghe xưng tội ai nữa, mà ở lại vì tôi, để tôi không quên và ngài cũng không quên cho đến ngày mai những điều không có lợi cho tâm hồn.

Cha xù thường cho tôi tiền để tôi phát cho những người ốm đau và người nghèo. Tôi nói: “Thưa Cha, con phải làm thế nào đây?” – “Cô đừng ngại, Olga Fyodorovna. Giả sử cô đang trực tại bệnh viện, hãy đến bên người bệnh, xem bệnh án của họ, trò chuyện với họ, và nếu biết họ là người ngoại tỉnh hoặc nghèo khó, hãy lén đặt tiền dưới gối của họ. Còn nếu chị đang trực tại phòng khám đa khoa (), thấy bệnh nhân nghèo, chị có thể kê đơn cho họ, giải thích mọi thứ và gói tiền vào trong đơn thuốc theo ý chị, tùy thuộc vào giá thuốc.” Cha đã quan tâm đến tất cả mọi người như vậy, và tôi đã làm theo lời chúc phúc của ngài.

Tôi xin kể một ví dụ về sự chữa lành kỳ diệu nhờ những lời cầu nguyện của Cha. Năm 1960, Pelagia Melnik từ thành phố Izhevsk đến gặp Cha. Đã nửa năm nay, bà không thể ăn bánh mì, cháo, khoai tây hay bất kỳ thực phẩm nào khác. Cô chỉ ăn sữa và trứng sống. Cô đã suy nhược và di chuyển rất khó khăn. Khi Pelagia

cố gắng đi vào phòng của Cha, cô không được cho vào vì có rất nhiều người muốn gặp Ngài. Cô xin được vào mà không phải xếp hàng, nhưng tất cả đều vô ích. Bất ngờ, cánh cửa mở ra, Cha xứ bước ra và nói: “Hãy cho người phụ nữ này vào gặp tôi, cô ấy đang rất ốm.” Khi bước vào phòng, Pelagia quỳ xuống trước mặt Cha xứ và, không nói một lời nào, khóc nức nở. Cha xứ nói với cô: “Đừng khóc, Pelagia, mọi chuyện sẽ qua thôi, con sẽ khỏi bệnh.” Ngài đưa cho cô một miếng bánh thánh tươi, một cốc nước, một quả táo to và nói: “Hãy ăn đi.” Cô trả lời rằng đã nửa năm nay cô không ăn bánh mì, cổ họng đau và thức ăn không nuốt trôi được. Cha xứ nói: “Ta ban phước lành cho con. Hãy vào phòng rửa tội, ngồi lên chiếc ghế dài và ăn đi.” Cô đi vào phòng rửa tội, ngồi xuống ghế và ăn những món quà của cha xứ một cách dễ dàng và thoải mái. Sau đó, cô lập tức chìm vào giấc ngủ và ngủ suốt một ngày. Cha xứ đã đến bên cô vài lần, nhưng không ra lệnh đánh thức cô dậy. Khi tỉnh dậy, Pelagia hoàn toàn khỏe mạnh. Cha xứ nói: “Công việc của con rất vất vả, nhưng mọi thứ sẽ sớm thay đổi.” Và quả thực, nửa tháng sau khi trở về Izhevsk, Pelagia đã được chuyển sang một công việc khác nhẹ nhàng hơn, mà không cần cô phải xin.

Bà P. I. Kosinova đã kể lại như sau. Bà đến gặp Cha với những than phiền về cơn đau ở trực tràng và vùng thắt lưng. Sau khi khám tại bệnh viện ung thư, bà được chẩn đoán mắc ung thư trực tràng và được đề nghị phẫu thuật. Trước khi phẫu thuật, cô quyết định đến gặp Cha xứ để xin phép lành, thấp nển trong nhà thờ và cử hành lễ cầu nguyện. Nhưng Cha xứ nói: “Đừng vội, cô sẽ chết dưới dao mổ mất. Hãy sống thêm một thời gian nữa, vì cô còn có con cái mà.” Cô đã đến gặp Cha xứ ba lần, nhưng câu trả lời vẫn chỉ có một – không được phẫu thuật. Ngài khuyên cô nên mua lô hội, pha chế thành dung dịch và uống. Ngài cũng đề nghị cô đặt lễ cầu nguyện kèm nghi thức thánh hóa nước dâng lên Đấng Cứu Thế, Đức Mẹ, Thiên Thần Hộ Mệnh và tất cả các thánh. Ba tháng sau, cô đến trung tâm ung thư để khám kiểm tra định kỳ. Khi khám, các bác sĩ phát hiện khối u gần như đã tan biến. Chẳng bao lâu sau, cô hoàn toàn bình phục.

Cô cũng kể về con trai mình là Mikhail. Vào ngày đầu tiên của Mùa Chay, Mikhail đi tiễn một người bạn. Mẹ cô phản đối việc này và lo lắng khi thấy con trai không vâng lời. Bực bội với con, cô nghĩ thầm: “Xin Chúa hãy trừng phạt nó!” Cô chờ con trai trở về rất lâu, nhưng vô ích. Cuối cùng, vào lúc 12 giờ đêm, bà nhận được cuộc gọi thông báo rằng con trai bà đang nằm viện với chấn thương gãy xương cẳng chân hờ. Mikhail nằm viện khoảng ba tháng, nhưng vết gãy vẫn không lành. Cậu đã trải qua ba lần phẫu thuật, nhưng lại hình thành khớp giả. Người ta đề nghị phẫu thuật lần thứ tư, nhưng Mikhail đã xuất viện và về nhà trong tình trạng bó bột. Hơn một năm qua, anh không đi làm. Mẹ anh đề nghị Mikhail rước lễ, nhưng anh không đồng ý. Lúc đó, mẹ anh đã đến gặp Cha Sebastian và kể lại tất cả cho ngài nghe. Sau khi lắng nghe, Cha Sebastian bảo đưa con trai bà đến nhà thờ. Họ phải rất vất vả mới thuyết phục được anh và đưa anh đến. Cha Sebastian ban Thánh Thể cho Mikhail và bảo tổ chức lễ cầu nguyện. Sau lễ cầu nguyện, Cha Sebastian bước đến chỗ Mikhail đang ngồi trên ghế và bảo anh đứng dậy bằng năng. Ngài làm dấu thánh giá cho anh từ phía trước và phía sau, rồi nói: “Hãy đi với Chúa. Chúa sẽ ban phước lành cho con. “Giờ thì có thể phẫu thuật, hoặc cũng có thể không.” Rồi ngài rời khỏi anh. Hai tuần sau, một người hàng xóm là bác sĩ đã chở Misha đến bệnh viện để khám và quyết định xem có cần phẫu thuật hay không. Trên phim X-quang kiểm tra, các dấu hiệu hồi phục hiện rõ – đã hình thành lớp sẹo xương, xương bắt đầu liền lại. Cuối cùng, ca phẫu thuật không còn cần thiết nữa.

Chính người phụ nữ này có cháu gái là Tanya bị xe tông và bị gãy chân cùng xương chậu. Sự việc xảy ra vào ngày trước lễ Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời. Các vết gãy lâu ngày vẫn chưa liền lại. Mẹ của Anastasia đã kể lại chuyện này cho cha xứ, và bà đã chuyển lời cho ngài. Cha xứ trao cho cô bé một miếng bánh thánh và đề nghị cho cô bé rước lễ, và điều đó đã được thực hiện. Cha xứ hỏi Tanya xem cô bé có đeo thánh giá không... “Cô bé đang chịu đau khổ vì tội lỗi của mình,” ngài nói, “thôi, không sao, dần dần cô bé sẽ khỏe lại.” Và mọi chuyện đã diễn ra đúng như vậy.

Maria Fyodorovna

Chồng tôi là người vô thần, cộng sản, thường hay uống rượu. Cuộc sống lúc đó thật vất vả, cả về tinh thần lẫn vật chất. Khi tỉnh táo, chồng tôi rất hiền lành, nhưng khi say rượu, ông ấy lại bắt bớ vì đức tin, gây ra những cuộc cãi vã kinh hoàng. Ông ấy la hét vào các bức tranh thánh: “A-a! Lũ thần linh này! Tao sẽ vứt hết chúng đi!” Còn mẹ tôi thì thỉnh thoảng nói: “Không phải con đã treo chúng lên, nên cũng không phải việc của con mà vứt đi.” Cha tôi đã tặng tôi bức thánh tượng “Niềm Vui Bất Ngờ,” tôi đặt nó trong tủ, ở một góc khuất để không ai nhìn thấy. Tôi cầu nguyện lén lút ở đó.

Một lần, Cha xứ hỏi tôi cuộc sống của tôi thế nào. Tôi kể hết mọi chuyện cho ngài nghe và nói: “Chắc là tôi sẽ chia tay với anh ấy.” Nhưng Cha xứ không nói gì với tôi, chỉ thỉnh thoảng cho tôi một quả táo, rồi lại cho bánh quy. Thời gian cứ thế trôi qua.

Và rồi một ngày nọ, tôi về nhà, trong nhà im ắng. Tôi mở cửa vào phòng khách, thì thấy chồng đang quỳ trước tủ thờ, trước bức tượng thánh, trong tình trạng say khướt và đang cầu nguyện: “Đức Vua Nhân từ, Đức Mẹ Nhân từ...” – rồi không biết tiếp theo phải nói gì nữa, chỉ lặp đi lặp lại câu đó. Tôi hỏi: “Sao anh lại quỳ như vậy?” Anh ấy trả lời: “Em không thấy anh đang cầu nguyện sao? Anh biết là em có bức tượng thánh ở đó mà.” Thế là, nhờ những lời cầu nguyện của vị tu sĩ già, nỗi sợ hãi đã bao trùm lấy anh ấy, và anh bắt đầu cầu nguyện. Nhưng anh chỉ cầu nguyện khi say rượu, còn khi tỉnh táo thì lại ngượng ngùng. Sau đó, anh không còn gậy gổ nữa, cũng không vứt bỏ bức tượng thánh. Một thời gian sau, anh ta bỗng nói: “Maria, chúng ta hãy làm lễ cưới nhé.” Tôi rất ngạc nhiên, không tin nổi, liền nói: “Anh đang theo đạo mà.” Anh ta đáp: “Chúng ta hãy làm lễ cưới và sống tốt hơn đi. Em hãy may cho mình một chiếc váy đi.”

Và anh ấy đã thuyết phục tất cả các con đồng ý với việc này. Tôi đến gặp Cha xứ, kể lại cho ngài nghe, và ngài nói: “Thế thì tốt, hãy đến đây.”

Cha Alexander Krivososov đã cử hành lễ cưới cho chúng tôi, và chồng tôi bắt đầu thay đổi. Anh ấy nhận thấy rằng vào thứ Tư và thứ Sáu tôi không ăn thịt, nên anh ấy về nhà sớm hơn tôi và nấu một bữa tối chay. Các con hỏi ông: “Sao bố lại nấu đồ chay thế này?” Ông trả lời: “Tất nhiên rồi, mẹ chúng ta không ăn, nên chúng ta cũng sẽ ăn chay.”

Thời gian trôi qua, chồng tôi bị cảm cúm và nói: “Trong dòng họ nhà mình, ai cũng chết đột ngột.” Chúng tôi đưa anh ấy vào bệnh viện – các bác sĩ chẩn đoán anh ấy bị tổn thương phổi, sau đó chuyển thành ung thư. Trước khi phẫu thuật, anh ấy xưng tội trong lo sợ, nhận phép xức dầu, rước lễ, rồi được phẫu thuật, và anh ấy đã qua đời. Sau khi anh ấy qua đời, tôi mơ thấy: chồng tôi về nhà, và tôi nói với anh ấy: “Petya, uống đi,” – rồi đưa cho anh ấy một ly vodka. Anh ấy cầm lấy, bước đến bồn rửa mặt, đổ nó đi và nói: “Nhưng ở nhà chúng ta không uống rượu.” Chính nhờ những lời cầu nguyện của vị tu sĩ già mà Chúa đã dẫn dắt chồng tôi đến sự cứu rỗi.”

Olga Fyodorovna

Cha xứ luôn ban phước cho chúng tôi nghỉ phép sao cho hai tuần đầu tiên trùng với hai tuần cuối cùng của Mùa Chay, và hai tuần cuối cùng của kỳ nghỉ trùng với hai tuần sau Lễ Phục Sinh. Và vào năm 1966, tôi đã xin nghỉ phép từ ngày 1 tháng 4. Vào đêm trước ngày 1 tháng 4, Yulechka gọi điện cho tôi từ nhà thờ: “Olga Fyodorovna, Cha đang ốm. Petro đang trên đường đến đón chị, hãy chuẩn bị đi.” Tôi thu dọn thuốc men và lên đường. Và tôi chỉ về đến nhà sau khi Cha qua đời.

Cha xứ đã cầu nguyện cho mọi người khi còn sống và vẫn tiếp tục cầu nguyện và giúp đỡ sau khi qua đời. Để chứng minh điều này, tôi sẽ kể lại hai giấc mơ.

Vào ngày thứ hai mươi sau khi Cha qua đời, tôi đang đi công tác tại Moscow. Và rồi, vào lúc 1 giờ 30 phút theo giờ Moscow (còn ở Karaganda của chúng tôi lúc đó đã là 4 giờ 30 phút, tức là đúng giờ Cha qua đời), tôi mơ thấy Ngài – trông vui vẻ, mỉm cười, và nói: “Olga Fyodorovna, xin Chúa ban phước cho chị vì tất cả, vì tất cả,” – rồi Ngài vẫy tay chào tôi. Tôi định nói gì đó, nhưng chưa kịp thì đã tỉnh giấc. Trong lòng tràn ngập niềm vui, như thể tôi đang nhìn thấy Cha còn sống vậy.

Vào tháng 1 năm 1994, tôi lại thấy Cha trong giấc mơ. Cứ như thể tôi đang ở trong nhà thờ, thánh lễ vừa kết thúc, và mọi người đang ra về. Nhiều người, trong đó có cả tôi, đi đến phòng trực để nhận lời chúc phúc của Cha. Tại đó, tôi gặp Vera, người giúp việc của Cha, và nói: “Vera, hãy vào gặp Cha, làm những việc cần thiết, rồi xin phép cho tôi vào.” Vera đáp: “Vâng, Olga Fyodorovna,” – rồi bước vào phòng Cha. Một lúc sau, cô ấy bước ra và nói: “Mời vào đi, Olga Fyodorovna, Cha đã cho phép rồi.” Tôi cảm ơn cô ấy và bước vào gặp Cha. Ngài đang ngồi trong phòng tu, ở góc phía trước trước bức tượng Chúa Cứu Thế, tay tựa lên chiếc bàn nhỏ. Ngài mặc một chiếc áo tu sĩ mới rất đẹp, tà áo buông xuống sàn, và đội một chiếc mũ kamilavka có vành, cũng mới. Tôi có cảm giác như Cha vừa từ đâu đó đến nhưng chưa kịp thay đồ (thường thì ngài cởi áo tu sĩ và mũ kamilavka ngay lập tức). Dáng vẻ của ngài trông rất trang nghiêm. Tôi bước đến gần Cha, quỳ xuống và nói: “Xin Cha ban phước lành.” Ngài ban phước, tôi hôn tay ngài và cảm nhận được bàn tay ấy ấm áp và mềm mại, như thể còn sống vậy. Tôi áp mặt vào bàn tay ấy và nói: “Thưa Cha, người thân yêu, đã bao lâu rồi con không được gặp Cha, con nhớ Cha biết bao,” – và cảm thấy cổ họng nghẹn lại, sắp khóc. Còn Cha thì dịu dàng nói với tôi: “À, nhân tiện, con ạ, Cha đến đây hàng ngày mà.” Tôi nghĩ thầm: “Sao lại thế được, vì ngài mà đang ở ‘đó’ mà,” – và bắt đầu nói: “Làm sao được, thưa Cha, vì ngài mà...” – nhưng Cha đã ngắt lời tôi và nói: “Đúng, đúng vậy. Con vừa ở đây, vừa ở đó, nhưng con vẫn đến đây mỗi ngày.” Ngài nói những câu đó một cách rõ ràng, đầy thuyết phục. Và tôi tỉnh giấc.

Như vậy, Cha đã cho tôi và những người khác hiểu rằng ngài không bỏ rơi chúng ta, luôn dõi theo đàn chiên của mình một cách tinh tường, hiện diện cùng chúng ta trên trần gian và chúng ta luôn có thể hướng về ngài bằng lời cầu nguyện để xin sự giúp đỡ và sự soi sáng.

Raisa Ivanovna Kuzmicheva

Gia đình chúng tôi bị trục xuất khỏi vùng Kursk vào năm 1931. Mẹ, cha, hai đứa con nhỏ và mẹ chồng. Họ bị đưa đến Kompaneysk, một vùng thảo nguyên trơ trọi. Dù nhìn xa đến tận đường chân trời, cũng không thấy một bụi cây hay một cây nhỏ nào. Ban đầu, những người di cư dựng những túp lều tạm bợ, sau đó họ đào hầm trú ẩn. Điều kiện vệ sinh vô cùng tồi tệ, không có quần áo, không có thức ăn, và cả làng chỉ có một cái giếng, nơi họ múc nước bằng hộp đồ hộp. Người ta chết cả gia đình. Bố mẹ tôi đã chôn cất hai đứa con và mẹ chồng. Họ được quần trong những mảnh vải rách, rồi chôn chung vào một ngôi mộ tập thể. Chỉ còn lại cha mẹ tôi. Những gì họ đã trải qua – không thể nào diễn tả được. Những năm khó khăn nhất là năm 1931, 1932 và 1933. Sau đó, cuộc sống dần dễ thở hơn. Mọi người bắt đầu trồng những mảnh vườn nhỏ bên cạnh những căn hầm đất, và được phát bánh mì theo phiếu phân phối. Năm 1935, tôi chào đời, năm 1938, anh trai Nikolai ra đời. Năm 1939, mẹ nghe nói về Cha Sevastian, liền đưa anh trai đến Bolshaya Mikhailovka, và Cha đã làm lễ rửa tội cho anh ấy. Lúc đó, chính Cha cũng còn rất yếu ớt, vì mới được thả ra khỏi Dolinka. Vừa mới ăn được chút bánh mì thì chiến tranh đã bùng nổ. Cha chúng tôi đã hy sinh tại Stalingrad. Còn mẹ (bà là người có đức tin sâu sắc), khi nhận được tin báo, tất nhiên là đã khóc rất nhiều và ngay lập tức thề với Chúa rằng sẽ không ăn thịt nữa. Và bà đã không ăn thịt cho đến cuối đời.

Trong những năm chiến tranh, Cha xứ bắt đầu đến thăm chúng tôi ở Kompaneysk. Ngài tập hợp tất cả các góa phụ và trẻ mồ côi xung quanh mình và cố gắng giúp đỡ họ, dù bản thân ngài cũng sống rất nghèo khó. Vào ngày ngài đến, mẹ bảo tôi trèo lên mái nhà để nhìn xem khi nào Cha xứ sẽ đi từ ga tàu hỏa về nhà chúng tôi. Tôi còn nhớ hình ảnh ngài đi bộ – râu trắng, tóc bạc, áo choàng sáng màu, mũ xám, tay cầm gậy. Mẹ Varya, mẹ Grusha đi cùng ngài, và mọi người đều chạy đến xin Cha ban phúc lành. Còn tôi thì chạy ào ào về phía mẹ, và mẹ lại sai tôi sang khu định cư số 15 để báo tin rằng Cha đã về. Mỗi lần ngài về đều là một ngày lễ đối với chúng tôi.

Gia đình chúng tôi sống trong cảnh thiếu thốn. Ngày đêm dưới ánh đèn dầu hỏa, mẹ miệt mài may vá để nuôi sống tôi và anh trai. Cha biết điều đó. Và từ năm 1942, ngài bắt đầu mời tôi đến nhà ngài trên phố Nizhnyaya chơi vào mỗi kỳ nghỉ hè. Có lẽ ngài làm vậy để cho đứa trẻ đang đói khát được ăn no và củng cố đức tin vào Chúa mà mẹ tôi đã truyền cho tôi. Đó là những ngày hạnh phúc nhất trong thời thơ ấu của tôi. Ngay từ khi ngồi trên tàu, trái tim tôi đã rộn ràng háo hức mong chờ cuộc gặp gỡ sắp tới. Và khi tôi bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà nhỏ xinh xắn, nơi sàn đất được trải bằng tấm bạt và những tấm thảm dệt kim nhiều màu sắc, – nơi đó dường như là nơi tuyệt vời nhất trên đời đối với tôi, còn những người sống ở đó – như những thiên thần hóa thân. Tôi kính trọng họ vô cùng. Mẹ Gruša, mẹ Varya, mẹ Fekla – trong những chiếc váy dài sạch sẽ, thắt lưng bằng tạp dề trắng, đội khăn trắng, lịch sự và thân thiện. Họ luôn nói chuyện nhẹ nhàng, không bao giờ lớn tiếng. Trong bếp có chiếc giường của cha xứ, phủ tấm khăn trải giường trắng tinh tươm, còn trong phòng, sát cạnh nhau là ba chiếc giường nữa, nơi các bà mẹ ngủ. Phải có một tâm hồn hào phóng đến nhường nào mới có thể, dù sống trong không gian chật chội như vậy, vẫn mời một đứa trẻ lạ mặt đến ở, đứa trẻ chỉ mang lại phiền toái và vất vả! Và có vẻ như Cha không chỉ mời riêng mình tôi. Trong nhà luôn có người qua lại, trong đó có cả trẻ em. Người này ra đi, người khác lại đến.

Tôi được cho ăn uống đầy đủ, được đưa đi tắm hơi. Thường thì tôi và Cha đi đến Zelenstroy. Ở đó, mọi người đón tiếp Cha rất nồng nhiệt, còn Cha, vừa chỉ vào tôi, vừa mỉm cười trìu mến và nói: “Nhìn kìa, một cô bé nhỏ xíu mà đã học lớp ba rồi!”

Khi còn là một đứa trẻ, tôi đã vô tình nhận ra Cha khác biệt so với các linh mục khác. Vào thời đó, ở vùng đất của chúng tôi còn có những tu sĩ khác cũng được giải thoát khỏi Dolinka: Cha Kifa, Cha Makari, Cha Parfeni, Cha Kessari, Cha Parmen. Tất cả họ đều là những linh mục tốt, nhưng không ai trong số họ gọi lên trong lòng người ta cảm giác kính trọng sâu sắc như Cha Sevastian. Từ ngài toát ra những luồng ân sủng, và ai cũng cảm nhận được điều đó. Ngay cả ngoại hình của Cha cũng rất đặc biệt: khuôn mặt hiền lành, tràn đầy tinh thần, đôi mắt đen sâu thẳm, mái tóc mềm mượt như trẻ con. Cha rất tế nhị, khéo léo, chưa bao giờ làm ai phải xấu hổ, xúc phạm hay cắt ngang lời ai, ngài cũng không bao giờ nhấn mạnh vào những khuyết điểm về thể chất của người khác. Và khi ở bên Cha, không ai dám nói về ai đó rằng người ấy bị điếc, mù, què hay những điều tương tự. Xung quanh Cha là một bầu không khí đạo đức cao cả, khi bước vào đó, không ai có thể làm điều xấu xa hay nói năng thô lỗ. Ngài không có người được ưu ái đặc biệt nào, đối xử công bằng

với tất cả mọi người, và chính điều này càng khiến mọi người đoàn kết xung quanh ngài hơn. Ở mọi nơi, mọi lúc và trong mọi việc, Cha luôn trầm lặng, khiêm tốn, và ngay cả những việc thiện ngài cũng cố gắng làm một cách thầm lặng. Đôi khi bạn đến gần ngài để xin phước lành, ngài sẽ rất khéo léo nhét vào tay bạn một đồng tiền được gấp làm bốn. Thường thì, sau khi ngài ghé thăm nhà chúng tôi, vào buổi tối, khi dọn giường, chúng tôi lại tìm thấy tiền dưới tấm chăn. Mẹ Grusha đã để tiền ở đó theo chỉ dẫn của Cha. Có lẽ Cha làm như vậy vì sự tinh tế của Ngài đối với người khác, để không làm người ta bối rối, không ép buộc họ phải cảm ơn Cha trước mặt mọi người. Trong suốt 23 năm quen biết Cha, tôi chưa bao giờ nghe thấy Ngài tự khen ngợi bản thân hay lấy mình làm gương cho người khác. Ngài hoàn toàn không có chút tự mãn hay tự hào nào. Ngược lại, ngài thường nói: “Tôi là người ít học, chỉ học hết lớp bốn, không có tài hùng biện và giọng nói cũng không hay.” Ngài thường đọc bài giảng theo sách, không thêm thắt gì từ bản thân. Còn khi ngồi cùng các con tinh thần của mình bên bàn ăn, thỉnh thoảng ngài kể chuyện, nhưng luôn bình tĩnh, khiêm tốn, không hề khoe khoang.

Năm 1951, Cha đã mua cho chúng tôi một căn nhà nhỏ tại Melkombinat. Đến thời điểm đó, nhiều tín hữu, nhờ sự ban phước của Cha, đã chuyển đến Melkombinat từ các vùng khác nhau của Karaganda: Maikuduka, Tikhonovka, Prishakhtinsk, Kompaneysk. Chủ yếu đó là các gia đình, hay nói chính xác hơn, là những thành viên còn lại của các gia đình, những người đã sống sót sau thảm kịch di dời cưỡng bức mà họ phải trải qua vào đầu những năm 1930. Cư dân Melkombinat là những con người với trái tim đầy đau khổ, số phận tan vỡ, những người vợ góa bụa, những đứa trẻ mồ côi. Mỗi người đều có nỗi đau riêng, những vết thương lòng riêng. Có những người tính cách khó chịu, hay thay đổi, hay nghi ngờ, hung hăng, khép kín. Nhưng Cha xứ luôn tìm được cách tiếp cận từng tâm hồn đang đau khổ. Ngoài ra, trong số những người xung quanh vị tu sĩ cao niên còn có nhiều tu sĩ, những người bị đày đến Karaganda trong những năm bị đàn áp hoặc sau này đến với ngài từ miền Trung nước Nga. Họ là nòng cốt của Giáo hội Karaganda. Trong số họ có những con người độc đáo, tài năng, những người tu hành với đời sống tâm linh cao cả. Nhìn chung, đó là một cộng đồng Kitô giáo vững mạnh, một “tu viện” trên thảo nguyên Kazakhstan, mà vị tu sĩ Optina đã tổ chức và vun đắp trên mảnh đất thánh của các trại giam Karaganda trong thời kỳ chế độ cộng sản vô thần.

Tôi còn nhớ, vào năm 1954, lần đầu tiên tôi được nghe Thánh lễ Thức đêm Giáng sinh. Khi bước vào ngôi nhà nơi đang cử hành thánh lễ, tôi thấy mẹ Varya, mẹ Grusha, mẹ Pasha và Ksenia Ivanovna đang đứng ở góc trước phòng của cha xứ. Trong những bộ váy lễ hội màu đen, xinh đẹp, trang nghiêm, đáng vẻ thanh thoát, với giọng hát thiên thần, họ cất tiếng hát một cách du dương và thành kính: “Chúa ở cùng chúng ta, hỡi các dân ngoại, hãy hiểu điều đó và hãy khuất phục, vì Chúa ở cùng chúng ta!” Tiếng hát ấy tuyệt vời đến nỗi tôi như ngây người, da gà nổi lên khắp người, còn tâm hồn thì hân hoan vì tràn ngập niềm vui và ánh sáng. Tôi đứng lặng im, quên hết mọi thứ trên đời và lặng lẽ khóc vì hạnh phúc.

Tôi cũng còn nhớ, vào đầu những năm 60, vào tối Thứ Năm Tuần Thánh, sau khi đọc xong 12 Phúc Âm, tất cả công nhân nhà máy Melkombinat đều rời nhà thờ, đi bộ qua đập nước với những ngọn nến đang cháy. Đêm ấy thật yên tĩnh và chúng tôi đi như vậy rất lâu, còn những ngọn nến thì cháy đều đặn, rực rỡ. Đó là một khung cảnh cảm động và trang nghiêm. Nhưng sự vĩ đại chủ yếu của cuộc rước này nằm ở sự hiệp nhất tinh thần của mọi người. Sự hiệp nhất ấy thể hiện trong mọi việc làm và sự kiện – lớn hay nhỏ, vui hay buồn. Vì thế, các đám tang của các thành viên trong cộng đồng luôn đông đúc người tham dự. Không ai bị yêu cầu hay thuyết phục, mọi người đều tự nguyện đến, vì họ biết đó là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người. Tôi còn nhớ, khi bà Ksenia Ivanovna Dolgova qua đời vào năm 1960, mọi người đã công thi thể bà trên tay và hát suốt quãng đường từ nhà đến nhà thờ, khoảng bảy kilômét.

Tôi nên nói gì về bản thân mình? Hiện tại tôi đã 61 tuổi. Nhờ sự ban phước của Cha xứ, cả cuộc đời tôi đã làm y tá và hát trong dàn hợp xướng nhà thờ. Và trong lòng tôi luôn ấp ủ lòng biết ơn đối với Cha xứ Sevastian, người đã dẫn dắt cuộc đời tôi một cách đầy tình cha, trên con đường tình yêu Kitô giáo dành cho Thiên Chúa và tha nhân.

Tatiana Vladimirovna Tortensten

Tôi được trả tự do vào năm 1952. Lúc đó, tôi không thể về nhà ở Moscow. Ban đầu, tôi định chọn thành phố Kokchetav làm nơi định cư. Nơi đó có khí hậu trong lành, tốt cho sức khỏe, có rừng rậm, nhưng tôi không có bạn bè nào ở đó cả. Còn tại Karaganda, cách đây nửa năm, người bạn thân nhất của tôi, bác sĩ R. G. L., đã định cư ở đó; chúng tôi đã cùng làm việc tại bệnh viện trại giam trong tám năm và sống chung một phòng trong năm năm. Chúng tôi đã cùng nhau trải qua rất nhiều chuyện. Và tôi đã đến gặp cô ấy tại Karaganda vào ngày 31 tháng 8 năm 1952. Tôi cũng tìm thấy một số người bạn khác đã định cư ở đây. Và tôi đã ở lại

Karaganda – nơi đầy khói than, bụi bặm và mùi than đá – với những ngọn lửa khí màu tím lấp lánh trên các đồng than thái. Tôi không còn cảm thấy bị cuốn hút bởi không khí trong lành và mùi thông của Kokchetav nữa; tôi không muốn rời xa sự ấm áp của tình bạn và sự gần gũi chân thành từ những người bạn trung thành, đã cùng tôi trải qua bao thăng trầm, và tôi cũng đã tìm được công việc phù hợp với sở thích của mình.

Vào khoảng ngày 20 tháng 10, R. G. bị sốt rét nặng, nhiệt độ 40–41° chỉ hạ xuống trong chốc lát, rồi lại bắt đầu một cơn sốt nặng tương tự. Khi các cơn sốt đã được kiểm soát, đột nhiên cô ấy bắt đầu mê sảng nặng do chứng rối loạn tâm thần cấp tính.

Cô ấy sống ở một khu vực khác, cách xa tôi. Con gái cô ấy không thể kiểm soát được tình hình, nên đã gọi “xe cấp cứu”, và đêm đó xe đã đưa cô ấy đến bệnh viện tâm thần cách đó 20 km ở thành phố Kompaneysk. Khi chúng tôi đến đó cùng con gái cô ấy, chúng tôi hoàn toàn choáng váng và suy sụp. Đó không phải là mẹ cô ấy nữa, trông bà thật đáng sợ. Bà như một con thú: giật lấy những thực phẩm chúng tôi mang đến từ tay chúng tôi, nhét vào miệng một cách vội vã rồi lại giật lấy tiếp. Sau đó, bà bắt đầu bò bằng bốn chân quanh chúng tôi. Các nhân viên y tế đã đưa bà vào phòng bệnh.

Con gái bà khóc nức nở không ngừng. Tôi đưa cô ấy về nhà mình. Chúng tôi về đến nơi trong trạng thái suy sụp, mệt mỏi, trông cũng không còn giống chính mình nữa. Chủ nhà của tôi, khi biết chuyện đã xảy ra, liền nói với tôi: “Đừng tuyệt vọng, tôi sẽ khuyên chị thế này: ngày mai hãy đến Mikhailovka ngay, ở đó có một vị cha xứ, một nhà sư, ông ấy rất đặc biệt. Chị hãy nhờ ông ấy, ông ấy sẽ cầu nguyện và giúp đỡ người bệnh của chị. Hãy đi đi, đừng do dự và đừng sợ hãi.”

Ngay ngày hôm sau, tôi đã đến Mikhailovka. Mẹ của Grusha ra mở cửa cho tôi, còn cha xứ thì không có ở nhà. Tôi kể cho bà nghe lý do tôi đến đây. Bà rất thân thiện với tôi, nói: “Đúng vậy, cô nhất định phải nói chuyện với Cha, kể cho ngài nghe và xin ngài giúp đỡ.” Bà cho tôi địa chỉ nơi ngài đang làm lễ cầu nguyện, rồi nói: “Trước nhà đó có một chiếc ghế dài. Cô hãy ngồi lên đó và đợi. Khi cô nghe thấy tiếng hát vang lên từ trong nhà, điều đó có nghĩa là bữa tiệc tưởng niệm đã kết thúc, và Cha sẽ ra ngay. Có thể ngài sẽ không dừng lại nói chuyện với cô, vì ngài không thích dừng lại trên đường phố, nhưng cô hãy đi bên cạnh ngài và trình bày chuyện của mình. Dù ngài vẫn tiếp tục đi, nhưng ngài sẽ lắng nghe cô.”

Mọi chuyện diễn ra y hệt như vậy. Tôi ngồi trên chiếc ghế đá, lòng đầy lo lắng, rồi trong nhà vang lên tiếng hát, và ngay khi bài hát kết thúc, một ông lão đáng người nhỏ bé, râu bạc phơ, mặc áo khoác dài màu đen và đội mũ đen lập tức bước ra từ cổng nhỏ. Không ngược mắt lên cũng không liếc nhìn tôi, ông bước đi dọc theo con phố với dáng đi nhẹ nhàng nhưng vội vã. Tôi đi bên cạnh và kể cho ông nghe về nỗi khổ của chúng tôi. Ông đi trong im lặng, không chậm lại bước chân, nhưng lắng nghe tôi rất chăm chú. Khi tôi bắt đầu xin ông giúp đỡ, ông dừng lại, nhìn tôi bằng đôi mắt hiền lành và khác thường, với ánh nhìn thấu tận tâm hồn, rồi nhẹ nhàng, đơn giản nói: “Cô ấy không phải người Chính thống giáo, và cũng không phải người có đức tin.” Tôi rất ngạc nhiên. “Vâng,” tôi nói, “cô ấy là người Lutheran. Cô ấy không chống lại đức tin, nhưng đã xa rời nó.” Cha xứ đã tiếp tục bước đi với nhịp chân nhanh như trước. “Không sao đâu, dù cô ấy là người theo đạo Lutheran,” cha xứ nói. “Được rồi, tôi sẽ cầu nguyện. Các con hãy đến thăm cô ấy sau hai, ba ngày nữa, và chính các con cũng hãy cầu nguyện thật sốt sắng. Thôi, tôi phải vào nhà này rồi, tạm biệt.”

Ba ngày sau là Chủ nhật, và sáng sớm chúng tôi lên tàu đi Kompaneysk, đến bệnh viện. Trong sân, một y tá ra đón chúng tôi và mỉm cười. “Tôi có tin vui cho các bạn đây,” cô ấy nói, “bệnh nhân của các bạn đã ‘tĩnh lại’ được hai ngày rồi, cô ấy đã được chuyển sang khoa điều dưỡng, chính là ngôi nhà kia, ngôi thứ hai bên trái, các bạn cứ đi vào. Cô ấy sẽ rất vui khi gặp các bạn.”

Chúng tôi được dẫn thẳng vào phòng bệnh. R. G. đang ngồi trên giường của mình, tóc đã được chải gọn gàng, trông tươi tắn, mặc áo choàng mới, khuôn mặt vẫn như xưa và đang uống trà. Cô ấy rất vui khi gặp lại chúng tôi. “Sao tôi lại đến đây? Chuyện gì đã xảy ra với tôi vậy?” – cô ấy hỏi chúng tôi. Tất nhiên, chúng tôi vừa mừng vừa ngạc nhiên, chỉ trong hai ngày mà đã có sự thay đổi lớn như vậy.

Ngày hôm sau, tôi không thể làm việc được và ngay sau khi thăm khám bệnh nhân, tôi rời bệnh viện để cảm ơn Cha. Ở nhà, ngài hoàn toàn khác so với khi ở ngoài đường – dịu dàng, thân thiện. Ngài để tôi ở lại ăn trưa với gia đình ngài, kể cho tôi nghe vài chuyện, trông rất vui vẻ và hỏi tôi rất nhiều điều.

Mẹ Grusha đã cho tôi địa chỉ để tôi có thể ở lại qua đêm mỗi khi đến dự các thánh lễ ban đêm của Cha. Chẳng bao lâu sau, tôi trở thành bác sĩ điều trị cho Cha và là con gái thiêng liêng của Ngài. Cuộc đời tôi đã rẽ sang một hướng hoàn toàn khác. Tôi đã trở thành “người của Cha.”

Tôi gặp phải một rắc rối lớn, một thử thách nặng nề ập đến, và đó là do lỗi của chính tôi. Tôi đến nhà thờ, Cha đang cử hành thánh lễ. Tôi đi vào góc xa nhất, phía sau dàn hợp xướng bên phải, quỳ xuống và cầu nguyện tha thiết, nước mắt tuôn trào. Bỗng dưng, như bị ai đó đẩy mạnh, tôi ngẩng đầu lên và thấy Cha đứng

ở góc dàn hợp xướng. Chính xác hơn, tôi thấy đôi mắt của ngài. Ngài đang nhìn thẳng vào tôi, với vẻ mặt nghiêm nghị và lo âu. Tôi hiểu rằng ngài đã đến với tôi, lo lắng về trạng thái tinh thần của tôi, dù không ai có thể nhìn thấy tôi ở góc đó. Ngài chưa bao giờ bước ra bục thánh khi chính ngài chủ tế. Nhưng giờ đây, ngài đã đến vì tôi, để lắng nghe câu chuyện thầm lặng của tôi. Tôi nhìn vào đôi mắt ngài và khóc, nhưng không còn vì nỗi buồn nữa, mà vì “tình yêu thánh thiêng dành cho Chúa” và vì việc phó thác linh hồn mình vào tay Cha thật dễ dàng biết bao. Nỗi buồn tan biến, tâm hồn tràn ngập niềm vui, cảm giác hạnh phúc sống động từ sự nhận thức rằng Cha vẫn ở đây và rằng Chúa rõ ràng “ngự trong các Thánh.” Cha đã ra đi và đang cất tiếng hát từ bàn thờ. Ngài chỉ ở đây trong một khoảnh khắc rất ngắn. Còn tôi vẫn chưa đứng dậy khỏi đầu gối và khóc thầm.

Tại làng Tikhonovka có vị tu sĩ Trifon cư ngụ. Ông thường ghé thăm Cha, và hát trong dàn hợp xướng của Cha. Sau khi nhà thờ được khánh thành, nhờ sự giúp đỡ của vị trưởng giáo xứ, Cha đã tổ chức được các nhà cầu nguyện tại Tikhonovka và Fedorovka, nơi được Cha Trifon phụ trách dưới sự ban phúc của Cha. Một ngày Chủ nhật nọ, sau thánh lễ, ngài đến gặp Cha để xin phép đi Fedorovka trong ngày hôm đó. Cha nhìn ngài chăm chú và, trong khi ban phép lành, nói: “Chính tôi cũng đã định cử con đến đó hôm nay. Nhưng không được đi xe, con phải đi bộ thẳng qua Zelenstroy.” Ngài nói điều đó với giọng nghiêm khắc. Cha Trifon ngạc nhiên, bởi dù đi qua Zelenstroy là đường thẳng, nhưng đi bộ thì quãng đường rất xa. Nhưng tất nhiên, ngài vẫn đi theo lời chúc phúc của Cha xứ. Con đường đi qua vườn ươm cây. Trong lúc Cha Trifon đang băng qua đó, ngài không gặp một ai trên đường. Và đột nhiên, từ sau bụi rậm dày đặc, một người đàn ông trẻ, vạm vỡ, trong trạng thái vô cùng kích động, lao ra, túm lấy tay ông và lôi ông vào rừng, ra khỏi con đường. Cha Trifon rất sợ hãi, nhưng buộc phải vâng lời, vội vã theo anh ta vào sâu trong rừng. “Đi nào, thưa cha, đi nào,” người đàn ông lẩm bẩm trong lúc đi, “tôi đã chờ cha từ lâu rồi, mệt mỏi lắm rồi.” “Thế là,” cha Trifon nghĩ thầm, “tôi đã đến hồi kết rồi.” Khi họ bước vào khu rừng rậm rạp, người đàn ông buông tay cha Trifon ra và nói: “Thôi, cha hãy ngồi xuống tảng đá này, lắng nghe con và quyết định số phận của con đi.” Rồi anh ta bắt đầu kể: “Con rất yêu vợ mình. Cô ấy trẻ trung, xinh đẹp, thông minh và là một người nội trợ giỏi. Chúng con sống hòa thuận, sung túc. Con rất mong có con cái, nhưng vẫn chưa có. Và bỗng dưng hôm qua, tôi được một y tá cho biết rằng tuần trước vợ tôi đã đi phá thai. Cả đêm tôi trần trọc một mình với những suy nghĩ của mình – vợ không có ở nhà, cô ấy đi trực ca đêm. Tôi nghĩ, nếu cô ấy đã làm như vậy, nghĩa là đứa trẻ không phải của tôi, và cô ấy đang phản bội tôi. Còn nếu là con của tôi, thì cô ấy không yêu tôi, đã quyết định bỏ tôi. Vậy là bấy lâu nay cô ấy đã lừa dối tôi. Vì lời nói dối đó, và vì đã giết đứa con mà tôi hằng mong đợi, tôi quyết định rằng dù sao đi nữa tôi cũng không thể tha thứ cho cô ấy. Và tôi quyết định rằng mình phải giết cô ấy. Tôi không biết là mình đã chộp mất hay lơ đãng, chỉ biết rằng bỗng nhiên một ông lão xuất hiện trước mắt tôi, người nhỏ bé nhưng râu rất dài. Ông ấy nói với tôi: “Sao cậu lại tự quyết định mọi chuyện mà không hỏi ý kiến ai cả? Không được như vậy. Hãy hỏi ý kiến trước đã. Hãy kể hết mọi chuyện cho người đàn ông lớn tuổi đầu tiên mà cậu gặp trên đường. Và hãy làm theo những gì ông ấy bảo, nếu không thì trong cơn nóng giận lúc này, cậu có thể sẽ phạm sai lầm,” – ông ấy nói với giọng nghiêm khắc.

Tôi tỉnh dậy, ngồi dậy trên giường – chẳng có ai cả. Nhưng tôi đã nghe rõ giọng nói ấy. Tôi nhảy phắt khỏi giường – và chạy ra khỏi nhà, trước khi vợ tôi đi làm ca về. Tôi đi dọc phố và nghĩ: “Làm sao tôi có thể nói chuyện với ai đó trên phố, để trút bầu tâm sự được chứ? Ai sẽ chịu lắng nghe và thấu hiểu chuyện của tôi đây?” Thế là tôi quyết định đến Zelenstroy và đợi cho đến khi có một ông già đi ngang qua để nói chuyện với ông ấy. “Hãy nói thật với tôi, sự thật thuần túy, theo cách anh hiểu về vợ tôi. Tôi sẽ nhận ra ngay nếu anh nói dối. Hãy nói đúng những gì anh nghĩ, nếu không thì anh cũng sẽ gặp rắc rối.”

“Tên anh là gì?” – Cha Trifon hỏi ông ta. – “Nikolai.”

– Tôi sẽ cầu nguyện với vị thánh bảo trợ của anh, Thánh Nikolai. Tôi là một tu sĩ mà. Tôi sẽ cầu nguyện để Thánh Nikolai Người Được Yêu Mến mở ra sự thật cho chúng ta. Và Cha Trifon bắt đầu cầu nguyện.

– Nay, Kolya, – ông nhẹ nhàng nói sau khi cầu nguyện. – Vợ anh giờ đây đã tự mình hối hận rồi. Cô ấy yêu anh, chung thủy với anh. Giờ cô ấy đang khóc, hối tiếc vì đã muốn được sống tự do, không lo toan thêm một thời gian nữa. Cô ấy rất quý trọng anh. Hãy về nhà trong bình an, tha thứ cho vợ anh. Hãy làm hòa với cô ấy và sống hòa thuận với nhau. – Người đàn ông lắng nghe một cách căng thẳng, và khuôn mặt anh ta dần trở nên sáng sủa hơn, như thể cơn điên loạn đang dần tan biến khỏi anh ta. – Sắp tới, hai người sẽ có con. Tất cả những điều này là Thánh Nicholas đã nói với tôi, tôi không tự mình nói ra đâu.

Người đàn ông run rẩy toàn thân, khóc nức nở rồi quỳ sụp xuống chân cha Trifon, bắt đầu cảm ơn và xin lỗi.

– Thật ra thì tôi cũng có thể giết cả anh nữa, nếu như tôi quyết định giết vợ mình! Tôi sẽ sợ anh như một nhân chứng, vì lúc đó tôi đã rơi vào cơn điên loạn! – Thôi, đi đi, Kolya, bình tĩnh đi. Hãy đi bình an. Ta tha thứ cho con. Cha Trifon chào tạm biệt người dân ông và đi về phía Fedorovka, tâm trạng rối bời. “Làm sao được,” ông nghĩ, “Cha đã ban phước cho con đi qua khu rừng ư? Một mối nguy hiểm như thế đang chờ tôi ở đó...” Và khi gặp lại Cha xứ, ngài đón anh với nụ cười: “Thế nào, anh còn sống chứ?” – “Vâng, thưa Cha xứ, tôi còn sống, nhưng cũng có thể đã chết rồi,” – Cha Trifon sững sờ vì nhận ra Cha xứ biết hết mọi chuyện. “Sao cha lại nói thế, Cha Trifon? Con đã cầu nguyện suốt mà, sao cha lại sợ? Phải cứu hai linh hồn, giải thoát họ khỏi sự ám ảnh của ma quỷ.” Và Cha cảm không được kể chuyện này cho ai biết. “Chừng nào con còn sống, đừng nói một lời nào với ai. Còn khi con chết rồi – lúc đó tùy ý con.”

Năm 1955, nữ tu Maria, người phụ trách bàn thờ, bắt đầu bị đau ở môi trên. Môi bị biến dạng do khối u ngày càng lớn, chuyển sang màu xanh tím, nên nữ tu Maria được đưa đến gặp bác sĩ phẫu thuật. Bác sĩ nói cần phải phẫu thuật gấp và cấp giấy giới thiệu đến khoa ung bướu. Mẹ Maria đến gặp vị tu sĩ già để xin phép phẫu thuật, nhưng ngài nói: “Khối u đã to rồi, họ sẽ cắt bỏ môi, nhưng nó có thể tái phát ở chỗ khác. Không, đừng phẫu thuật. Hãy áp môi vào bức tượng Thánh Ba Ngôi trong nhà nguyện cầu siêu. Chúa sẽ ban ơn, nó sẽ tự khỏi.” Một tháng sau, người ta lại thấy Mẹ Maria ở nhà thờ, vẫn nhanh nhẹn và bận rộn như trước. “Làm sao chị chữa lành được môi vậy?” – ai đó hỏi chị. “Tôi đâu có chữa trị gì cả, chỉ áp má vào bức tượng Thánh Ba Ngôi như Cha xứ đã ban phước, khối u bắt đầu thu nhỏ lại và dần dần biến mất hẳn. Tạ ơn Chúa!”

Còn một trường hợp tương tự nữa. Nữ tu Paraskeva, người thường xuyên đọc Thánh vịnh cầu nguyện cho những người đã khuất, bỗng xuất hiện một vết màu xanh dưới cổ, ở phía bên trái ngực, vết đó ngày càng lan rộng và chuyển sang màu đỏ sẫm. Tại bệnh viện, các bác sĩ ngay lập tức thông báo rằng bà phải nhập viện phẫu thuật ngay lập tức và cho biết đó là ung thư. Nước mắt tuôn trào, Pashenka đi đến nhà thờ. Tại cổng nhà thờ, cô gặp một tín hữu và người ấy khuyên cô đừng khóc, mà hãy đến gặp Cha xứ. Pasha nghe theo và đi. Cô bước ra từ phòng Cha xứ với khuôn mặt rạng rỡ... “Cha xứ nói: ‘Ung thư... ung thư... – đồ ngốc. Đừng đi đâu cả, nó sẽ tự khỏi thôi’” (Cha xứ phát âm một số từ theo giọng quê). Và thế là sao? Vết bớt bắt đầu thu nhỏ lại, nhạt dần và biến mất không để lại dấu vết. Và đến nay đã 30 năm trôi qua, nữ tu sĩ này đã xuất gia và vẫn còn sống đến tuổi rất cao.

Tại một trong những trạm y tế của bệnh viện chúng tôi, có một y tá tên là Sofya Vasilyevna. Chồng bà là kế toán trưởng của tập đoàn. Thật khó tưởng tượng gia đình này đã phải chịu đựng bao nhiêu đau khổ. Mười bảy năm trước, họ đã mất đi một cách bí thảm đứa con trai duy nhất mới mười hai tuổi. Cậu bé ra ban công để tưới hoa trong chậu, định sửa lại thứ gì đó, rồi cúi người qua lan can và ngã từ tầng năm xuống. Bố mẹ đang ngồi bên bàn ăn trong phòng ăn, cậu bé đang nói chuyện với họ từ ban công, bỗng nhiên chuông cửa reo lên, và người ta mang thi thể cậu bé vào nhà.

Sau đó, những tai ương mới ập đến. Năm 1937, người cha bị bắt và bị kết án mười năm tù. Đối với Sofya Vasilyevna, những năm tháng cô đơn, bị bức hại, thất nghiệp và đói khát bắt đầu. Nhưng họ đã vượt qua tất cả một cách bình thản, kiên nhẫn chịu đựng. Tất cả những điều đó đã lùi xa vào dĩ vãng, giờ đây họ sống trong một ngôi nhà rộng lớn, sung túc, nhưng... tuổi già đang đến gần, và cặp vợ chồng không có con đã muốn nhận nuôi một cậu bé.

Tại thành phố Kuibyshev có một “Trung tâm Bảo trợ Trẻ em” lớn, nơi tập trung những đứa trẻ mồ côi dưới bảy tuổi. Cặp vợ chồng định đến đó để chọn một cậu bé. Một trong những con gái tinh thần của Cha xứ đã nói với Sofya Vasilyevna rằng, nếu họ muốn đứa trẻ này mang lại hạnh phúc, thì trước tiên phải đến gặp Cha Sevastyan để xin sự ban phước.

Vé đi Kuibyshev đã được mua sẵn, chỉ còn một ngày nữa là đến ngày khởi hành, nên Sofya Vasilyevna cùng con gái tinh thần của vị tu sĩ già đã đến gặp ngài. Khi đến nơi, họ được biết Cha đang ốm – ngài đang nằm nghỉ và không tiếp ai cả. Bất ngờ, Cha gọi chuông từ phòng tu. Ngài hỏi ai đã đến và bảo những người đến hãy vào trong. Họ bước vào, quỳ gối bên giường ngài. Cha lắng nghe chăm chú và, không ngẩng đầu khỏi gối, nói: “Đó là ý định tốt, các con hãy đi đi. Các con có thể nhận nuôi một đứa trẻ, nhưng chỉ được nhận bé gái thôi. Không được nhận bé trai.” Rồi, trong khi ban phước lành cho Sofya Vasilyevna, ngài lặp lại: “Ta ban phước lành cho các con nhận nuôi một bé gái khoảng ba tuổi.” Sau khi cảm ơn vị tu sĩ già, họ ra về. Sofya Vasilyevna lo lắng không biết chồng mình sẽ từ bỏ giấc mơ có một cậu con trai như thế nào.

Vài ngày sau, hai vợ chồng trở về từ Kuibyshev và mang theo một bé gái ba tuổi. Bé rất thân thiện, hiền lành, quần quýt bố nhất, nhưng lại rất xấu xí. Không phải là các đường nét trên khuôn mặt riêng lẻ không đúng, không, mọi thứ đều bình thường, nhưng nhìn chung đứa trẻ không xinh xắn. Nhưng những bậc cha mẹ hạnh phúc này không để ý đến điều đó. Họ hân hoan kể lại chuyện đã chọn đứa trẻ như thế nào.

Khi họ hoàn tất thủ tục nhận con tại văn phòng “Nhà trẻ sơ sinh”, người ta bảo họ: “Giờ thì các vị cứ đi chọn bất kỳ đứa nào các vị thích. Lúc này, các bé sẽ được bế dậy sau giấc ngủ trưa và đưa ra bộ, các vị cứ đi vòng quanh và chọn đi.” – “Chúng tôi chưa kịp đi dọc theo một bức tường của phòng ‘bộ’,” bà Sofya Vasilyevna kể, “thì từ đầu kia của phòng, một bé gái đã chạy đến bên chúng tôi, ôm chặt chân chồng tôi bằng đôi tay nhỏ xíu, áp mặt vào đầu gối anh ấy và, run rẩy khắp cơ thể, hét lên: ‘Bố con đến rồi! Bố yêu của con đã về rồi!’” Cô giáo mầm non kéo em bé ra, bế em lên và nói: “Đừng ngại, cứ chọn đi, xem thử đi.” – “Không,” chồng tôi nói, “chúng tôi sẽ không chọn nữa. Chính em bé đã chọn chúng tôi. Hãy làm thủ tục nhận nuôi cô bé này cho chúng tôi.” Và thế là họ đưa cô bé không xinh xắn về nhà và yêu thương cô bé vì chính cô bé đã “nhận ra” họ. Ngôi nhà tràn ngập niềm vui, cô bé lớn lên vui vẻ, rất ngoan ngoãn và biết giúp đỡ. Cô bé rất yêu quý cha. Mỗi khi ông về nhà sau giờ làm việc, cô bé vội vàng cởi giày cho ông và mang dép từ phòng ngủ ra. Để giúp mẹ, em cầm chổi quét sàn, dù lúc đó em còn chưa biết cách làm. “Chúng tôi chưa từng dạy em điều gì cả,” bà Sofia Vasilyevna nói, “tất cả đều do em tự nghĩ ra.”

Tất nhiên, hai vợ chồng đã dành rất nhiều tình yêu thương và sự ảm áp cho con gái, và cô bé, trước đây chưa từng được trải nghiệm điều đó, đã hấp thụ tình yêu thương của cha mẹ như bông hoa hút nước. Bốn năm sau, cô bé đi học và tỏ ra rất thông minh và chăm chỉ. Cô bé bắt đầu trở nên xinh xắn và duyên dáng hơn, vẻ không xinh đẹp trước đây đã biến mất. Những người xung quanh nói: “Bà Sofya Vasilyevna, con gái bà ngày càng xinh đẹp lên rồi.” Còn bà thì đáp: “Con bé vốn dĩ đã xinh xắn rồi.”

Đó chính là phước lành của Cha và sự vâng lời Ngài.

Nhưng những khó khăn, đau khổ và bất hạnh mà những người đi ngược lại lời khuyên của Cha phải chịu đựng là như thế nào. Điều này đặc biệt liên quan đến vấn đề hôn nhân. Họ đến xin phước lành, nhưng ngài thẳng thắn nói: “Không được lấy anh ta làm chồng.” Còn giới trẻ thì buống bỉnh: “Em yêu anh ấy,” hoặc: “Em sẽ uốn nắn anh ấy.” Và rồi tai họa ập đến – cuộc sống trở nên vô cùng nặng nề. Nếu trong đời sống gia đình nảy sinh bầu không khí không thể chịu đựng nổi, Cha xứ không bao giờ ép buộc họ phải tiếp tục chịu đựng, ngay cả vì con cái. Ngài sẽ lắng nghe hết mọi chuyện rồi nói: “Thôi được, có thể bỏ anh ta. Hãy chia tay đi.”

Vào những ngày đầu tiên của sứ vụ mục vụ tại Karaganda, Cha có một cô con gái tinh thần tên là Tanêchka, một cô gái thông minh và dễ mến một cách đáng ngạc nhiên, với trái tim nhạy cảm và nhân hậu. Cô rất gần bó với Cha, và Cha cũng yêu thương cô rất nhiều. Tanechka định kết hôn với một kỹ sư trẻ đẹp trai đến từ Alma-Ata. Cha xứ không ban phước lành. Lúc đầu cô nghe lời, nhưng sau đó lại tiếp tục xin phước lành. Lúc đó, ngài đã nghiêm khắc cấm đoán. Cha xứ đã nói chuyện rất nhiều với cô, thuyết phục cô từ bỏ vị hôn phu. Nhưng cuối cùng cô nói: “Con yêu anh ấy và sẽ chịu đựng mọi thứ.” Khi Tanechka lên đường đến với vị hôn phu, Cha xứ đã khóc, van nài cô suy nghĩ lại, ông đến ga tàu để tiễn cô và tại ga, ông chỉ xin cô hãy đến Alma-Ata rồi quay về. Chưa ai từng biết trường hợp nào mà Cha lại kiên quyết đến thế. Tanêchka không trở về. Cuộc đời cô ấy diễn ra vô cùng bất hạnh. Cô ấy đã phải chịu đựng nhiều đau khổ, mắc bệnh lao và qua đời sau hai năm rưỡi.

Cha xứ đã cứu chúng tôi khỏi biết bao tai ương khi chúng tôi còn chưa hay biết, và khi biết được, chúng tôi không khỏi kinh ngạc trước sự sáng suốt và sức mạnh của lời cầu nguyện của ngài. Đôi khi ngài đòi hỏi chúng tôi phải có những hành động dứt khoát, nhưng phần lớn mọi việc diễn ra một cách lặng lẽ, bình thản, như dòng nước chảy trong suối. Sự dẫn dắt và che chở của Cha xứ thật lặng lẽ. Đã ba lần tại Karaganda, cái chết gõ cửa nhà tôi, nhưng Cha không để điều đó xảy ra và đã kéo dài cuộc đời tôi.

Một lần, Cha đã khiến tôi vô cùng kinh ngạc bởi khả năng Ngài nghe thấy khi tôi thầm cầu xin trong lòng.

Một lần, tôi và R. G. cùng nhau trở về Karaganda từ Sarani. Chiếc xe buýt do một thanh niên người Chechnya lái. Trên đường đi, một chiếc xe buýt khác vượt qua chúng tôi, và tài xế của nó, cũng là một chàng trai Nga trẻ tuổi, thò đầu ra khỏi buồng lái, cười lớn và hét lên với người Chechnya: “Lái chậm như con ngựa già vậy!” Anh tài xế người Chechnya búng giận, đạp ga mạnh và tăng tốc để vượt qua kẻ đã xúc phạm mình. Còn người kia cũng tăng ga theo. Chiếc xe của chúng tôi lao vun vút, nhảy lên nhảy xuống trên những đoạn đường gập ghềnh đến mức những người đứng ở lối đi đập đầu vào trần xe. Nỗi kinh hoàng và sợ hãi siết chặt trái tim. Đường cao tốc uốn lượn zigzag, vòng qua cánh đồng lúa mì đã được gặt. Và, thật kinh hoàng, chúng tôi thấy tài xế của chúng tôi, để rút ngắn quãng đường, đã rẽ khỏi đường cao tốc và lao xe qua cánh đồng gồ ghề. Chiếc xe buýt nhảy nhót trên những gò đất, lắc lư từ bên này sang bên kia, dường như bánh xe sắp văng ra bất cứ lúc nào, và chiếc xe sẽ lật nhào, làm gãy xương chúng tôi. Bọn trẻ khóc lóc, ai nấy đều van xin nhân viên soát vé ngăn tài xế lại, còn cô ấy, mặt trắng bệch như tờ giấy, hét lên: “Ai mà ngăn được anh ta bây giờ,

khi anh ta đã rơi vào cơn cuồng nhiệt điên dại như thế này?!” Nhận ra rằng chúng tôi đang đứng trước bờ vực tử thần, tôi bắt đầu cầu nguyện, thậm chí kêu lên với Cha: “Cha ơi! Cha Sevastian! Xin cứu chúng con! Xin giúp chúng con!” Tôi nhìn ra cửa sổ và thấy chiếc xe buýt đầu tiên đã dừng lại trên đường cao tốc, tất cả hành khách trên xe đều xuống, tụ tập xung quanh chiếc xe. Chuyện gì vậy? Bánh xe của chiếc xe buýt đó đã rơi ra. Tài xế của chúng tôi lái chậm lại, rẽ ra đường cao tốc và lặng lẽ vượt qua chiếc xe đầu tiên, thậm chí không thò đầu ra khỏi cabin.

Ngày hôm sau là Thánh lễ Thứ bảy nhân dịp lễ. Tôi đến Mikhailovka từ sớm và đứng chờ ở một góc, đợi khi Cha xứ bước vào nhà thờ. Tôi định kể cho ngài nghe chúng tôi đã phải trải qua bao nhiêu sợ hãi hôm qua, nhưng chính ngài lại hỏi: “Có phải hôm qua các con đã kêu lên với tôi: ‘Cha ơi, xin cứu và giúp chúng con’ không?” – “Vâng, thưa Cha, là con.” – “Vậy thì khi gọi cha, các con phải nói rõ: ai đang gọi, xin cứu khỏi điều gì, nếu không thì cha khó mà hiểu được. Cha chỉ nghe thấy: ‘Xin cứu!’ Nhưng cứu ai? Cứu khỏi điều gì? À, các con đã về đến nơi an toàn chưa?” Tôi chỉ biết sững sờ: “An toàn rồi, thưa Cha.”

Những phép lạ của Cha luôn hiện hữu, chỉ là chúng ta không phải lúc nào cũng nhìn thấy và không phải lúc nào cũng hiểu được. Còn đôi khi, khi ai đó hỏi Cha một cách thẳng thắn về điều gì đó, Ngài sẽ đáp: “Làm sao tôi biết được? Tôi đâu phải là nhà tiên tri, tôi không biết điều đó.” Đó là toàn bộ câu trả lời. Thỉnh thoảng Ngài còn nhíu mày nữa. Năm 1956, tôi bị bệnh tim nặng. Tôi nằm điều trị tại nhà, nhưng quá trình hồi phục diễn ra rất chậm. Bất ngờ, thân nhiệt của tôi tăng cao. Với rất nhiều khó khăn, nhờ tiêm thuốc, tôi được đưa đến bệnh viện. Tình trạng lúc đó cực kỳ nguy kịch, thân nhiệt lên đến 40°. Hóa ra tôi bị bệnh thương hàn. Hy vọng rằng trái tim tôi có thể vượt qua căn bệnh này gần như không còn. Tình hình vô cùng thảm khốc. Ý thức của tôi mờ mịt, không thể nói gì về bản thân. Nhưng Cha đã tự biết rằng tôi gặp nguy kịch, và đã cử Cha Alexander và Sơ Anastasia đến với tôi. Tôi nằm một mình trong phòng cách ly. Khi nhìn thấy cả hai người bên cạnh, ý thức của tôi trở nên sáng suốt hơn. Tôi đã nhờ y tá không cho ai vào phòng của tôi nữa. Cha Alexander đã nghe tôi xưng tội và ban Thánh Thể cho tôi. Sau khi rước lễ, chính tôi đã đọc lá thư mà Cha gửi kèm theo hai vị. Lá thư ngắn gọn nhưng đã mang lại cho tôi sức mạnh và hy vọng: “Đức Kitô ở giữa chúng ta! Kính thưa và thân mến Tatiana Vladimirovna! Căn bệnh nặng nề của chị không phải để dẫn đến cái chết, mà là để tôn vinh Thiên Chúa. Chị vẫn còn nhiều việc phải làm. Chúng tôi sẽ chăm sóc cho bà ngay bây giờ. Linh mục S. Fomin.” Sau khi rước lễ, Cha Alexander và Sơ Anastasia vẫn ngồi lại với tôi trong phòng bệnh rất lâu. Họ cầu nguyện và đọc Phúc Âm. Tôi hiểu rõ mọi chuyện. Đến tối, nhiệt độ cơ thể giảm xuống, và ngày hôm sau đã gần như trở lại bình thường.

Vào tháng 9 năm 1958, hoàn cảnh đã khiến tôi phải gấp rút đi nghỉ phép ở Moscow. Lúc đó rất khó mua vé. Tôi phải đến ga tàu, đăng ký xếp hàng và ngồi đó suốt đêm, vì cứ hai giờ lại có một lần điểm danh những người đã đăng ký. Đó là một đêm mất ngủ đầy đau khổ trên đường phố. Đến sáng, tôi đã có được một tấm vé tốt cho toa giường nằm. Ngày hôm sau, tôi đến gặp Cha xứ. Ngài đón tôi với nụ cười: “Có được vé chưa? Tốt, tốt. Chúng ta sẽ cử hành lễ cầu nguyện cho những người đi đường. Vé của con là ngày nào?”

“Thứ Tư, thưa Cha.” Ngài ngược mắt lên nhìn về phía trên. Bỗng ngài nhíu mày, quay ánh mắt về phía tôi và nói với giọng nghiêm khắc: “Không cần phải vội vàng. Đi vào thứ Tư thì còn sớm lắm.” – “Sớm thế nào, thưa Cha? Sớm thế nào? Kỳ nghỉ của con sắp bắt đầu rồi, con phải về kịp, con đã phải vất vả lắm mới mua được vé này!” Cha xứ nhíu mày lại: “Phải bán vé này đi. Ngay sau khi lễ xong, con hãy đến ga và trả lại vé.” – “Nhưng con không thể làm thế được, thưa cha, con không thể hoãn lại được.”

“Ta ra lệnh phải trả lại vé! Hôm nay phải trả lại vé, nghe rõ chưa?” – và Cha giận dữ dậm chân vào tôi. Tôi bừng tỉnh: “Xin tha lỗi, thưa Cha, xin tha lỗi, xin Cha ban phúc lành, con sẽ đi nộp ngay bây giờ.” – “Đúng, đi ngay đi và từ đó quay lại gặp Ta, con vẫn kịp tham dự thánh lễ,” – Cha nói, ban phúc lành cho tôi. Chưa bao giờ Cha lại nghiêm khắc với tôi như vậy.

Sau khi nộp vé, tôi quay lại nhà thờ. Tâm trạng tôi rất bình tĩnh, và tôi cảm thấy vui vì đã nghe lời Cha. Không biết bây giờ Ngài sẽ nói gì nhỉ?

Cha xứ bước ra gặp tôi với vẻ mặt vui vẻ, hài lòng: “Đã trả lại chưa? Tốt lắm. Vậy giờ con định đi lúc nào?” – “Đi làm sao được? Con đã trả lại vé rồi mà.” – “Thôi được, mai con cứ đi và mua vé mới. Con có thể ghé qua ga trên đường về nhà để đăng ký xếp hàng ngay bây giờ. Không cần phải đứng chờ cả đêm đâu, về nhà ngủ đi. Sáng mai đến lấy vé.” Tôi chỉ biết nói: “Vâng.” Trên đường đến ga, tôi nghĩ thầm: “Cha xứ luôn thương xót tôi như vậy, sao giờ lại bắt tôi vất vả thế này?”

Tại ga đã có một người đàn ông cầm danh sách, việc ghi danh mới bắt đầu, và tôi là người thứ bảy. Tôi kể với người đàn ông rằng mình đã phải chịu đựng cả một đêm, ông ấy nói: “Tôi sẽ không đi đâu cả, cô

về nhà đi, tôi sẽ ghi tên cô vào danh sách điểm danh. Ngày mai hãy đến trước tám giờ sáng.” Rồi ông ấy đánh dấu tên họ của tôi.

Sáng hôm sau, tôi đến, xếp hàng và lấy vé.

Trước khi khởi hành, họ đã cử hành lễ cầu nguyện, Cha xứ đã trao cho tôi một miếng bánh thánh lớn, ban phước lành, và tôi lên đường.

Khi chuyến tàu của chúng tôi tiến gần đến sông Volga và dừng lại tại ga Chapaevsk, tôi thấy tất cả hành khách đều lao ra khỏi khoang của mình và áp mặt vào các ô cửa sổ ở hành lang. Tôi cũng bước ra ngoài. “Có chuyện gì vậy?” – tôi hỏi. Một hành khách nhường chỗ cho tôi đến gần cửa sổ. Trên các đường ray bên cạnh, tôi thấy những toa tàu chở khách chồng chất lên nhau. Chúng còn chặn cả tuyến đường ray kế tiếp. Một số toa tàu đứng thẳng đứng như trong một bãi rác. Mọi người đều hoảng sợ. Mọi người ủa đến hỏi nhân viên soát vé. Cô ấy giải thích: “Một chuyến tàu cao tốc giống như của chúng ta, chuyến khởi hành từ Karaganda vào thứ Tư, đã gặp tai nạn – đâm thẳng vào đuôi đoàn tàu chở hàng khi đang chạy với tốc độ tối đa, thế là các toa tàu chồng chất lên nhau. Cảnh tượng lúc đó thật kinh hoàng! Từ Kuibyshev, người ta đã điều động các toa cứu thương đến. Còn những toa hàng này thì chưa thể dọn dẹp ngay được, vì còn nhiều việc phải làm với chúng. Các toa hàng không đi qua Chapaevsk, mà được cho đi đường vòng.”

Tôi vào khoang, nằm trên kệ quay mặt vào tường và khóc nức nở: “Cha ơi, cha ơi! Cha yêu quý của con!”

Năm 1959, tôi chuyển hẳn đến Moscow. Cha đã cho phép tôi đi, chỉ nói: “Hãy về thăm thường xuyên hơn.” Tôi về thăm Cha vào những kỳ nghỉ. Cha nói rằng tôi về thăm rất hiếm khi. Năm 1965, tôi nhận được tin báo rằng sức khỏe của Cha đã xấu đi đáng kể. Tôi đã viết thư cho Ngài, bày tỏ mong muốn được ở bên cạnh Ngài lâu hơn và xin sự ban phước của Ngài. Đáp lại, tôi nhận được một bức điện tín: “Cha đã đồng ý, con hãy về đi, chúng tôi đang chờ.” Tôi nghỉ việc vào mùa thu năm 1965 và lên đường đến Karaganda. Lúc đầu, Cha trông vẫn giống như lần cuối cùng tôi đến thăm Ngài vào năm 1963. Tình trạng sức khỏe của Ngài không có vẻ gì là nguy kịch, tôi nghĩ rằng Cha sẽ hồi phục và mọi thứ sẽ trở lại như cũ. Đôi khi tôi có cảm giác rằng sức khỏe của Ngài đang cải thiện, rằng chẳng bao lâu nữa Ngài sẽ lại có thể tiếp xúc với mọi người. Nhưng điều đó đã không xảy ra.

Vào ngày thứ mười sau khi Cha qua đời, tôi trở về nhà ở Moscow. Tại Moscow, tôi xuống ga Kazansky và đi ra Quảng trường Komsomolskaya. Mọi thứ đều quen thuộc từ thuở ấu thơ, nhưng lại có gì đó xa xôi. Làm sao để quen được? Làm sao để sống xa như vậy so với Mikhailovka, nơi gần gũi với trái tim tôi?

Trái tim tôi thất lại vì đau đớn và hối hận. Tôi chợt nhớ lại lời Cha từng nói: “Con lại không về thăm Cha suốt năm năm rồi à?” – “Thưa Cha, sao lại là năm năm chứ?” Ngài không hài lòng vì sau khi chuyển đến Moscow, tôi không về thăm Ngài hàng năm. Giá như có thể quay ngược thời gian để lấy lại những năm tháng ấy!

Phó phó tế Vasily Denezhkin

Năm 1937, tôi và chị gái lớn của tôi bị kết án 10 năm tù tại trại lao động theo Điều 58. Chúng tôi đã thụ án tại Karlag. Khi đang ở phân trại số 19 tại Dolinsk vào Lễ Phục Sinh năm 1943, tôi lần đầu tiên nghe nói về Cha Sevastian. Lúc đó, người ta đã chuyển cho chúng tôi từ Karaganda một miếng bánh thánh kèm theo một mảnh giấy ghi: “Hãy ăn đi, đừng nghi ngờ. Đây là bánh thánh do Tu sĩ Sevastian của Tu viện Optina Pustyn dâng lễ.” Chúng tôi rất vui mừng khi được phá chay bằng bánh thánh vào ngày Lễ Phục Sinh. Nhưng lúc đó, chúng tôi không có cơ hội được gặp trực tiếp Cha và nhận được sự củng cố tinh thần cần thiết từ Ngài.

Những năm tháng chờ đợi dài đằng đẳng trôi qua. Năm 1947, tôi được thả khỏi trại tập trung và bị đày đến mỏ Uspensky. Chị gái tôi cũng được thả. Chúng tôi đã xin được phép để em gái tôi cùng đi lưu đày với tôi tại mỏ Uspensky. Năm 1951, em gái út của chúng tôi là Olga đã từ quê nhà đến với chúng tôi. Cuộc sống một mình ở vùng nông thôn thật khó khăn đối với cô ấy. Những người quen của chúng tôi đã khuyên Olga nên đến Karaganda gặp Cha Sevastian. Cô ấy đã đi, và Cha đã ban phước cho cô ấy ở lại Karaganda và làm việc tại nhà máy Melkombinat. Kể từ đó, thông qua việc trao đổi thư từ với em gái, chúng tôi cũng trở nên thân thiết hơn với Cha.

Cha Sevastian không chỉ nổi tiếng ở Karaganda mà còn ở nhiều nơi khác trên khắp nước Nga. Ai từng đến gặp Cha, nhận được sự ban phước của Ngài, được ném trái sự hướng dẫn và an ủi thiêng liêng từ Ngài, thì đều giữ trong lòng những kỷ niệm tốt đẹp về Ngài. Anh Iakov, một người quen của chúng tôi, người mà tôi đã cùng thụ án tại Karlag, sau này, khi đã thuộc Giáo phận Vladimir, đã viết thư cho chúng tôi: “Các bạn viết rằng chị Olga của các bạn đã làm việc tại Nhà máy Melkombinat, nơi tôi cũng từng đến vào các năm 1945

và 1947, và nơi Cha Sevastian thường xuyên ghé thăm; được gặp và trò chuyện với ngài là niềm vui thực sự đối với tôi.” Và trong một lá thư khác, ngài viết: “Ta ban cho các con một điều răn mới: hãy yêu thương nhau.” Tình yêu – đó mới là phép lạ đích thực. Cha Sevastian quan trọng chính bởi ngài đã khẳng định cuộc sống của chúng ta qua chính cuộc đời mình, trở thành vị tông đồ đích thực của giáo lý tình yêu.” Và tiếp theo là một bài thơ:

Trong những ngày đầy nghi ngờ, dối trá và sự phạm thánh,
Khi thế giới điên loạn ngập tràn trong máu,
Ngài rao giảng tình huynh đệ giữa các dân tộc,
Và lời nói của ngài tràn đầy tình yêu Phúc Âm.
Không ham tranh cãi, hão huyền và vô ích,
Ngài, môn đệ của Đấng Kitô bị đóng đinh, bước đi,
Đến với tất cả những ai tan vỡ, đau khổ và ốm yếu,
Đến với tất cả những ai đang suy sụp dưới gánh nặng của thập giá.
Và, thấu hiểu tận đáy lòng bằng con mắt thiêng liêng,
Ngài chia sẻ nỗi buồn với những người đau khổ, vội vã giúp đỡ những người bệnh tật.
Ngài hiện ra trước chúng ta như một vị tu sĩ, một nhà tiên tri,
Chiếu sáng như ngọn hải đăng trong đêm tối tăm này.

Bức thư này đã khơi dậy trong tôi khao khát được gặp Cha nhiều hơn nữa. Và vào năm 1953, trong Tuần Thánh, sau khi được cấp một tuần nghỉ phép tại nơi làm việc để khám chấn thương do tai nạn trong mỏ than, tôi vội vã thu dọn hành lý và lên chuyến tàu đầu tiên đến Karaganda. Khi đến nơi, tôi tìm thấy ngôi nhà số 59 trên phố Nizhnyaya. Hôm đó là Thứ Năm Sạch. Cha xứ không có ở nhà, nhưng không lâu sau ngài đã đến, và ngay sau đó người ta mang một đứa trẻ sơ sinh đến để làm lễ rửa tội. Tôi nhớ các nghi lễ nhà thờ đến mức đã dám xin Cha xứ cho phép tôi được tham dự lễ rửa tội. Cha xứ đã đồng ý. Sau lễ rửa tội, ngài nằm nghỉ ngơi, còn các bà mẹ bắt đầu chuẩn bị bữa ăn. Họ đưa cho tôi cuốn “Cuộc đời các thánh” của Dimitri Rostovsky và nhờ tôi đọc to lên. Giống như cơ thể đang hồi phục sau một cơn bệnh dài ngày hao hức tiếp nhận và tiêu hóa thức ăn, tôi, đang khao khát thức ăn tinh thần, cũng hăng hái bắt tay vào đọc cuốn sách.

Chẳng bao lâu sau, Cha bước ra khỏi phòng, đọc lời cầu nguyện, và chúng tôi ngồi vào bàn ăn. Tôi bắt đầu trò chuyện với Cha và nhắc đến vị phó tế mà chúng tôi quen biết, người mà chúng tôi vẫn trao đổi thư từ, rồi ngay tại bàn ăn, tôi đã đọc thuộc lòng nội dung các lá thư của ông ấy. Các bà mẹ rất thích những bài thơ đó và họ xin tôi chép lại. Tôi liếc nhìn Cha và nói: “Xin Cha, con sẽ chép lại nếu Cha ban phước lành.” Cha im lặng một lát rồi mỉm cười đáp: “Anh sẽ bị bỏ tù vì chuyện này đấy.” Cha không tìm kiếm danh vọng cho bản thân, và sau này chúng tôi đã nhiều lần chứng kiến điều đó.

Sau bữa trưa, mọi người bắt đầu chuẩn bị cho buổi lễ – nghi thức đọc Mười Hai Phúc Âm. Cha xứ đề nghị tôi đi cùng ngài và chúng tôi đi đến nhà thờ trên phố Tây. Tại đó, chúng tôi bước vào một căn phòng nhỏ, nơi có ba bà mẹ. Một trong số họ, bà Anastasia, đang nằm trên giường và rên rỉ. Cha hỏi: “Bà bị sao vậy, thưa bà?” – “Đau đầu, thưa Cha.” “Vậy sao bà lại nằm gần lò sưởi? Ở đây nóng lắm.” Sau đó, Cha bước vào phòng thánh và bắt đầu chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho thánh lễ. Không có giấy phép tổ chức thánh lễ tại nhà nguyện, nên hôm đó thánh lễ được cử hành tại nhà của bà Poli-Mordovka. Các ca viên đã đến đó, và căn nhà gồm ba phòng chật kín những người đến cầu nguyện. Tôi đứng gần các ca viên, cầu nguyện và, vì quá vui sướng đến mức không còn nhận thức được bản thân, thỉnh thoảng tự hỏi: “Liệu đây có phải là giấc mơ không?”

Ngày hôm sau lễ An táng Khấn liệm, tôi đến xưng tội với Cha xứ. Từ thuở nhỏ, tôi đã quen với việc xưng tội, và ở đây tôi cảm nhận được rằng buổi xưng tội của Cha xứ thật đặc biệt, nó tràn đầy tình yêu thương hơn là nỗi buồn. Khi tôi trình bày hết những điều đã dồn nén trong tâm hồn suốt mấy năm qua, Cha đã phủ lên tôi chiếc áo lễ và đọc lời cầu nguyện tha thứ; nước mắt bất giác tuôn trào trên má tôi. Tôi cảm thấy một sự nhẹ nhõm sâu thẳm trong tâm hồn, như thể tôi vừa được tái sinh.

Vào buổi tối Thứ Bảy Tuần Thánh, tôi cùng chị Olga đến nhà nguyện. Ở đó có rất đông người tụ tập – ai nấy đều mang bánh cuộn và bánh Phục Sinh đến để được làm phép. Mọi người đang chờ Cha xứ, lúc đó ngài đang đi từ nhà này sang nhà khác ở Mikhailovka để làm phép bánh Phục Sinh. Mọi người lo lắng vì cảnh sát đã đến và nói: “Tại sao linh mục lại đi từng nhà? Hãy cử hành thánh lễ tại nhà nguyện đi.” Chẳng bao lâu sau, Cha đến, người ta báo với ngài rằng cảnh sát đã đến và ra lệnh phải cử hành thánh lễ tại nhà nguyện. Cha cũng lo lắng và hỏi: “Họ có đưa giấy phép bằng văn bản không?” – “Không.” “Vậy thì không được cử hành lễ, mọi người hãy về nhà đi. Còn những người ở nhà máy xay xát thì hãy chia thành các nhóm nhỏ đến nhà chúng tôi trên phố Nizhnyaya, ở đó tôi sẽ làm lễ thánh hóa bánh Phục Sinh cho họ.” Chúng tôi vào nhà, Cha

xứ đã làm lễ thánh hóa bánh Phục Sinh, và những người ở nhà máy xay xát liền về nhà thẳng qua đập nước, trên đường đi họ hát những bài thánh ca Phục Sinh. Khi đến nhà máy xay xát vào lúc hai giờ sáng, tôi cùng chị gái và các tín hữu khác đã hát lễ sáng Phục Sinh, đọc kinh cầu nguyện, ăn bữa sáng, và vào buổi sáng, sau khi nghỉ ngơi một chút, chúng tôi tập hợp thành nhóm, đi quanh nhà máy xay xát và ca ngợi Chúa Phục Sinh. Buổi tối, chúng tôi đến Mikhailovka, nơi Cha xứ cử hành Thánh lễ chiều và Thánh lễ sáng tại nhà. Sau thánh lễ, ngài thông báo rằng ngày mai chúng tôi sẽ cử hành Thánh lễ tại số 8, Stakhanovskiy. Buổi sáng, thánh lễ diễn ra trang nghiêm, trong bầu không khí cầu nguyện, mặc dù trong ngôi nhà rộng rãi nhưng số lượng người tham dự rất đông nên không gian trở nên chật chội. Sau thánh lễ, mọi người tụ họp lại để dùng bữa chung, và tôi vẫn nhớ rất rõ bà Anastasia. Bà rất vui vẻ, liên tục mời tôi thưởng thức các món ăn lễ Phục Sinh, và tâm hồn tôi cũng hân hoan cùng với bà.

Vào ngày thứ ba và thứ tư của lễ Phục Sinh, thánh lễ vẫn diễn ra tại cùng địa điểm, trên ngõ Stakhanov. Phải cần bao nhiêu sự kiên nhẫn để trong những điều kiện như vậy, ngày này qua ngày khác, suốt nhiều năm liền, vẫn tiếp tục cử hành thánh lễ!

Thời gian nghỉ phép của tôi sắp kết thúc, tôi phải trở về nhà. Sau khi nhận lời chúc phúc từ Cha xứ và chào tạm biệt em gái út, tôi đã trở về mỏ Uspenka an toàn, nơi chị gái lớn đang chờ tôi. Tôi không biết phải cảm tạ Chúa thế nào vì sự an ủi thiêng liêng Ngài đã ban cho tôi, đặc biệt là vì cuộc gặp gỡ với Cha xứ. Người đã nếm trải thức ăn thiêng liêng sẽ còn cảm nhận được trong tâm hồn mình tác động an ủi của ân sủng Chúa trong một thời gian dài và sẽ khao khát ngày càng thu nhận thêm những viên ngọc thiêng liêng quý giá này.

Năm 1954, chúng tôi phải trải qua một thử thách lớn. Những người được ủy quyền từ Moscow đã đến mỏ và thông báo rằng chúng tôi sẽ phải ở lại đây theo cam kết định cư vĩnh viễn, và việc tự ý rời đi sẽ bị trừng phạt bằng án tù dài hạn. Điều đó là một đòn giáng mạnh đối với chúng tôi – bởi chúng tôi đã rất hy vọng sẽ chuyển đến Karaganda sau hai đến ba năm. Chỉ còn một niềm an ủi duy nhất dành cho chúng tôi – đó là đến gặp Cha xứ và trút bầu tâm sự với ngài. Vào dịp Giáng sinh năm 1955, sau khi xin được sự cho phép của cấp trên, tôi đã đến Karaganda trong ba ngày. Cha xứ đã lắng nghe tôi một cách chăm chú và, sau một lúc im lặng, ngài nói: “Đừng sợ. Tất cả những điều này sẽ dần qua đi, và con sẽ đến Karaganda để định cư.” Như thể một gánh nặng lớn đã trút khỏi vai tôi.

Cùng năm đó, khi được nghỉ phép định kỳ tại nơi làm việc, tôi lại đến thăm Cha. Ngài đã ban phước cho tôi ở lại tại Nhà máy Melkombinat cùng với chị gái tôi, nơi còn có ba cô gái khác đang sống chung. Chị gái tôi rất tin tưởng vào Cha và hết lòng trung thành với ngài. Chị kể cho tôi nghe rất nhiều về những lần Cha đến thăm nhà máy Melkombinat, về những lời dạy dỗ tinh thần của ngài và về sự hỗ trợ vật chất mà Cha đã dành cho nhiều người. “Một lần vào mùa xuân,” chị kể, “khoai tây của chúng tôi đã hết. Chúng tôi ngồi trò chuyện, bàn rằng nên đi chợ mua ít khoai tây. Rồi nhìn ra cửa sổ – thấy có người đang kéo một bao khoai tây trên xe trượt tuyết đến cho chúng tôi, và phía sau, Cha đang dùng cây gậy của mình để giúp đỡ.” Chúng tôi trò chuyện với Olga như vậy, và cô ấy nói: “Khi tôi tham dự lễ cầu siêu do Cha chủ trì cho các con cái thiêng liêng của Ngài, tôi nảy sinh mong muốn rằng Cha cũng sẽ cử hành lễ cầu siêu cho tôi. Tôi nghĩ rằng linh hồn những người mà ngài cử hành lễ an táng và cầu nguyện cho họ thật hạnh phúc.” Cô ấy đã nói như vậy, và Chúa đã đáp lại mong ước của cô. Không lâu sau, Olga của chúng tôi được chẩn đoán mắc ung thư gan. Chị ấy đã thể hiện sự kiên nhẫn đáng kinh ngạc trong suốt thời gian ốm đau. Chị từ chối nhập viện và không dùng bất kỳ loại thuốc nào, hoàn toàn phó thác vào ý Chúa. Cha xứ thường xuyên đến thăm cô. Khoảng ba tuần trước khi Olga qua đời, chị gái cả của cô thấy trong giấc mơ: dường như cô đang ở trong phòng của Olga, và Olga nói với cô: “Hãy xem Cha xứ đã chuẩn bị gì cho em.” Cô mở tủ quần áo ra, và ở đó, quần áo tỏa sáng ánh vàng cùng một vương miện vàng y hệt. Người chị cả, sau khi thấy giấc mơ này, ngay ngày hôm sau đã đến Karaganda và kể lại cho Cha nghe. Ngài nói: “Không phải tôi chuẩn bị những thứ này cho cô ấy, mà chính Chúa đã ban phước để chuẩn bị áo tu sĩ vì sự kiên nhẫn của cô ấy.” Và ngài đã cử hành nghi thức cắt tóc tu sĩ cho Olga. Khi Olga qua đời, Cha đã cử hành lễ an táng cho cô. Đó là ngày 1 tháng 4 năm 1956. Trên đường trở về mỏ Uspen từ đám tang, tôi buồn bã suy ngẫm: “Bây giờ bao giờ tôi mới lại đến Karaganda? Bao giờ tôi mới được cầu nguyện trong nhà thờ, gặp lại Cha và tất cả những người đã trở nên thân thiết trong lòng tôi?” Nhưng ý định của Chúa lại định đoạt khác. Hai tuần sau, tôi nhận được một bưu kiện đặc biệt từ Moscow, nội dung như sau: “Ngày 10 tháng 4 năm 1956, theo quyết định của Tổng Công tố viên Liên Xô, lệnh trục xuất đối với anh đã được bãi bỏ. Với đầy đủ quyền công dân, anh có quyền tự do đi lại trên toàn Liên Xô.” Tôi đã phải tự mình trải qua niềm vui này và chia sẻ niềm vui với những người khác, vì tôi là nhân viên bưu điện. Những bức điện tín được gửi đi khắp mọi ngõ ngách của nước Nga đến người thân và bạn bè, các đơn xin thanh toán do lý do chuyển đi bắt đầu được nộp, và thủ tục không bị trì hoãn. Tôi cũng nộp đơn xin thôi việc.

Trưởng bưu điện thân thiện bắt tay tôi và ký vào đơn. Giấc mơ áp ủ bấy lâu của chúng tôi về việc chuyển đến Karaganda đã thành hiện thực. Sau khi vội vàng thu dọn số đồ đạc khiêm tốn của mình và chất lên xe, tôi cùng chị gái lớn đến căn hộ của Olga tại Melkombinat. Đó là vào thứ Tư của Tuần Thánh. Và ngày hôm sau là ngày thứ 40 kể từ khi Olga qua đời. Cha xứ và tất cả mọi người ở Melkombinat đã tụ họp tại nhà cô ấy.

Những ngày Lễ Phục Sinh trôi qua nhanh chóng, tiếp theo là ngày Radonitsa, và tôi cần phải quyết định công việc cho mình. Cha xứ đã ban phước cho tôi làm người quản lý kho tại nhà thờ. Người quản lý nhà thờ lúc bấy giờ là Pavel Alexandrovich Kovalenko, và ông rất hài lòng với tôi, vì tôi đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, đôi khi vì thiếu hiểu biết, tôi đã vô tình vi phạm lời chúc phúc của Cha xứ. Chẳng hạn, một lần vào mùa thu, nhân dịp lễ Thánh Tông đồ và Nhà truyền giáo Gioan Thần học, trưởng ban quản trị đã cử tôi đến làng Dubovka, nơi các công nhân của chúng tôi đang sửa chữa ngôi nhà mà Cha xứ thường cử hành thánh lễ. Tôi thấy công việc sắp hoàn tất, và khi các công nhân hỏi tôi phải làm việc đến mấy giờ, tôi nghĩ rằng họ sẽ xong việc vào lúc năm giờ, nên đã bảo họ làm việc đến năm giờ. Họ đã làm đúng như vậy. Và khi chúng tôi đến Mikhailovka để tham dự Thánh lễ Thứ năm, cũng bắt đầu lúc 5 giờ, thì buổi lễ đã trôi qua được một nửa. Vì Cha đặc biệt tôn kính Thánh Gioan Thần Học, ngài đã gọi tôi lại và khiển trách nghiêm khắc. Tôi đã xin lỗi, nhưng sự việc này đã in sâu trong ký ức của tôi rất lâu.

Cha xứ không thích ban phước cho các con chiên của mình đi nghỉ mát ở những vùng đất xa xôi để thăm người thân hay bạn bè, và thường nói: “Tôi đã hai mươi lăm năm nay không đi đâu cả và cũng không có ý định đi. Các Thánh Tổ đã dạy: ‘Bạn ra khỏi tu viện như thế nào, thì sẽ trở về như thế ấy.’” “Trên đường đi và trong kỳ nghỉ, khi tiếp xúc với đủ loại người, con sẽ đánh mất hết những giá trị thiêng liêng mà con đã vất vả tích lũy bấy lâu nay.” Một giáo dân kể lại: “Vài năm sau khi chiến tranh kết thúc, người thân bắt đầu mời tôi đến thăm họ. Tôi đến gặp Cha xứ để xin phép, nhưng ngài không cho phép, mà nói: ‘Con có con bò mà, hãy đến trang trại nhà nước và kiếm thức ăn cho nó qua mùa đông đi.’ Tôi về nhà, nói với gia đình rằng Cha xứ không ban phước cho tôi về thăm người thân. Họ bắt đầu phản đối – rằng tôi đã không giải thích rõ cho ngài, họ sẽ tự đi xin Cha xứ. Vợ và con gái tôi đi, nài nỉ – vì đã bao nhiêu năm không gặp nhau – và cuối cùng Cha xứ đã ban phước. Tôi lên đường, gặp gỡ người thân, trong những buổi tiệc chia tay ở đó, rượu chè lại được dọn ra, thứ mà tôi đã lâu không còn quen uống nữa. Đến mùa thu, tôi trở về nhà, còn đàn gia súc thì vẫn không có thức ăn. Nhưng điều quan trọng nhất là căn bệnh cũ lại tái phát.” Từ đó có thể rút ra kết luận rằng cần phải nghe lời Cha ngay từ lời đầu tiên.

Cha xứ luôn quan tâm đến tất cả những ai tìm đến ngài xin giúp đỡ. Chính nhờ vậy mà ngài biết được rằng ở Odessa, một vị linh mục bị liệt – người mà ngài quen biết từ Tu viện Optina – đang sống trong hoàn cảnh khó khăn và xin Cha xứ đưa ngài về Karaganda. Và Cha xứ đã không từ chối. Vị linh mục được đưa đến, được sắp xếp ở trong một căn nhà riêng, nơi ông được chăm sóc chu đáo và thường xuyên được đưa đến nhà thờ để tham dự thánh lễ. Vị linh mục đã cảm ơn Cha với những giọt nước mắt, và hai năm sau, ông qua đời trong sự chuẩn bị xứng đáng.

Nhưng đôi khi Cha phải chịu những nỗi buồn do chính những người mà ngài đã giúp đỡ gây ra. Chẳng hạn, vào đầu những năm 50, tu sĩ Antony đã tìm đến Cha, và Cha đã tiếp nhận ông, đồng thời ban phước cho ông được phục vụ cùng mình. Tu sĩ này có ngoại hình ấn tượng và giọng nói hay. Ông đã lôi kéo được nhiều con chiên của Cha về phía mình, kể cả những người thân thiết nhất. Cha Antony nảy sinh ý định chuyển Cha ra khỏi giáo xứ và tự mình phụ trách giáo xứ đó. Với mục đích này, ông đã lên đường đến Alma-Ata để gặp Đức Tổng Giám mục Nikolai. Cùng đi với ông, Cha đã ban phước cho Pavel Kuzmich, một người phụ trách nhà thờ và thành viên của ủy ban kiểm toán, được đi cùng.

“Khi chúng tôi bước vào phòng tiếp khách của Đức Tổng Giám mục Nikolai,” Pavel Kuzmich kể lại sau này, “Cha Antony bắt đầu nói rằng Cha Sevastian đã già và yếu, rằng tại giáo xứ, Mẹ Grusha là người ra lệnh cho tất cả mọi người.” “Thôi được,” Đức Cha nói, “chúng ta sẽ cho Cha Sevastian nghỉ hưu, còn anh sẽ được bổ nhiệm thay thế ngài.” Khi nghe những lời đó, nước mắt tôi tuôn trào, tôi quỳ xuống dưới chân Đức Cha và nài nỉ ngài, vì danh Chúa Kitô, đừng cho Cha nghỉ hưu: “Thưa Đức Cha, ngài ấy đang nuôi dưỡng biết bao người, trong đó có những người ốm yếu, liệt nửa người, như tu sĩ Parmen vừa được thả ra từ Dolinka, người mà Cha cũng đã nhận nuôi. Họ sẽ chết nếu không có sự giúp đỡ của ngài ấy.” Tôi đã khóc lóc van xin Đức Cha như vậy. Đức Giám mục nhận ra rằng Cha Antony đã lừa dối ngài, liền đứng dậy khỏi ghế, bước đến bên tôi và đỡ tôi dậy khỏi đầu gối, nói: “Anh em ơi, đừng khóc như vậy. Chúng ta sẽ để Cha Sevastian ở lại vị trí của ngài, để ngài tiếp tục phục vụ như trước đây, hãy bình tĩnh lại.” Như vậy, Pavel Kuzmich đã bảo vệ Cha.

Năm 1957, Giáo phận Petropavlovsk và Kustanai được thành lập, trong đó bao gồm cả Karaganda. Đức Giám mục Iosif (Chernov), người vừa được thả khỏi trại Karlag, đã được bổ nhiệm làm Giám mục của giáo phận này. Ngài bắt đầu thường xuyên ghé thăm chúng tôi. Tại Karaganda có ba giáo xứ – tại mỏ số 2, ở Tikhonovka và ở Mikhailovka. Giáo xứ của chúng tôi được Đức Cha rất yêu mến nhờ tinh thần cầu nguyện của cộng đoàn, và khi cử hành thánh lễ tại các nhà thờ khác ở Karaganda, ngài luôn ghé qua nhà Cha xứ để nghỉ qua đêm và thường xuyên trò chuyện với ngài.

Năm 1958, trưởng giáo xứ của chúng tôi, ông Pavel Alexandrovich Kovalenko, đã thụ phong linh mục. Cha xứ gọi tôi đến và đề nghị tôi đảm nhận chức vụ trưởng giáo xứ. Dù tôi đã từ chối nhiều lần, viện dẫn sự thiếu kinh nghiệm của mình trong các công việc quản lý và xây dựng, nhưng vì tinh thần vâng phục, tôi đã phải nhận chức vụ này và cống hiến hai mươi năm trên cương vị đó.

Cha đã đón nhận việc được phong chức Archimandrite với lòng khiêm nhường sâu sắc. Một lần sau thánh lễ, khi cầm chiếc mũ mitra trên tay, ngài nói: “Đây là chiếc mũ mitra. Các con nghĩ nó sẽ cứu rỗi sao? Chỉ có những việc lành theo đức tin mới cứu rỗi được thôi.” Cha thực sự đã sống theo lời Phúc Âm: “Ai trong các con muốn làm người đầu tiên, thì hãy làm đầy tớ cho mọi người.” Ngài đã hy sinh sự an nhàn tu hành của mình, thường xuyên phải nhận những lời chỉ trích thay vì lời cảm ơn. Một số thành viên trong hàng giáo sĩ và tu sĩ, không hiểu bản chất của sứ vụ người trưởng lão, đã phê phán ngài: “Kia, Cha Sevastian cứ đi lại với các cô gái.” Trong những trường hợp như vậy, Cha không bao giờ giải thích hay biện minh cho mình. Ngài coi việc cứu rỗi các linh hồn Kitô hữu là bổn phận thánh thiêng của mình. Trong trái tim mục vụ của ngài tràn đầy tình yêu Kitô giáo vị tha. Ngài dâng lên Thiên Chúa những lời cầu nguyện nồng nhiệt cho những ai mà Chúa đã giao phó cho ngài và cho cả thế giới, đang bị cuốn trôi bởi những con sóng của biển đời. Cha cầu nguyện cho những người còn sống và đặc biệt thích cầu nguyện cho những người đã qua đời. Tình yêu này đã đánh dấu sự ra đi của ngài. Ngài đã đón Lễ Phục Sinh cùng những người còn sống và vào ngày Radonitsa, ngài đã về với Thế giới trên cao để chia sẻ niềm vui Phục Sinh với những người đã khuất.

Người viết những dòng này đã nhiều lần được trải nghiệm tình yêu thương như người cha và sức mạnh của những lời cầu nguyện từ vị trưởng lão, và qua lời kể đơn sơ này, tôi đã ghi lại những gì còn lưu giữ trong ký ức, để không để những lời nói và việc làm quý giá của ngài đối với chúng ta bị lãng quên.

Thượng phụ Eustafiy Prokopchuk, Nhà thờ Lễ Giáng sinh Đức Mẹ Đồng Trinh, thành phố Karaganda

Từ khi còn là một đứa trẻ sơ sinh, tôi đã biết về chức vụ trưởng lão và các vị trưởng lão. Tôi sinh ra tại Ukraine trong một gia đình sùng đạo. Trong dòng họ chúng tôi có những người mang chức vụ tôn giáo, các tu sĩ, và vì thế trong nhà thường xuyên diễn ra những cuộc trò chuyện về các chủ đề tâm linh, trong đó có cả về chức vụ trưởng lão. Và giữa những cuộc trò chuyện ấy, một khát khao đã thấm sâu vào tâm hồn tôi: làm sao để trong cuộc đời mình, tôi có thể tìm được một vị trưởng lão. Nhưng Chúa đã an bài, trái với ý muốn của tôi, vào năm 1945, tôi bị đưa đến Karaganda để làm việc trong các mỏ than. Trên đường đi, tôi nghĩ rằng ở đây, trên vùng thảo nguyên hẻo lánh này, chỉ có những kẻ vô thần mới có thể sống được. Nhưng hóa ra, ngoài những người lao động tự do, tại các mỏ còn có rất nhiều người bị cưỡng bức di dời, phần lớn trong số họ là những người có đức tin. Và từ họ, tôi được biết rằng ở đây, trên thảo nguyên, tại làng Bolshaya Mikhailovka, có một vị tu sĩ cao niên là Cha Sevastian. Nghe tin đó, tôi bắt đầu khao khát được gặp ngài. Vì Bolshaya Mikhailovka cách mỏ Kirova mười kilômét, mà lúc bấy giờ phương tiện di chuyển chỉ có xe ngựa, nên do không có ngựa, tôi đã tìm cách kiếm được một chiếc xe đạp và đạp xe đến Mikhailovka. Tại đó, tôi tìm thấy phố Nizhnyaya, xác định được căn lều đất của vị linh mục nhờ số nhà, xuống xe đạp, dừng lại trước cửa... và nỗi sợ hãi ập đến: làm sao tôi, một kẻ tội lỗi như vậy, có thể bước vào phòng của vị tu sĩ? Tôi ngồi xồm xướng và khóc... Nhưng cuối cùng, sau khi lấy lại bình tĩnh, tôi quyết định bước vào. Tôi gõ cửa, bà mẹ tu sĩ mở cửa, mời tôi vào phòng và đề nghị tôi ngồi xuống. Cha tu sĩ không có ở nhà, và khi ngài về, tôi đứng dậy để nhận lời chúc phúc. Nhưng cha tu sĩ đi ngang qua tôi đến chỗ lò than, làm dấu thánh giá, cúi đầu ba lần, rồi bước đến bên tôi và ban phước lành. Tôi nhìn ngài và nghĩ: “Đây rồi, Chúa đã dẫn dắt tôi đến với vị tu sĩ cao niên.” Đó là vào năm 1948. Tôi có một câu hỏi muốn hỏi Cha liên quan đến đời sống cá nhân của mình. Tôi đã quen một cô gái và muốn kết hôn với cô ấy. Cha đã lắng nghe tôi và ban phước cho tôi cùng cô ấy đến gặp ngài. Chúng tôi đến, Cha đã cử hành lễ cưới cho chúng tôi, ban cho chúng tôi những lời dạy dỗ, và từ đó chúng tôi thường xuyên đến thăm ngài, chúng tôi trở thành “con của Cha”. Còn Cha thì thỉnh thoảng trong các cuộc trò chuyện lại gọi tôi là: “Cha Evstafiy!” Tôi không để ý đến điều đó, nghĩ rằng “cha” có nghĩa là người cha trong gia đình. Nhưng mẹ của Alexander nói: “Chắc hẳn anh sẽ trở thành linh mục, vì Cha gọi anh là Cha

Evstafiy.” Và trong tôi nảy sinh mong muốn đi học tại chủng viện. Tôi nói điều này với Cha, ngài ban phước lành, và tôi bắt đầu chuẩn bị. Nhưng tôi vẫn không thể quyết định được việc đi hay không. Một năm trôi qua, rồi lại một năm nữa... Và khi tôi đã quyết định rằng mình sẽ không phải đi học nữa, thì một ngày nọ, khi tôi đang làm việc xây dựng ở nhà, bất ngờ, với một sức mạnh khó tin, một ý nghĩ nảy lên trong tâm trí tôi: “Mình sẽ vào chủng viện!” Tôi lập tức bỏ dở mọi việc, ngồi xuống ghế đá và lại nghĩ: “Phải đi thôi!” Tôi đứng dậy, bước đến bên vợ và nói với cô ấy một cách dứt khoát: “Anh sẽ đi học.” Và thế là xong. Cha xứ đã ban phước lành cho tôi, tôi lên đường, nhập học và bắt đầu học tập.

Khi tôi sắp tốt nghiệp, tôi nhận được những lời đề nghị ở lại phục vụ tại Nga. Tôi đã viết thư cho Cha về điều này, và ngài trả lời: “Hãy viết thư báo anh ấy đến đây.” Và tôi đã trở về Karaganda. Tôi cần phải nhận chức thánh, và Cha đã nói với tôi về điều đó, đồng thời còn nói rằng phải dâng hiến trọn vẹn cuộc đời cho Chúa và Giáo hội. Tuy nhiên, ngài không ép buộc. Lời ngài là: “Anh làm thế nào thì sẽ ra như thế.” Và một lần nữa tôi chần chừ, lại tri hoãn. Tôi muốn trở thành linh mục, nhưng tôi không thể giải thích chính xác tại sao tôi lại không nhận chức thánh, có lẽ theo ý Chúa, những gì đã xảy ra là phải xảy ra. Nhưng tôi phải lo nuôi gia đình, nên tôi lại đi làm ở mỏ than, còn trong thời gian rảnh rỗi, tôi đến nhà thờ gặp Cha và hát trong dàn hợp xướng. Các nữ tu trong nhà thờ nói với tôi: “Lời chúc phúc của vị tu sĩ cao niên không thể bỏ qua như vậy. Anh vẫn phải trở thành linh mục.” Nhưng phải nói rằng tôi cũng rất yêu công việc thợ mỏ, tôi được coi là công nhân giỏi nhất và thực hiện những công việc phức tạp đến mức khó mà sống sót. Và công việc đã cuốn tôi vào, tôi đến nhà thờ ngày càng ít đi, trong khi Cha xứ ngày càng yếu đi.

Và rồi một ngày nọ, tôi dậy lúc năm giờ sáng để đi ca làm việc, bước ra ngoài đường – trời âm ập nhưng u ám, mưa lất phất. Tôi ngược nhìn lên trời và bỗng nhiên: “Cha xứ đã qua đời!” – ngay lập tức một cảm giác ập đến, như thể có điều gì đó đã đứt đoạn. Tôi bước vào phòng và nói với gia đình: “Cha đã qua đời.” Họ hỏi: “Sao cơ? Gì cơ? Sao con biết?” Và ngay lúc đó, người hàng xóm gõ cửa sổ, cô ấy vừa nhận được tin qua điện thoại: “Cha đã qua đời.”

Tôi lái xe đến mỏ than, xin nghỉ việc, rồi đi đến Mikhailovka.

Một ngày sau, chúng tôi chôn cất Cha. Và khi tôi trở về từ nghĩa trang, tôi nghĩ rằng Cha đã qua đời – và tất cả mọi thứ của tôi đều tan biến. Những khát vọng của tôi, việc học tại chủng viện – tất cả đều trở nên vô nghĩa. Cha đã qua đời – mọi thứ đều tan biến, và chính tôi cũng tan biến theo. Và tôi rơi vào trạng thái tâm lý mà chẳng điều gì còn mang lại niềm vui cho tôi: chẳng phải gia đình, chẳng phải công việc, cũng chẳng phải cuộc sống. Tôi đã đi đến mức quyết định rằng chính bản thân tôi cũng đã mất hết hy vọng, rằng trên cõi đời này không còn chỗ cho tôi và ở cõi sau cũng sẽ không có. Chỉ có địa ngục dành cho tôi – và thế là hết. Đó là kết luận tôi tự rút ra sau đám tang của Cha và không nói với ai một lời nào về điều đó. Tôi cho rằng không ai có thể giúp tôi nữa, và tôi không tìm đến ai cả. Rồi vào đêm đầu tiên sau đám tang, trong giấc mơ, tôi thấy – một khu vườn! Nhưng không thể diễn tả bằng lời được, đó là khu vườn như thế nào! Không thấy đâu là đâu, đâu là cuối. Và những cây cao vút sừng sững, còn phía sau những cây ấy, cao hơn cả chúng, hiện ra những mái vòm vàng khổng lồ và những cây thánh giá vàng rực rỡ. Tôi nhìn và ngạc nhiên: những nhà thờ tuyệt vời làm sao! Những nhà thờ lớn làm sao! Và trong khu vườn, trong tu viện này, không có mặt trời, nhưng ánh sáng vẫn tỏa ra. Và tôi đã bước vào tận cùng của khu vườn ấy. Nhìn về phía trước, tôi thấy Cha đang đi tới. Mặc áo tu sĩ màu đen, đội mũ tu sĩ, tay cầm cây gậy – như cách Ngài vẫn thường đi. Còn bản thân Ngài thì rạng rỡ, trông trẻ trung hơn, và tôi cảm nhận được sức mạnh toát ra từ Ngài. Cùng đi với Ngài là một tu sĩ. Và dường như có ai đó nói với tôi: “Tu sĩ này đang chỉ cho Cha thấy nơi ở thiên đàng của Ngài.” Tôi bước đến để nhận lời chúc phúc, Cha ban phước cho tôi và nói: “Con ơi, Evstafiy, hãy đến với cha!” Ngài nói như vậy hai lần, tôi hôn tay ngài – bàn tay ấy ấm áp như thường lệ.

Và giấc mơ này, hình ảnh này, những lời của Cha và lời ban phước của Ngài đã giữ tôi khỏi sự tuyệt vọng hoàn toàn.

Tuy nhiên, tôi đã ngừng đến nhà thờ của Cha. Những người bạn đồng nghiệp của tôi đã mời tôi cùng hát với họ tại nhà thờ ở mỏ số 2, và tôi bắt đầu đến đó.

10 năm đã trôi qua. Tôi vẫn tiếp tục hát trong dàn hợp xướng và làm việc tại mỏ than. Năm 1976, tại một mỏ than, tôi phải thực hiện công việc sau đây: tháo dỡ quạt thông gió cục bộ ở khu vực đào hầm, chiếc quạt này được treo trên trần của đường hầm dài 6 mét. Để đảm bảo an toàn, dưới chân quạt đã được xếp những giá đỡ bằng gỗ, nhằm giữ quạt lại trong trường hợp nó rơi xuống. Tôi bắt tay vào công việc. Đầu tiên, tôi ngắt kết nối tất cả các bộ phận điện khỏi quạt, và chiếc quạt vẫn treo lơ lửng trên các dây treo. Bây giờ, để tháo nó ra khỏi dây treo, tôi phải đập vào chốt mà nó được gắn vào dây treo và làm bật chốt ra. Khi đó, chiếc quạt sẽ rơi xuống các giá đỡ. Tôi quan sát các giá đỡ và tính toán như sau: tôi sẽ đứng trên khu vực bên cạnh, đập vào

chốt, quạt sẽ rơi xuống các giá đỡ, và nếu chúng không chịu nổi trọng lượng của nó mà sập xuống (vì nó nặng 300 kg), tôi sẽ vẫn an toàn trên khu vực bên cạnh. Và tôi bắt tay vào việc: đập vào chốt, nó lún xuống và dừng lại một chút. Tôi đập thêm một lần nữa, chiếc quạt rơi xuống giá đỡ, và các giá đỡ đã chịu được trọng lượng của nó. Nhưng mọi thứ dưới chân tôi đều vỡ vụn, và tôi rơi xuống. Và khi mọi thứ dưới chân tôi sụp đổ, suy nghĩ đầu tiên xé lòng tôi vào khoảnh khắc đó là: “Tất cả là do đã không nghe lời vị trưởng lão!” Và tôi ngã từ độ cao sáu mét xuống lưng, vào bùn, vào đầm lầy. Mũ bảo hộ có đèn pha bị văng sang một bên, và ánh đèn pha chiếu sáng không gian đến mức tôi nhìn thấy mép giá kệ bị gãy ra, còn chiếc quạt trượt dọc theo các thanh gỗ như trượt xuống dốc, lao thẳng về phía tôi. Và khi tôi nhìn thấy cảnh đó, một ý nghĩ khác lóe lên trong đầu tôi: “Hãy lăn sang bên trái!” Tất cả diễn ra chỉ trong tích tắc. Bằng một phép màu nào đó, tôi kịp lăn sang một bên, chiếc quạt lướt qua người tôi, chỉ chạm nhẹ vào xương chậu. Những công nhân hoảng hốt chạy đến bên tôi, tôi cố gắng đứng dậy nhưng đôi chân không nghe lời. Xe cấp cứu đã xuống hầm mỏ, họ đưa tôi lên mặt đất và chở đến bệnh viện.

Và trong đêm đầu tiên tôi nằm viện, tôi lại mơ một giấc mơ kỳ lạ: tôi đang ở bệnh viện, nhưng bệnh viện này không nằm trên mặt đất mà lơ lửng trên không trung. Nơi đó thật yên tĩnh, sáng sủa, nhưng ánh sáng ấy có gì đó khác thường. Tôi nằm đó, các bệnh nhân cũng nằm xung quanh, và tôi thấy: Cha Alexander Krivososov – người lúc đó đã qua đời – đang đi thẳng trên không trung. Qua cửa sổ mở, ngài bước vào phòng bệnh, tiến lại gần tôi và đưa cho tôi một bộ đồ lót trắng tinh cùng hai chiếc bánh thánh trắng. Rồi tôi tỉnh giấc. Tôi cảm thấy vui sướng, và sau giấc mơ đó, tinh thần tôi trở nên phấn chấn.

Tôi đã nằm viện ba tháng. Khi được xuất viện, tôi đã có thể đi lại mà không cần nạng. Tôi tự nhủ: “Dù thế nào đi nữa!” rồi từ từ đi, dựa vào cây gậy, đến Nhà thờ Mikhailovskaya. Tôi vừa đi vừa nghĩ: “Nếu họ nhận tôi vào dàn hợp xướng, tôi sẽ hát. Còn nếu không được nhận, tôi vẫn sẽ đến đây như tất cả các giáo dân khác.” Khi tôi đến nhà thờ, ở đó người ta đang hát bài ca Cherubim. Tôi bước vào, và nước mắt tuôn trào. Tôi làm dấu thánh giá, cúi đầu và thầm cầu xin Cha xứ: “Thưa Cha, xin tha thứ cho đứa con lạc lối này!” Lúc đó, các ca viên nhìn thấy tôi, gọi tôi lên dàn hợp xướng. Và trên dàn hợp xướng, sau khi thánh lễ kết thúc, Mẹ Anastasia nói với tôi: “Con sẽ được đề nghị nhận chức thánh, hãy nhớ đừng từ chối. Đây sẽ là lời đề nghị cuối cùng dành cho con.” Lúc đó, tôi đã trả lời một cách dứt khoát: “Mẹ ơi, con sẵn sàng rồi.”

Nhưng thời gian trôi qua, tôi chờ đợi, chờ đợi, mà họ không đề nghị tôi, mà lại phong chức cho những người khác. Lần này họ bỏ qua tôi, lần khác lại bỏ qua tôi. Mẹ Anastasia đã qua đời, mà họ vẫn cứ bỏ qua tôi, và tôi im lặng.

Và một lần nữa, tôi lại mơ thấy giấc mơ: Thánh lễ đang diễn ra. Cha Sevastian đang chủ tế, nhưng ngài mặc trang phục giám mục – áo sakkos, áo omophorion, mũ mitra, tất cả đều mạ vàng và đẹp đến mức tôi chưa từng thấy trong đời. Tôi đứng trên bục thánh và chuẩn bị rước lễ. Trong nhà thờ chỉ có trẻ em. Cha xứ bước lên bục giảng với chiếc chén thánh, các em nhỏ vây quanh ngài và chờ rước lễ. Tôi bước xuống từ bục thánh ca và chờ cho đến khi các em rước lễ xong. Bỗng các em dạt ra và nhường đường cho tôi: “Mời đi qua!” Tôi đi qua, tiến đến gần Cha xứ, và ngài ban cho tôi hai miếng Thánh Thể. Và sau khi rước lễ, tôi tỉnh giấc.

Và cũng trong năm đó, vào Tuần Lễ Kỷ Niệm Chính Thống Giáo, tôi được tấn phong làm phó tế, và ngày hôm sau được tấn phong làm linh mục.

Vậy là, ba mươi năm trôi qua như một ngày, tôi đã làm việc trong các mỏ than và đã mười tám năm phục vụ trong chức thánh tại Nhà thờ Giáng sinh Đức Mẹ, do vị tu sĩ cao niên Sevastian thành lập và xây dựng.

Và tôi tin rằng Chúa, ngay từ thuở ấu thơ đã lắng nghe khát vọng trong lòng tôi – đó là tìm được vị tu sĩ cao niên – và cho đến ngày nay, bằng lòng thương xót và sự rắn dầy, Ngài vẫn che chở linh hồn tôi dưới sự bảo vệ của những lời cầu nguyện của vị tu sĩ cao niên ấy.

Elena Alexandrovna Agafonova

Tôi đến Karaganda vào năm 1960 từ Alma-Ata. Lúc đó tôi hai mươi tuổi. Vào ngày tôi đến, Cha Sevastian không có mặt ở Mikhailovka, ngài đã đi đến Nhà máy Mielkombinat. Mẹ Anastasia đã nồng nhiệt đón tiếp tôi, đãi tôi món borscht và chở tôi đến Nhà máy Mielkombinat để gặp Cha. Chúng tôi đứng cùng nhau tại trạm xe buýt gần một tòa nhà bốn tầng bằng tấm bê tông, và Mẹ Anastasia nói với tôi: “Lena, sống ở tầng trệt của một ngôi nhà như thế này thật tuyệt!” Lúc đó tôi không để ý đến lời Mẹ nói, nhưng bây giờ tôi lại đang sống chính xác ở tầng trệt của một ngôi nhà như thế.

Khi đến Melkombinat, Cha vừa cầu nguyện xong và bước ra khỏi nhà. Theo sau ngài là Petya, tài xế của ngài. Cha xứ nhìn tôi rất triu mến, ban phước lành, còn Mẹ Anastasia nói với Petya: “Petya, bế Lena lên, đưa cô ấy vào xe đi!” Anh ấy đáp: “Mẹ ơi, nhưng cô ấy to lớn thế kia mà!”

Cha đã qua đời từ lâu, Mẹ Anastasia cũng đã qua đời, nhưng Tu viện trưởng Petr vẫn còn sống, và những lời cầu nguyện của ngài đã tiếp thêm cho tôi rất nhiều sức mạnh.

Cha Sevastian đã ban phước cho tôi ở lại nhà Mẹ Agnia, sau đó mẹ tôi đến với tôi, và Cha đã mua cho chúng tôi một căn nhà riêng. Và tôi đã sống ở Karaganda cho đến khi Cha qua đời. Khoảng thời gian sống bên Cha là khoảng thời gian hạnh phúc nhất trong cuộc đời tôi. Lúc đó, tôi không có bất kỳ lo toan hay phiền muộn nào, và nhờ những lời cầu nguyện của Cha, mọi vấn đề đều được giải quyết một cách rất đơn giản.

Tại Mikhailovka, Cha có rất nhiều cô gái, trong đó có các nữ tu, và những lời cầu nguyện của vị tu sĩ già đã gắn kết chúng tôi đến mức tất cả chúng tôi sống như một gia đình duy nhất. Chẳng hạn, khi Cha giải tội, tất cả chúng tôi đều đứng đó, nín thở. Cha khuyên răn ai đó, nói điều gì đó, đọc lời cầu nguyện tha thứ, và vào khoảnh khắc đó, người ta cảm thấy như chỉ có một người đang đứng đó, và chỉ có một người đang xưng tội. Nhờ sự quan tâm của Cha, mọi thứ đều được kết nối thành một liên minh tình yêu thống nhất. Và Cha rất trân trọng sự gắn kết này và thường nói với chúng tôi: “Các con gái, hãy ăn, uống, ngủ bao nhiêu tùy thích, chỉ cần sống bình an hơn thôi.” Cha thấu hiểu cuộc sống khó khăn của con người và bằng sự quan tâm, bằng sự âm áp từ tâm hồn mình, Cha đã cố gắng làm cho cuộc sống ấy nhẹ nhàng hơn. Nhưng nếu ai đó đến gặp Ngài với thái độ thử thách hoặc ầm giấu điều gì đó xấu xa trong lòng, Cha sẽ trở nên rất nghiêm khắc. Một lần, sau thánh lễ, khi bước ra khỏi bàn thờ và đi qua nhà thờ, Cha bỗng dừng lại bên cạnh một người phụ nữ lạ mặt và bất ngờ gần như thốt lên: “Tôi biết gì chứ?! Hà?! Tôi chỉ biết hôm nay là ngày nào, ngày mấy, còn ngoài ra tôi chẳng biết gì cả!” Lời nói đó được thốt ra một cách nghiêm khắc đến mức chúng tôi đều sững sờ. Hóa ra, người phụ nữ này đã đến để thử thách Cha xứ.

Nhưng dù sao thì tôi vẫn nhớ Alma-Ata. Khi chúng tôi ngồi bên bàn ăn, tôi chợt nghĩ về Alma-Ata, thì Cha sẽ hỏi: “Lenushka, con nhớ Alma-Ata à?” Và mỗi khi tôi nghỉ phép, Ngài đều ban phước cho tôi đi Alma-Ata. Khi tôi chuẩn bị đi, ngài cho tôi rất nhiều tiền và nói: “Này, cầm lấy đi, Lenushka, đổi thành tiền lẻ rồi mang đến Nhà thờ Thánh Nicholas để phát cho những người ăn xin đang ngồi hai bên bậc thang. Để họ biết đến tôi ở Alma-Ata và cầu nguyện cho tôi.” Và Cha cũng cho tôi rất nhiều bánh mì để tôi phân phát cho những người quen của mình ở Alma-Ata. Mẹ Anastasia cũng gửi bánh mì đến Alma-Ata. Còn Mẹ Agnia đã từng gửi một lá thư cho Đức Giám mục Joseph, và khi tôi đến gặp Đức Giám mục, chúng tôi trò chuyện với ngài về Cha Sevastian, Đức Giám mục đã nói: “Hãy yêu thương ngài, hãy thương xót ngài, hãy công ngài trên tay.” Và chẳng bao lâu sau, họ đã làm một chiếc ghế cho Cha và bắt đầu công ngài trên tay.

Một lần nọ, không lâu trước khi Cha qua đời, có rất nhiều cô gái tụ tập trong phòng của ngài, và Cha đã nói chuyện về cõi vĩnh hằng: về cuộc sống vĩnh cửu và hạnh phúc vô tận của các thánh. Họ hỏi ngài về các thánh tích: Chúa tôn vinh thân xác như thế nào? Và Cha đã trò chuyện với chúng tôi, kể cho chúng tôi nghe mọi điều, rồi vào cuối cuộc trò chuyện, Ngài liếc nhìn chúng tôi, mỉm cười và nhẹ nhàng nói: “Sau ba mươi năm, thân xác của tôi sẽ được đưa lên khỏi mặt đất.”

Vào mùa hè năm 1968, phía Cộng hòa Trung Hoa đã thực hiện một nỗ lực xâm nhập biên giới Liên Xô tại khu vực hồ Zholanoshkol, tỉnh Semipalatinsk. Trung Quốc đã đòi chủ quyền đối với một phần lãnh thổ của Kazakhstan. Lúc đó tôi đang sống ở Alma-Ata. Trong giai đoạn này, bầu không khí trong thành phố tràn ngập sự lo âu, khuôn mặt người dân u sầu, ai nấy đều lo lắng. Các tín hữu vội vã đến Nhà thờ Chính tòa Thánh Nicholas vào buổi sáng. Và sau Thánh lễ, linh mục Pavel Milovanov [tên tu sĩ là Tu sĩ Isaak († 1991)] của Nhà thờ Chính tòa Thánh Nicholas bước lên bục giảng và nói với tất cả những người đang cầu nguyện: “Anh chị em thân mến! Hãy cùng cầu nguyện với Chúa, xin Đức Mẹ Thiên Đàng và tất cả các Thánh nhân của Chúa, để Chúa thương xót chúng ta và xua tan tai họa khỏi chúng ta.” Cha Pavel và tất cả những người đang cầu nguyện đều quỳ gối xuống. Cha xứ đọc kinh trong nước mắt, và mọi người đều cầu nguyện và khóc. Sau đó, mọi người đều hôn Thánh Giá, Cha Pavel ban phước lành cho tất cả và mọi người bắt đầu lặng lẽ ra về.

Đêm đó, tôi mơ thấy giấc mơ như sau: thánh lễ tại Nhà thờ Chính tòa Thánh Nicholas đã kết thúc, và mọi người lần lượt ra về. Tôi là người cuối cùng bước xuống từ bậc thềm cao của nhà thờ, quay lại để làm dấu thánh giá, và vừa mới giơ tay lên để làm dấu thánh giá thì thấy Cha Sevastian bước ra khỏi nhà thờ lên bậc thềm và dừng lại ở trên, gần các bậc thang. Ngài mặc áo lễ bằng vải lanh trắng, đầu không đội mũ. Một luồng ánh sáng tỏa ra từ Cha, đôi mắt ngược lên trời, những dòng nước mắt chảy thành dòng trên má, và lời cầu nguyện của ngài như thế này: “Lạy Chúa, xin tha thứ cho họ! Lạy Chúa, xin thương xót họ!” Tôi nghe rất rõ

giọng cầu nguyện của Cha. Và tôi tỉnh giấc. Lúc đó là ba giờ sáng. Tôi lập tức nhớ lại lúc Cha tiễn tôi đi Alma-Ata, Ngài đã cho tôi bánh mì và tiền để mọi người ở Alma-Ata biết đến Ngài.

Thượng phụ Valery Zakharov, Trưởng tu viện Nhà thờ Thánh Nicholas tại thành phố Alma-Ata

Vào những năm 70, Đức Tổng Giám mục Iosif (Chernov) của Alma-Ata và Kazakhstan đã nói những lời sau đây trong một bài giảng của ngài: “Chúng ta, những người dân Almaty, sống dưới chân dãy núi Thiên Sơn. Một mặt, chúng ta hạnh phúc vì vẻ đẹp của những ngọn núi này làm mãn nhãn con người, nhưng mặt khác, những ngọn núi này lại ẩn chứa nguy cơ động đất và lũ bùn. Nhưng Alma-Ata sẽ không bao giờ bị lũ bùn cuốn trôi và cũng sẽ không bao giờ bị động đất phá hủy, bởi vì chúng ta có những người cầu nguyện tuyệt vời, đại diện là Đức Tổng Giám mục Nikolai [Đức Tổng Giám mục Nikolai (Mogilevsky) của Alma-Ata và Kazakhstan, 1874–1955]. Sau 10 năm bị giam giữ trong các trại tập trung và lưu đày, ngài đã lãnh đạo Giáo phận Alma-Ata và Kazakhstan từ năm 1945 đến năm 1955. Ngài được an táng tại Nghĩa trang Trung tâm Thành phố.] và Tu sĩ Trưởng Sevastian.” Đức Cha Joseph đã nói như vậy, và tôi nhớ rất rõ điều này.

Trích từ hồi ký của Đức Tổng Giám mục Pitirim của Volokolamsk và Yuryev

Năm 1966, tôi được chọn tham gia đoàn hành hương đến Thánh Địa. Đoàn của chúng tôi do vị Chủ tịch Ban Quan hệ Đối ngoại Giáo hội lúc bấy giờ, nay đã qua đời, là Đức Tổng Giám mục Nikodim của Leningrad và Ladoga, đứng đầu. Chuyến đi được coi là vô cùng quan trọng – chúng tôi phải giải quyết rất nhiều vấn đề liên quan đến Sứ mệnh Tôn giáo của chúng tôi tại Jerusalem.

Vào những ngày đầu tháng 4, ngay trước khi khởi hành, tôi đã gọi điện đến Karaganda để liên lạc với Cha Archimandrite Sevastian, xin ngài cầu nguyện và ban phước lành cho chuyến đi. Nhưng điều bất ngờ là vị Trưởng lão đã khuyên tôi nên từ chối chuyến đi này. – “Đó là điều cần thiết, sau này con sẽ hiểu,” – ngài đã nói với tôi qua điện thoại lúc đó. Câu trả lời của ngài thực sự khiến tôi choáng váng, tôi hoàn toàn bối rối và không hiểu nổi: một mặt, tôi luôn tin tưởng và tuân theo sự ban phước của vị Trưởng lão, nhưng mặt khác, tôi tự hỏi – làm sao tôi có thể giải thích việc từ chối này với Đức Tổng Giám mục?

Quyết định đến một cách hoàn toàn bất ngờ. – Ngay trước khi lên đường, đúng vào tối hôm trước, tôi bị sốt rất cao – nhiệt độ cơ thể tăng lên đến bốn mươi độ. Rõ ràng là tôi không thể đi được. Tôi đã gọi điện cho Đức Tổng Giám mục Nicodemus và báo cho ngài biết chuyện đã xảy ra. Có vẻ như lúc đó Đức Tổng Giám mục rất thất vọng vì chuyến đi của tôi không thể diễn ra. Chúng tôi đã trò chuyện qua điện thoại, thảo luận về các công việc của chúng tôi, và ngài đã chúc tôi sớm bình phục.

Vài ngày trôi qua, bỗng nhiên có cuộc gọi từ Karaganda – từ Cha Sevastian – yêu cầu tôi bay đến gặp ngài ngay lập tức. Lúc đó tôi thật sự rất ngạc nhiên: Vị tu sĩ cao niên trước đó đã thực sự “can ngăn” tôi không nên thực hiện chuyến đi quan trọng đến Đất Thánh như vậy, vậy mà giờ đây lại đột ngột nói: “Hãy bay đến ngay lập tức.” Nhưng tôi vội vàng thực hiện lời chúc phúc của Cha Sevastian, hơn nữa lúc đó tôi cũng đã cảm thấy khỏe hơn rất nhiều.

Ngày 16 tháng 4, thứ Bảy, tôi bay đến Karaganda và ngay lập tức từ sân bay đi thẳng đến gặp vị tu sĩ cao niên. – Trông ngài rất tiêu tụy. Ngài hoàn toàn suy kiệt. – Chắc hẳn tôi chưa bao giờ thấy ngài trong tình trạng như vậy, dù ngài mắc bệnh gì đi chăng nữa... Ngài đã xin tôi cạo đầu cho ngài để trở thành tu sĩ... Ngay lập tức, công tác chuẩn bị được tiến hành, không thể trì hoãn thêm nữa – vị Trưởng lão đã rất suy kiệt.

Nhờ ơn Chúa, mọi việc đã diễn ra rất thành công: dù kiệt sức và suy nhược, Cha Sevastian vẫn hoàn toàn tỉnh táo, và chúng tôi đã có thể tiến hành lễ cạo đầu cho ngài theo hình thức thiên thần vĩ đại ngay lúc đó.

Tôi đã ở bên cạnh vị Trưởng lão cho đến những giờ phút cuối cùng của cuộc đời ngài. Cùng đêm đó, sau khi được thụ giới tu sĩ, ngài cảm thấy rất mệt mỏi, ngài đã xưng tội và rước lễ. Ngài than thở rằng mình đang cảm thấy mệt mỏi cả về tinh thần lẫn thể xác.

Ngày 19 tháng 4, vị Thánh Tăng đã ra đi...

Đức Thượng Phụ Alexy I đã gửi một bức điện chia buồn mang tên tôi đến Karaganda, bày tỏ lời chia buồn nhân dịp sự ra đi của Cha Sevastian và ban phước lành cho tôi để cử hành lễ an táng cho vị Trưởng lão.

Ngày 21 tháng 4, cùng với các linh mục trong nhà thờ, tôi đã cử hành Thánh lễ cầu hồn và sau đó tiến hành lễ an táng Cha Sevastian tại Nghĩa trang Mikhailovsky của thành phố.

Xin Chúa và Đức Chúa Trời của chúng ta, Đức Giêsu Kitô, xin cho linh hồn tôi tớ của Ngài, Cha Thượng phụ Sevastian, được an nghỉ nơi các người công chính, và xin Ngài kết hợp linh hồn ấy với các người

công chính, đồng thời xin Ngài thương xót chúng con, vì Ngài là Đấng Nhân Từ và Yêu Thương Loài Người. Amen.

Thượng phụ Alexander Kiselev, Trưởng tu viện Nhà thờ Lễ Giáng sinh Đức Mẹ Đồng Trinh tại Karaganda

Năm 1956, khi tôi mười lăm tuổi, chúng tôi đã đến Karaganda từ vùng Tambov với sự ban phước của Cha. Tôi vừa tốt nghiệp trung học và đang sống cùng cha mẹ. Vào ngày Lễ Nâng Thánh Giá, Cha đã ban phước cho tôi được vào thánh đường và ban phước cho áo lễ của tôi. Kể từ đó, vào các ngày lễ, tôi bắt đầu phụ lễ trong thánh đường.

Đã đến lúc tôi phải nhập ngũ. Vào ngày nhận được giấy triệu tập đến buổi khám sức khỏe lần đầu, Cha đã đến khu Melkombinat, nơi chúng tôi đang sinh sống. Tôi đến gần Cha để xin lời chúc phúc trước khi đi khám sức khỏe, và ngay lập tức Cha đã nói những lời như lời tiên tri: “Cầu Chúa phù hộ, con sẽ không bị gọi nhập ngũ đâu, Shura.” Và quả thực, khi tôi đến gặp bác sĩ nội khoa và được đo huyết áp, kết quả cho thấy huyết áp của tôi cao. Bác sĩ chỉ định tôi đi khám thêm, họ hoãn nghĩa vụ cho tôi một tháng, rồi một năm, rồi hai năm. Sau đó, hàng năm tôi đều đi khám sức khỏe, nhưng huyết áp vẫn cao như vậy. Và vài năm sau, tôi được cấp thẻ quân nhân. Như vậy, tôi đã không phải nhập ngũ. Nhưng những lời đầu tiên chính là của Cha xứ: “Nếu Chúa cho phép, họ sẽ không gọi con.”

Bốn năm đầu tiên, gia đình chúng tôi sống trong một căn nhà đất nhỏ có hai phòng, và vào năm 1961, nhờ sự ban phước của Cha, chúng tôi đã mua được một căn nhà lớn hơn. Khi Cha đến làm lễ thánh hóa ngôi nhà, Ngài đã ở lại qua đêm tại nhà chúng tôi. Phải nói rằng mỗi khi Cha đến Nhà máy Thực phẩm, mọi người lập tức tụ tập lại, khoảng sáu mươi người trở lên. Không cần phải mời ai cả, mọi người đều bỏ dở công việc của mình và đến để cầu nguyện và dùng bữa tối cùng Cha. Nếu đó là ngày lễ thánh tên hay một lễ kỷ niệm gia đình nào khác, thì đó là lễ kỷ niệm chung, lễ kỷ niệm dành cho tất cả mọi người. Và thế là, Cha đã làm lễ thánh hóa ngôi nhà của chúng tôi, mọi người đã ra về, chúng tôi ngồi cùng Ngài uống trà buổi tối, Cha nói: “Shura, các con nên làm những cánh cửa chớp cho cửa sổ.” Tôi đáp: “Thưa Cha, ở đây còn nhiều việc khác cần làm nữa,” – và không để ý đến lời Ngài, vì công việc trong nhà còn rất nhiều. Và đây là điều đã xảy ra. Khoảng hai tháng sau, vào buổi tối, một nhóm côn đồ đã ném một viên gạch vào cửa sổ phòng nơi ông nội tôi đang ở; viên gạch bay sượt qua đầu ông nội và rơi xuống góc phòng. Lúc đó, tôi mới nhớ ra rằng cần phải làm cửa chớp, và tôi cùng chú đã nhanh chóng thực hiện lời chúc phúc đó.

Lời của Cha không bao giờ là lời suông, và bất cứ điều gì Ngài nói, chúng ta đều phải coi đó là lời chúc phúc và thực hiện ngay.

Còn có một chuyện khác xảy ra với ông nội. Ông đã cao tuổi, mắc bệnh xơ cứng và thỉnh thoảng, ông dậy sớm, lặng lẽ mở cửa rồi bỏ đi. Lúc đó, tôi đạp xe đạp đi tìm ông khắp khu Melkombinat. Và một lần vào mùa thu sâu, khi tuyết đã rơi, ông nội lại bỏ nhà đi. Chúng tôi tìm kiếm ông suốt cả buổi tối và sáng hôm sau đến gặp Cha xứ: “Thưa Cha, ông nội mất tích rồi, chúng con không thể tìm thấy ông.” – “Thôi, không sao đâu, Chúa sẽ cho ông trở về,” – đó là lời của Cha xứ. Ông nội mất tích đã hai tuần. Chúng tôi đã tìm kiếm ông khắp mọi nơi: bệnh viện, nhà xác, thậm chí còn trình báo với cảnh sát, đến mức không biết phải nghĩ sao nữa. Chúng tôi lại đến gặp Cha xứ: “Thưa Cha, có lẽ ông ấy đã bị giết?” Cha xứ dường như đồng ý: “Có thể là vậy.” – “Hay là họ đã làm gì đó khác?” – “Có thể là cả điều đó nữa.” Nhưng những lời đầu tiên của vị tu sĩ già là: “Chúa sẽ giúp, ông ấy sẽ được tìm thấy.” Và hai tuần sau, một người hàng xóm đưa ông nội về nhà – ông ấy đã gặp ông nội tại trạm xe buýt. Và cho đến nay, nơi ông nội đã ở trong hai tuần đó vẫn là một bí ẩn.

Còn một trường hợp khác rất thú vị. Có một năm ở Karaganda, mùa khoai tây thất bát, và Cha đã phát cho các con chiên của mình vào mùa thu mỗi gia đình một hoặc hai bao khoai tây. Trong số đó, Ngài cũng phát một bao khoai tây cho chú của chúng tôi, người có gia đình gồm ba người. Mùa đông trôi qua, và trước lễ Phục sinh, chú tôi về nhà và nói với vợ: “Shura ơi, khoai tây nhà hàng xóm của chúng ta, nhờ sự ban phước của Cha xứ, vẫn không hề vơi đi. Họ được phát một bao, cả gia đình cùng ăn, mà khoai tây vẫn không vơi đi.” – “Còn chúng ta,” vợ ông nói, “cũng không mua khoai tây, mà luộc ăn suốt mùa đông, và nhìn này, nhà mình vẫn còn khoai tây.” Đó chính là phép lạ. Dường như không ai để ý, nhưng nhờ có sự ban phước, khoai tây không hề vơi đi.

Khi tôi vào chủng viện.

Tôi không có ý định trở thành linh mục, và Cha cũng chưa bao giờ nói chuyện này với tôi. Nhờ sự chúc lành của Cha, tôi đã tốt nghiệp trường nghề, học được nghề thợ mộc làm đồ nội thất, làm việc tại một nhà máy sản xuất đồ nội thất và trong thời gian rảnh rỗi, tôi giúp việc tại nhà thờ. Hai tháng sau khi Cha qua

đời, khi Cha Alexander Krivonosov trở thành Bề trên, ngài gọi tôi đến và hỏi: “Sasha, con có muốn đi học tại chủng viện không?” Câu hỏi đó thật bất ngờ đối với tôi, tôi chưa từng nghĩ đến điều này và không đưa ra câu trả lời cụ thể cho Cha Alexander, chỉ nói: “Con sẽ về hỏi ý kiến mẹ đã.”

Buổi tối, mẹ con tôi đọc kinh tối; trên giường tôi treo bức chân dung của Cha, và tôi đã cầu xin Ngài bằng cách nào đó chỉ dẫn cho tôi nên làm thế nào. Tôi nằm xuống ngủ và mơ thấy một giấc mơ kỳ lạ: dường như Cha đang ở trong nhà của Cha Phêrô và chuẩn bị đi đâu đó. Tôi định lại gần Ngài để hỏi xem mình nên làm gì, nhưng một người phụ nữ nào đó đã nhanh hơn tôi và đặt câu hỏi trước. Người phụ nữ đó nói chuyện xong rồi đi khỏi, nhưng không hiểu sao tôi lại không đến gần Cha, còn lúc đó Cha đã mở cánh cổng nhỏ, bước ra ngoài và đi dọc con hẻm Vesennij về phía ngôi nhà nơi các bà mẹ tu sĩ đang sống. Cha đi đến cánh cổng nhỏ của họ, mở nó ra rồi biến mất. Tôi quay trở lại nhà Cha Phêrô, và ở đó có Mẹ Anastasia đang ngồi, tôi liền hỏi bà: “Mẹ ơi, Cha Alexander đã hỏi con rằng con có muốn đi học tại Học viện Thần học không.” Mẹ nhìn thẳng vào mắt tôi và nói: “Con muốn gì? Con muốn ở đây cũng tốt, và ở đó cũng tốt sao?”

Và khi tôi mơ thấy giấc mơ này – lúc đó là bốn giờ sáng – tôi đã đánh thức tất cả mọi người trong nhà dậy và kể lại cho họ nghe – tôi đã bị ấn tượng mạnh đến vậy.

Sáng hôm sau, tôi đến Mikhailovka và kể lại tất cả cho Mẹ Anastasia nghe, còn bà thì đáp lại tôi: “Thôi nào, cô kia kia,” – với giọng điệu què quặt – “hãy đến gặp Mẹ Agnia đi,” – rồi bà gửi tôi đến gặp một bà lão khác. Bà ấy lắng nghe rồi nói: “Không đâu, tôi chẳng biết gì cả, tùy Mẹ Anastasia quyết định.” Các bạn hiểu chứ, sự khiêm nhường của những con người vĩ đại, khi họ từ chối can thiệp. Vị Cha quá cố cũng vậy. Thường thì chúng tôi tiễn ngài từ nhà thờ về phòng tu, và trên đường đi có ai đó hỏi: “Thưa Cha, con có một cô con gái bị ốm hoặc chồng con bị ốm.” – “Thì các con hãy đến gặp bác sĩ đi,” ngài nói, “ở kia có bà Olga Fedorovna, bà ấy sẽ tư vấn cho các con.” Ngài sẽ tự mình cầu nguyện, giúp đỡ, nhưng dường như lại đẩy vắn đề ra xa bản thân. Cũng giống như vậy, các bà tu sĩ già này cứ chuyển nhau như quả bóng đá vậy. Tôi lại đến gặp Mẹ Anastasia: “Mẹ ơi,” tôi nói, “Mẹ Agnia lại gửi con đến gặp Mẹ.” – “Thôi được rồi,” bà nói, – (và đúng lúc đó, khi còn là sinh viên Học viện Thần học, Cha Innokenty (Prosvirnin) đang có mặt ở đây, đến viếng mộ Cha), – con ơi, hãy đến mộ Cha, thả lá bùa và cầu nguyện đi. “Con hãy đặt xuống, còn ngài ấy cứ lấy đi.”

Và sáng sớm, trước khi trời sáng, chúng tôi đến mộ, lạy lễ cầu nguyện, đặt những vật cúng, và Cha Innokenty (lúc đó vẫn còn tên là Anatoly Ivanovich) đã lấy lá bùa – đó là ân sủng của Chúa để vào Học viện Thần học. Như vậy, tôi đã vào được Chủng viện. Và khi đã trở thành sinh viên, tôi mới giải mã được giấc mơ đó; quả thực, khi ở bên Cha, tôi chẳng nghĩ ngợi gì cả, tôi cảm thấy rất hạnh phúc. Như các Tông đồ đã nói vào ngày Biển Hình: “Thật tốt lành khi chúng con ở đây: chúng con sẽ dựng ba lều, một cho Ngài, một cho Mô-sê, và một cho Ê-li; còn chúng con thì chẳng cần gì cả, chỉ cần được ở bên Ngài là đủ rồi.” Tôi cũng cảm thấy hạnh phúc như vậy, và không suy nghĩ gì cả. Tôi không biết phải diễn tả điều này bằng lời thế nào – chỉ có thể tự trải nghiệm mà thôi. Đơn giản là tâm hồn tôi cảm thấy an lạc, còn trái tim thì không thể nào diễn tả được... Và tôi cũng không hỏi Cha điều gì cả, nên Ngài cũng không nói gì với tôi. Và khi tôi đã là sinh viên của Học viện Thần học, thì tại Tu viện Lavra có rất nhiều lễ hội, các diễn đàn khác nhau, có Đại hội – cuộc bầu chọn Đức Thượng phụ Pimen – tôi là người tham gia trực tiếp – với tư cách là người đưa tin đặc biệt tại Đại hội. Nhưng tôi không cảm nhận được bầu không khí tâm linh ấy, ân sủng tâm linh ấy, hay sự bình an trong tâm hồn mà tôi từng cảm nhận khi còn là một thanh niên, khi ở bên Cha. Dường như, với đoàn thể các vị giám mục, mọi thứ đều trang trọng và lễ hội, tất cả những điều đó chắc chắn đều tốt đẹp, nhưng đó là một điều khác... Sự tĩnh lặng ấy, sự bình an trong tâm hồn mà tôi từng cảm nhận khi ở bên Cha, giờ đây đã không còn nữa.

Trong nhà thờ của chúng tôi có một số truyền thống do Cha tôi mang đến theo phong tục mà ngài thừa hưởng từ Optina. Chẳng hạn, vào Lễ Ba Ngôi, trên khắp nước Nga, các linh mục cử hành thánh lễ trong áo lễ màu xanh lá cây, còn ở nhà thờ của chúng tôi thì mặc áo lễ màu trắng. Cha giải thích rằng trang phục màu xanh lá cây trong lễ này tượng trưng cho sự tươi tốt tràn đầy của thiên nhiên, còn màu trắng tượng trưng cho Thánh Thân. Tức là khía cạnh tâm linh của lễ hội được nhấn mạnh. Sau đó, vào lễ chính của Nhà thờ là Lễ Giáng Sinh Đức Mẹ, chúng tôi không mặc trang phục màu xanh dương, mà là màu vàng, phù hợp với sự trang nghiêm của lễ hội này. Đó cũng là sự ban phước của Cha xứ. “Lễ Giáng Sinh của Ngài, Đức Trinh Nữ Maria, là niềm vui loan báo cho cả vũ trụ: vì từ Ngài, Mặt Trời Công Chính là Đức Kitô, Thiên Chúa của chúng ta, đã chiếu sáng...”, tức là ở đây mở ra khởi đầu của sự cứu rỗi chúng ta, ngày này giới thiệu Mẹ Ánh Sáng cho thế gian. Chính xác là như vậy, Cha xứ đã hiểu lễ này theo quan điểm thần học.

Tôi còn nhớ, Đức Tổng Giám mục Joseph đã qua đời cùng với Cha Stefan Teodorovich, lúc đó là thư ký, đã đến thăm. Khi Cha Stefan thấy họ đang chuẩn bị áo lễ màu vàng, ngài đã phản đối: “Các con đang

chuẩn bị gì vậy? Tại sao? Đây là lễ Đức Mẹ, Đức Cha mặc áo lễ màu xanh, mà các con lại chuẩn bị áo màu vàng?” Và họ đã báo cáo điều này với Đức Tổng Giám mục, nhưng ngài không phản đối.” – “Như họ có thể nào,” ngài nói, “thì cứ để như vậy.” Đức Tổng Giám mục cử hành Thánh lễ trong áo lễ màu xanh dương, còn tất cả những người khác đều mặc áo lễ màu vàng. Cả bàn thờ lẫn toàn bộ nhà thờ đều được trang hoàng bằng màu vàng.

Còn Lễ Thăng Thiên của Chúa là đỉnh cao của công trình cứu rỗi nhân loại do Thiên Chúa thiết lập. Vào ngày Lễ Thăng Thiên, chúng tôi luôn tổ chức rước thánh giá và bữa tiệc chung. Điều này còn bởi vì chính vào ngày Lễ Thăng Thiên năm 1955, chúng tôi đã nhận được sự cho phép để khánh thành nhà thờ. Vào ngày Lễ Thăng Thiên, người ta luôn dọn một bàn ăn trong sân, và tất cả những ai muốn tham gia, lên đến năm trăm giáo dân, đều cùng dùng bữa. Còn vào ngày tưởng niệm Cha xứ, chúng tôi luôn cử hành nghi thức tưởng niệm, Thánh lễ cầu hồn và lễ cầu siêu tại mộ của ngài. Vào ngày này cũng có bữa ăn chung cho tất cả mọi người. Và giống như Cha xứ của chúng tôi ngày xưa luôn giúp đỡ mọi người – cho tiền và dâng hiến tất cả những gì Ngài có – thì giờ đây chúng tôi cũng cố gắng tặng cho ai đó một thứ gì đó vào ngày tưởng niệm Cha xứ. Giống như Cha xứ đã làm từ thiện cho chúng tôi, chúng tôi cũng cố gắng trong khả năng của mình.

Sau đó, trong những khoảng thời gian ăn thịt vào các ngày Chủ nhật, áo lễ của mọi người thường là màu vàng hoặc vàng nhạt, còn ở chúng tôi là màu đỏ tía sẫm. Không phải màu đỏ như vào Lễ Phục Sinh, mà là màu đỏ tía sẫm. Đó cũng là phước lành của Cha. Còn trong mùa chay ở Moscow, vào Chủ nhật người ta mặc áo lễ màu tím hoặc vàng, còn ở chúng tôi thì luôn là màu xanh lá cây.

Trên bục hát, trước đây chúng tôi thường hát theo điệu Opatin. Nhưng giờ đây chỉ còn lại rất ít ca sĩ già và cũng không còn giữ được nhiều phong cách hát xưa, nhưng những gì còn lại, chúng tôi cố gắng duy trì.

Còn có những phong tục khác nữa. Chẳng hạn, vào thứ Bảy, trong Thánh Lễ Cả Đêm, cuốn Phúc Âm của chúng tôi được để trước bục giảng cho đến khi đến phần “Lời Tán Tụng Lớn”, và chỉ khi đến đoạn “Và bây giờ: Mẹ Thiên Chúa, Trinh Nữ...”, chúng tôi mới mang cuốn Phúc Âm vào trong bàn thờ.

Cha xứ đọc Thánh Lễ Tối vào buổi tối, còn vào buổi sáng trước Thánh Lễ, người ta đọc các lời cầu nguyện buổi sáng và hai bài Akathist. Cũng vậy, trong thời gian trước và sau lễ, tại buổi cầu nguyện tối ngắn, chúng tôi đọc “Ba bài ca”, và tại phần “Phúc cho những ai...”, luôn đọc từ bài ca thứ sáu của Thánh ca dành cho các vị Tử đạo. Cha xứ luôn cố gắng cử hành Thánh lễ theo quy định và đúng nghi thức.

Hiện nay, nhờ nỗ lực của giáo xứ chúng tôi, việc xây dựng nhà thờ chính tòa mới có ba bàn thờ đã hoàn tất. Nhà thờ chính của nó, giống như Tu viện Optina Thánh Vveden, được thánh hiến để tôn vinh Lễ Đức Mẹ Vào Đền Thánh, gian bên phải được đặt tên để tôn vinh Thánh Sebastiano Karagandinsky, còn gian bên trái – để tôn vinh các Thánh Kosma và Damian, những vị Thánh không ham tiền bạc và làm phép lạ, những vị mà bàn thờ tại quê hương của vị Trưởng lão ở vùng Orlovschina đã được dâng hiến.

Nhà thờ chính tòa của chúng ta được xây dựng theo các nguyên tắc cổ điển, và phần nền móng của nó gợi nhớ đến hình dáng của Chiếc thuyền của Nô-ê. Tổng sức chứa của nhà thờ là 1.200 người, chiều cao lên đến 15 mét, còn điểm cao nhất của mái vòm là 30 mét [Tại cuộc thi thiết kế các nhà thờ đang được xây dựng trên lãnh thổ Liên Xô cũ diễn ra năm 1994 tại thành phố Minsk, dự án Nhà thờ Thánh Vvedensky ở thành phố Karaganda đã giành giải nhất.].

Lễ đặt viên đá nền của nhà thờ được cử hành vào ngày 14 tháng 7 năm 1991, vào ngày lễ các Thánh Kosma và Damian, những vị thánh không ham tiền, và đúng 4 năm sau đó, vào tháng 7 năm 1995, trong chuyến thăm Kazakhstan của Đức Thánh Cha Alexy II, Thượng phụ Moscow và toàn cõi Nga (đây là chuyến thăm đầu tiên của một Thượng phụ Nga đến đất Kazakhstan trong toàn bộ lịch sử Giáo hội Nga), tại quảng trường bên tường của nhà thờ-cung điện đã được xây dựng xong, Đức Thánh Cha đã cử hành lễ cầu siêu cho vô số nạn nhân của Karlag, và sau lễ cầu siêu, một cách bất ngờ đối với tất cả mọi người, Ngài đã đi đến nghĩa trang hẻo lánh Mikhailovskoye, nơi có ngôi mộ thân thương của Vị Thánh Tiên Tri, như một trung tâm của những nguồn suối tâm linh vô tận trên thảo nguyên rộng lớn của Kazakhstan.

Không còn nghi ngờ gì nữa, nhờ sự an bài của Chúa, các đại diện từ mọi tầng lớp xã hội và mọi cấp bậc trong hệ thống giáo phẩm đã tụ họp tại mộ của Cha. Đức Thượng phụ, các giám mục, hàng giáo sĩ, các lãnh đạo chính quyền tỉnh và thành phố, các con cái tinh thần của Cha và toàn thể cộng đồng Chính thống giáo Karaganda đã dâng lời cầu nguyện lên ngài vàng của Chúa, xin cho vị Lão sư – người thân yêu và khó quên đối với một số người, nhưng lại ít quen biết đối với những người khác – được an nghỉ tại Xứ của những Người Công Chính. Ngài đã quy tụ tất cả mọi người, như một vị trung gian thiên thượng với trái tim đầy thương xót, như một người chia buồn và cầu nguyện cho nhân loại.

Những kỷ niệm về vị tu sĩ Sevastian, những lời dạy của ngài được các con cái thiêng liêng ghi lại

Về việc cầu nguyện

Về việc cầu nguyện, Cha đã nói: “Có thể cầu nguyện ở bất cứ nơi nào, vào bất cứ lúc nào: đứng, ngồi, nằm, trong lúc làm việc, trên đường đi. Chỉ có nói chuyện trong nhà thờ là tội lỗi.”

Ngài thường nghiêm khắc nhắc nhở những ai nói chuyện trong nhà thờ khi đang cử hành thánh lễ, đặc biệt là các tu sĩ. Đôi khi, ngay cả khi đang mặc lễ phục, ngài cũng bước ra khỏi bàn thờ để nhắc nhở.

Ngài đã nhiều lần nhắc nhở rằng khi bước lên xe buýt, máy bay, ô tô, v.v., cần phải thầm làm dấu thánh giá, không để ý đến ai cả, ngay cả khi người khác đang cười. Nhờ một, hai hay ba tín hữu, những người khác cũng có thể được cứu khỏi tai họa đang rình rập. Một ví dụ về điều này như sau: vào buổi tối sau thánh lễ, một số phụ nữ từ vùng xa xôi định về nhà bằng xe buýt. Cha xứ, khi ban phước lành cho họ, đã cầu nguyện rất lâu trước bức tượng Thánh Ba Ngôi, và mọi người đều để ý thấy điều đó. Vậy thì chuyện gì đã xảy ra? Trên đường đi, khi xe buýt đang xuống cầu gập, tài xế phát hiện thấy một vật màu đen phía trước trên đường và phanh gấp đến mức xe buýt lật nhào từ cầu xuống đất, rồi lại đứng thẳng trở lại. Mọi chuyện diễn ra quá nhanh đến nỗi các hành khách thậm chí còn chưa kịp hiểu chuyện gì đang xảy ra và điều gì đã xảy ra với họ. Tất cả đều sống sót và không bị thương, ngoại trừ một cô gái và người soát vé, những người chỉ bị vài vết bầm nhẹ.

Các chị em sống cùng Cha đã nhiều lần nhận thấy Cha đột nhiên bước đến góc thánh và bắt đầu cầu nguyện trong im lặng. Đó là dấu hiệu cho thấy lời cầu xin giúp đỡ từ đâu đó rất xa đã đến với ngài. Sau này, điều này đã được làm sáng tỏ. Chẳng hạn, cách Karaganda bốn nghìn kilômét, tại thành phố Tambov, một cô gái đang trên đường về nhà muộn sau giờ làm việc bỗng bị một người đàn ông đuổi theo, và cô đã kêu lên: “Thưa Cha, xin cứu con!” Rồi cô được những người tốt bụng cứu giúp.

Về việc làm dấu thánh giá, Cha đã nhận xét: “Phải làm dấu thánh giá một cách đúng đắn, với lòng kính sợ Chúa, với đức tin, chứ không phải chỉ vung tay qua loa. Rồi sau đó phải cúi đầu, lúc đó nó mới có sức mạnh.”

Về sự khiêm nhường, về sự kiêu ngạo, về đức tin

Cha thường nhắc nhở về việc tha thứ cho những lỗi lầm của nhau và không giữ lòng oán hận, ngài nói: “Chúa chống lại những kẻ kiêu ngạo, nhưng ban ân sủng cho những người khiêm nhường.” Còn về những kẻ kiêu ngạo: “Con ngựa hung hăng sẽ rơi vào hố sâu.” Và đã có những trường hợp, vì kiêu ngạo, bất tuân, tự mãn mà người ta sa ngã và phải chịu cảm dỗ.

Một trong những ca sĩ nữ tên là Alexandra, người hát trong nhà thờ của Cha, bỗng nhiên có giọng hát mạnh mẽ và hay “bùng lên” một cách đột ngột và rực rỡ. Và cô ấy trở nên kiêu ngạo – bắt đầu tự cao tự đại, khoe khoang giọng hát của mình và coi thường người khác. Các bà mẹ trong giáo xứ, đặc biệt là bà Varvara, đã nhẹ nhàng nhắc nhở cô, nhưng Shura không nghe theo. Một đêm Phục Sinh, Cha Sevastian cử cô cùng những người khác đến hát lễ sáng Phục Sinh tại nhà nguyện, vì nhà thờ không đủ chỗ chứa tất cả giáo dân nên lễ sáng còn được cử hành tại nhà nguyện trong sân. Nhưng Shura kiên quyết từ chối đi. Mọi người đều ngạc nhiên trước sự từ chối của cô và khuyên cô nên vâng lời Cha xứ. Nhưng Shura không nghe theo. Lúc đó, Cha xứ đã nói rất nghiêm khắc: “Shura, đừng kiêu ngạo, Chúa sẽ lấy đi giọng hát của con và con sẽ không thể hát được nữa!” Cha xứ đã nói trúng phóc! Không lâu sau, cô bị ốm, phải nhập viện, và khi trở về, cô không thể hát được nữa – giọng hát của cô đã biến mất. Cha xứ và mọi người xung quanh đều rất thương xót Shura, nhưng sức khỏe và giọng hát của cô vẫn không bao giờ trở lại.

Còn với những người đơn sơ, khiêm nhường, nhờ những lời cầu nguyện của Cha xứ, Chúa đã thực hiện những phép lạ. Có một cô gái từ thuở nhỏ đã bị bệnh về mắt (mắt sưng tấy và dường như bị che lấp hoàn toàn). Các bác sĩ từ chối điều trị. Lúc đó, cô đã tìm đến Cha xứ, người đã ban phước để cử hành nghi thức cầu nguyện kèm lễ thánh hóa nước trước bức tượng Đức Mẹ Sầu Bi và dùng nước thánh rửa mắt cho cô. Và, trước sự vui mừng của mọi người, vết sưng đã biến mất, đôi mắt mở ra và cô lại nhìn thấy như trước đây.

Ai đến với lòng khiêm nhường và đức tin rằng Chúa, nhờ những lời cầu nguyện của Cha xứ, sẽ giúp đỡ họ trong mọi việc, thì ngài tiếp đón họ nhanh chóng và nói những lời hữu ích cho họ. Còn những ai đến mà không có lòng kính sợ Chúa và không có đức tin, chỉ đơn thuần vì tò mò hay nói chuyện vu vơ, thì ngài hoàn toàn không tiếp đón, và nghiêm khắc nói: “Tôi chẳng biết gì cả, tôi là một người tội lỗi, ốm yếu và mù

chữ, cũng như mọi người. Tôi đâu phải là người có khả năng thấu thị hay gì đâu?” “Các bạn có các linh mục của riêng mình rồi,” – nếu đó là những người đến từ một giáo xứ khác, nằm gần đó.

Một lần, trong cuộc trò chuyện về tính cách của con người, Cha xứ đã nói và thậm chí chỉ ra: “Những người này không được động đến, vì lòng kiêu ngạo, họ sẽ không chịu nổi bất kỳ lời nhắc nhở hay khiển trách nào. Còn những người khác, nhờ sự khiêm nhường của họ, thì có thể.”

Thỉnh thoảng, ngài lại khiển trách ai đó trước mặt mọi người (thậm chí có khi người đó không có lỗi, nhưng lại khiêm nhường và kiên nhẫn), nhằm giúp những người mà không thể nói thẳng về lỗi lầm và khuyết điểm của họ hiểu ra. Ông không tự mình quở trách hay vạch trần những người như vậy, cũng không ra lệnh cho người khác làm thế, mà chỉ chờ đợi, kiên nhẫn và cầu nguyện, cho đến khi chính người đó tự nhận ra và quay về với Chúa cùng cha linh hướng trong sự sám hối.

Ngài khiêm nhường những người có tinh thần mạnh mẽ hơn trước mặt mọi người, giúp họ thoát khỏi sự kiêu ngạo và tự mãn về mặt tâm linh (những điều khiến ngay cả những việc làm tốt cũng không mang lại lợi ích cho linh hồn, và chính con người đó có thể bị mất đi sự sống đời đời). Những ai hiểu điều này đều vui mừng trước sự thanh tẩy đó và ngay lập tức xin tha thứ cùng những lời cầu nguyện để được sửa đổi.

Cũng có những trường hợp, Cha buộc những người lớn tuổi phải xin lỗi những người trẻ tuổi, khiêm nhường những người bị tổn thương, và bảo vệ những người gây tổn thương. Trong đó ẩn chứa sự khôn ngoan thiêng liêng. Và những người có kinh nghiệm đều hiểu điều đó và không cảm thấy bị xúc phạm.

Cha rất trân trọng khi một người tự mình dần dần nhận ra những khuyết điểm, sự yếu đuối và những tật xấu của mình. Và, không trông cậy vào bản thân, người ấy cầu xin Chúa giúp đỡ, giải thoát khỏi những điều đó, và xin sự tha thứ. Và, sau khi ăn năn, người ấy nhận được từ Chúa điều mình cầu xin, đón nhận với lòng khiêm nhường và biết ơn.

Khi ai đó đến than phiền về người lân cận, đặc biệt là vì lòng đố kỵ hay ghen tị, thì mọi chuyện đã hết thuốc chữa. Ngài sẽ đưa ra một bài học thử thách và khiêm nhường, đồng thời đề nghị một liều thuốc tâm linh khiến người đó không thể vui mừng, và cũng không muốn than phiền lần nữa. Cha cố đã cố gắng nhổ tận gốc những lời than phiền như vậy ở mọi người, như một căn bệnh tâm hồn.

Với những kẻ xúi giục và vu khống, Ngài đôi khi xử lý rất khôn ngoan: Ngài trừng phạt người bị vu khống nặng nề hơn cả những gì kẻ vu khống mong đợi, qua đó khơi dậy trong lòng kẻ đó cảm giác xấu hổ và răn đe họ không được vu khống người khác.

Còn khi ai đó đến gặp Cha với lòng giận dữ thầm kín đối với người lân cận, mong tìm sự che chở từ Cha, tự bào chữa cho mình và đổ lỗi cho người khác, thì thay vì bảo vệ, Cha sẽ khiển trách người đó trước mặt mọi người và khiêm nhường hóa họ vì những ý nghĩ và hành động kiêu ngạo của họ.

Trong trường hợp có sự xúc phạm hay hiểu lầm, Ngài dạy mọi người phải xin lỗi lẫn nhau và không nên giữ lòng oán hận, đặc biệt là trước khi rước lễ. Và Ngài dẫn ra ví dụ nổi tiếng về hai vị tu sĩ – Tít và Evagrius.

Thỉnh thoảng, Ngài chỉ ra ở ai và trong điều gì sự kiêu ngạo (nguồn gốc của mọi tội lỗi) bộc lộ: ở người này là trong dáng đi, ở người khác là trong giọng nói, còn ở người thứ ba thì sự kiêu ngạo thuộc linh được che giấu – điều này nguy hiểm và có hại nhất đối với con người, và điều cần phải nhận thức rõ, rồi bộc bạch với cha linh hướng. Chỉ có Chúa, nhờ những lời cầu nguyện của cha linh hướng, mới có thể phơi bày hết thảy những góc ngách thầm kín của tâm hồn con người với mọi ngã rẽ, và tất cả những con rắn ẩn náu trong đó sẽ bò ra ngoài, khiến chính bản thân và những người khác phải kinh ngạc và kinh hoàng.

“Mỗi người cần một cách tiếp cận riêng. Điều có thể mang lại lợi ích cho người này, thì đối với người khác, chính điều đó lại có thể gây hại.” Ngài thường nói: “Hãy chịu đựng những yếu đuối và khuyết điểm của nhau – đó chính là sự cứu rỗi. Lửa không dập tắt bằng lửa, mà bằng nước. Còn điều ác thì được chiến thắng bằng tình yêu!”

Khi hai người trẻ, hoặc hai người già nhưng giàu có, sống chung với nhau mà không có sự chúc phúc, Cha thường nói: “Thà người già và giàu có nên nhận một cô gái trẻ hoặc một góa phụ về sống cùng, người sẽ làm việc, chăm sóc cho bà, vâng lời và học hỏi mọi điều tốt đẹp.” Ngài hoàn toàn không chúc phúc cho những người trẻ sống chung. Và những ai sống chung với nhau cũng không hòa thuận, vì họ không chịu nhường nhịn lẫn nhau, cũng không học được điều gì tốt đẹp. Nhưng ngài cũng không chúc phúc cho ai sống một mình, đặc biệt là những người kiêu ngạo và buồn bực. Ngài chỉ ra sự nguy hiểm của lối sống như vậy. Ngài lấy ví dụ về một chiếc đỉnh sáng bóng, bị chân người cọ xát trên ngưỡng cửa. Còn một chiếc đỉnh khác thì rỉ sét, nằm ở góc nào đó và không ai đụng đến. Ngài còn thêm câu tục ngữ: “Những người sống chung sẽ cọ xát lẫn nhau – và tất cả sẽ được cứu rỗi.”

Khi nói về lòng kiêu hãnh, sự tự mãn và sự tự tin, ông đã dẫn ra một câu chuyện ngụ ngôn của các vị trưởng lão Optina làm ví dụ: “Vào một ngày hè ẩm áp, một con bọ bay lượn và kêu lên: ‘Cánh đồng của ta, đồng cỏ của ta, khu rừng của ta...’ Nhưng rồi gió thổi, mưa rơi, con bọ chui vào dưới một chiếc lá và kêu thảm thiết: ‘Đừng đẩy tôi ra!’”

Có một người phụ nữ bị bệnh tâm thần đã xúc phạm Cha trước mặt mọi người, chửi rủa ngài và các con chiên của ngài, thậm chí còn xúc phạm cả những người đang chăm sóc cho bà ta. Nhưng Cha bình tĩnh đáp lại: “Cô nghĩ tôi là người như thế nào? Tôi chính là như thế này! Thôi thì hãy tìm ai đó tốt hơn tôi đi!”

Thường khi được hỏi: “Chúng ta nên sống thế nào?” – ngài trả lời bằng lời của vị trưởng lão Amvrosiy ở Optina: “Sống là đừng buồn phiền, đừng phán xét ai, đừng làm phiền ai và dành sự kính trọng cho tất cả mọi người.”

Đối với những người không hòa thuận với nhau, ngài thường trích dẫn lời của chính các vị trưởng lão Optina: “Họ cọ xát vào nhau và tất cả sẽ được cứu rồi!” “Sự kiên nhẫn và lao động sẽ vượt qua mọi thứ.” Còn những xích mích, hiểu lầm trong gia đình hay giữa những người độc thân, ngài gọi là: “Những cái nhổ nước bọt từ kẻ thù.” Khi những người thù địch hòa giải với nhau, chính họ cũng nhận ra rằng điều đó là đúng.

Về bệnh tật

Với những người than phiền về bệnh tật, đôi khi ngài nói: “Cái này qua đi, cái khác lại đến!” “Chúng ta cần phải ốm đau, nếu không sẽ không được cứu rồi. Bệnh tật là những món quà từ trời!”

Để an ủi những người già, người bệnh và những ai đang đau buồn vì không thể đến nhà thờ của Chúa, ngài nói: “Ta ban phước cho các con cầu nguyện trong thầm lặng bằng tâm trí: ‘Lạy Chúa, xin thương xót,’ ‘Lạy Chúa, xin thương xót con, kẻ tội lỗi.’ Chúa sẽ nghe thấy. Hãy chịu đựng bệnh tật mà không than vãn. Bệnh tật thanh tẩy linh hồn khỏi tội lỗi.”

Thỉnh thoảng, ngài trả lời những người cao tuổi bằng lời của tiên tri Đa-vít: “Bảy mươi năm, nếu còn sức khỏe, thì tám mươi năm, nhưng công việc và bệnh tật sẽ ngày càng nhiều.” Người trẻ thì ốm đau, còn người già làm sao không ốm đau được, khi cơ thể, giống như bộ quần áo, đã cũ nát theo thời gian.”

Có người nghĩ rằng uống rượu và ăn thịt sẽ cải thiện sức khỏe và kéo dài tuổi thọ. Cha xứ thường nói: “Không, thức ăn từ thịt chỉ có lợi khi tim và dạ dày khỏe mạnh, còn nếu không thì nó chỉ gây hại. Thức ăn thực vật dễ tiêu hóa khi cơ thể ốm yếu và vì thế mới có lợi.” Ngài lấy chính mình làm gương: dù mắc nhiều bệnh tật, ngài vẫn không ăn thịt, nhưng đã sống đến tuổi già. Rồi ngài nói thêm: “Con người không chỉ sống bằng thức ăn.”

Cha xứ khuyên mọi người hãy giữ gìn sức khỏe. Vào những ngày rét đậm, hãy mặc quần áo và đi giày ấm hơn, dù điều đó có thể không hợp thời trang. “Hãy giữ gìn sức khỏe của mình, đó là ân huệ của Chúa. Lạm dụng sức khỏe của mình là tội lỗi trước mặt Chúa.”

Đối với một số thanh niên, do sức khỏe yếu, Cha không ban phước lành cho họ tiếp tục học lên sau lớp 10. “Các con học xong rồi lại mất sức khỏe. Mà không có sức khỏe thì các con làm sao trở thành người lao động được? Chưa kể đến sự trống rỗng về mặt tâm linh – linh hồn sẽ mất đi tia sáng cuối cùng của Chúa!”

Vào mùa đông, đặc biệt là dịp lễ Giáng sinh, Ngài không ban phước cho việc quét vôi trong nhà, nhằm bảo vệ sức khỏe của các con cái Ngài và ngôi nhà của họ khỏi độ ẩm. Chỉ cần dọn dẹp là đủ. Thỉnh thoảng, Ngài nói: “Ồ tu viện của chúng tôi, việc quét vôi và dọn dẹp các phòng chỉ được thực hiện vào dịp Lễ Phục sinh.”

Ngài không khuyên đi nghỉ dưỡng ở các khu nghỉ mát hay nhà nghỉ: “Với số tiền đó, hãy ở nhà để chữa bệnh, nghỉ ngơi và thường xuyên đến nhà thờ của Chúa.” Ngài còn nói: “Khi ốm đau, hãy tạ ơn Chúa!” Và đôi khi, với những ai than phiền về bệnh tật, ngài sẽ nói: “Vậy thì con muốn được cứu rồi như thế nào? Không có con đường nào khác cả.” “Cũng chẳng ai có thể thừa hưởng cả hai vương quốc. Ai sống ở đây vì xác thịt, theo ý thích của mình mà quên đi linh hồn, thì sẽ mất Nước Trời.”

Có không ít trường hợp người ta đến gặp Cha với lời than phiền về một căn bệnh nào đó. Lúc đó, Ngài sẽ nói với một người: “Tôi cũng bị bệnh. Tôi cũng đau.” Và Ngài sẽ thêm: “Sẽ qua thôi!” Và mọi thứ đều qua đi, người đó khỏi bệnh. Còn với người khác, Ngài cũng nói như vậy, nhưng không thêm từ “sẽ qua.” Nghĩa là sẽ không qua.

Trong những trường hợp có ai đó bị đau đầu, Cha xứ khuyên họ nên lấy dầu từ ngọn đèn trước bức tranh thánh “Sự chặt đầu Thánh Gioan Tẩy Giả” và xoa lên đầu, đồng thời cử hành lễ cầu nguyện dành cho Thánh Gioan Tẩy Giả.

Cũng có những lần, khi ai đó thỉnh cầu: “Thưa Cha, xin Cha cầu nguyện giúp con, rằng con đau quá,” ngài sẽ đáp lại: “Con đừng cãi vã với người lân cận, hãy sống hòa thuận thì rằng sẽ không còn đau nữa!”

Về một số người bị bệnh tâm thần hoặc tâm lý, hay bị quỷ ám, Cha nói: “Ai trong số họ sẽ khỏi bệnh, ai thỉnh thoảng lại phải vào viện, còn ai sẽ ở trong tình trạng đó cho đến khi qua đời.” Ngài an ủi một số người bị quỷ ám, khuyên họ hãy kiên nhẫn với sự giúp đỡ của Chúa: “...và các con sẽ trở nên giống như các vị tử đạo, sẽ được vào Nước Trời mà không phải trải qua những thử thách.”

Có những lúc, ai đó ốm nằm ở nhà và nghĩ: “Giá như Cha có thể nhờ ai đó gửi cho mình dù chỉ một miếng bánh mì khô! Tôi sẽ cảm thấy nhẹ nhõm ngay lập tức.” Và thế nào? Chẳng bao lâu sau, có ai đó đến và mang theo món quà nhỏ từ Cha, khiến người bệnh vô cùng vui mừng. Và người đó lập tức cảm thấy nhẹ nhõm hơn.

Thỉnh thoảng Ngài nói: “Tại sao một số người lại phải chịu đựng đau khổ, bệnh tật, nỗi buồn, sự oán hận, v.v. gần như suốt cả cuộc đời? Đó là vì tội lỗi của cha mẹ và tổ tiên. Những người đau khổ này được dâng lên như của lễ sống để chuộc tội cho cha mẹ và tổ tiên.”

Về việc chăm sóc người bệnh và lòng trắc ẩn

Cha xứ khuyên chúng ta đừng quên những người đau khổ và bệnh nhân, đặc biệt là những người đang nằm viện, hãy nhạy cảm và thương xót họ – biết đâu chính chúng ta cũng sẽ rơi vào hoàn cảnh như vậy. Ngài đã ban phước lành cho nhiều cô gái trẻ đi làm việc tại bệnh viện. “Ngay cả trái tim tàn nhẫn nhất, khi nhìn thấy những người đau khổ như vậy, cũng có thể trở nên mềm lòng và đầy sự đồng cảm, thương xót đối với người lân cận. Sự cứu rỗi của linh hồn phụ thuộc vào điều này.”

Còn những ai ghen tị với những người sống giàu có, ngài thường đưa họ đi cùng đến thăm những góa phụ nghèo nhất có con nhỏ, đang sống trong những túp lều đất. Và ngài nói: “Hãy nhìn xem, người ta sống như thế nào! Còn con thì thích ngắm nhìn những ngôi nhà đẹp và những người sống giàu có, rồi ghen tị với những thứ không mang lại sự cứu rỗi. Đây mới chính là sự cứu rỗi! Đó mới là trường học của lòng trắc ẩn và việc làm thiện! Để loại bỏ lòng ghen tị, cần phải nhìn vào những người sống khó khăn hơn mình, khi đó tâm hồn sẽ bình an, chứ không phải bối rối. Và cậu sẽ không còn ghen tị nữa.”

Khi nói về lợi ích của việc không tham lam, Cha đã lấy ví dụ về một vị linh mục quen biết của ngài, người mà sau khi qua đời, không để lại gì cả: không tiền bạc, cũng không đồ đạc. “Thật tốt biết bao! Chết đi thật nhẹ nhàng khi không có gì thừa thãi! Và sẽ có nơi nương náu trong Nước Trời.”

Vì Cha rất nhân từ, thương xót người bệnh và người nghèo, nên Ngài cũng dạy người khác như vậy: “Đó chính là sự cứu rỗi của chúng ta.” “Nếu chính bạn không thương xót người lân cận và, tệ hơn nữa, không tha thứ, thì làm sao bạn có thể xin Chúa ban ân sủng và sự tha thứ cho mình?”

Nhưng Cha không chỉ đơn thuần cho tiền bố thí mà còn khuyên răn mọi người. Ngài đặc biệt tránh xa những kẻ nghiện rượu. Ngài không chấp nhận sự keo kiệt cũng như sự phung phí vô có. “Trong mọi việc, hãy giữ chừng mực.”

Cũng có những trường hợp như thế này: những người đang chăm sóc người thân ốm đau bắt đầu cảm thấy phiền toái, xúc phạm và làm họ khóc lóc. Và ngay cả khi họ sống cách Cha rất xa, ngài vẫn cảm nhận được điều đó bằng linh hồn và bắt gặp xuất hiện tại gia đình đó. Ngài an ủi người bệnh và người bị tổn thương, hòa giải mọi người và cầu nguyện để Chúa ban cho sự kiên nhẫn và tình yêu thương, cho cả người bệnh lẫn những người chăm sóc họ, nhằm cứu rỗi linh hồn.

Về việc rước lễ và ăn chay

Ngài đã nghiêm khắc khiển trách những ai tự ý ăn chay trước khi rước lễ mà không có sự ban phước (tức là nhịn ăn một, hai hoặc ba ngày). Những người như vậy thậm chí còn không được phép rước lễ. Còn đối với những người yếu ớt và ốm yếu, ngay cả vào đêm trước khi rước lễ, ngài cũng ban phép uống một tách nước sôi và ăn một miếng bánh mì nhỏ, để họ không bị suy nhược và không cảm thấy khó chịu vào sáng hôm sau.

Đối với những người yếu ớt hoặc có vấn đề về dạ dày hay phổi, ngài cho phép trong thời gian ăn chay sau khi rước Mình Thánh Chúa, được uống sữa hoặc trà pha sữa như một liều thuốc. Nhưng sau đó phải thú nhận với linh mục trong buổi xưng tội rằng vì bệnh tật và sự yếu đuối nên mới được phép làm vậy, và xin Chúa tha thứ.

Đối với các nữ tu cao tuổi, những người trước đây khi còn sống đời thể tục đã ăn thịt trong các bữa trưa, vì phạm quy định (khi ở độ tuổi đó, ngay cả thức ăn chay cũng cần được tiêu thụ có chừng mực), Cha đã

ng nghiêm khắc nhắc nhở về điều này. Còn đối với các tu sĩ trẻ (), ngài không cấm họ ăn thịt cho đến một độ tuổi nhất định, sau đó dần dần hướng dẫn họ từ bỏ thói quen đó. Cha luôn coi trọng sự tiết độ trong mọi việc.

Ngài đã nhiều lần nói: “Nếu không tuân giữ các ngày ăn chay mà không có lý do chính đáng, đến lúc nào đó bệnh tật sẽ ập đến. Lúc đó, bạn sẽ phải ăn chay không phải do ý muốn của mình. Chúa sẽ để cho điều đó xảy ra vì những tội lỗi của bạn.”

Ngài nói với sự tiếc nuối về những người hiếm khi đến nhà thờ, hiếm khi hoặc hoàn toàn không rước lễ (đặc biệt là những người cao tuổi). Để làm ví dụ, ngài chỉ ra những người sống gần nhà thờ: “Họ ngồi trên ghế suốt cả thánh lễ, nhưng lại không vào nhà thờ, dù tự xưng là Kitô hữu! Còn những người khác, dù sống ở những nơi xa xôi, cách nhà thờ hàng chục kilômét, vẫn dành thời gian để đến nhà thờ vào các ngày lễ và cầu nguyện vì sự cứu rỗi linh hồn.” Ngài cũng than phiền rằng có quá ít nam giới đến nhà thờ: “Hầu như chỉ có phụ nữ thôi, còn nam giới đâu?” Thịnh thoảng có ai đó nói: “Năm nay số người trong nhà thờ tăng lên rồi!” Nhưng ngài đáp lại: “Đó không phải là người của chúng ta, mà là những người từ nơi khác đến. Còn ở thành phố Mới của chúng ta, trước đây chẳng ai đến, bây giờ cũng vậy, ngoại trừ vài người phụ nữ.”

Đôi khi vào Mùa Chay, có người nói: “Hôm nay có nhiều người rước lễ.” Ông đáp lại: “Người rước lễ thì nhiều, nhưng những ai thực sự rước lễ một cách chân thành thì rất ít.”

“Không nên tự hào về những ai rước lễ đúng lúc, cũng đừng tuyệt vọng vì những ai do hoàn cảnh không thể làm được điều đó. Có những lúc, chỉ ngay trước khi lâm chung, con người mới được ân sủng rước lễ để cứu rỗi linh hồn.”

Ngài thường nói: “Không phải khởi đầu là quan trọng, cũng không phải chặng giữa là quan trọng, mà chính kết thúc mới là quan trọng.” Và ngài đã dẫn ra nhiều ví dụ răn dạy, về những người khi mới bắt đầu con đường tâm linh thì hăng hái cầu nguyện, ăn chay, v.v., thậm chí còn làm mà không có sự ban phước, nhưng sau đó lại nguội lạnh và bỏ con đường ấy. Còn những người khác thì tiến bước một cách điều độ, với sự kiên trì và nhẫn nại, và vượt trội hơn tất cả. Cha rất coi trọng sự cân bằng trong mọi việc và thường nói: “Tất cả các Thánh Tổ đều đi theo con đường của các vị vua.” “Ai từ đầu đã tiến bước từ từ, không nhảy vọt từ bậc đầu tiên qua hai, ba bậc, mà dần dần chuyển từ bậc này sang bậc khác cho đến cuối cùng mà không vội vàng, thì người ấy sẽ được cứu rỗi.”

“Sự điều độ, tiết chế, suy xét, đúng lúc, và từ từ đều có ích cho mọi người và trong mọi việc.” Đã có những trường hợp, do thiếu hiểu biết, một số người mới đến lại tiến đến chén thánh mà chưa xưng tội. Cha ngay lập tức nghiêm khắc hỏi: “Các con đã xưng tội chưa?” Và không cho phép họ rước lễ. Và sau thánh lễ, ngài sẽ giúp người đó nhận thức rõ cách chuẩn bị để rước các Bí tích Thánh. Ngài đặc biệt không khoan dung với những ai đến thánh lễ muộn mà không có lý do chính đáng, rồi đòi được xưng tội và rước lễ mà không có sự chuẩn bị cần thiết, trong khi sức khỏe vẫn tốt. “Chỉ những người bệnh mới được rước lễ, còn các con thì vẫn khỏe mạnh mà lại mang theo vô số tội lỗi. Chẳng lẽ các con không thể dành thời gian để chuẩn bị, thanh tẩy bản thân bằng sự sám hối, đến nhà thờ đúng giờ, lắng nghe các quy tắc và thánh lễ, rồi sau khi xưng tội, tiến đến chén Thánh với lòng kính sợ Thiên Chúa sao!” Và ngài không cho phép những người như vậy rước lễ. Ngài còn nói thêm: “Tiến đến chén Thánh Thể không phải là chuyện đơn giản như việc tiến đến bàn ăn để uống một chén súp hay một chén trà.”

Ngài rất bức bối với những người bệnh hoặc người thân của họ, những người gọi linh mục đến ban Thánh Thể khi người bệnh đã không còn nói được và mất trí. Trong một số trường hợp, người thân là người có lỗi; trong những trường hợp khác, chính người bệnh – do thiếu đức tin – đã từ chối với lời trách móc: “Các người muốn chôn cất tôi sao?” Đó là một niềm tin mê tín rằng sau khi rước Mình Thánh Chúa, người đó sẽ chết.

Có một trường hợp, một thanh niên hoàn toàn bất động đang được làm lễ xức dầu. Và anh ta cảm thấy (như chính anh ta kể lại) rằng khi lễ xức dầu kết thúc, vợ và các con sẽ đến bên anh ta để từ biệt, như đối với một người sắp chết. Nhưng nhờ ơn Chúa, sau khi được xức dầu và rước Mình Thánh Chúa, anh ta bắt đầu hồi phục, hoàn toàn khỏi bệnh, trở lại làm việc và thường xuyên đến nhà thờ.

Cha Sebastyan không hài lòng với những người không muốn nhận Bí tích Xưng tội vì tin rằng chỉ những người sắp chết mới được xưng tội. Còn những người khác lại có mê tín rằng sau khi xưng tội thì không được đi bộ trên mặt đất, trước điều đó, Cha sẽ nói với họ không hài lòng: “Vậy thì bay đi chứ, nếu không được đi bộ.” Và Cha cũng ban phước cho các bạn trẻ rước lễ, bởi vì hầu như ai cũng mắc bệnh về tâm hồn và thể xác, còn những ai rước lễ với lòng tin sẽ được chữa lành, được tiếp thêm sức mạnh và được tha thứ những tội lỗi đã bị lãng quên.

Về việc tôn kính các ngày lễ và các thánh

Cha thường khuyên nhủ rằng trong những lúc đau khổ, bệnh tật và cảm dỗ, hãy kêu cầu tất cả các thánh nhân của Chúa trong lời cầu nguyện, và tôn kính kỷ ức của họ. Cũng như vậy, hãy tôn kính ngày Thánh Bồn Mạng của mình, tức là ngày mang tên thánh mà mình được đặt theo, chứ không phải ngày sinh nhật.

Cha xứ không hài lòng với những ai tổ chức sinh nhật thay vì ngày Thánh Bồn Mạng. Ngài lấy Hê-rốt làm ví dụ, người đã ra lệnh chém đầu Thánh Gioan Tẩy Giả trong bữa tiệc sinh nhật của mình.

Cha xứ rất buồn vì trong dân chúng, người ta tôn kính các lễ hội liên quan đến các bức tượng thánh Mẹ Maria có phép lạ hơn là lễ Mẹ Thiên Chúa (một trong mười hai lễ lớn), vào ngày đó, số người đến nhà thờ thường rất ít.

Để tôn vinh Lễ Sinh Nhật Đức Mẹ, bàn thờ đã được thánh hiến nhân dịp lễ này; do đó, vị giám mục đã đến dự lễ và có một buổi lễ long trọng.

Ngoài ra, trong suốt những năm phục vụ, Cha xứ đã giúp giáo dân nhận thức được ý nghĩa và sự vĩ đại của Thánh Tông đồ Gioan Thần Học, đồng thời dạy họ đến nhà thờ vào ngày kỷ niệm ngài. Cha thường nói: “Thật ra, trong các gia đình các con không có hòa bình và tình yêu thương giữa các thành viên. Vậy ai sẽ giúp các con, nếu không phải là ngài, Thánh Gioan Thần Học, vị Tông đồ của tình yêu? ‘Hỡi các con, hãy yêu thương nhau!’”

Ngài thường khấn khoản van nài và cảnh báo rất nghiêm khắc, để tránh sự trừng phạt của Thiên Chúa, đừng đi chợ, đi mua sắm hay làm những việc tương tự vào các ngày lễ. Ngài dạy mọi người phải trân trọng các thánh lễ ngày lễ, đừng đánh đổi chúng lấy bất cứ điều gì thuộc về đời thường, gây tổn hại cho tâm hồn. “Chỉ trong nhà thờ, con người mới được đổi mới tâm hồn và tìm được sự an ủi trong những nỗi buồn và bệnh tật của mình.”

Ngài rất chú trọng đến việc trong các ngày lễ chính trong năm, mọi thứ trong nhà thờ phải trang nghiêm và mang không khí lễ hội, và mọi người phải ăn mặc trang trọng, dù không phải đồ mới nhưng phải là quần áo sáng màu. Đồng thời, cần cố gắng chuẩn bị thức ăn để đánh dấu ngày lễ. Còn trong thời gian ăn chay, hoặc vào những ngày thường, ngài thường nhắc nhở những ai mặc quần áo sáng màu mà không có lý do chính đáng. Ngài luôn chú ý đến mọi việc – cả về mặt tâm linh lẫn đời thường, cuộc sống hàng ngày.

Ngài cũng luôn chú ý để nền phải là nền sáp nguyên chất, đặc biệt là trên bàn thờ. “Mùi thơm của nền sáp thu hút ân sủng của Chúa” – Cha xứ thường nói như vậy và rất trân trọng những chú ong chăm chỉ. Ngài thường lấy chúng làm gương cho chúng ta, những người lười biếng và thiếu trách nhiệm: “Nó mang lại bao nhiêu lợi ích – cho Chúa là sáp, còn cho con người là mật ong chữa bệnh.” Và đối với những đứa trẻ không kính trọng cha mẹ, đặc biệt là mẹ, Ngài lấy việc những con ong bảo vệ ong chúa làm gương: chúng thương xót ong chúa, và khi ong chúa ốm, chúng bay tụ tập xung quanh và vỗ cánh để giúp ong chúa cảm thấy dễ chịu hơn.

Cha xứ đã nhiều lần nhấn mạnh rằng: “Đối với nhà thờ, cần phải chọn những vật phẩm tốt nhất, còn cho bản thân thì để lại những thứ kém hơn.” “Còn chúng ta thì ngược lại: cho bản thân thì tốt hơn, còn cho nhà thờ thì kém hơn.” Và phải làm việc theo lương tâm, tốt nhất có thể.

Về các bức tranh thánh

Cha xứ tuyệt đối không bao giờ cho phép nhận những bức tranh thánh bị biến dạng từ giáo dân (tức là những bức được vẽ không theo quy tắc, cầu thả, với khuôn mặt bị méo mó). Còn nếu được tặng những bức tranh thánh cổ nhưng có chỗ bị hư hỏng, ngài sẽ mang đi sửa chữa rồi tặng lại cho những ai cần chúng. Ngài rất trân trọng các bức thánh tượng cổ. Khi tặng ai đó một bức thánh tượng làm kỷ niệm cầu nguyện, ngài thường nói: “Đây là một bức thánh tượng cổ, được vẽ bằng màu.” Ngài không cho phép trang trí các bức thánh tượng bằng những bông hoa giấy sắc sỡ.

Khi trở về sau các nghi lễ, Cha xứ thường than thở về việc các bức tranh thánh trong các gia đình bị bỏ bê như thế nào. Nếu có một hoặc hai bức tranh thánh, thì chúng cũng bị bám đầy muối than, bụi bặm, được treo ở một góc xa nào đó dưới tấm rèm bẩn thỉu, để không ai nhìn thấy. Còn ảnh của bản thân và con cái thì lại được treo gần như ngay tại góc thiêng liêng nhất.

Về trật tự trong nhà thờ

Sau thánh lễ, Cha xứ ban phước lành và yêu cầu ngay lập tức mở cửa ra vào và các lỗ thông gió để thông gió cho căn phòng. Thậm chí còn có một lịch trình cụ thể dành cho các nhân viên bảo vệ và người trực: mở cửa bao lâu sau thánh lễ và bao lâu trước thánh lễ (tùy theo thời tiết và mùa trong năm). Ngài yêu cầu các

nhân viên vệ sinh không được làm bụi bay lên trong lúc dọn dẹp, phải bảo vệ các bức tranh thánh và lớp mạ vàng khỏi bụi bẩn và muội than. Ngài quan sát toàn bộ nhân viên phục vụ và nhận ra ai làm việc như thế nào: ai làm việc tận tâm, ai lại làm việc một cách lười biếng và cầu thả. Vào ban đêm, từ ô cửa sổ nhỏ trong phòng tu của mình, ngài quan sát các người gác đêm và thỉnh thoảng nói: “Người gác đêm này đã đi lại trong sân suốt cả đêm, tôi đã thấy từ ô cửa sổ.” Còn về người khác, ngài lại nói: “Còn người này thì suốt đêm không ra khỏi chòi gác, nghĩa là đã ngủ chứ không phải đang trực.” Và ngài không cho phép giữ lại những người như vậy. Ngài cũng quan sát mọi việc diễn ra trong nhà thờ và sân nhà thờ, cả điều tốt lẫn điều xấu, và những gì cần được sửa chữa. Ai đi lại trong nhà thờ một cách vội vã, không kính sợ Chúa, thậm chí còn vung tay, xô đẩy người khác, hoặc ngay cả khi ở sân nhà thờ hay ngoài đường cũng cư xử như vậy, thì ngài sẽ khiển trách người đó trước mặt mọi người để làm gương cho tất cả. Đặc biệt là những ai tự cho phép mình chạy nhảy, dậm chân, ồn ào, bắt chước các vị thánh. Cha xứ nghiêm cấm điều này. Qua dáng đi và cử chỉ bên ngoài, ngài nhận ra tính cách con người, trạng thái nội tâm của linh hồn họ. “Phải đi lại nhẹ nhàng, bình tĩnh, không bước những bước rộng, không dậm chân, đặc biệt là trong nhà thờ, ngay cả khi đang vội. Bởi vì cả thế giới đang nhìn chúng ta và lấy chúng ta làm gương.” Từ bài ca Cherubim cho đến khi Thánh lễ kết thúc, mọi hoạt động trong nhà thờ đều bị cấm (bao gồm cả việc bán nến, ghi chép các lời cầu nguyện, v.v.), Cha xứ đã rèn luyện cho mọi người ở lại trong nhà thờ cho đến khi lễ cầu nguyện kết thúc, vì vậy chỉ sau khi lễ cầu nguyện kết thúc, ngài mới cho phép mọi người hôn Thánh giá. Ngài thường lặp lại: “Tất cả chúng ta đều già yếu, ốm yếu, bệnh tật, chậm chạp và làm mọi việc đều chậm chạp. Vì thế mà thánh lễ kéo dài. Còn ở những nơi có các linh mục trẻ – mạnh mẽ, khỏe khoắn – thì mọi việc đều diễn ra nhanh chóng và thánh lễ kết thúc sớm hơn.” (Thật đáng buồn, giờ đây chúng ta đã nhận ra điều đó.)

Về việc hát thánh ca

Ngài thích giọng hát của dàn hợp xướng mang tính cầu nguyện và cảm động. “Việc la hét, lại còn dậm chân như vậy là không đẹp lòng Chúa. Chúa không điếc, Ngài nghe thấy tất cả và biết rõ mọi ý nghĩ của chúng ta.”

Cha xứ theo dõi việc đọc kinh và hát thánh ca của dàn hợp xướng rất kỹ lưỡng, để đảm bảo mọi người đọc và hát với lòng kính sợ Chúa, trang nghiêm và đầy tinh thần cầu nguyện. Ngài không dung thứ cho những tiếng la hét, khi một người át tiếng tất cả mọi người. Ngài trân trọng công sức và sự kiên nhẫn của các ca viên, quý mến họ và dành sự quan tâm hết mức có thể. Vào các ngày lễ, Ngài đãi trà và phát quà. Cha đặc biệt thích phát khăn quàng cổ hoặc khăn mũ. Đôi khi Ngài phát đến mức không còn gì cả. Lúc đó, Ngài sẽ cho ai đó tiền để mua thêm khăn quàng cổ để phát.

Về trang phục

Ngài phê phán những nữ tu thích ăn mặc trang phục tu sĩ một cách phô trương, hoặc những góa phụ và thiếu nữ thế tục mặc đồ đen. Ngài nói: “Tốt nhất là nên mặc màu xanh dương hoặc xám, một cách khiêm tốn. Màu đen không cứu rỗi được, còn màu đỏ cũng không hủy hoại được.” Ngài khuyên những người trẻ nên mặc quần áo sặc sỡ để không bị nghi ngờ tại nơi làm việc và không bị chỉ trích vô cớ.

Ngài còn nói: “Giới trẻ không nên quá chú trọng đến ngoại hình của mình. Họ không nên quá chú trọng đến bản thân: không cần tắm rửa quá thường xuyên, không cần ăn mặc sang trọng, mà nên ăn mặc giản dị hơn, không làm xáo trộn tâm hồn và lương tâm của mình, để không trở thành cớ vấp ngã cho người khác. Bản thân muốn được cứu rỗi thì đừng cản trở người khác. Còn những người già thì phải sạch sẽ và gọn gàng, để người ta không ghê tởm họ và không quay lưng lại với họ.”

Về những đứa trẻ mồ côi

Ngài đối xử với trẻ mồ côi với lòng cảm thông và thương xót sâu sắc. Khi gặp những em này, trước tiên ngài sẽ cho chúng ăn, an ủi, kiểm tra từ đầu đến chân – xem chúng mặc gì, đi giày dép ra sao, hỏi han mọi chuyện, và giúp đỡ bằng lời nói, hành động và lời cầu nguyện. Ngài sẽ chăm sóc chúng như cha mẹ ruột thịt.

Về việc nuôi dạy con cái

Đôi khi Cha nói về mối quan hệ hôn nhân và nghĩa vụ của vợ chồng: về sự chung thủy, lòng tin tưởng, sự kiên nhẫn khi một trong hai vợ chồng hoặc con cái bị ốm. Ngài quả trách những đứa con vô ơn, nhắc nhở chúng về sự chăm sóc của cha mẹ: công sức, tình yêu thương, những đêm mất ngủ bên nôi khi con ốm, nỗi lo

sợ cho tính mạng và sức khỏe của con cái. “Chúa sẽ tước đi hạnh phúc của những đứa con như vậy” – Cha xứ nói. “Hãy kính trọng cha mẹ, thì con sẽ được sống lâu trên đất này.” Ngài lấy làm gương những đứa con đã kính trọng cha mẹ khi họ còn sống và sau khi qua đời vẫn cầu nguyện cho họ.

Ngài đã nhiều lần cảnh báo những bậc cha mẹ, những người từ khi con còn là trẻ sơ sinh đã dạy dỗ con theo ý mình và nuôi dưỡng tính tự cao tự đại: “Giờ đây không phải con cái đi theo cha mẹ, mà là cha mẹ đi theo con cái.” Và người ta phải chứng kiến cảnh một cậu bé kéo tay bà hoặc mẹ: “Đi về nhà hay ra ngoài đi!” Chỉ cần rời khỏi nhà thờ là được. Và các bậc cha mẹ nghe theo, rồi ra về.

Không chỉ một hai lần, Cha xứ đã nhắc nhở các bậc cha mẹ về sự nuông chiều và gán bó quá mức với con cái, về việc các bậc cha mẹ sẵn sàng gần như cầu nguyện thay cho chúng thay vì cầu nguyện với Chúa. “Chính những người nông dân đơn sơ, ít học này, mặc quần áo và đi giày dép bừa bãi, ăn uống thiếu thốn chỉ để có thể mua quần áo, giày dép cho con cái và cho chúng được học hành ngang hàng với tầng lớp trí thức thành thị. Còn những đứa trẻ, sau khi được học hành, bắt đầu khinh thường sự mù chữ và bộ quần áo rách rưới của cha mẹ mình, thậm chí còn cảm thấy xấu hổ vì họ.”

Đức Tổng Giám mục Joseph (Chernov) đã khuyên nhủ các bậc cha mẹ từ khi con còn nhỏ hãy dạy con không được giết hại các sinh vật sống, bắt đầu từ con gián, côn trùng, chim chóc, mèo, chó. Rồi đến lượt con người, và thậm chí chính cha mẹ cũng sẽ không được tha thứ trước sự tàn nhẫn đó. “Hãy dạy con yêu thương và thương xót mọi loài thụ tạo của Chúa, và đừng làm hại chúng. Trong đó bao gồm cả thực vật.” Nhưng cũng có những bà mẹ hăng hái đã chế giễu bài giảng của Đức Tổng Giám mục Joseph: “Những con gián, con bọ nhỏ đó là gì vậy?” Họ thậm chí còn không muốn hiểu ý nghĩa của điều đó, huông chi là dạy con cái những điều hữu ích. (Có lẽ sau này có người đã hiểu ra, khi đứa con trai hay cháu trai lớn lên với tâm tính hung hăng, đã dạy cho bà một bài học về cách nuôi dạy con cái của chính bà.)

Về sự vâng lời

Đã có những trường hợp, những người mới đến, để tránh rắc rối ở nơi làm việc và ở nhà, vội vã muốn rời đi càng sớm càng tốt. Nhưng trái với mong muốn của họ, Cha xứ đã giữ họ lại thêm một hoặc hai ngày. Những ai vâng lời và ở lại thì trở về an toàn, mọi chuyện với họ đều suôn sẻ, cả ở nhà lẫn nơi làm việc; còn những ai không vâng lời và ra đi thì gặp phải rắc rối trên đường, ở nhà hoặc nơi làm việc. Và họ hối hận vì đã không nghe lời Cha xứ.

Vào dịp lễ, ngài không ban phước lành cho ai lên đường, và những người tự ý ra đi cũng không tránh khỏi những nỗi buồn và rắc rối.

Cha xứ không chấp nhận những ai hành động theo ý riêng, và kết cục của họ thật đáng buồn. Một cô gái đã lớn tuổi nảy ra ý định kết hôn mà không xin phép. Những người khác đã kể chuyện này với Cha, và ngài đáp: “Chồng gì mà chồng? Chỉ là một tên du côn!” Và chính cô ấy cũng bị mọi người khuyên can và van nài đừng lấy hấn: “Nếu lấy hấn, cô sẽ phải chịu khổ!” Và sau này, mọi chuyện đã diễn ra đúng như vậy.

Thưa Cha, có lần Ngài đã nói trước mặt mọi người: “Ai không biết vâng lời cha mẹ, những người ngang hàng và những người lớn tuổi hơn mình, thậm chí cả những người nhỏ tuổi hơn, thì khi lớn lên, người đó sẽ không vâng lời ai cả, và sau này cũng sẽ không ai vâng lời người đó.”

Về lễ cầu siêu

Cha xứ thường than thở về những người, khi mất đi người thân, đã rơi vào tuyệt vọng, thậm chí đến mức cuồng loạn, la hét và khóc lóc thảm thiết bên quan tài người đã khuất. Cha xứ nói rằng đó là những người không có đức tin. “Người không có đức tin chết đi thật là nặng nề, khi phải bỏ lại người thân và của cải; còn những người thân không có đức tin thì cũng đau khổ không kém khi mất đi người thân yêu, người mà họ đã đặt hết hạnh phúc trần thế của mình vào đó. Chúa sẽ dập tắt hy vọng của họ, nhưng họ lại không hiểu ý định của Chúa. Trong số những người thân có đức tin, dù họ cũng khóc thương người đã khuất, nhưng một cách kiềm chế, và dù họ cũng đau buồn, nhưng ở mức độ vừa phải. Mọi thứ đều được xoa dịu bởi lời cầu nguyện và niềm hy vọng vào sự giúp đỡ của Chúa. Người có đức tin ra đi thanh thản, như khi chìm vào giấc ngủ, và sau khi qua đời, trên khuôn mặt họ in dấu nụ hôn cuối cùng của Thiên Thần Hộ Mệnh.”

Sau lễ an táng cho người không tin hoặc người qua đời đột ngột, đôi khi ngài không kìm nén được mà thốt lên: “Thật nặng nề khi cử hành lễ an táng cho những người như vậy!” (Ngài chỉ cử hành lễ an táng cho những người qua đời mà chưa ăn năn và chưa rước Mình Thánh Chúa để an ủi người thân của họ.) Và với những ai đọc Thánh Vịnh cho những người quá cố không tin Chúa (để an ủi người thân của họ), ngài cũng nói như vậy: “Thật nặng nề khi phải đọc Thánh Vịnh cho họ!”

Nếu Cha cử hành lễ an táng cho một người cao tuổi đã sống một cuộc đời đạo đức, thì sau lễ, ngài thường nói: “Hạt lúa chín đã lăn vào kho lúa vĩnh cửu!” Còn về người khác, ngài lại nói điều khác. Ngài biết rõ số phận linh hồn của người đã khuất.

Ngài đặc biệt xót xa cho những đứa trẻ sơ sinh đã qua đời, những đứa mà chẳng ai cử hành lễ an táng, dù là trực tiếp hay gián tiếp. “Người ta còn mang trẻ đến làm lễ rửa tội, nhưng lễ an táng thì rất hiếm. Chẳng phải có rất nhiều trẻ em qua đời sao?”

Thỉnh thoảng có người trong nhóm ca sĩ, thương xót Cha xứ, đề nghị hoãn lễ cầu siêu vắng mặt cho người quá cố sang ngày hôm sau, nhưng Cha xứ sẽ nghiêm khắc đáp lại: “Các con có biết tình trạng của người ấy ở đó ra sao không? Hoãn lại thì có thể, nhưng chính mình cũng có thể qua đời, và linh hồn người ấy sẽ không được cử hành lễ cầu siêu.”

Ngài đã nhiều lần khuyên mọi người không nên uống rượu vang, huống chi là rượu vodka, trong các buổi tưởng niệm. “Trong mùa chay, hãy tưởng niệm bằng thức ăn chay; còn vào những ngày bình thường, cũng nên đơn giản và không quá nhiều món. Người đã khuất không cần những thứ đó.” Còn với những người nghèo, ngài chỉ ban phước cho họ cho ba, bốn người ăn một chút gì đó nóng hổi là đủ.”

Với một người phụ nữ đang tang thương vì mất đi người con trai duy nhất, khi bà nói: “Thật đáng tiếc cho con trai tôi, nó là người tốt, ngoan ngoãn, lịch sự với mọi người và có đức tin,” – Cha xứ đáp lại: “Thế là tốt rồi, bà sẽ mãi mãi giữ được kỷ ức tốt đẹp về con trai mình suốt cuộc đời. Nếu nó còn sống, chỉ một hoặc hai năm nữa thôi, nó sẽ say xỉn cùng bạn bè, và linh hồn nó sẽ bị hủy hoại mãi mãi.”

“Còn những người thợ mỏ, nếu họ không chửi thề và biết kính sợ Chúa, họ sẽ giống như những vị tử đạo, khi xuống lòng đất làm việc, như thể đi vào cõi chết. Làm sao biết được, liệu anh ta có ra khỏi đó còn sống hay không?”

Về việc xưng tội với Cha xứ

Thường thì có người đến gặp Cha xứ với tâm hồn nặng trĩu, mang trong lòng sự oán hận ai đó, và những suy nghĩ cứ đập vào tâm trí anh ta như những nhát búa: điều này hãy nói với Cha xứ, điều kia hãy nói. Nhưng chỉ cần nhìn thấy Cha xứ và nhận được lời chúc lành – mọi thứ đều tan biến như khói, cả nỗi nặng nề lẫn những suy nghĩ. Ánh mắt dịu dàng, ấm áp của Ngài làm ấm lòng và sưởi ấm trái tim. Tâm hồn trở nên nhẹ nhàng, vui vẻ – chẳng còn gì để nói, cũng chẳng còn ai để than phiền – mọi người đều trở nên tốt đẹp. Giống như mặt trời ló ra từ đám mây đen, sưởi ấm và chiếu sáng tất cả, cả những kẻ có tội lẫn những người công chính. Và dưới ánh sáng của những tia nắng ấy, người ta nhận ra rằng chính mình còn tệ hơn những người khác.

Khi người ta nói về những thị kiến, ngài chỉ trả lời một câu: “Còn tôi thì chẳng thấy gì cả!” Và ngài trích dẫn lời các Thánh Phụ rằng: “Người cao cả không phải là người nhìn thấy các Thiên thần, mà là người nhìn thấy tội lỗi của chính mình.”

Về việc nói nhiều

Ông không thể chịu đựng được khi ai đó nói nhiều mà không có việc làm hay lợi ích gì, và, xin Chúa đừng để điều đó xảy ra, với mục đích lên án. Ngay lập tức, ông sẽ cho họ biết và khiến họ khiêm tốn lại. Còn bản thân ông thì thường im lặng lắng nghe, và cuối cùng chỉ trả lời bằng một, hai câu ngắn gọn.

Về việc nói nhiều, và nhất là nói suông, ngài thường nhắc nhở: “Tôi biết anh có thể nói nhiều,” – thỉnh thoảng ngài nói với ai đó để làm gương cho mọi người – “còn tôi thì không còn răng và cổ họng đau, nên tôi khó nói.” Sau khi nói nhiều và nói suông, lại để lại một cảm giác nặng nề như thể ai đó đã rải cát lên tâm hồn, ngay cả sau những cuộc trò chuyện cứu rỗi tâm hồn.

Cha xứ còn nói: “Ai thích nói nhiều, nói suông và đùa cợt, thì đến cuối đời, Chúa sẽ tước đi khả năng nói của họ.” (Điều này thực sự đã được quan sát thấy ở một số người.)

Về tiếng cười và cách cư xử thiếu nghiêm túc

Cha không dung thứ cho tiếng cười và cách cư xử thiếu nghiêm túc, đặc biệt là khi ai đó đẩy hoặc giật ai đó, cũng như những trò đùa, sự chế giễu, v.v. Ngài lấy Đấng Cứu Thế làm gương, Đấng chưa bao giờ cười mà chỉ khóc, điều này đã được các môn đệ của Ngài chứng kiến. Và cũng chưa ai từng thấy Đức Mẹ cười.

Ngài không chấp nhận những ai nói dối, dù chỉ là đùa. “Hãy luôn nói sự thật và chân lý, và đừng cười. Trong tiếng cười và sự tự do là khởi đầu của sự dâm dục.”

Về sự giúp đỡ của Thiên Chúa và những lần sa ngã

Thỉnh thoảng Ngài nói: “Cho đến khi chết, hãy sợ những lần sa ngã và đừng trông cậy vào sức lực của chính mình, mà chỉ trông cậy vào sự giúp đỡ của Thiên Chúa, kêu cầu Ngài trong lời cầu nguyện với lòng khiêm nhường.”

Về việc một cô gái (không phải là người thân thiết về mặt tâm linh) sa ngã, ngài đã đưa ra lời răn dạy nghiêm khắc cho những người khác: “Một vết thương bị bỏ mặc, mưng mủ, được che giấu khỏi cả bác sĩ thể xác lẫn bác sĩ tâm linh, rất khó để chữa trị và lành lại. Ngay từ những giây phút đầu tiên của cám dỗ, khi tôi có thể giúp đỡ, các con lại che giấu và không nói gì với tôi. Và khi đã lún sâu vào rắc rối, các con mới khóc lóc và van xin: ‘Thưa Cha, xin cứu con!’ Nhưng làm sao tôi có thể cứu được khi đã quá muộn rồi!” Và ngài thêm: “Con đam mê dữ dội nhất chính là dục vọng. Nó có thể hành hạ con người ngay cả khi đang nằm trên giường bệnh hay thậm chí trên giường chết, đặc biệt là những ai đã sống cuộc đời trần thế đến tuổi già mà không biết kiềm chế. Con đam mê này ăn sâu vào tận xương tủy, nó là con đam mê vô liêm sỉ nhất trong tất cả các con đam mê. Không ai có thể tự mình thoát khỏi nó. Chỉ có Chúa mới có thể giải thoát, khi các con quay về với Ngài bằng những giọt nước mắt và trái tim ăn năn. Cần phải ghi nhớ cuộc chiến này cho đến tận lúc chết. Chỉ cần lơ là một chút, bỏ bê việc cầu nguyện, mất đi sự kính sợ Chúa, thì nó sẽ lập tức bộc lộ bản chất. Chỉ có việc cầu nguyện không ngừng, sự kính sợ Chúa, sự nhớ đến cái chết, sự nhớ đến ngày phán xét, địa ngục và thiên đàng mới có thể xua đuổi nó.”

Đôi khi, trước những lời than phiền của ai đó về những khuyết điểm và sự yếu đuối của mình, ngài sẽ nói: “Hãy đọc sách, ở đó con sẽ tìm thấy mọi điều!” Ngài ban phước cho một số người đọc tiểu sử các thánh, còn những người khác thì đọc các tác phẩm của các Thánh Phụ – tùy theo điều gì có ích cho từng người.

“Trong việc cứu rỗi bản thân, đừng quên cầu xin sự giúp đỡ của các Thánh Phụ và các Thánh Tử Đạo. Nhờ lời cầu nguyện của họ, Chúa sẽ giải thoát chúng ta khỏi các dục vọng. Nhưng đừng ai nghĩ rằng mình có thể tự mình thoát khỏi chúng. Đừng trông cậy vào chính mình cho đến tận lúc chết trong cuộc chiến chống lại các dục vọng. Chỉ có một mình Chúa mới có quyền năng giải thoát những ai cầu xin Ngài giúp đỡ. Và đừng tìm kiếm sự bình an cho đến tận lúc chết.”

Đối với một số người than phiền về sự xáo trộn do con người, ma quỷ, các dục vọng, v.v., Cha đã nhiều lần trả lời: “Sự bình an sẽ đến khi người ta hát: ‘Xin cho linh hồn an nghỉ cùng các thánh...’ Còn trước đó, đừng tìm kiếm sự bình an cho đến khi chết. Con người không được sinh ra để tìm kiếm sự bình an, mà để lao động, chịu đựng vì cuộc sống tương lai (sự bình an). Ở đây, chúng ta là những lữ khách, những người đến từ nơi khác, những vị khách. Còn lữ khách thì không có sự bình an ở xứ lạ, trong những việc xa lạ. Họ, từng bước một, tiến về phía trước và phía trước, để sớm đạt đến quê hương thân yêu, tức là Nhà của Chúa, Nước Trời. Và nếu ở đây, trong thung lũng đau khổ trần gian, trong thế giới của những thú vui, chúng ta chần chừ, thì buổi tối (tức là hoàng hôn của những ngày tháng) sẽ lặng lẽ ập đến và cái chết sẽ bắt gặp linh hồn chưa sẵn sàng, không có việc lành, và sẽ không còn thời gian để thực hiện chúng nữa. Cái chết là không thể tránh khỏi! Không một người giàu nào nhờ của cải, không một kẻ ham tiền nào nhờ tiền bạc, không một người mạnh mẽ nào nhờ sức mạnh, không một vị vua hay chiến binh nào có thể chuộc lại cái chết, và không ai trong số họ có thể mang theo bất cứ thứ gì mà họ đã tích lũy được. Con người sinh ra trần trụi, và cũng ra đi trần trụi. Chỉ có đức tin, những việc thiện, lòng từ bi mới theo người ấy sang kiếp sau, và không ai có thể giúp đỡ: chẳng phải bạn bè, cũng chẳng phải người thân.”

Về việc lên án

Cha xứ nghiêm cấm việc lên án và hạ thấp các linh mục khác (cả đồng nghiệp lẫn người ngoài), nếu không xin phép họ trước. Ngài cũng không ban phước lành cho những ai làm như vậy. “Làm sao tôi biết ai là người như thế nào? Có thể người ấy tốt hơn tất cả chúng ta, mà chúng ta lại lên án người ấy. Làm sao chúng ta biết được tâm hồn người ấy?” “Phán xét dựa trên bề ngoài và hành động – có thể sai lầm, và đó là một tội lỗi lớn.”

“Sao các ngươi lại đối xử với các linh mục của ta như những đứa trẻ vậy? Ta sẽ bắt các ngươi phải quỳ lạy!” – ngài đã nói như vậy với những ai thực sự đối xử với các linh mục (cả trẻ lẫn già) như những người kém cỏi hơn hoặc ngang hàng với mình.

Ngài không chịu đựng được khi ai đó bị khen ngợi, chỉ trích hay lên án. Ngài sẽ tìm thấy những phẩm chất tốt đẹp ngay cả ở những người thấp kém và yếu đuối nhất, còn ở những người được ca ngợi, Ngài sẽ tìm ra những mặt tiêu cực, để khiêm nhường lòng kiêu ngạo và xóa bỏ danh vọng hão huyền.

Ngài đã góp ý với một số người “thông thái”: “Tôi cũng thấy những khuyết điểm của người khác, nhưng tôi im lặng, không vạch trần. Tốt hơn là nên thăm cầu nguyện cho họ, để chính họ nhận ra khuyết điểm của mình, chứ không phải vạch trần một cách bừa bãi, như người ta thường nói, điều đó có thể khiến một số người nản lòng và rơi vào tuyệt vọng.”

Đôi khi Cha xứ nói: “Dạy dỗ người khác – giống như ném đá từ tháp chuông. Còn tự mình thực hành – giống như khiêng đá lên tháp chuông.”

Về sự tiết độ

Ngài cũng dạy mọi người sống tiết kiệm và kiên khem, đặc biệt là trong những năm mất mùa. Có một bà góa nghèo khoe rằng bà đã ăn khoai tây chiên ở nhà. Nghe vậy, Cha đã nhắc nhở: “Trong khi người ta không có khoai tây để nấu súp, thì bà lại được thưởng thức món ngon đó, trong khi chính bà cũng đã nhận được từ ai đó vì danh Chúa.”

Có những lần, trong bữa trưa, người ta dọn bánh mì bơ ngọt kèm trà, thậm chí còn đặt cả bơ sữa lên bàn. Cha xứ, dù không phản đối, nhưng cũng không động đến bơ. Nhìn ngài, mọi người đều hiểu rằng việc dùng bơ là sự xa xỉ và thiếu tiết độ.

Có lúc chủ nhà mời riêng Cha ngồi vào bàn. Nhưng Ngài sẽ không ngồi cho đến khi mọi người có mặt đều được mời ngồi vào bàn, lúc đó Ngài mới ngồi cùng họ. Ngài không tán thành việc đi ngủ muộn và dậy muộn. “Tốt hơn là nên đi ngủ sớm và dậy không muộn hơn 5 giờ 30. Hãy rèn luyện thói quen sống có trật tự và kiên định.”

Cha xứ không tán thành những ai tích trữ quá mức, và cũng không khen ngợi những ai phung phí một cách thiếu suy nghĩ, cho đi tất cả những gì còn lại mà tự tước đoạt những thứ cần thiết cho bản thân. “Cần phải giữ lấy điểm cân bằng vàng, vì hai cực đều dẫn đến diệt vong. Điểm cân bằng vàng tồn tại trong mọi sự trên trần gian, và nhất là trong những điều thuộc về thiên đàng, thuộc về tinh thần. Ai vội vàng lao về phía trước thì cần phải được ngăn lại. Còn ai vì lơ là hay yếu đuối mà tụt lại quá xa và không quan tâm đến sự cứu rỗi tâm hồn, thì cần giúp họ tỉnh giấc, bước đi ngang hàng với những người ở mức trung bình, không lao về phía trước quá nhanh, cũng không tụt lại phía sau.”

Cha xứ sẽ nói: “Trong những tội lỗi và dục vọng của chúng ta, không phải rượu, phụ nữ, tiền bạc hay của cải là nguyên nhân, như một số người muốn tự bào chữa, mà chính là sự thiếu tiết độ của chúng ta. Những kẻ say xỉn đổ lỗi cho rượu, những kẻ dâm dăng đổ lỗi cho nam giới hay phụ nữ, những kẻ tham lam đổ lỗi cho tiền bạc, những người giàu có đổ lỗi cho của cải, v.v. Như vậy, nếu không có rượu, phụ nữ, tiền bạc, của cải, thì những kẻ phạm tội sẽ không phạm tội. Đức Chúa Trời đã sắp đặt mọi sự một cách khôn ngoan và tuyệt vời. Nhưng từ việc sử dụng và tận dụng các vật chất một cách thiếu khôn ngoan, điều ác mới nảy sinh.”

Ngài còn từng nói nhiều lần: “Hãy tìm cái ác trong chính bản thân mình, chứ không phải ở người khác hay những vật mà bạn không biết cách đối xử đúng đắn. Cũng giống như đứa trẻ khi chơi với lửa hay thanh kiếm: chính nó tự thiêu, chính nó tự cắt vào mình.”

Về bản thân

Một lần, khi được hỏi: “Tại sao mọi người lại tụ tập ở đây?”, một người phụ nữ với sự chân thành đã đáp: “Để ngắm nhìn Ngài.” Vị linh mục trả lời: “Nếu chỉ để ngắm nhìn tôi thì mất các bạn chắc hẳn kém rồi.”

Ngài thường nhắc nhở Hội đồng Giáo xứ và gửi thư cho Đức Giám mục về mong muốn từ chức (để sống ẩn dật), với lời nói: “Đủ rồi, đừng lo lột mái nhà cho người khác trong khi mái nhà của chính mình lại hở.” Nhưng câu trả lời luôn chỉ có một: “Phục vụ cho đến chết.”

Cảm nhận được cái chết đang cận kề, ngài thường nhắc nhở rằng nên bỏ nhiệm vụ vào các chức vụ linh mục và lãnh đạo những người, dù yêu đuối, ốm yếu, nhưng là người của mình. Khi đó, mọi thứ sẽ không thay đổi, giống như khi Cha còn tại vị.

Vào các ngày lễ lớn, ngài thường đãi các ca viên bằng bánh kẹo. Và sau lễ cầu siêu, chính tay ngài phân phát tất cả cho những người có mặt, kèm theo lời nói: “Khi tôi còn đây thì cứ dùng đi, tôi không có gia đình.”

“Tại sao tôi phải thu thập tất cả những thứ này, tôi chẳng cần gì cả.” Nhưng mọi người đã khóc lóc van nài ngài hãy nhận lấy dù chỉ một chút gì đó từ họ. Và Cha xứ nhận từ một số người, ban phước lành rồi trả lại cho chính họ. Từ những người khác, ngài nhận rồi ngay lập tức trao cho người khác. Còn từ những người thứ ba, ngài hoàn toàn không nhận, dù họ có bức bối. Và nếu họ để lại thứ gì đó, ngài sẽ không động đến nó trong một thời gian dài, rồi sau đó trao cho ai đó đang cần.

Ngài hào phóng và đầy tình yêu thương chia sẻ bánh thánh cho tất cả mọi người, đặc biệt là những ai đến từ xa. Trong Tuần Thánh, sau thánh lễ, ngài ngồi trong nhà thờ hoặc trong phòng cầu nguyện, bên cạnh ngài đặt một giỏ trứng Phục Sinh, và ngài, trong khi ban phước, trao cho mỗi người một quả trứng Phục Sinh, mang lại niềm vui và sự an ủi cho tất cả.

Về đời tu và thế gian

Một lần, ngài đã nói: “Giữa chúng ta, những tu sĩ, và thế gian có một vực thẳm sâu thẳm. Thế gian sẽ không bao giờ hiểu được cuộc sống của chúng ta, và chúng ta cũng không thể hiểu được cuộc sống của họ. Nếu các tu sĩ biết trước rằng sẽ có bao nhiêu cám dỗ và đau khổ đang chờ đợi họ trên con đường hẹp nhưng dẫn đến sự cứu rỗi, thì sẽ không ai vào tu viện cả. Còn nếu thế gian biết về những phước lành trong tương lai dành cho các tu sĩ, thì tất cả mọi người sẽ vào tu viện.”

“Tại sao các tu viện lại bị giải thể? Bởi vì các tu sĩ bắt đầu đi lại bằng xe ngựa ba bánh và mặc áo len. Trong khi trước đây, các tu sĩ mặc áo choàng bằng vải bố và áo tu sĩ bằng vải lanh, làm việc tận tâm. Và họ mới là những tu sĩ chân chính. Một vị trụ trì nữ xuất thân từ giới quý tộc, chứ không phải từ chính các nữ tu của mình, đã nhanh chóng đẩy các nữ tu tập sự vào Nước Trời bằng thái độ vô tâm và sự tàn nhẫn đối với họ. Các nữ tu nghèo phải ăn bắp cải để nhịn chay, còn vị trụ trì nữ, để lấy lòng cấp trên, đã dâng hết mọi thứ cho họ, trong khi lại tước đoạt những thứ cần thiết của chính các nữ tu của mình.”

Ông thường lặp lại những lời này: “Nô lệ nào biết ý muốn của chủ mình mà không thực hiện, sẽ bị đánh đòn nhiều hơn nô lệ nào không biết ý muốn của chủ mình.” Còn với một số người, ông nói thẳng: “Chẳng phải người biết tất cả mà lại đánh đổi Chúa lấy thế gian (hoặc đánh đổi Chúa lấy thế gian) sao?” “Thế gian hứa hẹn vàng bạc, nhưng lại mang đến bùn lầy.” “Người chưa lập gia đình lo cho Chúa, còn người đã lập gia đình thì lo cho vợ.” “Ai chưa bị trói buộc bởi những mối quan hệ gia đình thì luôn tự do. Chỉ có một mối bận tâm duy nhất – sự cứu rỗi linh hồn. Mục đích của cuộc đời là sự trong sạch, và điểm đến cuối cùng là Nước Trời!”

Khi Cha còn trẻ và khỏe mạnh hơn, ngài từ chối đi phương tiện giao thông, nói: “Tôi là tu sĩ, phải đi bộ chứ không được đi xe.” Và ngài đi bộ những quãng đường xa, chẳng hạn như: các làng Fedorovka, Melkombinat, Zelenrest, Kirzavod, v.v. Và thỉnh thoảng, ngài nói: “Tôi thích đi ra ngoại ô Zelenrest với âm trà để lấy nước ngon từ suối. Và trên đường đi, tôi hát: ‘Chúa đã chăm sóc chúng ta!’...”

Hai cô gái trẻ đã nhờ các tu sĩ báo cáo về họ với Cha. Nghe vậy, Cha suy nghĩ một lát rồi nói: “Các con không biết phải làm thế nào... Nếu đón nhận họ một cách tốt đẹp – họ sẽ càng gắn bó với anh, còn nếu không đón nhận – họ sẽ giận dữ!” Bằng những lời này, Cha đã cho các thanh niên – những người sau này trở thành linh mục – hiểu rằng sự gắn bó quá mức từ phía các cô gái trẻ đối với các linh mục và ngược lại là không an toàn. Nhưng sự thô lỗ cũng không an toàn. Một lần nữa – đó là điểm cân bằng vàng đáng khen ngợi. “Ai có thể đạt được điều đó với sự giúp đỡ của Chúa, người ấy sẽ tránh được nhiều cám dỗ.”

Có lần, trong một ngôi nhà, khi đang uống trà, các thiếu nữ ngồi trong một phòng, còn các phụ nữ ngồi trong phòng khác (Thường thì để răn dạy các thiếu nữ, cần nói điều này, còn với các phụ nữ thì lại cần nói điều khác.) Bỗng nhiên, một trong số các phụ nữ bước vào phòng nơi các thiếu nữ đang ngồi, và Cha cũng đang ngồi ở đó. Ngài nhìn bà ấy với ánh mắt nghiêm khắc và nói: “Ở đây chỉ có các cô gái ngồi, còn các bà thì ở phòng kia, vậy chị hãy sang đó ngồi với họ đi.” Bà ấy ra về với vẻ bất mãn, nước mắt lưng tròng và lòng bức bối, trước điều đó Cha xức nói: “Có gì mà phải giận chứ? Tôi chỉ nói sự thật thôi, rằng chị là phụ nữ thì hãy ngồi với các bà. Tôi đâu có nói chị là đàn ông, vậy thì có gì mà phải giận?”

Một lần, tại bàn ăn nơi có cả phụ nữ và các cô gái ngồi chung, một trong số các phụ nữ đã nhận xét rằng Cha xức thương xót các cô gái hơn là các phụ nữ. Nghe vậy, ngài không nể nang ai, thẳng thắn nói với bà ấy: “Còn bà thì đã kết hôn bao nhiêu lần rồi? Bà đã được an ủi đủ thứ, còn các cô gái thì chẳng có gì cả! Họ vui mừng khi được ăn nốt từng thìa súp sau khi Cha ăn xong, điều đó đối với họ là một sự an ủi lớn lao.”

Ngài thường nhắc nhở các môn đệ phải chú ý đến những suy nghĩ và sự trong sạch của lòng, đừng bắt chước những trình nữ giả dối, và nói: “Sự trinh khiết sẽ không cứu rỗi nếu thiếu những việc lành và sự trong sạch của lòng.” “Bên ngoài không có ích gì nếu bên trong đầy dơ bẩn, những đam mê chưa được loại bỏ.” “Tại sao Đấng Cứu Thế lại yêu mến Thánh Gioan Thần Học, nếu không phải vì sự trong sạch, sự tiết độ, tình yêu, lòng trung thành, sự dịu dàng và sự vâng lời! Tất cả các môn đệ đều bỏ rơi Chúa Giêsu Kitô trên thập giá, chỉ có một mình Thánh Gioan Thần Học là vẫn đứng bên thập giá mà không hề sợ hãi.” Và không chỉ một lần, Cha còn nói thêm: “Tình yêu cao quý hơn tất cả các đức tính.” “Thiên Chúa là tình yêu,” “Nếu thiếu tình yêu, dù có hiến dâng thân xác để thiêu đốt – tất cả cũng chỉ là hư vô.” “Nơi nào có tình yêu – nơi đó có

Thiên Chúa.” “Nơi nào có Thiên Chúa – nơi đó có hòa bình, hòa hợp và yên tĩnh. Nơi nào không có tình yêu – nơi đó có mâu thuẫn, tranh chấp, bất đồng, phản bội, vu khống.” “Tình yêu kiên nhẫn, tình yêu không ghi nhớ điều ác, không giận dữ, không bức bối, không tìm kiếm lợi ích cho bản thân. Tình yêu tìm kiếm lợi ích cho người lân cận, ngay cả kẻ thù.” Cha thường lấy Thánh Gioan Thần Học làm gương, người đã dùng tình yêu đưa môn đệ của mình từ băng cướp trở về lòng Giáo Hội.

Ngài thường lặp lại những lời của Thánh Gioan Thần Học: “Hỡi các con, hãy yêu thương nhau!” Bằng những lời này, ngài nhắc nhở về tình yêu dành cho Thiên Chúa và người lân cận, mà nếu thiếu đi thì dù là lao động, cầu nguyện hay ăn chay cũng không mang lại lợi ích gì.

Trích từ các bài giảng của Cha Sevastian

Lời giảng về người tội nhân ăn năn

“Hỡi người tội lỗi, hãy từ bỏ những đam mê và thói quen tội lỗi của mình, thiên đàng đang kêu gọi người còn hơn cả chín mươi chín người công chính! Các Thiên thần trên trời đang vui mừng vì một người tội lỗi đã ăn năn. Thiên đàng đang tìm kiếm sự cứu rỗi cho người. Hãy ăn năn, quay về và từ bỏ tội lỗi. Vì người, chính Chúa đã sinh ra trong máng cỏ của loài vật và chịu đau khổ: Ngài bị tát vào tai, bị nhổ nước bọt, đội vương miện gai và bị đóng đinh vào thập tự giá bởi chính tay tạo vật của Ngài. Ngài đã chịu đau khổ và chết để sau đó được tôn vinh và thăng thiên. Còn người, hỡi con người, người có gì để tự hào, rằng người có điều gì thuộc về riêng mình, xứng đáng cho cõi vĩnh hằng? Người không thể mang theo của cải, danh dự, vinh quang và sức khỏe – tất cả đều chỉ là tạm thời. Hãy làm giàu cho cõi đời sau, hãy tích lũy của cải của mình ở đó qua những người ăn xin, người nghèo và người đau khổ. Người là cư dân của thiên đàng, sao lại bám víu vào trần gian như vậy!? Người là người thừa kế Nước Trời, có linh hồn bất tử, đã được chính Con Một của Thiên Chúa chuộc lại bằng cái chết trên thập giá của Ngài.”

Ngày 31 tháng 1 năm 1960

Về sự hiện diện của Thiên Thần Hộ Mệnh

“Thiên Thần Hộ Mệnh luôn ở bên con người khi trái tim trong sạch và lương tâm thanh tịnh. Nếu lắng nghe trái tim và lương tâm, con sẽ luôn nghe thấy tiếng nói của Ngài, hướng dẫn con đến với chân lý. Ai cảm nhận được cơn đói thiêng liêng, cảm nhận được cảm xúc thiêng liêng của linh hồn mình, thì cũng giống như khi con người đói thể xác mà tìm kiếm thức ăn để no nê, ở đây người ấy cũng sẽ tìm cách no nê linh hồn bằng thức ăn là Lời Chúa. Ai có cảm xúc thiêng liêng bị dập tắt, bị che mờ bởi những đam mê, thì người ấy sẽ không cảm nhận được cơn đói nào khác ngoài cơn đói thể xác. Còn người khác, quên đi cơn đói thể xác, lại khao khát được thỏa mãn cơn đói thiêng liêng. Tham vọng làm mù quáng tâm hồn qua sự gieo rắc dần dần những ý nghĩ, sự đồng thuận và việc thực hiện hành động: 1) bệnh tật, 2) đau khổ, 3) cái chết của tâm hồn. Nơi nào có một tham vọng chi phối, thì Thánh Thần và Thiên Thần Hộ Mệnh sẽ lùi bước, và tâm hồn con người sẽ chết. Ôi, lạy Chúa, xin cứu chúng con khỏi tất cả những điều này! Các Thiên Thần Hộ Mệnh thánh thiện, xin cầu nguyện cùng Thiên Chúa cho chúng con!”

Không ghi ngày tháng. Lễ Thánh Michael Tổng Lãnh Thiên Thần.

Lời giảng về tình yêu thương đối với người lân cận

“Làm sao có thể không yêu mến Ngài, Đấng Tạo Hóa và Đấng Sáng Tạo của cả Vũ Trụ, của mọi sự hữu hình và vô hình, Đấng Sáng Tạo bao gồm cả con người. Chúa đã tạo dựng con người và thổi vào đó linh hồn ban sự sống, ban cho ý chí và trí tuệ, ban cho trái tim có khả năng tận hưởng những ân huệ của Chúa. Yêu tạo vật mà không yêu Đấng Tạo Hóa, nghĩa là yêu cái chết chứ không phải sự sống, không yêu chính mình, mà trở thành kẻ thù của chính mình. Không yêu người lân cận như chính mình, nghĩa là chống lại Đấng Tạo Hóa. Phải yêu mến Đấng Tạo Hóa bằng cả tâm hồn, bằng cả sức lực và bằng mọi suy nghĩ: suy ngẫm, tư duy, bàn luận về Đức Chúa Trời và những ân huệ Ngài ban cho chúng ta. Vì Ngài thấy rõ mọi suy nghĩ, mong muốn và ý định của chúng ta đối với Ngài và với người lân cận, người mà chúng ta yêu thương vì sự cứu rỗi của họ, chứ không phải vì chính mình.”

Không ghi ngày tháng.

Lời của Cha Sevastian vào buổi tối tại chòi gác

“Tôi đã đọc bài ca ngợi Đức Mẹ ‘Niềm Vui Bất Ngờ’ và trò chuyện rất lâu. ‘Đã trôi qua năm thứ ba và thứ tư kể từ khi tôi được phong chức archimandrite, nhưng tôi vẫn chưa rèn luyện được sự khiêm nhường và kiên nhẫn. Tôi nóng nảy, lười biếng, thiếu trách nhiệm, hay nói nhiều. Nhưng phải đi trên con đường hẹp, không thể có hai Nước Trời. Phải vác thập giá của mình, được ban từ khi rửa tội, cho đến cuối đời mà không than vãn, và chịu đựng mọi nỗi đau khổ do Chúa gửi đến. Chính Chúa cũng đã chịu đựng: Ngài sinh ra trong máng cỏ, trong cảnh nghèo khó, lớn lên trong vô danh, rồi sau đó rao giảng và làm phép lạ, khai sáng cho dân chúng bình thường. Nhưng những người Do Thái vì ghen tị đã đóng đinh Ngài trên thập tự giá. Tất cả các tông đồ đều đã chết một cách tử đạo, và tất cả các Kitô hữu đầu tiên đều đã đổ máu, còn chúng ta thì không muốn chịu đựng và gánh vác dù chỉ một chút.

Lạy Chúa, xin thương xót! Lạy Chúa Giêsu ngọt ngào nhất, xin tha thứ cho chúng con... Luôn luôn phải tạ ơn Chúa vì mọi sự.”

Ngày 26 tháng 6 năm 1960

Kỷ niệm Thánh Gioan Thần Học – Tông đồ của tình yêu

“Ban đầu có Lời... Vì ngài là người trong sạch nhất, chính trực nhất và dịu dàng nhất, nên Đấng Cứu Thế đã giao phó Mẹ Ngài cho ngài. Hạnh phúc thay người, con trai của Sấm Sét, đã vút lên cao hơn tất cả như chim đại bàng, và vang dội như sấm sét bằng giáo lý của mình.”

25/05/1960

Khởi đầu Mùa Chay

“Xin mở cửa sám hối cho con, Đấng ban sự sống...” Với sự nhận thức sâu sắc và cảm nhận về tội lỗi của mình, người thu thuế đã sám hối. Không giống như người Pha-ri-si – người đã hướng về Thiên Chúa với sự kiêu ngạo và tự mãn. Với trái tim tan nát, không dám ngược nhìn lên trời, vừa đập ngực vừa kêu cầu Chúa: “Lạy Chúa, xin thương xót con, kẻ tội lỗi.” Đó mới là người thật sự ăn năn. Hãy ăn năn và đừng bao giờ quay lại với những tội lỗi cũ nữa, mà hãy bắt đầu một cuộc sống mới trong tinh thần được đổi mới.”

Ngày 7 tháng 2 năm 1960

Lời của Thượng phụ Sevastian

“...Hãy bước đi trước mặt Chúa, hãy mang Ngài trong lòng. Còn Ngài thì ngự vào những trái tim trong sạch, không bị chi phối bởi kiêu ngạo, dâm dục, ô uế và những thói hư tật xấu cùng tội lỗi khác. Lạy Chúa, xin hãy nắm lấy trái tim chúng con và thanh tẩy nó! Chúa sẽ ngự xuống trong lòng chúng con, khi chúng con mở cửa đón Ngài vào đó bằng sự khiêm nhường, kiên nhẫn, trong sạch, tiết độ, hiền lành, việc làm lành, tình yêu thương đối với người lân cận, và nhất là đối với Chúa, sự vâng lời, cầu nguyện, kiềm chế các cảm xúc, suy nghĩ của tâm hồn và thân xác. Chúng ta tự ngăn cản chính mình bằng sự thiếu tiết chế, sự ô uế trong cảm xúc và suy nghĩ, sự thiếu kiên nhẫn trước những đau khổ và bệnh tật, sự phàn nàn, sự vô ơn, và việc trả thù ác bằng ác.”

Không ghi ngày tháng.

Ngày Thánh của Cha Archimandrite Sevastian

Chính Cha Sevastian chủ tế. Chúa đã củng cố sức khỏe yếu ớt của ngài. Chị Maria, trái với ý muốn của ngài, đã bắt ngài vượt phẳng chiếc áo lễ. Còn ngài, vì sự bướng bỉnh và bất tuân, đã ngay lập tức khiêm nhường anh em chúng ta. Ngài mặc lễ phục và khi bắt đầu thánh lễ, ngài ngồi xuống chiếc ghế lễ (thường thì trong trường hợp này ngài luôn nâng cao nó lên) và làm nó nhún nhúm, khiến nó trở nên tồi tệ hơn cả lúc ban đầu. Đây là bài học cho các bạn. Thánh lễ diễn ra trang trọng hơn bao giờ hết và buổi cầu nguyện cũng vậy. Sau đó là lời chúc mừng ngày Thánh Bồn Mạn dành cho người được chúc mừng cùng vô vàn lời cảm ơn và lời chúc tốt đẹp nhất. Nhưng người được chúc mừng, như mọi khi, càng được mọi người ca ngợi, anh ấy càng khiêm nhường và càng tự hạ mình. Thậm chí anh ấy còn tỏ ra bất bình trước những lời nói dài dòng và suông: “Tôi không cần gì từ các bạn cả (không quà tặng, không lời khen ngợi, không lời cảm ơn), điều làm tôi vui là hòa bình, tình yêu, sự hòa thuận giữa các bạn...”

31/12/1959

Về người phụ nữ Samari

“Chính Đức Chúa Trời là hạnh phúc đích thực của linh hồn, là sự an ủi đích thực, là ân huệ đích thực mà Đấng Cứu Thế đã ban cho người phụ nữ Samari. Còn những người khác thì tìm kiếm niềm vui trong những khoái lạc xác thịt thô thiển, trong sự giàu có, danh vọng và quyền lực trần gian. Những khao khát và sở thích của tuổi thơ trẻ trông thật nực cười trong mắt thiếu niên; những gì thiếu niên khao khát lại nực cười trong mắt thanh niên; những gì thanh niên khao khát mãnh liệt lại nực cười trong mắt người trưởng thành; và những gì người trưởng thành khao khát lại nực cười trong mắt người già... Chúng ta lấp đầy cảm xúc bằng việc thỏa mãn những khao khát vô tận, nhưng lại làm trống rỗng tâm hồn. Cảm xúc thì tràn đầy, tâm hồn thì trống rỗng. “Chúa của chúng ta thật vĩ đại, pháo đài của Ngài thật hùng vĩ, và trí tuệ của Ngài không thể đếm xuể.”

Ngày 31 tháng 5 năm 1959

Lễ Thăng Thiên

“Trước đây không xứng đáng với trần gian, nay xứng đáng được thờ phượng trên trời. Trước đây chúng ta đã mất ít hơn những gì chúng ta đã đạt được bây giờ. Đức Chúa Trời đã sắp đặt mọi nỗi đau khổ trước đây của chúng ta vì lợi ích của chúng ta. Hãy sống thời gian một cách thánh thiện và cuộc đời chúng ta trong sự trong sạch, để được xứng đáng thừa hưởng sự sống trong thế giới tương lai trên trời. Lạy Chúa Giêsu đã thăng thiên, xin Ngài nâng tâm hồn và tư tưởng chúng con lên khỏi bóng tối, sự hư vô, sự u ám, sự gấn bó với trần gian, xác thịt, thế gian và những sự quyền rũ thoáng qua của chúng, để hướng về cõi vĩnh hằng và những ân huệ tương lai mà Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã cứu chuộc chúng con bằng chính máu Ngài, đã chuẩn bị sẵn.”

Không ghi ngày tháng.

Ngày tường niệm Thánh Tông đồ An-rê, Người Được Kêu Gọi Đầu Tiên

“Ngài là người đầu tiên dựng Thập tự giá trên những ngọn núi ở Kiev và nói rằng nơi này cùng cả đất nước này sẽ một ngày nào đó nở rộ với Đức Tin Chính Thống. Và khi nhìn lên cây Thập tự giá đã được chuẩn bị cho việc đóng đinh Ngài, Ngài đã vui mừng và hân hoan trong tâm hồn, với niềm hy vọng rằng qua cây Thập tự giá, Ngài sẽ được hiệp nhất với Chúa Kitô trong Nước Trời. Cũng vậy, chúng ta phải tìm kiếm niềm vui thiêng liêng và sự hân hoan về những ân huệ tương lai.”

“Tình yêu thánh thiện – là sự tổng hợp của sự hoàn hảo. Mẹ Thiên Chúa đã có tình yêu như vậy, ‘phép lạ trên trời, sự thánh thiện trên trời.’”

“Chàng rể của linh hồn tôi là Đấng ghen tuông nhất; nếu tôi yêu mến điều gì khác cùng với Ngài, thì đó chính là không yêu mến Ngài” (trích từ sách các vị thánh). “Từ trên thập giá, Đấng Cứu Thế đã kêu lên: ‘Ta khát!’... Ngài khát khao sự cứu rỗi của chúng ta...”

Ngày 13 tháng 12 năm 1958

Về các Thiên Thần Hộ Mệnh

“Mỗi người đều được ban cho một Thiên Thần Hộ Mệnh vào lúc chịu phép rửa tội. Làm thế nào để gìn giữ mối liên kết giữa linh hồn với Thiên Thần Hộ Mệnh? Ngài tác động qua lương tâm và trái tim. Khi con người quan tâm đến sự cứu rỗi của linh hồn, giữ gìn lương tâm, tránh xa mọi tội lỗi, thì lúc đó họ sẽ cảm nhận được Thiên Thần Hộ Mệnh của mình. Thiên Thần Hộ Mệnh sẽ hướng dẫn người ấy làm mọi điều thiện lành, gieo những suy nghĩ tốt đẹp, và cảnh báo khỏi điều ác. Chúng ta sẽ gặp lại Thiên Thần Hộ Mệnh vào ngày chúng ta rời khỏi cuộc đời này. Nhưng cuộc gặp gỡ đó sẽ ra sao – điều đó phụ thuộc vào chúng ta và những việc làm của chúng ta. Thiên Thần Hộ Mệnh sẽ vui mừng hay buồn bã trước cuộc sống vô tâm của chúng ta? Ngài sẽ rời xa những ai không thừa nhận sự hiện diện của Ngài cũng như linh hồn của chính mình, rời xa những ai đã làm mọi điều trái với lương tâm, những ai phạm tội này đến tội khác, chìm đắm trong điều ác, dập tắt lương tâm và làm cho trái tim trở nên chai sạn. Khi Thiên Thần Hộ Mệnh rời bỏ, thì linh hồn bóng tối – ma quỷ – sẽ xâm nhập và biến con người thành nô lệ của nó. Và linh hồn con người sẽ bị hủy diệt. Thiên Thần Hộ Mệnh, sau khi rời bỏ, sẽ khóc thương cho linh hồn ấy.

Vậy chúng ta hãy chú ý đến Thiên Thần Hộ Mệnh, hãy thành kính cầu xin Ngài giúp đỡ trong mọi việc lành và giải thoát chúng ta khỏi mọi tội lỗi. Hãy cầu xin Ngài luôn dẫn dắt chúng ta theo Ngài đến với Chúa, và chính chúng ta đừng làm Ngài phải xấu hổ vì những việc làm của mình.”

Ngày 21 tháng 11 năm 1958

“Trong sáu ngày, Chúa đã tạo dựng vũ trụ, và vào ngày thứ bảy, Ngài nghỉ ngơi. Ngài đã truyền cho loài người phải làm việc trong sáu ngày, và vào ngày thứ bảy phải nghỉ ngơi và dành thời gian cho Chúa, để tôn vinh danh Ngài, và để cứu rỗi linh hồn của chính mình. Nhưng kẻ thù của loài người, vì lòng ghen tị, xúi giục chúng ta không tuân giữ điều răn này. Ngay cả trước khi Đấng Cứu Thế Giê-su đến, khi Chúa qua A-rôn yêu cầu Pha-ra-ôn cho dân chúng ra sa mạc trong ba ngày lễ để dâng của lễ, Pha-ra-ôn thay vào đó lại bắt dân chúng làm việc và giám sát họ. Và để ngăn cản chúng ta đi vào sa mạc tâm hồn mình, Pha-ra-ôn (hay kẻ xảo quyệt) nói: “Hãy đi buôn bán, hãy lo việc riêng của mình, hãy làm vừa lòng sếp, hoặc kiếm bánh mì và quần áo cho con cái. Lễ hội gì mà cần đến?” Chúng ta đánh cắp thời gian của Đức Chúa Trời để lo việc riêng, còn Đức Chúa Trời thì nguyên rủa và không ban cho sự thành công. Nhưng khi bạn phó thác mọi việc cho sự quan phòng của Đức Chúa Trời, thì Ngài sẽ sắp xếp mọi việc thành điều tốt lành và dồi dào, đồng thời ban cho kết quả tốt đẹp. Và không chỉ vậy, chúng ta không những làm việc cần mẫn trong 6 ngày, mà còn dành ngày thứ 7 để sống buông thả, lười biếng và say sưa, thay vì đến nhà thờ để dâng lễ vật và tạ ơn Đức Chúa Trời vì những ân huệ của Ngài.”

Ngày 14 tháng 1 năm 1959

Ngày Chủ nhật

“Trái tim cứng hơn đá, cứng hơn cả cái đe. Lương tâm xấu xa, tâm hồn chai sạn vì thói quen phạm những tội lỗi xác thịt và cảm tính, và thiếu sự ăn năn. Người ấy cười khi nhìn thấy người chết, không để ý đến những lời nhận xét và trách móc của người khác, và đau khổ, day dứt với lương tâm đầy oán hận. Dùng búa đập vỡ cái đe còn dễ hơn là đập vỡ trái tim con người. Cái chết của những người thân yêu, những lời khuyên nhủ của người khác, những lời dạy dỗ của Giáo hội về ngày phán xét, về địa ngục, bệnh tật, nỗi đau buồn – tất cả những điều đó đều như những cú đập giáng xuống trái tim. Nhưng trái tim không chịu khuất phục, đã cứng đầu trong sự ác. Giống như người say rượu, trí óc đã điên loạn chống lại mọi điều tốt lành, nhân ái. Lạy Chúa, xin ban cho chúng con những trái tim bằng thịt, xin lấy đi những trái tim bằng đá, để chúng con có thể cảm nhận được những cú đập của chiếc búa! “Họ sỉ nhục và đánh đập tôi, nhưng tôi không đau đớn.” “Bàn thờ ơi, bàn thờ ơi,” – nhà tiên tri kêu lên, chứ không phải với vua và dân chúng, những người có trái tim cứng hơn cả đá bàn thờ.”

Ngày 8 tháng 12 năm 1958

“Phúc cho ai làm theo ý Chúa, chứ không phải theo ý riêng, theo những ham muốn xác thịt của mình. Con phó thác toàn bộ tâm hồn và trái tim mình vào ý muốn của Ngài, lạy Chúa. Xin hãy làm với con những gì Ngài muốn. Ai làm theo ý riêng mình thì mang trong lòng nỗi sợ hãi nô lệ, sự gấn bó với những của cải trần gian. Ai không có lòng kính sợ Đức Chúa Trời thì không thể làm theo ý muốn của Ngài”...

Ngày 9 tháng 9 năm 1958

Lễ Cắt Đầu Thánh Gioan Tẩy Giả

“Thánh Gioan Tẩy Giả đã chịu tử đạo vì công lý và lẽ thật trước thời hạn. Lẽ thật chỉ thực sự tỏa sáng khi có người hy sinh vì nó. Nếu không, mọi người sẽ nghĩ rằng có thể sống trong sự vô luật pháp. Nếu không có công lý và lẽ thật, thì cuộc sống trên trần gian này cũng sẽ không tồn tại. Mọi người sẽ đều bị hủy diệt trong những tội ác của chính mình. Tất cả chúng ta cần phải sống theo sự thật và lẽ phải, và làm gương cho người khác bằng chính cuộc sống của mình. Sự thật, sự trong sạch, tình yêu thương, sự tiết độ thật sự làm đẹp lòng Chúa. Các thánh tử đạo đã chấp nhận chịu khổ vì lẽ phải và sự thật, làm cho sự dối trá và sự vô luật pháp phải xấu hổ.”

Ngày 11 tháng 9 năm 1958

Lời về thời gian

“Điều gì quý giá nhất trên đời? Thời gian! Và điều gì chúng ta đánh mất mà không hối tiếc và vô ích? Thời gian! Điều gì chúng ta coi thường và bỏ qua nhiều nhất? Thời gian! Mất thời gian – tức là mất chính mình! Chúng ta sẽ mất tất cả! Khi mất đi thứ nhỏ nhất nhất, chúng ta cũng tìm kiếm nó. Nhưng khi mất thời gian, chúng ta thậm chí còn không nhận ra. Thời gian được Chúa ban cho để chúng ta sử dụng đúng đắn nhằm cứu rỗi linh hồn và đạt được cuộc sống vĩnh cửu. Thời gian phải được phân bổ như cách một chủ nhà khôn ngoan phân bổ từng đồng tiền – mỗi đồng dành cho một mục đích cụ thể. Mỗi đồng tiền đều có mục đích riêng của nó. Cũng vậy, chúng ta hãy phân bổ thời gian một cách hữu ích, chứ không phải cho những trò giải trí vô

bỏ, những cuộc trò chuyện, những bữa tiệc, những cuộc vui chơi. Chúa sẽ truy cứu rằng chúng ta đã đánh cắp thời gian cho những ham muốn cá nhân của mình, chứ không sử dụng nó cho Chúa và cho linh hồn.”

Ngày 8 tháng 9 năm 1958

Lễ kính Tổng lãnh thiên thần Michael

“Không có sự bình đẳng nào trên trời hay dưới đất, và cũng không thể có. Sự bình đẳng chỉ tồn tại trong Ba Ngôi Thánh Duy Nhất. Tổng lãnh thiên thần Michael đã chiến thắng Sao Mai bằng sự khiêm nhường, kiên nhẫn và dũng cảm. Tổng lãnh thiên thần Gabriel là người báo trước những mầu nhiệm và phép lạ của Chúa. Và mỗi người đều có những nhiệm vụ riêng của mình.”

Ngày 21 tháng 11 năm 1958

Ngày Chủ nhật

“Con gái của Gia-i-rô đã chết và Chúa đã làm cho cô sống lại. Cũng như vậy, con người chết về mặt linh hồn. Đó là những ý nghĩ tội lỗi, sự tự ý và việc phạm tội. Khi đó, ân sủng rời bỏ và linh hồn chết đi. Đó chính là sự sợ hãi của chúng ta đối với linh hồn. Chúng ta không tìm đến bác sĩ khi bệnh mới chớm phát và còn dễ chữa. Chúng ta cũng không tìm đến ngay cả khi đang ốm. Nhưng khi con gái (linh hồn) đã qua đời, lúc đó chúng ta mới tìm đến Chúa, Đấng Chữa Lành cho linh hồn và thân xác: “Con gái con đã qua đời.” “Nó chưa chết, mà chỉ đang ngủ thôi,” – Chúa phán.

Phải dâng chính bản thân mình làm của lễ cho Chúa ngay từ thuở thanh xuân, khi còn đang ở độ tuổi xuân xanh, khỏe mạnh, trong sạch, tinh thần sáng khoái, chứ không phải khi đã mất hết những điều đó, sau khi đã phục vụ ma quỷ.

“Hãy làm việc cho đến khi ngày (cuộc đời) còn,” – Chúa phán, vì đêm sẽ đến, tức là tuổi già, cái chết, và khi đó sẽ quá muộn. Chính vì thế mà những trinh nữ dại dột không có dầu, bởi vì đã là đêm khi Chú Rê đến và không còn nơi nào để mua dầu nữa. Họ đã sống qua ngày một cách vô tư, lơ là, nên những ngọn đèn của họ trống rỗng, và cánh cửa của Điện Cưới đã đóng lại trước mặt họ. Cũng vậy, chúng ta sẽ dâng lên Chúa những gì không tàn tật, không cong queo, không mù lòa, không thối rữa, mà là những gì khỏe mạnh, trong sạch, nguyên sơ. Như lời tiên tri đã nói: Người đã cày xới đất, gieo hạt trên ruộng, chăm sóc, nhổ cỏ, tưới nước, nhưng khi đến thu hoạch, lại chẳng tìm thấy gì. Nơi thì có lúa trên ruộng, nơi thì có nho trên giàn. Kẻ thù của Chúa đã đến, cướp đi và mang hết mọi thứ. Vậy nên, con người trên cánh đồng tâm hồn mình cũng phải lao động không ưỡn phí, phải tự cảnh giác để kẻ thù – thế gian, ma quỷ, xác thịt và cái chết – không đến và cướp đi tất cả. Thế gian đến – lấy đi những gì thuộc về nó, bằng cách quyến rũ bằng của cải, xa hoa, tham vọng. Ma quỷ đến, cướp đi tất cả những gì còn lại: sự trong sạch, sự tiết độ, sự vô tội, lòng kính sợ Chúa. Tuổi già và cái chết đến, con người muốn tự mình gạt hái điều gì đó trên cánh đồng của mình, nhưng chẳng thu được gì. Chỉ thỉnh thoảng mới có ý định làm việc thiện trong cuộc đời đầy tội lỗi. Và con người hối tiếc vì đã sống trọn cuộc đời mà không tích lũy được việc lành cho cuộc sống mai sau. Rồi cái chết ập đến, và không còn thời gian để sám hối, để khóc lóc và cầu nguyện nữa. Cái chết bất ngờ đặc biệt nguy hiểm. Vì vậy, đừng trì hoãn việc sám hối và tích lũy việc lành đến tuổi già, khi đã không còn sức lực cả về thể xác lẫn tinh thần. Mọi thứ sẽ bị kẻ thù cướp mất, còn bản thân thì chẳng còn gì, những ngọn đèn đã tắt lịm. Hãy cầu nguyện với lòng yêu mến Thiên Chúa và bắt đầu mọi việc bằng lời cầu nguyện. Còn nếu thiếu lời cầu nguyện, thì chỉ toàn là những việc vô nghĩa. Trong lời cầu nguyện, hãy xin cho ý muốn của Thiên Chúa và các điều răn của Ngài được thực hiện, chứ không phải những điều chúng ta mong muốn. Phải yêu mến Chúa không ngừng và cầu nguyện không ngừng. Yêu mến một cách chân thành và cầu nguyện với lòng tin, thì Chúa sẽ không bỏ rơi chúng ta bằng lòng thương xót của Ngài. “Ta sẽ nhìn ai, nếu không phải là người hiền lành và khiêm nhường trong lòng.” Hãy hạ mình xuống, nhận thức sự hèn mọn của mình trước mặt Chúa, Đấng Tạo Hóa của muôn loài và vạn vật. “Nếu người ấy không yêu mến Ta, thì Ta cũng sẽ không yêu mến người ấy,” – đó là lời của ma quỷ. Dù người ấy có không yêu mến bạn, thì bạn hãy chiến thắng sự thù hận của người ấy bằng tình yêu. Hãy chiến thắng cơn cuồng nộ của sự thù hận bằng tình yêu chân thật và sự kính sợ Đức Chúa Trời.

“Con người nhìn vào khuôn mặt, còn Chúa thì nhìn vào trái tim.” “Chúa phán dạy trí óc bằng những lời khuyên răn, còn trái tim thì bằng những cảm hứng.”

Ngày 11 tháng 11 năm 1958

Lễ Phục Sinh

“Hãy cầu xin Chúa ban cho lòng trong sạch và sự tha thứ tội lỗi, hãy ăn năn hối cải về những điều đã làm và tự coi mình là kẻ tệ nhất. Và chính Chúa sẽ đến với con, và con sẽ cảm nhận được niềm vui trong lòng mà thế gian không biết đến. Hãy làm theo ý Chúa và vì Chúa, chứ không phải vì con người – những người mà người yêu mến, nhưng hãy tránh xa họ. “Hãy tìm kiếm Chúa, và linh hồn các ngươi sẽ được sống.” Cần phải giữ sự trong sạch của lương tâm và rèn luyện một trái tim vô tì vết. Từ đó, mọi việc làm và hành động của chúng ta phải phù hợp với các điều răn của Chúa Kitô, để người ta không nói về chúng ta rằng: “Họ còn tự xưng là Kitô hữu, còn cầu nguyện, vậy mà họ làm gì?” Cần phải giữ sự trong sạch và lương tâm vô tì vết, để kẻ thù không thể lợi dụng chúng ta dù chỉ một chút nào, để lương tâm không trách móc về cuộc sống của chúng ta; khi đó, lòng sẽ có bình an và niềm vui.”

Không ghi ngày tháng.

“Thánh Thần, xin hãy đón nhận chúng con như người mẹ trong vòng tay của Ngài. Xin hãy đến và ngự trong chúng con, và dựng nên nơi ở trong lòng chúng con. Xin thanh tẩy trí óc, trái tim và linh hồn chúng con khỏi những ý nghĩ, cảm xúc, ham muốn ô uế, khỏi mọi điều làm ô uế chúng con. Xin Chúa giúp chúng con bằng ân sủng của Ngài, vì nếu không có ân sủng ấy, chính chúng con không thể tự cứu rỗi và bảo vệ mình. Thánh Ba Ngôi chí thánh, Thiên Chúa của chúng con, vinh quang thuộc về Ngài! “Xin củng cố trái tim con, vốn đang run rẩy, trên tảng đá của các điều răn Ngài.”

Không ghi ngày tháng.

Các nữ tu già ở Karaganda

Nữ tu Agnia

Nữ tu Agnia (Alexandra Vasilyevna Starodubtseva) sinh ngày 15 tháng 4 năm 1884. Cô sinh ra đã mù, và cha mẹ đã đưa cô đến Voronezh, đến nơi lưu giữ di cốt của Thánh Mitrofan. Tại nơi đó, cô bé đã được chữa lành – cô đã nhìn thấy được.

Cha mẹ cô qua đời sớm. Đầu tiên là cha, và khi Alexandra được mười bốn tuổi, mẹ cô cũng qua đời. Alexandra ở lại với chị gái lớn và em trai út. Chị gái đảm nhận việc nuôi dạy em trai, còn Alexandra thì bỏ học trung học và nài nỉ người thân đưa cô đến tu viện nữ Znameno-Sukhotinskaya, nơi có trường dạy vẽ tranh thánh nổi tiếng. Tại tu viện này, cô đã sống suốt 21 năm, được thụ giới tu sĩ với tên gọi Agnia, và học nghề thuật vẽ tranh thánh.

Mẹ của Agnia là con gái tinh thần của vị tu sĩ Varsonofi, và hàng năm, khi được nghỉ phép, bà đều đến thăm ngài tại tu viện Optina Pustyn. Bà đã cùng cha Varsonofi vẽ một bức chân dung, sau này Bảo tàng Tretyakov đã xin mua lại bức tranh đó từ bà. Cha Varsonofi, không lâu trước khi qua đời, đã trao lại bức chân dung này cho bà – bức tranh mà chính ngài cũng rất trân trọng. Bức tranh luôn được treo trong phòng tu của Mẹ tại Karaganda. Bà từng nói: “Không phải tôi vẽ bức chân dung này, mà là Cha Varsonofi đã vẽ nó qua bàn tay của tôi.”

Mẹ tôi biết rất rõ về Cha Sevastian qua Tu viện Optina Pustyn và cũng gặp ngài hàng năm cho đến khi tu viện đóng cửa. Mẹ kể rằng hồi trẻ, Cha Sevastian rất đẹp trai, có khuôn mặt đặc biệt rạng rỡ, tính cách cởi mở, ân cần với khách viếng thăm và luôn cố gắng làm mọi điều có thể cho mọi người. Thánh nhân Varsonofi gọi ngài là người được ân sủng. Thánh nhân Iosif rất yêu mến ngài và nói: “Ngài có tâm hồn dịu dàng.”

Một lần nọ, có chuyện như thế này xảy ra. Mẹ Agnia đến thăm các vị trưởng lão và đang đứng trong phòng tiếp khách của túp lều. Tu sĩ tập sự Stefan tiến lại gần và nhẹ nhàng chạm tay vào tay bà. Lúc đó, Mẹ Agnia cảm thấy bức bối trong lòng vì hành động mà bà cho là quá tự do từ phía tu sĩ tập sự. Nhưng cuộc đời đã chứng minh rằng vị tu sĩ tương lai lúc đó đã nhận ra ở bà một đứa con thiêng liêng của mình, và rằng bàn tay bà sẽ công hiến rất nhiều công sức để trang hoàng các nhà thờ bằng những bức thánh tượng.

Vào tháng 11 năm 1919, Tu viện Znameno-Sukhotinsky bị phe Bolshevik giải tán, và Mẹ Agnia định cư tại thành phố Novokhopersk, tỉnh Voronezh. Trong giai đoạn này, Mẹ Agnia đã viết trong nhật ký của mình:

“Lạy Chúa, xin giúp con vượt qua mọi thử thách hiện tại, xin ban cho con sức mạnh và sự kiên nhẫn. Giờ đây, con cần sự khôn ngoan để tự mình giải quyết những vấn đề nghiêm trọng, khi phải sống một mình ở nơi xa lạ.

Ngày 18 tháng 2 năm 1929.”

Mẹ Agnia đã phải chịu đựng biết bao nỗi đau, khổ cực và sự sỉ nhục. Nhưng bà chưa bao giờ thốt ra một lời nào về điều đó.

Năm 1952, Cha Sevastian đã mời bà đến Karaganda để vẽ các bức tranh thánh cho nhà nguyện. Và vào ngày 4 tháng 1 năm 1952, chuyến tàu tốc hành số 32 đã đưa Mẹ Agnia đến Karaganda. Bà gặp nhiều khó khăn khi hòa nhập ở Karaganda; ban đầu, bà có ý định quay trở lại Novokhopersk, nhưng nhờ những lời cầu nguyện của Cha xứ, bà đã ở lại. Ban đầu, bà sống trong căn nhà gác của nhà thờ, nơi bà vẽ các bức tranh tượng. Bức thánh tượng đầu tiên bà vẽ là bức “Đấng Cứu Thế cùng Sách Phúc Âm” dành cho bàn thờ, được thực hiện với kích thước tương tự như bức thánh tượng “Người Vâng Lời Nhanh Chóng” của Mount Athos. Khi Mẹ Agnia đang vẽ bức thánh tượng này, Cha Sevastian thường đến gần và đứng bên cạnh. Và khi bức tranh sắp hoàn thành, vào một lúc nào đó, Cha đã nói: “Xong rồi, đủ rồi, không cần thêm nét cọ nào nữa.” Bà cũng đã vẽ nhiều bức tranh thánh khác: Thánh Ba Ngôi, Lễ Thăng Thiên của Chúa, Cuộc Trốn Chạy sang Ai Cập, Lễ Phục Sinh của Chúa Kitô và nhiều bức khác, trang trí khắp nhà thờ. Ngoài ra, các bức tranh thánh của bà còn trang trí cho Nhà thờ Tổng lãnh thiên thần Michael ở Karaganda, các nhà thờ ở Shchuchinsk, làng Borovskoye, Osakarovka và nhiều thành phố, thị trấn khác. Tại Alma-Ata, bà đã vẽ nhiều bức tranh thánh cho Đức Giám mục Giuse, trong đó có bức tranh thánh Thánh Gioan Tobolsk. Năm 1956, Mẹ Agnia, dưới sự ban phước của Đức Thượng Phụ Alexi, đã được thụ phong tu sĩ.

Mẹ Agnia không chỉ là một họa sĩ tài năng, mà còn là một bà lão đầy trí tuệ. Bà có ân sủng thấu thị, nhưng lại giấu kín điều này với mọi người, và đôi khi bà nói với những ai đến hỏi bà: “Thì sao? Tôi là người già rồi, tôi chẳng biết gì cả, chỉ ngồi bên lò sưởi, chẳng đi đâu cả.” Nhưng thực ra bà biết tất cả và nhìn thấy tất cả.

Raisa Nikolaevna Anisimova, thành phố Chelyabinsk

Vào tháng 9 năm 1966, chúng tôi từ Chelyabinsk đến Verkhoturye để tham dự lễ kỷ niệm ngày tưởng niệm Thánh Simeon Verkhotursky. Cha Alexei, linh mục của nhà thờ Verkhoturye, hỏi chúng tôi: “Các con đã từng đến Karaganda chưa? Ở đó có Cha Sevastian, và chính nhờ những lời cầu nguyện của ngài mà tôi còn sống. Các con nhất định phải đến gặp ngài.”

Chúng tôi đã chuẩn bị rất lâu, cứ hoãn chuyến đi mãi, và mãi đến tháng 8 năm 1967, trước lễ Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời, năm người chúng tôi mới đến Karaganda, nơi chúng tôi mới biết rằng Cha đã qua đời được hơn một năm rồi. Tại Nhà thờ Thánh Michael, Sơ Anastasia đã đón tiếp chúng tôi và bảo nữ tu tập sự Anna Sidorovna của bà dẫn chúng tôi đến gặp Sơ Agnia. Chúng tôi đến nhà bà, và Mẹ bước ra sân, chống vào chiếc gậy nhỏ mà bà dùng để đi lại. Bà nhìn chúng tôi bằng ánh mắt thấu suốt đến nỗi tôi nghĩ: “Giờ đây bà sẽ nhìn thấu mọi tội lỗi của tôi!” – và tôi lùi lại phía sau mọi người. Mẹ nói: “Hãy đến vào ngày mai. Hãy rước lễ rồi hãy đến.”

Ngày hôm sau, sau khi rước lễ, chúng tôi đến gặp Mẹ. Từ cô tu sĩ Maria, chúng tôi được biết Mẹ đã dành cả đêm để chuẩn bị bữa trưa cho chúng tôi. Mẹ mời chúng tôi ngồi vào bàn và bắt đầu đãi chúng tôi. Từ súp rau, cháo, dưa hấu, dưa lưới, nho đến trà – không có gì mà Mẹ không dự trữ và nấu nướng sẵn cho chúng tôi. Mẹ tiếp tục cho chúng tôi ăn, chúng tôi cứ ăn mãi, đã no căng bụng rồi mà vẫn tiếp tục ăn. Còn Mẹ thì đứng ở ngưỡng cửa phòng tu của mình và nhìn từng người trong chúng tôi. Sau đó, Mẹ lấy ra những tạp chí, sách vở, mở đến trang cần thiết và đưa cho mỗi người đọc. Khi chúng tôi đọc xong, Mẹ bắt đầu tặng quà cho chúng tôi: người thì được chiếc khăn quàng, người thì được một mảnh vải may váy. Chúng tôi từ chối: “Thôi đừng đâu, chúng con có đủ rồi,” – tại sao, chúng tôi nghĩ, lại phải làm Mẹ phải chi tiêu thêm? Còn Maria, một nữ tu tập sự của Mẹ, nói: “Hãy nhận đi, vì Mẹ đã ban phước rồi.”

Chúng tôi nhận được sự cho phép để viết thư cho Mẹ, và tôi đã viết: “Mẹ ơi, con nhớ bữa trưa Mẹ nấu, ngon biết bao!” Mẹ trả lời: “Hãy đến ăn trưa với Mẹ lần nữa.” Và mỗi năm vào kỳ nghỉ, chúng tôi lại đến Karaganda thăm Mẹ.

Điều thu hút tôi ở Mẹ là lòng nhân ái và sự âu yếm của bà. Lúc đó tôi còn trẻ, mới bắt đầu làm quen với đời sống thiêng liêng và thỉnh thoảng gặp phải những người tín hữu tàn nhẫn và thô lỗ. Nhưng Mẹ đã ngay lập tức khiến chúng tôi cảm mến bà nhờ lòng nhân ái của mình. Theo thời gian, tôi nhận ra rằng lòng nhân ái ấy chính là thành quả của đời sống cao cả theo Thánh Thần của bà.

Mẹ đã nuôi dưỡng tôi về mặt tâm linh, bà dạy dỗ: “Không có thập tự giá, không có dấu thánh giá thì không thể làm được gì cả, phải làm phép thánh giá mọi sự nhân danh Cha, Con và Thánh Thần... Cả thế gian này đều bị vướng vào lưới của ma quỷ, cần phải luôn luôn cầu nguyện,” – và bà nói những điều tương tự như

vậy. Còn đối với tôi lúc đó, cầu nguyện và thánh giá chẳng có ý nghĩa gì nhiều, và tôi vẫn không thể hiểu nổi rằng những con quỷ xung quanh đó là gì?

Chúng tôi rời Karaganda đi Chelyabinsk bằng chuyến tàu buổi tối. Hôm đó, chúng tôi đã rước lễ, được mọi người tiễn đưa rồi lên toa tàu. Vé của chúng tôi là hạng ghế trên tầng hai. Chúng tôi lấy chăn gối và nằm xuống chỗ của mình.

Tôi đang ngủ nhưng vẫn nghe thấy thông báo đến Tselinograd. Rất nhiều người lên tàu, những thanh niên mang theo guitar và ngồi vào các ghế bên hông trong khoang của chúng tôi. Và tôi nhìn thấy, có rất nhiều con mèo con đi theo họ, chúng nhỏ xíu, bám chặt vào các kệ bằng móng vuốt, đuôi cuộn tròn, lắc lư đầu, nhìn ngó xem nên nhảy xuống đâu. Dưới sàn cũng đầy áp chúng, không còn chỗ để đặt chân! Tôi thấy tất cả những điều này trong giấc mơ, muốn mở mắt ra mà không thể. Tôi co rúm người lại vì sợ hãi: “Trời ơi,” tôi nghĩ, “đừng để chúng nhảy sang phía chúng ta!” Một con quỷ nhỏ tách khỏi kệ, đi về phía tôi và bò vào chân tôi. Tôi co chân lại, làm dấu thánh giá: “Nhân danh Cha và Con và Thánh Thần,” – mẹ tôi đã dặn phải dùng dấu thánh giá để bảo vệ. Và vì nỗi sợ hãi rằng lũ quỷ đang bò về phía tôi, tôi bừng tỉnh, mở mắt ra và vẫn còn thấy lũ quỷ đó. Rồi sau đó, như thể một lớp sương mù nào đó tan biến khỏi tôi, lũ quỷ biến mất, nhưng khi nhìn lại, tôi thấy có rất nhiều người đã lên toa tàu, thực sự rất đông, và những người trẻ tuổi mang theo guitar đang ngồi ở các ghế bên hông.

Tôi nằm đó cho đến tận sáng, sợ không dám duỗi chân ra. Sáng hôm sau, các bạn đồng hành của tôi thức dậy, chuẩn bị ăn sáng, còn tôi thì sợ không dám xuống sàn – vì ở đó có quá nhiều quỷ! Các cô gái hỏi tôi có chuyện gì vậy? Còn tôi thì khóc nức nở rằng sau khi rước lễ, tôi đã thấy những con quỷ. Nhưng có một người phụ nữ sùng đạo đi cùng chúng tôi và đã trấn an tôi rằng ảo ảnh đó xuất phát từ sự nghi ngờ của tôi, rằng nhờ những lời cầu nguyện của mẹ tôi, Chúa đã cho tôi thấy đất đai bị vướng vào những chiếc lưới như thế nào và có bao nhiêu linh hồn sa ngã đang bao vây chúng ta.

Mẹ đã rèn luyện cho tôi đức tin, lòng khiêm nhường và sự kiên nhẫn. Nhưng không phải lúc nào Mẹ cũng nói thẳng thắn. Thường thì lại như thế này. Khi tôi hỏi Mẹ điều gì đó, Mẹ sẽ nói: “Mẹ không biết.” Rồi Mẹ sẽ giải thích mọi chuyện qua các nữ tu, những người cũng rất tâm linh và thấu hiểu Mẹ. Mẹ sẽ nói với tôi: “Raisa Nikolaevna (Mẹ gọi mọi người, kể cả các bạn trẻ, bằng tên và tên đệm), con hãy đi ngủ đi, nghỉ ngơi đi, nghỉ ngơi đi.” Tôi vào phòng, nằm xuống, còn các chị em thì bắt đầu trò chuyện. Và qua cuộc trò chuyện đó, tôi nhận được câu trả lời cho mọi suy nghĩ và thắc mắc của mình. Hoặc Mẹ sẽ ban phước cho tôi đi viếng mộ Cha Sebastian. Tôi đi, cầu nguyện ở đó. Và những điều tôi cầu nguyện tại mộ, Mẹ dần dần cho tôi câu trả lời, như thể vô tình vậy.

Lúc đó, tôi chẳng biết gì về sự vâng lời, cũng chẳng biết gì về lời chúc phúc của các vị trưởng lão.

Một lần, Mẹ nói với Maria: “Mua ít sữa đi.” Còn tôi thì nghĩ: “Ôi, Mẹ muốn uống sữa! Mình sẽ đi mua cho Mẹ, làm một việc tốt cho Mẹ.” Tôi không nghĩ rằng cần phải xin sự ban phước cho việc này, mà quyết định làm việc tốt đó một cách bí mật. Tôi đi đến cửa hàng – không có sữa. Tôi đi đến cửa hàng trung tâm – cũng không có. Tôi đi khắp nửa thành phố nhưng vẫn không tìm thấy sữa và trở về tay không. Maria, một nữ tu tập sự, hỏi: “Em đã đi đâu vậy?” – “Em đi tìm sữa cho Mẹ.” – “Sao em lại dám – cô ấy nói – đi mà không xin phép? Phải xin phép trước đã.” Tôi đến gặp Mẹ: “Xin Mẹ ban phép lành cho con đi cửa hàng mua sữa.” Mẹ nói: “Cầu Chúa phù hộ.” Rồi Mẹ đưa tiền cho tôi. Tôi đến cửa hàng thì đúng lúc họ vừa chở các sản phẩm sữa về. Và tôi đã mua chúng đúng bằng số tiền Mẹ đã cho tôi, từng xu một. Mẹ biết chính xác tôi cần bao nhiêu tiền.

Còn có một trường hợp khác xảy ra với tôi như thế này. Ngày 21 tháng 9, ngày lễ kính Thánh tượng Đức Mẹ “Dấu hiệu,” người ta nói với tôi rằng ngày lễ này là ngày lễ chính tại Tu viện Znameno-Sukhotinsky, nơi Mẹ đã sống nhiều năm và nhận tu. Nhân dịp này, tôi đã mua một bó hoa, mang đến tặng mẹ và chúc mừng bà. Mẹ nói với một nữ tu tập sự: “Maria, cầm lấy và cầm hoa đi.” Maria cầm lấy và cắm chúng vào góc thánh bên cạnh bức tượng lớn “Người Lắng Nghe Nhanh.” Tôi ra khỏi phòng Mẹ và nghĩ thầm: “Thế đấy, chẳng ai trong số những người Karaganda chúc mừng Mẹ cả, mà chỉ có mình tôi chúc mừng!” Bỗng nghe Mẹ quát lớn: “Manya! Dọn bó hoa này đi! Mang đi, đặt lên lò sưởi!” – giọng rất nghiêm khắc. Còn tôi thì bước ra hành lang và khóc nức nở! Tôi tự trách mình vì sự kiêu ngạo và hão huyền của bản thân! Và khi tôi khóc cạn nước mắt, bình tĩnh lại, tôi nghe Mẹ nói một cách dịu dàng: “Maria, đưa hoa lại đây.” Thế là Mẹ đã chỉ ra lỗi lầm và khiến tôi khiêm nhường.

Tôi đã đến thăm Mẹ trong mười năm. Lần cuối cùng tôi đến thăm Mẹ là vào mùa thu năm 1975. Lúc đó Mẹ đã chín mươi hai tuổi. Mẹ bị bệnh rất nặng, mắc chứng phù nề. Thỉnh thoảng, các bác sĩ phải chọc dò và hút dịch ra khỏi cơ thể Mẹ. Có rất nhiều người đến thăm Mẹ, nhiều người từ các thành phố khác, đặc biệt

là từ Chelyabinsk, và ở lại với Mẹ hàng tháng trời. Buổi tối, khi vị khách cuối cùng ra về, Mẹ gọi nữ tu tập sự: “Maria, nâng chân cho tôi lên, tôi sẽ đi ngủ.” Còn bản thân Mẹ thì đã không thể tự nâng chân lên giường được nữa.

Một lần có rất nhiều khách đến, và Mẹ đã cho chúng tôi ngủ trên sàn phòng của Mẹ. Đêm đó, tôi thức giấc vì tiếng gõ mạnh, và tôi cảm thấy rung mình. Tôi liếc nhìn giường của Mẹ, thì thấy: Mẹ đang ngồi đó, cầm cây gậy trong tay và dùng nó gõ xuống sàn. Sáng hôm sau, tôi hỏi: “Mẹ ơi, mẹ không ngủ à? Có tiếng gõ vang lên.” Mẹ nói: “Có bao nhiêu người đến, họ kể hết mọi chuyện, còn ma quỷ thì bỏ đi, còn tôi thì phải chiến đấu với chúng mãi không ngừng.”

Một buổi sáng nọ, Mẹ gọi Maria và bảo cô ấy: “Ra ngoài đi, có một người phụ nữ đang đứng trong sân, bảo cô ấy rằng tôi không bói toán, mà chỉ cầu nguyện cho mọi người.” Người phụ nữ đó sau này đã trở thành tín đồ và hiện nay rất hối hận vì khi Mẹ còn sống, bà đã không đến gặp Mẹ.

Mẹ tôi chưa bao giờ nuôi thú cưng nào trong nhà, nhưng trong những năm cuối đời, bà đã có những con mèo. Bà cho chúng ăn từ chiếc cốc của mình, vuốt ve chúng, và những con mèo rất ngoan ngoãn với bà, lại còn vô cùng thông minh. Khi bà bắt đầu nuôi chúng, nhiều người cho rằng mẹ tôi đã lú lẫn vì tuổi già. Nhưng thực tế không phải vậy. Mẹ Agnia – một bà lão khôn ngoan, bà đã dùng những con mèo để vạch trần nhiều tội lỗi của con người. Một lần, hai sinh viên chủng viện từ Sergiev Posad đến Karaganda nghỉ hè. Trước khi họ đến, Mẹ nói với Maria: “Hãy mang mấy con mèo vào phòng.” Maria mang hai con mèo vào, và chúng nằm xuống trên bàn. Mẹ Agnia nói: “Hãy phủ lên chúng một chiếc khăn tắm mới.” Maria phủ khăn lên, và chúng vẫn nằm yên. Các sinh viên thần học đến, làm dấu thánh giá rồi bước vào phòng của Mẹ Agnia. Một trong số họ tiến lại gần bàn và nói: “Thật là lộn xộn, mèo nằm trên bàn!” Và anh ta định hất chúng xuống. Nhưng người thứ hai ngăn lại: “Đừng động vào, chúng đang vạch trần tội lỗi của chúng ta, kiểm tra sự khiêm nhường của chúng ta.” Và trong suốt thời gian các sinh viên thần học ở lại với Mẹ, hai con mèo vẫn ngoan ngoãn nằm trên bàn; còn khi họ ra về, hai con mèo đứng dậy và rời khỏi phòng.

Tại nhà của Mẹ, đã xảy ra những sự việc mà thoạt nhìn có vẻ ngẫu nhiên, nhưng thực ra chúng lại ẩn chứa một ý nghĩa nhất định. Một chàng trai trẻ tên là Georgy từ Chelyabinsk đã đến thăm Mẹ. Đó là vào mùa đông. Anh bước vào phòng của Mẹ, cởi chiếc mũ lông thỏ trên đầu ra và đặt nó lên giường. Bất ngờ, con mèo của Mẹ Bề trên tiến lại gần chiếc mũ, bắt đầu lăn nó trên giường, rồi hất xuống sàn. Người giúp việc nhặt chiếc mũ lên và mắng con mèo. Từ chỗ bà tu sĩ, Georgy đi đến nhà thờ, treo áo khoác và mũ lên móc ở tiền sảnh; nhưng khi đi ra khỏi thánh lễ và định mặc lại quần áo, anh phát hiện trên móc chỉ còn áo khoác, còn chiếc mũ thì đã bị đánh cắp.”

Một cô gái hai mươi tuổi tên Tatiana từ Dolinka đã đến thăm mẹ. Câu chuyện về việc mẹ đã đưa Tanya vào Nước Trời được người dân Karaganda kể lại theo nhiều cách khác nhau. Có người nói rằng Tanya có một vị hôn phu là thủy thủ, người mà cô đã hẹn hò và dự định kết hôn, những người khác lại khẳng định rằng, để giúp Tatyana quên đi những chàng trai mà cô quen biết, Mẹ Tu viện đã miêu tả cho cô nghe về một vị hôn phu hiện đang ở xa, người đang phục vụ trên tàu với tư cách là thuyền trưởng và sẽ đưa cô, vị hôn thê của mình, lên tàu như một nữ tu trưởng. Và Mẹ Tu viện đã tặng cô một chuỗi tràng hạt. Mẹ cô đã miêu tả vẻ đẹp của vị hôn phu này, hình ảnh mà bà vẽ ra từ lời nói của mình hoàn toàn tương ứng với hình ảnh của chính Chúa Giêsu Kitô, Chúa của chúng ta.

Dù sao đi nữa, trong vòng một năm, Mẹ đã chỉ định cho cô ngày “đám cưới” – ngày 2 tháng 8. Cha đã mua cho Tatiana một chiếc mạng che mặt đẹp, nhưng Mẹ không cho phép mua giày và váy cưới, bà nói: “Chưa đến lúc.” Và vào cuối tháng Bảy, mẹ đã bảo Tatyana phải đi mua ngay một vòng hoa bằng sáp để đeo cùng chiếc mạng che mặt – “Đã đến lúc rồi, không thể trì hoãn thêm nữa” – và đưa cho cô ba cây nến “dành cho lễ cưới.” Tatyana bối rối: “Tại sao mẹ lại đưa cho con ba cây nến cho lễ cưới? Mẹ đang chuẩn bị cho con đi đâu vậy? Con nghĩ mẹ không phải đang chuẩn bị cho con lấy chồng, mà là đi đâu – con không biết.”

Ngày 2 tháng 8, khi xảy ra tai nạn trên đường, nữ tu tập sự Maria đang chuẩn bị đến nhà thờ. “Manya! Manya!” – Mẹ Bề trên gọi to – “Linh hồn của Tana đang bay lên! Mau chạy đến nhà thờ, bảo họ cầu nguyện cho linh hồn Tatyana, người vừa qua đời vì bị sát hại!”

Và chuyện đã xảy ra như sau. Tatiana đang đi trên xe buýt, chiếc xe này đã vượt qua một chiếc xe ben kéo rơ-móc chờ than. Trong lúc vượt, rơ-móc bị đứt khỏi xe ben và đâm vào xe buýt. Tất cả hành khách đều sống sót, chỉ có Tatiana là thiệt mạng.

Cô được an táng trong chiếc mạng che mặt màu trắng cùng vòng hoa bằng sáp, và ba mặt quan tài đều thấp những ngọn nến cưới của Tatiana.

Thượng phụ Nikolai (Karpov), thành phố Shchuchinsk

Tôi quen biết Mẹ Agnia vào năm 1973. Lúc đó tôi là một người hoàn toàn thế tục, không theo đạo, và đến gặp bà để than phiền (liên quan đến đời sống cá nhân của tôi). Và thế là, khi trò chuyện với Mẹ Agnia, mọi thứ trong cuộc đời tôi đã thay đổi và tâm hồn tôi được an ủi. Bà là một cụ bà gần chín mươi tuổi, nhưng có đôi mắt trong trẻo, sáng ngời và màu xanh biếc. Có vẻ như một bà cụ chưa từng đi học, sống trong tu viện từ năm mười bốn tuổi, thì có thể biết được gì, và bà ấy có thể nói gì về cuộc sống sau khi rời tu viện? Tuy nhiên, đối với mọi câu hỏi của tôi, bà đều đưa ra những câu trả lời mà ngay cả một người có học thức cũng không thể trả lời được như cách bà đã trả lời.

Tôi đến thăm (đó là trước khi nhập ngũ), bà trò chuyện với tôi, mời tôi uống trà rồi bảo tôi đi nhà thờ: “Con hãy đến nhà thờ, cầu nguyện đi.” Cầu nguyện thế nào? À, hồi nhỏ mẹ thường dẫn chúng tôi đi nhà thờ, cho chúng tôi rước lễ, và từ đó tôi chưa bao giờ cầu nguyện ở nhà thờ nữa. Tôi vào nhà thờ, nhưng ở đó ít người, mấy bà cụ cứ liếc nhìn tôi. Cảm giác như cả nhà thờ đang nhìn chằm chằm vào mình, vậy thì làm sao mà cầu nguyện được? Thế là tôi đứng sau một cột và cầu nguyện theo cách tốt nhất có thể. Sau khi cầu nguyện xong, tôi đến gặp bà mẹ tu viện. Bà mời tôi uống trà, đãi tôi ăn, kể về quá khứ của bà, về cuộc sống của bà, về việc bà vào tu viện như thế nào, rồi bà nói: “Tôi từng có một người quen là quý tộc, một người rất cao thượng, nhưng mỗi khi đến nhà thờ, anh ta lại cảm thấy như mọi người đều đang nhìn mình. Anh ta sẽ đứng sau cột và đứng im ở đó.” Lúc đầu tôi không hiểu, nên hỏi: “Họ của người đó là gì?” – tôi nghĩ đó là một nhân vật quen thuộc nào đó trong lịch sử. Nhưng bà không trả lời mà tiếp tục kể. Chỉ sau đó tôi mới hiểu – bà đang kể về chính tôi.

Mẹ muốn tôi đến Alma-Ata để làm quen với Đức Giám mục Joseph. “Ồ chỗ chúng ta,” bà nói, “có một vị Giám mục tuyệt vời.” Mẹ rất quý mến ngài, và ngài cũng rất kính trọng bà; mỗi khi ngài đến Karaganda, ngài luôn ghé thăm bà. Nhưng tôi đã dành cho Mẹ một sự tin tưởng và quý mến sâu sắc, và tôi đã nói với Mẹ: “Với con, chỉ cần được biết Mẹ là đủ rồi, nói chung con không cần ai khác.” Và cho đến khi nhập ngũ, tôi vẫn chưa kịp làm quen với Đức Giám mục.

Tôi chỉ phục vụ trong quân đội đúng một năm, và ngay khi xuất ngũ, tôi quyết định đến Zagorsk để thi vào chủng viện. Ngay lập tức, dù chưa nhận được hộ chiếu, tôi đã lên đường đến Karaganda để xin mẹ ban phước lành cho việc học. Lúc đó, tại nhà mẹ tôi đang có khách là bà Evstolia Ivanovna Leshcheva, một người quen của Đức Cha Joseph, vừa từ Almaty đến thăm. Và Mẹ đã nắm lấy tay bà ấy: “Cô ấy sắp đi Alma-Ata, con hãy đi cùng cô ấy đến gặp Đức Tổng Giám mục. Đi đi, đi đi!” Tôi chẳng còn cách nào khác, vì Mẹ đã gửi tôi đến đó, nên tôi đã đi.

Đức Tổng Giám mục đã tiếp đón tôi rất nồng hậu. Tôi thấy trước mặt mình một vị tu sĩ già mặc áo chùng thông thường và áo len. Tôi không thể so sánh vị Tổng Giám mục này với các vị Tổng Giám mục khác, vì trước đó tôi chưa từng gặp vị Tổng Giám mục nào cả. Tôi bắt gặp ánh mắt quan tâm của Đức Tổng Giám mục, người ngay lập tức muốn hiểu rõ người đến gặp ngài là ai. Tôi đã nghe nói rất nhiều về ngài, nên tôi cũng chăm chú nhìn vị tu sĩ già này, người mà mẹ tôi luôn kính trọng. Ngài có vẻ hơi bồn chồn (sau này tôi mới biết lý do – người hầu phòng của Đức Tổng Giám mục sắp rời đi). Đức Tổng Giám mục hỏi tôi về mọi chuyện và mời tôi ở lại chơi. Khi tôi ra về, ngài hỏi: “Có lẽ cậu sẽ còn ghé thăm tôi nữa chứ?” – “Tùy ý Chúa,” tôi đáp, “có lẽ một ngày nào đó tôi sẽ quay lại.”

Tôi về đến nhà ở Chelyabinsk, nhận lại hộ chiếu rồi lại quay trở lại Karaganda với ý định sẽ đi thẳng từ đó đến Moscow. Vừa mới đến đó (lúc đó là mười giờ sáng), Valya Veretennikova bước vào và nhìn tôi một cách kỳ lạ. Cô ấy vừa ghé qua nhà mẹ tôi không lâu trước đó, sau đó đi đến trạm điện thoại công cộng để gọi cho Đức Cha về một số việc, thì ông ấy hỏi: “Người đang ở nhà mẹ tôi đâu rồi? – Ngài nói một cách kỳ lạ – ‘Anh ta ở đâu vậy? Hãy bảo anh ta đến gặp tôi, tôi rất cần anh ta.’” Valya đáp: “Anh ấy không có ở đây, anh ấy đã đi Ural từ lâu rồi, tôi vừa từ chỗ Mẹ về, không có anh ấy ở đó.” – “Ồ, anh ta ở đó, ở đó mà. Và bảo Mẹ – hãy bảo Mẹ gửi anh ta đến gặp tôi.” Và rồi cô ấy bước vào, mắt tròn xoe – lúc đó tôi đang ngồi ở nhà mẹ và uống trà. Cô ấy chuyển lời với mẹ rằng Đức Cha yêu cầu tôi đến. “À, ý Chúa đang thay đổi điều gì đó,” mẹ nói, “và con sẽ phải đi đến Alma-Ata.” Tôi đã chuẩn bị tâm thế để đến Zagorsk, thế mà giờ lại phải đến Alma-Ata, lúc thế này lúc thế kia. “Thôi thì, nếu Mẹ ban phước lành, xin cứ để mọi việc diễn ra như vậy,” – tôi nói, và hai ngày sau đã có mặt tại Alma-Ata gặp Đức Cha.

Đức Cha rất buồn bã, vì người hầu phòng của ngài đã ra đi. Chúng tôi đã không gặp nhau một thời gian ngắn, nhưng ngài trông đã như một cụ già yếu ớt. Có vẻ như ngài đang rất lo lắng.

Đức Cha nói: “Hãy ở lại với tôi một thời gian.” Và tôi đã ở cùng Ngài tám tháng cho đến ngày Ngài qua đời.

Chính những con người này, Đức Cha Iosif và Mẹ Agnia, có một khả năng đặc biệt – chỉ cần nắm lấy tâm hồn con người vào tay mình là đủ, và thế là con người ấy, dù muốn hay không, cũng thay đổi, được biến đổi. Họ có khả năng tác động đầy ân sủng lên tâm hồn người khác. Khi một người đang mang trong lòng những gánh nặng tinh thần, khi người đó đang bôn chôn, đang tìm kiếm điều gì đó trong cuộc đời và rồi tình cờ gặp được những con người này, họ lập tức cảm thấy bình an, ngay lập tức cảm nhận được rằng mình đã tìm thấy điều mình đang tìm kiếm. Tính cách ấy có ở cả Mẹ Agnia lẫn Đức Cha Joseph, và nó thể hiện một cách rất rõ rệt. Với tôi cũng vậy. Tôi không biết phải sống thế nào, phải hướng về đâu, rồi tôi gặp Mẹ Agnia, chứng kiến những việc làm tốt đẹp của bà và muốn noi gương bà, học theo bà trong một số khía cạnh, dù lúc đó tôi còn xa lạ với nhà thờ. Còn Đức Cha Joseph cũng vậy, ngài đã dẫn dắt tôi.

Đó là một nhân cách vô cùng nổi bật. Đức Cha đã để lại rất nhiều ấn tượng sâu sắc, và không chỉ riêng tôi. Khi ngài qua đời, có người gọi điện thoại và hỏi: “Sao, có thật là Ivan Mikhalych đã qua đời không?” (Tên thế tục của ngài là Ivan Mikhailovich). – “Đúng vậy,” – tôi đáp. – “Ồ-ồ-ồ,” – giọng nói bên kia đầu dây vang lên đầy tiếc nuối, – “Ông ấy là người chính trực!” Người đó không nói rằng ngài là người có học thức cao hay gì khác, và cách diễn đạt đó nghe có vẻ không hoàn toàn văn chương; có lẽ người gọi không phải là tín đồ, có thể chỉ là hai người từng vô tình gặp nhau trong cuộc đời, nhưng lại nói với sự tiếc nuối như vậy: “Ông ấy là người chính trực.”

Đức Cha Giuse và Mẹ Agnia – đó là hai con người rất kính trọng lẫn nhau. Tôi thậm chí không thể nói ai kính trọng ai hơn – Đức Cha kính trọng Mẹ Agnia, hay Mẹ Agnia kính trọng Đức Cha. Có lần, tôi định từ chỗ Đức Cha đi thăm Mẹ Agnia ở Karaganda trong vài ngày. Và lúc đó, ngài đã nói với tôi về việc xuất gia: “Ta,” ngài nói, “sẽ cạo đầu cho con, cấp giấy chứng nhận, nhưng điều này chỉ được công bố sau khi ta qua đời.” Tôi từ chối, vì cho rằng cuộc sống tu hành không phù hợp với tôi, vượt quá khả năng của tôi. Còn ngài có lẽ nghĩ rằng tôi chỉ đơn giản là không muốn nhận lễ xuất gia từ ngài, nên ngài nói: “Thôi được, nếu con không muốn do ta làm lễ, thì để Mẹ Agnia cạo đầu cho con. Con đi đi, bà ấy sẽ làm việc đó, còn ta sẽ ký xác nhận bằng chính tay mình.” Tôi cũng từ chối điều này. Mặc dù đến nay tôi vẫn không biết liệu các nữ tu có quyền cạo đầu cho nam tu sĩ hay không, nhưng đó là lời chúc phúc mà tôi đã nhận được.

Mẹ Agnia đã tiên đoán với Đức Cha rằng ngài sẽ được đề cử làm Thượng phụ. Bà nói điều đó một cách ần dũ, nhưng Đức Cha ngay lập tức nói với bà: “Mẹ ơi, xin im lặng đi, nếu không con sẽ khai trừ Mẹ khỏi Giáo hội.” Và quả thực, sau này Đức Cha đã được đề cử làm ứng cử viên cho ngôi Thượng phụ, nhưng ngài đã từ chối.

Mẹ Agnia đã tiên đoán rất nhiều điều trong cả cuộc đời tôi lẫn cuộc đời của chính bà. Mẹ tôi đã đến thăm Mẹ Agnia trước cả khi tôi quen biết bà, và Mẹ Agnia đã trao cho tôi bức tượng Chúa Cứu Thế, tiên đoán rằng sự vô tín của tôi sẽ qua đi, và tôi thậm chí sẽ nhận chức thánh.

Sự sáng suốt của Mẹ đôi khi bộc lộ một cách dường như vô tình. Tôi còn nhớ, có lần một người phụ nữ rất nghèo và ốm yếu đến đây. Mẹ nói: “Nikolai Mikhalych (lúc đó tôi còn trẻ, mới 22 tuổi, nhưng Mẹ vẫn gọi tôi bằng tên và tên đệm), Nikolai Mikhalych, kia là những quả trứng, hãy đưa cho cô ấy những quả trứng đó.” – “Bao nhiêu, Mẹ?” – “Cậu đếm xem có bao nhiêu, đếm đi.” Tôi đếm – mười lăm quả. “Thế đấy, đưa cho bà ấy đi.” – “Còn chúng ta thì sao?” – tôi hỏi. – “Sẽ có người mang đến cho chúng ta, đừng lo.” Khoảng hai tiếng sau, một người phụ nữ khác đến và mang theo những quả trứng: “Mẹ ơi, lấy những quả trứng này đi.” “Nikolai Mikhalych,” mẹ tôi nói, “cậu lấy đi, đếm xem có bao nhiêu quả, đếm đi.” Tôi đếm – mười lăm quả. Chuyện là thế đấy. Có vẻ như chỉ là chuyện vu vơ, nhưng khi bắt đầu nhận ra... Hay lần khác: tôi định về nhà ở Chelyabinsk và nói: “Mẹ ơi, con phải đi gọi điện để báo cho người nhà biết.” “Thôi,” mẹ nói, “con đi đi, rồi đến ga tàu hỏa thì gọi điện. Con cứ đi dự lễ đi, đừng lo, đến ga rồi gọi.” Tôi cầu nguyện xong, đi ra khỏi nhà thờ, nghĩ thầm: “Thế thì khi nào mới gọi ở ga đây? Tôi còn chưa có vé nữa. Thôi, tôi sẽ đi gọi ngay bây giờ.” Tôi đến trạm điện thoại công cộng – đóng cửa. Lên xe buýt, đi đến trạm điện thoại khác, gọi mãi mà không có sóng. Tôi nhớ lại lời mẹ dặn, rồi nghĩ, chắc cũng chẳng ích gì, thôi thì tôi sẽ về gặp mẹ. Về đến nơi, tôi lạnh cóng đến mức không nói được gì với mẹ, chỉ uống chút trà rồi bắt đầu thu dọn đồ đạc để lên đường. Tôi đến ga muộn, chỉ còn mười lăm phút nữa là tàu khởi hành. Tôi đi dọc nhà ga, nhìn thấy trạm điện thoại, cửa mở toang, không có ai cả. Tôi chạy vào đó, bấm số, nói hai ba câu, rồi lên tàu và về nhà. Và tôi chỉ mất đúng hai ba phút để gọi điện.

Mẹ Agnia và Đức Cha Joseph là hai con người đã thay đổi cuộc đời tôi. Không chỉ riêng tôi, họ đã thay đổi rất nhiều người nhờ ân sủng, lòng khiêm nhường, sự kiên nhẫn và những lời cầu nguyện của mình. Như Thánh Seraphim đã nói: “Hãy có một tâm hồn bình an, và hàng ngàn người xung quanh bạn sẽ được cứu rỗi.” Và đây chính là những con người mà xung quanh họ, thực sự, hàng ngàn người đã được cứu rỗi.

Mẹ Agnia qua đời vào ngày 17 tháng 3 năm 1976, khi đã được thụ phong tu sĩ. Khi bà mắc bệnh hiểm nghèo, bà đã không ăn uống gì trong bốn mươi ngày và, tiên đoán được cái chết sắp đến, bà đã tiên tri rằng sẽ có hai quan tài.

Ngày 17 tháng 3, sau khi rước các Bí tích Thánh, Mẹ Agnia đã an bình trao linh hồn mình cho Chúa. Các chị em tu sĩ đã đến để tắm rửa và mặc áo cho bà. Cùng đi với họ là người cuối cùng trong số bốn nữ tu sĩ đã đến gặp Cha Sevastian tại Karaganda trong những năm ông bị giam cầm, đó là Mẹ Fevronia (tên tu là Thekla). Trong lúc đang mặc áo tu cho Mẹ Agnia, Mẹ Fevronia cũng đột ngột qua đời. Mẹ Agnia đã đưa bà từ thung lũng đau thương này lên Cung điện Thiên đàng của niềm vui vĩnh cửu – đó là cách các nữ tu suy luận về sự việc này. Hai người được an táng cạnh nhau tại nghĩa trang Mikhailovskoye.

Nữ tu Anastasia

(Ghi lại từ lời kể của nữ tu Anastasia bởi nữ tu Iulia.)

Anastasia Ivanovna Shevelenko sinh năm 1888 tại tỉnh Vitebsk trong một gia đình thợ đóng giày. Tuổi thơ của cô rất vất vả. Cha cô nghiện rượu, hay chửi bới và đã qua đời sau khi bị giết trong một cuộc ẩu đả. Bản thân Nữ tu Anastasia từng hồi tưởng rằng cô không những không khóc thương cha, mà còn khuyên mẹ đừng khóc: “Giờ thì cha sẽ không chửi bới nữa.” Mẹ cô còn lại tám người con, tất cả đều còn nhỏ. Cô có những kỷ niệm rất đẹp về mẹ. Mẹ cô luôn bình tĩnh và rất sùng đạo. Mẹ đã cho Anastasia đi học, nhưng cô bé không muốn học. “Lần đầu tiên tôi được gọi lên đọc,” mẹ cô hồi tưởng, “tôi đọc một bài thơ mà tôi đã thuộc lòng: ‘Trên sân, sương giá rít lên...’ Tôi đọc rất tốt theo sách và ngay lập tức được chuyển lên lớp hai. Nhưng khi lần sau được gọi lên, lại gặp một bài thơ lạ. Tôi không đọc được và lại bị chuyển xuống lớp một. Nhưng tôi không muốn đi học nữa nên đã bỏ học.”

Về thời thơ ấu của mình, mẹ tôi hồi tưởng: “Ngày xưa, trong mỗi gia đình đều có một người lớn tuổi: lời mẹ nói là luật. – Mẹ ơi, ánh sáng kia là gì vậy? – Đó là những người đặc biệt đang cầu nguyện. – Con có thể nhìn thấy họ không? – Không, đó là những người được Chúa chọn đặc biệt. Bỗng Petya chạy tới. – Mẹ ơi, thằng Petya ngốc nghếch đang chạy kia. – Nó không ngốc đâu. – Nhưng bọn trẻ gọi nó như vậy và ném đá vào nó. – Chính bọn chúng mới là những kẻ ngốc, – mẹ tôi nói, – còn Petya là người già điên vì Chúa. Còn tôi thì nghĩ: “Biết đâu tôi cũng có thể trở thành kẻ ngốc vì Chúa?” Và, nhờ ơn Chúa, tôi đã sống cuộc đời như một kẻ ngốc. (Vào thời điểm đó, Chúa lấy đi một phần trí tuệ.)”

Khi Anastasia tròn mười tuổi, dì cô – em gái của cha – đã nhận cô về giúp việc buôn bán; đến mười bốn tuổi, anh trai cô đã sắp xếp cho cô làm việc tại một nhà máy rượu vang để rửa chén bát. Cô đã làm việc ở đó ba năm. Sau đó, Anastasia bỏ nhà ra đi, nhưng họ đã tìm thấy cô và đưa cô về nhà. Kể từ lúc đó, người ta bắt đầu coi cô là người điên. Chẳng bao lâu sau, cô lại đi lấy nước, để lại những chiếc xô bên giếng rồi ra đi lang thang mãi mãi. Cô gái trẻ mười tám tuổi bắt đầu cuộc sống lang thang, không có nơi nào để gối đầu.

“Mỗi đêm,” mẹ cô hồi tưởng, “tôi phải tìm chỗ ngủ qua đêm, rồi sáng hôm sau lại tiếp tục đi. Thật là vất vả, nhất là có lần, tôi nhớ rõ, trời lạnh, bão thổi, mưa như trút nước, và tôi lạnh cóng từ đầu đến chân. Dù đi đâu cũng bị từ chối. Nỗi nặng nề trong lòng thật không thể chịu nổi. Tôi tìm thấy một cái chòi nhỏ giữa đồng ruộng, đầu chui vào chòi, còn phần thân thì vẫn ở ngoài đường. Thế là tôi ngủ qua đêm như vậy. Sáng hôm sau, tôi đến nhà thờ. Vừa bước lên bậc thềm nhà thờ, tôi nghe thấy vị linh mục đang đọc: ‘Lạy Chúa Giêsu ngọt ngào và đầy lòng thương xót...’ Tôi ngã quy xuống, nước mắt tuôn trào như suối. “Lạy Chúa, con đã quên mất Ngài rồi!” Ngay lập tức, một phó tế bước đến và mời tôi về nhà ông. Rồi mọi người bắt đầu gọi tôi. Chúa thử thách chúng ta như vậy và qua những nỗi đau khổ, Ngài dạy chúng ta đừng đặt niềm tin “vào các vua chúa hay con cái loài người,” mà chỉ đặt niềm tin vào Đấng Duy Nhất của Ngài mà thôi.

Sau đó, tôi lên thành phố Shuya, tỉnh Ivanovo, ở với dì. Dì đã giới thiệu tôi làm người giúp việc cho một chủ xưởng. Công việc khá nhẹ nhàng, nhưng tôi chỉ ở đó được hai tuần rồi phải rời đi vì bị chủ nhà quấy rối. Sau đó, dì đã sắp xếp cho tôi làm việc cho một quý ông, người là con tinh thần của vị tu sĩ Amvrosiy.

Ở đó, tôi làm người giúp việc trong sáu năm. Công việc rất nhiều, nhưng tôi vẫn xoay sở được. Tôi rất muốn cầu nguyện, nhưng không có thời gian. Còn bà chủ thì ngủ đến tận 12 giờ trưa. “Sao lại thế nhỉ,” tôi tự hỏi, “bà ấy không tiếc thời gian sao?” Còn tôi thì khóc và chạy đến nhà thờ, chia tiền cho những người ăn xin ở trước cửa nhà thờ từng chút một, để đủ cho tất cả mọi người. Đó là cách tôi chuộc tội – tôi thuê người cầu nguyện thay cho mình. Rồi sau đó, một nỗi buồn man mác, một sự chán nản bao trùm lấy tôi, đến nỗi dường như không thể sống nổi. “Chẳng lẽ,” tôi tự hỏi, “cả đời mình phải sống như thế này sao?” Nhưng Chúa đầy lòng thương xót luôn ở rất gần những người đau khổ. Một nữ tu tên Rufina đã khuyên tôi nên đến Tu viện Optina Pustyn để gặp các vị trưởng lão. Tôi đã lên đường. Kẻ thù cám dỗ tôi bằng những ý nghĩ muốn quay

về, nên tôi phải vất vả lắm mới đến được nơi. Và ngay khi tôi đến con sông Zhizdra và đặt một chân lên phà, tâm hồn tôi lập tức nhẹ nhõm hẳn. Cha Anatoly đã ban phước cho tôi được ở lại nơi cũ, và viết thư cho chủ nhà để ông ấy đón nhận tôi với tình yêu thương. Chủ nhà đã đón nhận tôi, và tôi đã sống ở đó thêm 2 năm nữa. Sau đó, tôi đến tu viện Polotsk, nơi tôi được thụ phong làm nữ tu. Một lần, tôi đã cãi nhau với một nữ tu ở đó. Và nữ tu này lúc đó đang cầm ấm nước sôi. Tôi lao tới, giật lấy ấm nước và ném sang một bên. Mọi người đều kinh ngạc trước hành động đó. Nhưng không lâu sau, nữ tu ấy đã quỳ xuống dưới chân tôi và thú nhận rằng bà ta định tạt nước sôi vào tôi.

Tôi sống trong tu viện được 2 năm rồi ra đi lang thang. Tại Optina Pustyn, vị tu sĩ cao niên Anatoly đã ban phước cho tôi trở thành người thánh ngốc. Ông cho tôi hai người bạn đồng hành và bảo tôi đến tu viện Tikhonova. Đi được một đoạn, tôi bị bệnh kiết lỵ nặng. Tôi không thể đi tiếp được nữa, nên nằm xuống trong rừng và thấy cha tôi đang đi tới, không đội mũ, và nói: “Đừng ở lại đây, hãy đi đến làng gần nhất.” Và chúng tôi đi tiếp. Vừa đến ngôi nhà đầu tiên, tôi ngồi xuống ngưỡng cửa, mắt nhắm lại và tôi mất ý thức. Bỗng nhiên, một sức mạnh vô hình chạm vào tôi, thay vì đôi tay, những đôi cánh mạnh mẽ xuất hiện và đang rộng ra hai bên. Đôi mắt tâm linh của tôi mở ra, và tôi thấy vô số quỷ dữ đang đi ngang qua tôi, sẵn sàng xé xác tôi. Nhưng tôi là người đã rước Minh Thánh Chúa, nên đã làm dấu thánh giá bằng thân mình và hai cánh đang ngang, nên lũ quỷ không thể chạm vào tôi. Con quỷ cuối cùng, kẻ đứng đầu, rút ra một bộ bài và định đánh vào mặt tôi bằng chúng, nhưng chỉ lướt qua thôi. Và tôi chợt nhớ ra rằng mình đã từng chơi bài mà chưa ăn năn về điều đó.

Chúng tôi đã qua đêm ở đó. Sáng hôm sau, các bạn đồng hành của tôi lên đường đến Tu viện Tikhonova, còn tôi thì không thể đứng dậy được. Một lúc sau, tôi đứng dậy, định đi tiếp, nhưng lại ngã xuống chuồng bò, mặt úp vào phân bò. Và có vẻ như tôi đã nằm đó quá lâu, đến nỗi mọi thứ trên người tôi đều đã khô cứng lại. Lúc đó, tôi có một thị kiến: một người phụ nữ mặc áo choàng đen – Đức Mẹ, và dưới máng cỏ là một tu sĩ, phó tế Pavl (đây là lần cuối cùng tôi nhìn thấy ngài, khi ngài đã không còn trên cõi đời này nữa). Sau đó, họ tắm rửa và cho tôi ăn, rồi tôi đi đến ngôi làng nơi anh trai của cha Georgy Chekryakovsky đang sống. Trời đã tối. “Mình sẽ ngủ qua đêm ở đâu đây?”, tôi tự hỏi. Tôi đi đến nhà thờ, đẩy cửa, hóa ra cửa không khóa. Tôi mừng rỡ, bước vào nhà thờ và bắt đầu chuẩn bị chỗ ngủ. Tôi cởi áo khoác ngoài và chỉ còn mặc chiếc áo lót trắng tay dài. Tôi không để ý xem đêm đã trôi qua như thế nào. Sáng hôm sau, người gác đêm đến, thấy tôi mặc toàn màu trắng nên hoảng sợ – không biết có phải là ma không. Anh ta chạy đi rồi quay lại cùng anh trai của Cha Georgy Chekryakovsky và vợ trẻ của ông ấy. Họ tóm lấy tôi, dẫn tôi đến đồn cảnh sát. Trên đường đi, họ hỏi hộ chiếu. Tôi nói với họ rằng tôi không có hộ chiếu, mà chỉ có một tờ giấy. (Khi tôi rời tu viện Polotsk, một vị thánh nữ đã dặn tôi nên lấy một tờ giấy từ tu viện.) Và khi họ đọc xong tờ giấy đó, người vợ trẻ thốt lên: “Ôi, cô bé đáng thương!” (Mẹ tôi luôn khóc mỗi khi nghe những lời này.) Họ đưa tôi về nhà họ, rồi dọn cho tôi món súp bắp cải với thịt. Thấy sự nhiệt tình của họ, tôi đã ăn hết nồi súp. Sau đó, họ đưa tôi đến gặp cha Georgii Chekryakovsky, người mà tôi đã tâm sự về sự vất vả khi lang thang. Ông nói: “Đó là vì cô không có mái nhà che đầu. Nếu muốn, hãy ở lại với chúng tôi.” Nhưng làm sao mà ở lại được! Ngay lập tức tôi cảm thấy nhẹ nhõm, đứng dậy và lại tiếp tục cuộc hành trình lang thang. Tôi đi mãi, đi mãi, rồi bị lạc trong rừng. Trời lạnh, tuyết đã phủ trắng, tôi lại mặc quần áo mỏng manh nên bắt đầu run rẩy vì lạnh. Tôi muốn nằm xuống, và suýt nữa thì đã nằm xuống. Thấy hai người đàn ông, tôi chạy trốn khỏi họ và ra đến đường lớn. Tôi chạy vào căn nhà gỗ đầu tiên gặp được, ở đó một thợ đóng giày đã sưởi ấm và cho tôi ăn.”

Cô sống ở Optina khi Cha Sevastian còn là tu sĩ tập sự dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Nektarios. Ở đó, cô thường mặc một chiếc váy đỏ rách rưới. Đôi khi, Chúa cho cô thấy một khuyết điểm nào đó ở ai đó, và lúc đó cô sẽ vạch trần trước mặt mọi người, vì thế mà cô thường bị đánh [Cụ thể, từ những câu chuyện của người dân Karaganda về bà, có những sự kiện như sau: một lần trong Thánh Lễ Thức Trắng, bà nhảy tới chỗ một tu sĩ đang đọc các câu châm ngôn, để lộ ngực, nắm lấy cánh tay ông và cùng ông đi như vậy đến bục giảng. Ngoài ra, trong lễ rước Thánh Giá nhân ngày Lễ Biển Hình, bà đã trèo lên cây và ném táo vào các tu sĩ, qua đó báo trước việc tu viện sẽ sớm bị đóng cửa.]. Tuy nhiên, Cha Sevastian chưa bao giờ đánh Mẹ Bề Trên, mà chỉ dẫm lên chân bà mỗi khi bà lên vào phòng của vị tu sĩ cao niên.

“Còn nhớ không, Nastya,” cha xứ từng hỏi tưởng, “lúc cha đã đẩy con ở Optina một lần, khi con trốn dưới gầm giường của vị tu sĩ cao niên? Con đã ngã lộn nhào xuống cầu thang. Còn cha Nektari nói với cha: ‘Nào, Stefan, đẩy cô bé nghịch ngợm này đi. Nhìn kia,’ ông ấy nói, ‘cô ta trốn rồi! Hãy xử lý cô ấy đi! Dù sao thì con cũng sẽ phải đóng vai người điên, con không có con đường nào khác đâu.’ Lúc đó Cha im lặng một lát, rồi nói: ‘Lúc đó cha thương con biết bao! Nhưng – đó là sự vâng lời.’ Còn mẹ con thì không muốn đóng

vai người điên, bà khóc nức nở. (Bà là một người phụ nữ xinh đẹp: má hồng, tóc bím dài.) Còn Cha Nektarios nói: “Nếu không vâng lời Chúa, cậu nghĩ ở địa ngục sẽ dễ chịu hơn sao?”

Rồi một lần, cô đi vào rừng, hái quả mọng, ngồi xuống ăn một chút rồi khát nước kinh khủng. Bỗng nhiên cô thấy một dòng suối phun lên từ dưới đất, nước ngọt lịm, trong vắt. Cô múc nước đó vào một cái bình nhỏ, uống cho thỏa thích. Rồi cô đi dạo trong rừng và hát vang những bài hát bằng hết sức mình. Từ đó, cô bắt đầu hát. Lại khát nước, tôi quay lại chỗ đó, nhưng dòng suối đã không còn nữa.

Một lần ở Optina, tôi chạy trên băng mà không mang giày. Một người bạn đến gần, khuyên tôi nên mang giày vào, nhưng tôi vẫn tiếp tục chạy. Rồi tôi vào nhà thờ, cúi lạy ba lần trước mỗi bức tượng thánh. Chân tôi bỗng cứng đờ như gỗ và không thể uốn cong được nữa. Một vị tu sĩ già đã để ý thấy điều đó. Ông đến gần tôi và hỏi: “Sao chân con không uốn cong được vậy?” Tôi nói là do việc cúi lạy, nhưng ông ấy bảo: “Không, con đã bị cảm lạnh ở chân, và chúng sẽ bị đau.” Tôi vô cùng đau khổ, sợ hãi rằng mình sẽ mất đôi chân, và trong chớp mắt, từ một cô gái xinh đẹp, tôi trở nên đáng sợ – đó là cách nỗi buồn ảnh hưởng đến con người.

Lúc đó tôi hai mươi sáu tuổi. Vào mùa thu, tôi bị lạc trong rừng gần Optina. Tuyết bắt đầu rơi, còn tôi thì đi chân trần. Tôi tìm lối ra rất lâu và đến đêm mới đến được một am nhỏ, ngồi xuống tắm gang. Các nhà sư nhìn thấy tôi, mời tôi vào lều. Tôi không đến với các tu sĩ, mà đi thẳng vào tu viện. Tôi gõ cửa, họ hỏi: “Ai vậy?” Tôi không dám thừa nhận, nên đi đến xưởng cưa. Ở đó, căn nhà gác xưởng trống nhưng không có lò sưởi. Tôi trèo lên lò sưởi, nhưng chẳng có gì để che thân. Tôi ở đó như vậy cho đến sáng, cho đến khi những người quen phát hiện ra và đưa tôi vào nhà. Ở đó, họ sưởi ấm đôi chân tôi, vốn cứng đờ như gỗ, đặc biệt là phần bắp chân. Nhưng không sao, chúng không đau. Chỉ có lần ở Karaganda năm 1964 là tôi bị đau.

Khi cuộc đàn áp người Kitô hữu diễn ra dữ dội, tôi sống ở Kaluga cùng một nữ tu. Lúc đó tôi ốm rất nặng, mọi người nghĩ rằng tôi sẽ không qua khỏi. Một buổi sáng nọ, chủ nhà đi lễ nhà thờ, còn tôi thì như đang đọc kinh trước bức tượng Đức Mẹ, và Đức Mẹ trong bàn thờ bỗng động đậy. Rồi tôi nhìn thấy, Mẹ đang đứng bên bàn trong bộ áo trắng của các Tông đồ và nhìn tôi, còn bàn thờ thì trống rỗng. Tôi nói với Mẹ: “Mẹ Thiên Chúa ơi, chuyện gì đang xảy ra vậy?” (Ý tôi là cuộc đàn áp các tín hữu Kitô giáo.) Mẹ đáp: “Hãy uống nước Lễ Rửa Tội cùng với bánh thánh.” Rồi Mẹ lại bước vào bàn thờ.”

Từ đó trở đi, mẹ Anastasia luôn dự trữ rất nhiều nước cho lễ Rửa Tội. Ở Karaganda, bà đông lạnh nước thành những vòng tròn và suốt cả năm cho mọi người uống nước lễ Rửa Tội cùng bánh thánh.

Trong những năm bị đàn áp, Mẹ đã phải ở trong các trại tập trung.

Sau khi được thả, cô được đưa đến Kokchetav để định cư. “Tôi đi gõ cửa từng nhà. Đến một ngôi nhà, họ nói: ‘Chúng tôi không có bánh mì.’ Nhưng họ đã cho tôi ăn khoai tây với nước kvass. Tôi đến một ngôi nhà khác, ở đó họ lập tức tóm lấy tôi và định đưa tôi đến đồn cảnh sát – vì đồ lót của họ bị mất. Nhưng hàng xóm đã đứng ra bênh vực và tôi được thả ra. Tôi tiếp tục đi. Đến ngôi nhà thứ ba, họ lại bắt tôi – một bao lúa mì bị mất, họ lại đổ lỗi cho tôi. Chắc tôi sẽ gặp rắc rối lớn, nhưng có một ông chủ đứng ra bênh vực, nên họ thả tôi ra. Thật ra, sau khi ra tù, trông tôi quả thực giống một đứa trẻ đường phố. Vậy là, trời đã khuya, tôi phải đi đâu để ngủ đây? Tôi đến nhà một số bà mẹ, nhưng không dám gõ cửa nên đành nằm ngủ ngay trong sân nhà họ. Tuyết bắt đầu rơi và phủ lên người tôi một lớp dày, nhưng tôi vẫn cảm thấy ấm áp.”

Ở Karaganda, cô sống trong một căn gác canh, thích nấu ăn cho mọi người, còn bản thân thì ăn rất ít. Bất cứ ai cho gì, chị cũng vui vẻ nhận lấy, như thể đó là thứ chị cần. Rồi chị lập tức chia hết cho mọi người. Ban đầu, chị ngủ trong phòng tắm, nơi cất giữ đồ đạc của chị. Sau đó, ở góc lạnh lẽo, chị chất đống đủ thứ lên nhau, khiến người ta không thể nằm yên trên đó được lâu. Chị ngủ từ chiều tối, nhưng suốt đêm vẫn làm việc – dọn dẹp dưới gầm giường, nấu kvass. Nước kvass cô nấu rất ngon và cho mọi người uống. Thỉnh thoảng cô nổi giận và vì lý do nào đó khiến một số chị em phải khóc. Khi mặc quần áo, cô đi một chân mang ủng cao su, chân kia mang ủng lông. Thường thì mùa đông cô đi ủng cao su và ủng bột, còn mùa hè thì đi ủng lông. Chiếc váy của bà luôn bẩn thỉu; nếu mặc váy sạch, nó cũng chẳng giữ được lâu. Trên đầu là chiếc khăn quàng hoặc mảnh vải, hầu như lúc nào cũng xộc xệch. Nếu bạn định giúp bà chỉnh lại, bà sẽ xua tay: “Biến đi!” Chỉ trước khi rước lễ, bà mới mặc đồ sạch sẽ và cư xử cẩn thận hơn.

Mẹ tôi có ân sủng của sự thấu hiểu. Một lần, một gánh nặng đè nặng lên tôi, và những suy nghĩ chen chúc trong đầu đến mức tôi không thể cầu nguyện được. Bỗng nhiên, từ phía sau, ai đó vỗ mạnh vào vai tôi: “Con đã tìm thấy rồi à? Mẹ đã tìm con cả đêm rồi!” – Mẹ Anastasia nói to. Và ngay lập tức, tôi cảm thấy nhẹ nhõm. Bằng cái vỗ tay kèm lời cầu nguyện, bà đã xua đuổi kẻ xảo quyệt. Bà đã nhiều lần đáp lại những suy nghĩ trong đầu tôi. Lúc đó tôi rất khổ sở. “Mẹ lại không thêm để ý,” – tôi nghĩ thầm. Ngay lập tức, bà bước lại gần và im lặng nhìn thẳng vào mắt tôi. Tôi nói: “Xin Mẹ cầu nguyện giúp con, lòng con đang nặng trĩu.”

– “Cha đang ở một mình trong phòng, con hãy chạy đến với Ngài ngay đi.” Tôi đến nơi, Cha mỉm cười hỏi: “Con sao vậy?” – “Lòng con nặng trĩu,” – tôi trả lời. Ngài vuốt nhẹ tay lên ngực tôi và nói: “Kẻ xảo quyết, con yêu của cha, không cho con được yên. Sẽ qua thôi.” Và quả thật, mọi chuyện đã qua.

Năm 1970. Chủ nhật Lá

Trong lúc cử hành Thánh lễ, một bà lão cảm thấy không khỏe, nhưng bà không thể ra ngoài vì đám đông quá đông. Mẹ ngồi ở hàng ghế bên trái và nhờ chúng tôi giúp bà lão lên hàng ghế. Sau đó, Mẹ cho bà ngồi bên cạnh mình, tựa đầu bà lão lên vai Mẹ. Chưa đầy mười phút, bà cụ đã đứng dậy và cảm ơn Mẹ – bà đã khỏi hẳn. Nhưng Mẹ lại bị ốm. Mẹ thường gánh lấy bệnh tật của những người xung quanh. Mẹ phải chịu đựng rất nhiều và thậm chí đã từng thú nhận: “Tôi đã thương xót một người bệnh nặng, giờ thì tôi phải chịu đựng thôi.”

Vào tháng 8 năm 1970, người ta dự định phá dỡ ngôi nhà gác của nhà thờ, thứ mà Cha khi còn sống đã không ban phước cho việc phá dỡ. Ngày mai, công nhân sẽ đến và bắt đầu công việc phá dỡ. Tất cả chúng tôi đều đau buồn vì lời ban phước của Cha bị vi phạm. Mẹ Anastasia vào ngày hôm trước đã bị ốm nặng, bà xin được đóng cửa lại và không cho ai vào. Bà nằm như vậy suốt đêm cho đến ba giờ chiều. Lúc ba giờ chiều, bà bật dậy, chạy ra khỏi phòng và nói: “Thôi, mọi chuyện ổn rồi, đã đỡ hơn rồi.” Ngay lúc đó, trưởng thôn cùng người được ủy quyền bước vào, và người được ủy quyền cấm phá dỡ nhà gác và khởi công xây dựng. Tất nhiên, đó là nhờ những lời cầu nguyện của Mẹ.

Tình cờ hay phép lạ

Vào tháng Bảy, nhân dịp lễ rước di hài của Thánh Sergius Radonezhsky, Mẹ đã nói với chúng tôi: “Ngày mai các con hãy chuẩn bị lên tu viện của ngài, ở làng Dolinka, nơi Cha đã thụ án.” Chúng tôi không đón nhận lời chúc phúc này với nhiều hứng khởi, vì lúc đó đang bận rộn với công việc nặng nhọc – sơn nhà thờ và đã rất mệt mỏi. Chúng tôi bắt đầu từ chối: “Chúng con mệt rồi, muốn nghỉ ngơi.” Nhưng Mẹ tu viện nói: “Các con sẽ nghỉ ngơi ngay tại đó. Và đầu óc các con sẽ được sáng khoái hơn là ở nhà.”

Sáng ngày lễ Thánh Sergius, trời u ám, mưa lất phất. Nhưng khi buổi cầu nguyện bắt đầu, mưa đổ xuống như trút nước. Tất cả chúng tôi đều vui mừng: “Giờ thì không đi nữa, chúng ta sẽ nghỉ ngơi.” Sau buổi cầu nguyện, chúng tôi đến gặp Mẹ với hy vọng rằng lần này bà sẽ không ban phước cho chuyến đi của chúng tôi. Nhưng vừa mở cửa, bà liền hỏi: “Thế nào, các con sẽ đi chứ?” Chúng tôi lưỡng lự, liếc nhìn nhau rồi thưa: “Nếu Mẹ ban phước lành thì chúng con sẽ đi.” – “Ngay lập tức, đừng chần chừ một phút nào, hãy lên đường đi. Chúa phù hộ các con!” Miễn cưỡng, chúng tôi thu dọn đồ đạc và lên đường. Nhưng trước tiên, chúng tôi ghé qua mộ của Cha Sebastian để xin phước lành.

Khi đến Dolinka, chúng tôi đi đến điểm đến, tức là trại giam nơi Cha đã bị giam giữ trong những năm cuối cùng. Chúng tôi đi bộ một quãng đường dài đến khu rừng, rồi đi qua rừng, trong khi mưa vẫn rơi không ngừng. Chúng tôi vừa đi vừa chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên, ngắm nhìn những hàng cây được trồng một cách khéo léo và đều đặn, do các tù nhân – trong đó có Cha của chúng tôi – trồng. Sau đó, chúng tôi ngồi dưới gốc cây, ăn uống ngon lành, nghỉ ngơi một lát rồi tiếp tục đi. Chúng tôi đã quên mất cơn mưa vẫn rơi không ngừng. Cảm giác thật tuyệt vời, lòng tràn ngập sự ấm áp và niềm vui. Chúng tôi vừa đi vừa nhớ về Cha. Dưới chân là những vũng nước, bùn lầy, nhưng bước đi lại nhẹ nhàng, thậm chí có cảm giác như không phải đang đi mà là đang bay. Đến năm giờ chiều, chúng tôi trở về trại giam nơi Cha đang ở. Mưa lập tức tạnh hẳn, mặt trời ló dạng, và nơi này, được bao quanh bởi khu rừng do các tù nhân trồng, trông thật tuyệt vời. Còn khi chúng tôi quay trở lại, mưa lại đổ xuống. Còn chúng tôi, dù đã dành cả ngày dưới mưa, lại hoàn toàn khô ráo. Chúng tôi rất hài lòng, vui vẻ, tâm hồn nhẹ nhàng, đầu óc sáng khoái. Tối muộn, chúng tôi về đến nhà, kể lại cho Mẹ nghe, và Mẹ nói: “Chính Cha đã đi cùng các con và che chở các con khỏi mưa.” Tất cả chúng tôi đều cảm ơn Mẹ rất nhiều vì kỳ nghỉ tuyệt vời này.

Một ngày hè nọ, các chị em sống cùng Cha xứ trên phố Nizhnyaya định ra đồng đào khoai tây. Mẹ Anastasia cũng xin đi cùng họ. Bà lấy một chiếc bao lớn và bỏ vào đó ủng cao su, khăn quàng, áo len, tất và những thứ khác. Bà nhét đầy cả chiếc bao. Các chị em cười: “Mẹ đang làm gì vậy? Mang cái túi nặng thế này sẽ mệt lắm đấy.” – “Mẹ sẽ mang được mà, đi thôi!” Đến ruộng, mọi người bắt đầu làm việc. Bỗng nhiên mây đen kéo đến, gió thổi mạnh, mưa đổ xuống ào ạt, và trời lập tức trở lạnh. Mẹ liền lấy đồ trong túi ra mặc cho chúng tôi và đắp cho ai cái gì thì dùng cái đó, phân phát hết cả túi. Tất cả chúng tôi đều cảm ơn bà.

Taisia Grigorievna Fomina

Tôi rất thân thiết với Mẹ Anastasia, bà thậm chí còn gần gũi và thân thiết với tôi hơn cả Cha xứ. Mẹ Anastasia – đó là tình yêu đích thực. Bà có thể quát mắng người khác, nhưng suốt đời bà luôn thương xót tôi. Bà đi theo con đường của người thánh điên, rất khó để hiểu bà. Chẳng hạn, anh trai ruột của bà (sống ở Saint Petersburg) cho rằng bà bị điên. Gia đình rất yêu thương bà, nhưng khi bà bắt đầu có những hành động kỳ quặc, mọi người đều khóc thương cho bà. Mẹ Anastasia thương xót những người thân của mình; chị gái bà, Marina, đã đến đây ba lần, khi Cha tôi còn sống. Còn gia đình chúng tôi thì đã đến thăm anh trai bà ấy ở Saint Petersburg và gặp anh ấy (anh ấy giống bà ấy, hồi trẻ bà ấy rất xinh đẹp), và anh ấy đã được rước lễ. Nhưng họ không thể hiểu rằng bà ấy vẫn suy nghĩ tỉnh táo.

Cô ấy làm việc của mình một cách kín đáo, không bộc lộ rõ sự khôn ngoan của mình, thậm chí đôi khi còn bị đánh, mắng chửi hoặc bị coi là nghiêm khắc. Tôi nhớ có lần Mẹ mắng một chị em trong nhà chúng tôi vì đã lấy thứ gì đó mà không xin phép: “Con là thế này thế nọ, mong cho tay con teo lại đi!” Tôi liền bước đến và nói: “Mẹ ơi, có lần con cũng đã lấy thứ gì đó của Mẹ mà không xin phép.” Mẹ quay lại và nói: “Đây là góc nhà của Mẹ, đây là tài sản của Mẹ, con muốn lấy gì thì lấy, và đừng nói với Mẹ.” Mẹ cần phải dùng cách nào đó để răn đe chị em ấy. Nhưng Mẹ chẳng có gì của riêng mình cả. Bất cứ thứ gì người ta mang đến cho cô ấy – cô ấy đều cần, đều lấy hết, nhưng chỉ năm phút sau cô ấy đã chẳng còn gì, đã chia hết cho mọi người. Còn những ai mà cô ấy thấy đang gặp khó khăn lớn hoặc đau khổ, cô ấy lại đối xử tốt hơn những người khác. Ai đó sẽ phàn nàn rằng cô ấy đối xử tốt với người này như vậy, trong khi người kia lại gặp phải nỗi đau khổ đến mức chẳng thể vui vẻ được.

Hoặc – như thế này, mọi người ngồi vào bàn ăn. Mẹ tôi đưa thức ăn cho người này, đẩy đĩa cho người kia, rồi cho người thứ ba, còn bản thân bà thì cứ như đang ngồi ăn vậy. Nhưng bà lại vẫn đói. Thậm chí có lần bà còn nói với tôi: “Tasia ơi, đến giờ này mẹ chưa bao giờ được ăn bánh mì no bụng cả.”

Từ khi còn trẻ, mẹ tôi đã mắc một căn bệnh phụ nữ rất nặng, người ta đề nghị bà phẫu thuật, nhưng bà từ chối, dù căn bệnh đó gây ra cho bà những đau đớn thể xác khủng khiếp. Khi bà, lúc còn trẻ, đã tìm đến một vị tu sĩ cao niên ở Optina Pustyn để hỏi về vấn đề này, ông ấy nói: “Đó là những xiềng xích dành cho con.” Và Mẹ đã mang theo những “xiềng xích” này cho đến cuối đời. Ngoài ra, chân bà còn bị bệnh, sưng phù nặng, tĩnh mạch nổi rõ, và bị những cơn co thắt khủng khiếp. Bà kiên nhẫn chịu đựng và không bao giờ dùng bất kỳ loại thuốc nào. Đó là sự vất vả của bà, là một kỳ công suốt cả cuộc đời bà. Có lẽ bà đi ủng lông và ủng cao su là vì loại giày dép khác không vừa với bà.

Mẹ hát trong dàn hợp xướng, giọng hát của bà rất hay. Còn về cách bà cầu nguyện, không ai nhìn thấy, nhưng mọi người đều biết rằng bà cầu nguyện cho tất cả mọi người.

Tại nhà thờ, Mẹ làm việc không ngừng nghỉ, lau chùi và dọn dẹp mọi thứ. Bà nấu nước kvass và chè yến mạch rất ngon. Bất cứ nơi nào bà đi theo Cha, bà đều mang theo chè yến mạch. Khi Cha đi đến Nhà máy Thực phẩm, bà cũng theo sau. Bà có thể đi bộ và biết rõ tất cả những ngôi nhà mà Cha từng ghé thăm. Một lần, ngài đến Nhà máy Xay xát để thăm Alexandra Sofronovna – chồng bà ấy bị ung thư thực quản, và Cha đã đến để ban Thánh Thể cho ông ấy và cử hành lễ cầu nguyện. Trong khi họ đang cầu nguyện trong nhà, Mẹ đi ra vườn để lo việc vườn tược. Và khi Sofronovna bước ra và nhìn vào vườn rau, bà cảm thấy choáng váng. Mẹ đã nhổ hết những cây dưa chuột lẽ ra đã phải nở hoa, rồi cắm phần ngọn xuống đất, để rễ hướng lên trên. “Mẹ ơi! Mẹ đã làm gì thế này! Thà lấy cây gây ra mà đánh mẹ đi!” Rồi ngày hôm sau, một đợt sương giá ập đến, khiến mọi thứ trong vườn rau đều bị đông cứng. Mẹ đã dọn dẹp vườn rau của Sofronovna từ trước, nhưng không gây ra bất kỳ thiệt hại nào cho bà ấy.

Còn trước đây, thỉnh thoảng bà ấy đến, làm việc giúp người ta, làm tất cả những gì có thể, rồi để không bị khen ngợi, bà lại mang đôi ủng của người khác và ra về. “Mẹ ơi, sao mẹ lại mang đôi ủng của người khác thế?” – “Ồ, con tiếc đôi ủng à?” Bốp! Bà ném một chiếc ủng sang một bên, chiếc còn lại sang bên kia, rồi đi chân trần. Nên cảm ơn bà hay mắng bà? Mọi người đều bối rối – thật là một chuyện rất phức tạp.

Tôi sẽ kể cho các bạn nghe một trường hợp khác. Mẹ tôi đi trong nhà thờ, xô đẩy mọi người. Bà đến gần bà Tamara, đẩy bà ấy khỏi ghế: “Nào, đứng dậy đi, để tôi cho người ốm ngồi!” Bà đã đuổi bà Tamara già đi, rồi cho dì Lisa, người trẻ hơn bà rất nhiều, ngồi vào chỗ đó. Các chị em cầu nhau: “Mẹ ơi, mẹ đang làm trò gì vậy?” Và các bạn nghĩ sao? Dì Liza chẳng bao lâu sau đó đã ốm. Tình trạng của bà ngày càng xấu đi, phải nhập viện, và ở đó cũng không khá hơn. Sau đó, người ta phát hiện bà bị ung thư. Mẹ tôi không ban phước cho ca phẫu thuật, bà đã tiên đoán rằng người đó sẽ qua đời. Và dì Lisa, người còn trẻ và khỏe mạnh, đã qua đời sau nửa năm. Còn mẹ Tamara thì sống thêm mười lăm năm nữa. Thế thôi. Với chúng ta, điều này

có vẻ kỳ quặc, nhưng bà có quy luật riêng của mình. Nhưng mẹ – bà là tình yêu như thế, bà là con người như thế, một người mà giờ đây không còn ai như vậy nữa.

Antonina Ivanova

Có những vị khách từ Moscow đến thăm Cha xứ. Tại ga tàu, họ bắt taxi và trước khi đến được Mikhailovka, chiếc xe đã sa lầy vào một cái hố. (Đường xá lúc đó rất tệ, đầy ổ gà, bùn lầy ngập đến đầu gối.) Chiếc xe bị kẹt bánh, không thể thoát ra được.

Lúc đó, họ đến tìm Mẹ và nói: “Mẹ ơi, khách đang trên đường đến, xe bị lún vào hố, không thể thoát ra được.” – “Thôi, chúng ta đi kéo xe ra đi,” – Mẹ nói. Mẹ mặc quần áo vào và vác xẻng lên vai. Bà đến bên chiếc xe, nhìn qua, gõ nhẹ vào thùng xe phía sau bằng cái xẻng rồi nói với tài xế: “Này, chú ơi, lên xe đi, lái đi, sao còn đứng đó mà đào bới?” Anh ta nhìn bà với ánh mắt rất kỳ lạ, nhưng không vội khởi động xe. Bà lại nói: “Khởi động xe đi!” – lần này với giọng ra lệnh. Và một khi mẹ đã ra lệnh, thì chẳng ai dám chống lại được. Người lái xe rung mình. Anh ta leo lên xe, khởi động máy, và chiếc xe lao vút ra khỏi hố. Người lái xe hoàn toàn choáng váng. Anh ta chờ khách đến nhà thờ rồi phóng đi.

Ngày hôm sau, anh ấy đến để cảm ơn bà, mang theo vài món quà, rồi hỏi: “Làm sao bà có thể kéo chiếc xe ra được vậy? Chỗ này cần phải dùng máy ủi mới được.” Bà trả lời: “Kia kìa, Chúa đã giúp!”

Anna Shevchuk

Tôi đến Karaganda khi Cha Sevastian đã qua đời, và các Mẹ Anastasia và Agnia cũng đã qua đời. Tôi từ Ukraine đến đây để đăng ký vào khoa học từ xa của trường đại học và trong thời gian thi, tôi ở lại tại Mikhailovka cùng với các con tinh thần của Cha. Tôi thỉnh thoảng ghé vào nhà thờ Mikhailovka, dù lúc đó tôi là người xa lạ với tôn giáo.

Trong lần đầu tiên tôi đến Karaganda (vào tháng 12), tôi nghe thấy trong nhà thờ có người nói rằng ngày mai là ngày thánh của Cha, và tối nay sẽ cử hành lễ “parastas”. Lúc đó tôi chưa biết các quy tắc của nhà thờ, và tôi cũng không hiểu “parastas” là gì. Và đêm đó, tôi đã mơ một giấc mơ như thế này. Một vị linh mục nào đó đang dắt tay tôi đi qua sân nhà thờ, xung quanh chúng tôi là đám đông tụ tập, nhưng tôi chỉ nhìn thấy ông ấy mờ ảo như trong sương mù, chỉ nghe thấy mọi người gọi: “Cha Sevastian, Cha Sevastian!” Còn Cha dường như vẫy tay – ý như muốn nói: “Chờ chút, bây giờ tôi không rảnh”, rồi dẫn tôi đi quanh sân và chỉ cho tôi mọi thứ: “Đây là phòng làm bánh thánh, đây là phòng ăn.” Còn ở nơi có cổng dẫn ra đường, dường như có một bãi cỏ, một dòng suối nhỏ chảy qua, và hai bà mẹ đang ngồi rót nước uống. Mọi người gọi họ bằng tên: Mẹ Agnia và Mẹ Anastasia. Cha xứ dừng lại, hai vị Mẹ cho tôi uống nước từ con suối, và tôi bỗng thấy mình đang ở trong nhà thờ. Giữa nhà thờ là các linh mục của chúng tôi: Cha Petr, Cha Alexander, Cha Pavel và Cha Vladimir, đang đọc kinh và cầu nguyện cho Cha Sevastian. Và tôi tỉnh giấc.

Trong ngôi nhà nơi tôi sống, trên tường treo một bức chân dung của một linh mục. Tôi tỉnh dậy và hỏi: “Đây là chân dung của ai vậy?” – “Là của Cha Sevastian,” – chủ nhà trả lời. “Và tôi vừa thấy ngài trong giấc mơ.” “À, – họ nói, – vậy thì cô là ‘người của chúng tôi’ rồi.”

Và vài năm sau, khi tốt nghiệp đại học, tôi ở lại Karaganda, nơi cho đến ngày nay tôi vẫn làm kế toán tại Nhà thờ Mikhailovskaya.

Trong năm đầu tiên làm việc tại nhà thờ, tôi vẫn còn thói quen trang điểm. Rồi vào tuần lễ Phục sinh, tôi ghé vào một cửa hàng và thấy họ bán mascara dạng bông của Pháp. Tôi muốn mua nó, nhưng lại không mang theo tiền. “Thôi được rồi,” tôi nghĩ, “lần sau tôi sẽ ghé qua và mua.” Và rồi tôi lại thấy trong giấc mơ: nhà thờ, mọi người đang chào nhau và nói: “Mẹ Anastasia, Mẹ Anastasia!” Và Mẹ đang chào mọi người. “Còn tôi thì,” tôi nghĩ, “bà ấy không biết.” Và đột nhiên bà tiến lại gần tôi: “Chúa Phục Sinh!” – rồi dùng quả trứng Phục Sinh của bà đập vào quả trứng của tôi, làm vỡ nó. Bà trông thật hân hoan, ôm chầm lấy tôi. Lúc đó, Cha Alexander Kiselev tiến lại gần chúng tôi, tay cầm túi mỹ phẩm của tôi và nói: “Mẹ ơi, thế này thì làm sao cứu rồi được họ đây?” Tôi nhìn vào, thì thấy lọ mascara dạng bông đó nằm ở đó. Tôi cảm thấy xấu hổ vô cùng. “Mẹ ơi,” tôi nói, “tôi đâu có mua nó, tôi chỉ định mua thôi mà!” Còn bà thì ôm chầm lấy tôi: “Thôi nào, đừng thế,” – như thể muốn nói là đừng trang điểm vậy. Rồi bà cứ cho tôi ăn đủ thứ.

Tất cả những điều đó đã làm tôi rất xúc động – dù tôi chỉ ghé qua cửa hàng một chút, nhưng mẹ tôi lại biết hết và lo lắng cho tôi.

Và mẹ Anastasia đã cho tôi lên hát trong dàn hợp xướng nhà thờ. Khi tôi đến cầu nguyện, tôi đứng đó và hát theo thật khê. Nhưng trong giấc mơ này, nhà thờ chật kín người, các linh mục đứng giữa nhà thờ như thể đang tham dự một buổi lễ long trọng, còn Mẹ Anastasia đứng trên bục hát trong bộ quần áo thường ngày

(như cách bà thường mặc) và gọi tôi. Tôi bỗng thấy sợ hãi – làm sao tôi dám đi được, khi mà các cha đang đứng ở đó! Lúc đó, Mẹ Anastasia nắm tay tôi, dẫn tôi lên dàn hợp xướng, đặt tôi trước bức tượng Chúa Cứu Thế và nói: “Hãy đọc ‘Lời cầu nguyện của Cha chúng con’.” Rồi bà đứng đó, chờ đợi cho đến khi tôi bắt đầu đọc. Và tôi bắt đầu đọc to. Sau giấc mơ đó, các ca viên trên bục thánh ca bắt đầu kéo tôi lên: “Hãy hát đi.” Họ còn nói với Cha Alexander: “Sao cô bé này lại đứng đó?” Họ đưa tôi lên bục thánh ca, và từ đó tôi đã gắn bó với nơi này.

Maria Fyodorovna Orlova

Tôi bị bệnh nặng – một căn bệnh về da. Cả các phó giáo sư lẫn giáo sư đều đã điều trị cho tôi, tình trạng có cải thiện chút ít, nhưng sau đó những vết thương to lớn lại xuất hiện trên tay tôi. Tôi đã lâu không đến nhà thờ, và khi tôi đến, Mẹ Anastasia hỏi: “Sao con lại vắng mặt lâu thế?” “Mẹ ơi,” tôi nói, “con khổ quá, nhìn xem tay con này! Con thậm chí không thể đi làm được, mọi người đều tránh xa con.” Bà nói: “Trời ơi! Có gì đâu! Chuyện vặt vãnh thôi! Con hãy nhỏ nước bọt lên ngón tay, rồi dùng nước bọt bôi theo hình thánh giá lên những vết loét của con.” Và ngay trước mặt Mẹ, tôi bắt đầu làm theo. Về đến nhà, tôi không ngừng nhỏ nước bọt và bôi lên vết thương. Và những vết loét của tôi biến mất ngay lập tức. Chuyện xảy ra nhanh đến thế! Ban đầu chúng đỏ ửng, sưng tấy, rồi sẫm màu lại, sau đó chuyển sang màu xanh, các vết loét bắt đầu co lại và, tạ ơn Chúa, mọi thứ đã khỏi hẳn. Đó là câu chuyện như vậy. Trong khi đó, khi tôi đến bệnh viện, họ lại coi tôi như một trường hợp hiếm gặp, đặt tôi lên ghế để tất cả sinh viên có thể thấy đó là một trường hợp ban đỏ tiết dịch hiếm gặp và nặng như thế nào.

Olga Sergeevna Martynova

Cháu gái tôi, Irina, từng làm quản lý kho. Một lần nọ, kho của họ nhận được lô chăn ga nhập khẩu – tổng cộng ba mươi chiếc. Không biết liệu Irina cùng các nhân viên của cô ấy có ý định gian lận hay không – chỉ có trời mới biết – nhưng khi nhân viên cửa hàng đến kho để nhận lô hàng này, họ chỉ ký xác nhận đã nhận hàng. Hồ sơ được mang về cửa hàng, còn những tấm khăn trải giường thì vẫn nằm lại trong kho. Phiếu giao hàng thì có, nhưng khăn trải giường thì không. Nhưng có ai đó đã lỡ miệng tiết lộ chuyện này, cửa hàng nhanh chóng bị đóng cửa, niêm phong, và một ủy ban thanh tra đã vào làm việc tại cửa hàng. Đêm đó, cháu gái tôi không ngủ được, sáng sớm chạy đến tìm tôi: “Chuyện là thế này,” cô ấy nói, “phải làm sao đây?” Tôi không thể gợi ý gì cho cháu: “Đi thôi,” tôi nói, “đến gặp Mẹ Anastasia, xem bà ấy nói gì.” Chúng tôi đến nơi. Mẹ Anastasia đang ở trên bục thánh ca, chúng tôi tiến lại gần bà, giải thích rằng giấy tờ ở cửa hàng, chăn ga ở kho và chúng tôi có nguy cơ bị tù nếu vụ việc này bị phanh phui. Phải làm sao đây? “Không sao cả!” – Mẹ Anastasia nói và quay sang Irina: “Em đi ngay bây giờ, tìm chiếc xe chở bồn cầu đi hút chất thải, lấy những tấm khăn trải giường đó, lái xe đến cửa hàng đó, vào sân và đổ lại đó. Khi người dọn dẹp mang hai xô ra khỏi cửa hàng – dừng lại gần người dọn dẹp đó. Một lúc sau, một nhân viên vệ sinh khác cũng sẽ ra với hai xô. Hãy nhanh chóng đến gần người này, đưa cho cô ấy những tấm khăn trải giường và nói: ‘Hãy vứt chúng vào bất cứ đâu, miễn là chúng ở trong nhà.’”

Irina đã làm đúng như vậy. Cô tìm được chiếc xe cần thiết, đến cửa hàng, chiếc xe không gây nghi ngờ nên được cho vào sân – ai mà ngờ họ đến để dọn nhà vệ sinh chứ. Irina để người dọn dẹp đầu tiên đi qua, rồi chạy đến người thứ hai, người này nhận lấy những tấm khăn trải giường, ném chúng vào trong cửa hàng – và thế là xong. Vấn đề rắc rối kết thúc tại đó. Băng ghi âm vẫn ở đó, những tấm khăn trải giường cũng vẫn ở đó.

Còn có một câu chuyện khác nữa. Đã đến lúc con trai tôi, Stepan Stepanich, thi vào đại học. Tôi đến gặp mẹ: “Mẹ ơi,” tôi nói, “Stepan sắp thi vào đại học, cần phải giúp nó.” Bà nói: “Ồ! Chuyện này rất đơn giản. Con hãy hỏi xem khi nào nó thi, vào những ngày đó con đến nhà thờ và mang đến đây bốn mươi chiếc bánh mì nhỏ giá mười kopeck. Chúng ta sẽ cầu nguyện ở đây, và nó sẽ được điểm bốn.” Thế là tôi đã làm theo. Lần thi đầu tiên, tôi mang bốn mươi chiếc bánh mì nhỏ đến. Chúng được mọi người ở đó nhanh chóng lấy hết, chia nhau hết. Con trai tôi đi thi về, mang về điểm 4. Kỳ thi tiếp theo cũng vậy. Tổng cộng có bốn kỳ thi, mỗi kỳ thi tôi đều mang đến bốn mươi chiếc bánh mì nhỏ, và con trai tôi đều đạt điểm 4 trong tất cả các kỳ thi. Nhờ những lời cầu nguyện của mẹ, Stepan Stepanich đã đỗ vào trường đại học.

Nina-khohlushka

Một ngày thứ Sáu nọ, các đồng nghiệp tại bệnh viện nơi tôi làm việc đã rủ tôi ăn xúc xích. Ngày hôm sau, tôi đến nhà thờ và tham dự Thánh lễ. Sau Thánh lễ, Mẹ Anastasia bắt đầu phát nước thánh cho mọi người và nói với tôi: “Lại đây.” Tôi bước lại gần, thì bà bắt đầu đánh tôi và la lên cho cả nhà thờ nghe: “Ôi, con lợn!

“Ôi, con lợn!” Tôi hoảng hốt – “con lợn” là sao vậy? “Mẹ ơi,” tôi la lên, “cho con chút nước thánh đi!” Nhưng bà không cho và tiếp tục đánh tôi. Mọi người đổ xô lại: “Cô bé người Ukraine đang bị đánh!” Còn mẹ thì la lên: “Đây là con lợn!” Chắc là miếng xúc xích đó làm từ thịt lợn.

Thế là bà ấy đánh tôi một trận, tôi bình tĩnh lại và đi tìm cha Sevastian để xin phép lành. Tôi đến gần ngài, thì ngài nói: “Nina! Hôm nay là ngày lễ thánh của con! – nghĩa là đã bị đánh rồi – được rồi, đây, bánh prosphora cho con!” Thế là họ đã thông cảm với nhau bằng tình thân.

Tu sĩ Sevastian (Khmyriv)

Một lần nọ, từ hiên nhà, nơi dàn hợp xướng bên phải đứng, Mẹ Anastasia bước xuống, đi dọc nhà thờ và gọi to: “Ai cần khăn quàng? Ai cần khăn quàng đen?” Bà đến hiên bên kia, thì ở đó Motya Minaeva nói: “Mẹ ơi, cho con chiếc khăn quàng đen đi, con không có khăn quàng đen.” Bà đáp: “Không, con không cần đâu.” Rồi bà tiếp tục đi. Còn ở cửa ra vào, mẹ của chúng tôi đang đứng run rẩy: “Ôi, chắc bà ấy sẽ cho tôi chiếc khăn đen, chắc là điềm báo chuyện gì đó khủng khiếp.” Mẹ Anastasia bước đến gần bà và hỏi: “Bà cần khăn không?” “Không,” bà vú của chúng tôi nói, “tôi có ba chiếc khăn đen rồi, không cần đâu.”

“Thôi, nếu bà đã có ba cái rồi, thì bà cứ nhận cái này đi.” Và bà đưa cho bà ấy chiếc khăn quàng đen. Bà đã tiên đoán rằng bà vú của chúng tôi sẽ xuất gia.

Nữ tu Evnikia (Khmyrova)

Mẹ Anastasia kể lại: “Khi tôi được ban phước để trở thành người thánh ngọc, nhiệm vụ đầu tiên là cầm túi đi xin ăn. Nhưng tôi không muốn. ‘Các vị ơi,’ tôi nói, ‘hãy sai tôi làm bất cứ công việc gì cũng được, chỉ đừng bắt tôi đi xin ăn!’ ‘Không, không, không phải đi làm, mà là đi xin ăn đấy.’” Tôi cầm chiếc túi nhỏ và đi. Hôm đó lại đúng vào ngày lễ nào đó, mấy chàng trai tụ tập lại, còn tôi thì đi với chiếc túi, mặc bộ quần áo rách rưới. Tôi nghe thấy mấy chàng trai nói: ‘Cô gái này đẹp quá!’ Tôi nghĩ: ‘Phải làm sao đây? Chẳng phải họ đang nói về tôi sao?’ Còn họ thì: ‘Giá mà trang điểm cho cô ấy một chút thì cô ấy sẽ là ai chứ!’ Lúc đó tôi trèo lên một cái hòm nhỏ, lấy nước mũi, rồi hắt vào mặt mình. Họ lại nói: “Ôi – họ nói – cô ấy xấu quá! Cô ấy xấu quá!” Và lúc đó tôi thấy nhẹ nhõm hơn, rồi tôi đi tiếp. “À! – tôi nghĩ – mình đã là người xấu rồi! Vậy thì bây giờ mình phải sống như một cô gái ngọc ngà thôi.” Thế là tôi đã sống như vậy suốt cả cuộc đời.”

Tại Optina Pustyn, Cha Sevastian đã đốt lò sưởi trong phòng của vị tu sĩ già rồi đi theo ông ấy vào nhà thờ. Nhưng vị tu sĩ già đã nhìn thấu những gì Nastya đang làm trong phòng, nên không chịu ra khỏi nhà thờ. Còn cô ấy thì mở cửa, ngồi xuống ngưỡng cửa, chặn cửa lại và cứ ngồi đó. Trời thì lạnh thế kia! Tuyết thì đang rơi ào ào! Cha Sevastian đến để thêm củi vào lò, nhưng trong phòng đầy tuyết, còn Nastya thì ngồi bên cửa trong tình trạng thiếu vải, chỉ mặc mỗi chiếc váy và chiếc khăn quàng. Cô ngồi đó, chặn cửa lại, không cho đóng cửa. Cha Sevastian năn nỉ: “Thôi nào, Nastya, để cha đóng cửa lại đi!” Còn cô thì im lặng. Rồi Cha Sevastian nhẹ nhàng bế cô, chuyển sang chỗ khác, đóng cửa lại và bắt đầu nhóm lò sưởi. Dù cô đã từng bị đuổi đánh ở đó, nhưng Cha Sevastian thì không đánh cô. Ngay từ lúc đó, ngài đã nhìn thấu cuộc đời cô. Và khi ngài nhóm xong lò sưởi trong phòng, một vị tu sĩ cao niên từ nhà thờ đã đến.

Và khi đã ở Karaganda, mẹ cô thỉnh thoảng cũng bị chỉ trích. Có một gia đình sống cùng chúng tôi tại nhà máy Melkombinat, họ có một con bò, và họ bán tất cả những gì từ con bò đó ở chợ – cả kem tươi lẫn sữa. Họ hơi tham lam một chút. Có lần họ chuẩn bị kem tươi để bán, rồi tự đi đâu đó mất. Mẹ Anastasia đến, dùng kem chua đó để nhào bột, nướng ra cả một núi bánh rán – ăn đi! Dùng hết sạch kem chua. Chủ nhà tất nhiên là phàn nàn với bà. Nhưng lần khác, khi họ đang ở chợ, bà lại đến, hái vài quả dưa chuột trong vườn nhà họ và chất thành đống. Họ về đến nhà, bức bối (thất vọng. – Chú thích của biên tập viên): “Thế này là sao chứ! Chúng tôi đã phải đi lại bao nhiêu lần, chăm sóc bao nhiêu công sức!” Đó là vào buổi tối. Rồi ban đêm, bắt ngờ – sương giá ập đến, tàn phá hết thảy vườn rau. Họ thì phàn nàn, còn Mẹ tôi đã cho họ hiểu rằng: ‘Con biết Chúa sẽ ban cho điều gì, ngày mai sẽ ra sao và ngày kia sẽ thế nào.’”

Và đôi khi chính Cha xứ cũng qua bà để vạch trần những tội lỗi của con người. Một lần, khi nhà thờ chưa được xây dựng và Cha xứ đang cầu nguyện tại nhà máy Melkombinat, sau bữa tối, ngài bắt đầu phân công chỗ ngủ cho mọi người. Ngài nói với Mẹ Anastasia: “Còn chị thì hãy đến nhà Stepanida ngủ qua đêm.” Bà đi đến nhà Stepanida. Bà gõ cửa: “Xin cho tôi ở lại qua đêm!” “Chúng tôi không có chỗ,” – họ trả lời và không cho bà vào. Lúc đó là mùa đông. Nhưng vì đã được Cha ban phước để ngủ lại nhà Stepanida, nên dù có lạnh đến đâu, bà cũng không chịu đi. Thế là bà nằm xuống ngưỡng cửa. Tuy nhiên, dĩ nhiên, nhờ những lời cầu nguyện của Cha, bà không thể bị lạnh cóng được. Sáng hôm sau, chủ nhà thức dậy, mở cửa ra nhưng

cửa không mở được – vì Mẹ Anastasia đang nằm trên ngưỡng cửa. Đêm đó tuyết rơi, tuyết phủ kín người bà, bà bật dậy, phủi tuyết trên người: “Ôi, xin lỗi, tôi đã làm phiền các vị rồi.” Còn Cha xứ thì cố tình sai bà đến để chạm vào trái tim tàn nhẫn của những người này. Lúc đó, họ vội vã chạy đến bên Mẹ Anastasia: “Mẹ Anastasia! Sao lại thế được! Sao lại thế được!” Bà ấy đang ốm, lại gần như không mặc gì, trong khi đêm đông lạnh giá. Tất nhiên, lòng họ chột trào dâng cảm giác hối hận: “Chúng tôi đã đối xử như vậy, trong khi chúng tôi có chỗ để ngủ qua đêm.” Và sau đó, họ đến gặp Cha xứ để sám hối, cuối cùng họ cũng nhận ra vấn đề nằm ở đâu.

Một lần khác, khi Cha xứ cử hành lễ cầu siêu trong nhà thờ, Mẹ Anastasia đột ngột nhảy lên và lấy vôi thứ gì đó từ bàn lễ cầu siêu. Và Cha xứ liền dùng cây gậy đánh bà: “Bà,” ngài nói, “đã đặt lại thứ bà vừa lấy chưa?” – “Không, thưa Cha, con chưa đặt lại.” “Vậy tại sao bà lại lấy? Lễ cầu siêu là ngọn lửa thiêng. Lấy thứ gì từ lễ cầu siêu thì phải cầu nguyện. Bà có thể cầu nguyện được không?” Mẹ Anastasia, tất nhiên, có thể làm được. Và cô bé mũm mĩm đó cũng chẳng cần món bánh đó. Chính Cha xứ cùng Mẹ Anastasia đã vạch trần những kẻ lén lút lấy đồ từ lễ cầu siêu. Đối với họ, đó là một bài học – họ đã ghi nhớ rằng lễ cầu siêu là ngọn lửa thiêng, và họ còn nhớ mãi cảnh Cha xứ đánh Mẹ Anastasia bằng cây gậy.

Khi chúng tôi chôn cất mẹ, sau lễ tang, cả tôi và một nữ tín hữu tên là Nadezhda – người đã giúp đỡ trong lễ tang – đều xuất hiện những vết bầm tím trên chân phải, trông giống như bệnh sốt Siberia: ngứa ngáy không chịu nổi, buồn nôn và đau đầu. Chúng tôi phải chịu đựng cơn đau đớn đó cho đến ngày thứ chín, chân sưng tấy, cả cô ấy lẫn tôi đều cảm thấy rất mệt mỏi. Vào ngày thứ chín, Mẹ Anastasia đến dự lễ tưởng niệm. “Mẹ ơi,” tôi nói, “sau lễ tang, chân chúng con bị như thế này.” Bà nói: “Đây là đôi ủng. Này, mang đôi ủng của mẹ vào đi.” Một chiếc ủng làm bằng vải, to đùng, còn chiếc kia làm bằng da, chỉ mang ở chân trái, nhỏ hơn một chút. Bà đưa cho tôi chiếc ủng vải đó: “Này, mang vào đi, rồi chúng ta sẽ đi dự lễ chiều.” Làm sao mà đi được trong cái đó chứ? Nó to đến mức có thể nhét vừa ba bốn cái chân vào – to đến thế đấy. Còn chiếc của Nadya thì nhỏ hơn, là chiếc dành cho chân trái. Chúng tôi giúp Mẹ mặc đôi giày có khóa của cha tôi, thì bà nói với mẹ Irina [Shiigumenia Irina (Koroleva), 1916 – † 17 tháng 10 năm 1993. An táng tại nghĩa trang Mikhailovsky.]: “Hãy đưa cho chúng mấy cây gậy.” Bà ấy lấy từ sân ra mấy cây gậy trông hơi xù xì. Cây gậy của tôi vẫn tốt hơn một chút, còn của Nadya thì xoắn tít. Thế là chúng tôi đi đến nhà thờ với những cây gậy, và đi đôi ủng đó. Còn tôi mặc chiếc váy lụa đen và chiếc khăn quàng cổ bằng vải batist trắng mới tinh. Còn mẹ Irina thì quấn trên đầu một chiếc khăn nửa đầu rách rưới và bẩn thỉu. Tôi nói: “Sao mẹ lại quấn cái thứ rách rưới đó lên đầu thế? Con đã buộc chân cho bà ấy rồi. Chẳng lẽ không có gì để quấn đầu sao?” “Không-không,” mẹ tôi nói, “được rồi, được rồi.” Thôi, nếu mẹ thấy được rồi thì tôi cũng chẳng có gì để phàn nàn. Chúng tôi đến nhà thờ. Motya, cô y tá, nhìn thấy chúng tôi: “Ôi trời! – cô ấy hét lên, – họ đang giả điên! Giả điên kia!” Cô ấy đâu biết rằng Mẹ Anastasia đang chữa lành cho chúng tôi, rằng chân chúng tôi đau đến mức không chịu nổi. Sau đó, tôi bắt đầu thấp nển, và vô tình làm cháy chiếc khăn batist của mình. Mẹ Irina chạy lại: “Ôi, ôi, ôi!” – bà cởi chiếc khăn quàng cổ của tôi ra. – “Thôi, đây, lấy cái của tôi đi,” – rồi bà phủ lên người tôi chiếc khăn quàng cổ rách của bà. Lúc đó tôi phải đi làm lễ xức dầu, mà nhà thờ thì chật kín người. Tất nhiên, tôi cũng hơi xấu hổ, mọi người đều nói: “Sao con lại mặc quần áo không đúng thứ tự thế?” Nhưng biết làm sao được? Chân tôi đang đau mà. Thôi, được rồi. Về đến nhà, Mẹ Anastasia nói: “Ngày mai các con đừng đi đâu cả, nằm ở nhà và đừng ăn gì cả ngày (hôm đó là lễ Cắt đầu Thánh Gioan Tẩy Giả). Và đôi chân của con – sẽ khỏi ngay thôi! Đầu cũng sẽ không còn đau nữa.” Tôi và Nadya về nhà từ nhà thờ, nhìn xuống chân – và không sao cả! Mọi vết thương của chúng tôi đều đã lành, và cơn đau cũng đã dịu đi.

Maria Nikitichna Obraztsova

Mẹ Anastasia là một người tinh nghịch. Chẳng hạn, khi Cha chuẩn bị đi đâu đó, Ngài sẽ chở đầy xe các cô gái, cho các bà mẹ lên xe, nhưng lại không đưa mẹ Anastasia đi. Bà ấy: “Ôi!” – gõ vào xe và hét lên: “Cho tôi cái gì đó để mặc đi!” Tức là bất cứ thứ gì để mặc. Và dù là mùa đông hay mùa hè, bà cũng chạy trước Cha gần như chỉ mặc mỗi bộ đồ lót. Khi Cha về đến nơi, bà đã có mặt sẵn rồi. Trong đời, bà chưa bao giờ bị tụt lại phía sau. Nhưng bà đã phục vụ Cha một cách trung thành và tận tụy. Và Cha cũng rất yêu quý bà.

Lydia Vladimirovna Zhukova

Khi mẹ của Iulia sắp qua đời, bà đã nói với tôi: “Lida ơi, mẹ Anastasia, khi bà ấy cũng còn ốm yếu, đã nói: ‘Khi Cha được đưa đến Tu viện Optina Pustyn, đừng quên con.’ Mẹ Anastasia đã răn dạy Iulia như vậy, và Iulia thì lại răn dạy tôi.”

Năm 1975, Đức Tổng Giám mục Iosif (Chernov) lại một lần nữa viếng thăm Nhà thờ Mikhailovskaya. Đức Tổng Giám mục thường nói về Mẹ: “Mẹ Anastasia đang tiên tri, đang tiên tri.” Và trong cuộc gặp gỡ này với ngài, Mẹ đã bắt đầu từ biệt: “Xin Đức Cha ban phước lành, xin tha thứ, chúng ta sẽ không còn gặp nhau nữa.” Nhưng Đức Cha không muốn chấp nhận lời tiên tri này. Vào mùa hè tại Alma-Ata, khi các sinh viên của Học viện Thần học Moscow đến thăm ngài, Đức Tổng Giám mục, đang ngồi bên bàn, đã nói với một trong số họ – Petr Veretennikov: “Này, Petya, chúng ta sẽ đi đến Tselinograd, rồi từ Tselinograd sẽ ghé qua Karaganda và vạch trần bà Anastasia.” Nhưng điều đó đã không xảy ra. Hoàn cảnh đã diễn ra như vậy, từ Tselinograd, Đức Cha đã bay thẳng đến Alma-Ata, và vào ngày 4 tháng 9 năm 1975, Đức Tổng Giám mục Iosif đã qua đời tại bệnh viện trong khi phẫu thuật.

Mẹ Anastasia qua đời vào ngày 13 tháng 4 năm 1977. Trước khi qua đời, bà đã được thụ phong tu sĩ. Bà được an táng tại nghĩa trang Mikhailovsky.

Linh mục cấp cao Mikhail Neigum

Tôi biết chắc chắn rằng Mẹ Anastasia là một người thánh thiện. Thánh thiện theo cách không dễ dàng nhận ra bằng mắt thường. Điều quan trọng là bà luôn che giấu đời sống tâm linh của mình. Sự thánh thiện của bà chỉ bộc lộ rõ ràng khi, ví dụ như, những lời tiên đoán hay lời sấm truyền nào đó trở thành hiện thực. Còn nói chung, tôi nghĩ bà thậm chí còn cố tình tỏ ra hơi thô lỗ, đi lại lắc lư, lúc nào cũng lê chân và nói những lời lẽ đủ kiểu với mọi người. Và nếu đánh giá bà qua vẻ bề ngoài hay cách cư xử, thì hoàn toàn không thể có bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy một đời sống tâm linh cao cả. Chỉ sau khi Cha Sevastian qua đời, bà mới bắt đầu cư xử “bình thường” hơn, còn trước đó bà hoàn toàn khó chấp nhận, và những ai ít biết bà đều coi bà như một người điên. Và khi Cha qua đời, những người sống gần vị thánh nhân bỗng nhiên bắt đầu bất hòa với nhau, Mẹ Anastasia đã làm sao cho mọi chuyện không còn quá rõ ràng. Bà trấn an mọi người, xoa dịu mọi xung đột. Và phần lớn những người xung quanh bà đã trực tiếp cảm nhận được tình yêu và lòng nhân ái của bà.

Tôi sinh ra trong một gia đình theo đạo Lutheran. Tôi bắt đầu đến nhà thờ vài năm sau khi cha Sevastian qua đời. Sau đó, tôi nhập ngũ, và khi trở về, tôi bắt đầu rơi vào tình trạng “rối loạn” – tôi không nghe lời ai cả và có một thời gian trở nên hoàn toàn không thể kiểm soát được. Nhiều người thân thiết dường như đã xa lánh tôi. Còn mẹ tôi thì có thể bắt tôi ăn khoai tây trộn dầu máy, uống trứng sống – thứ mà tôi không thể chịu nổi – hay đi xe buýt trong chiếc khăn choàng của phụ nữ, như thể tôi là một kẻ điên rồ vậy. Và chẳng sao cả, tôi vẫn đi, dù lúc đó đã là người trưởng thành, vẫn đi khắp thành phố trong chiếc khăn choàng của phụ nữ. Bà có thể bảo: “Đi đi, chạy bằng một chân trên lối đi,” – và tôi đi, rồi chạy bằng một chân trên lối đi quanh ngôi đền. Vậy tại sao tôi lại chạy? Bởi vì tôi dành cho Mẹ một tình cảm sâu thẳm từ tận đáy lòng, hơn bất kỳ ai trên đời này, điều đó là chắc chắn. Còn một lý do nữa là, dù có vẻ giản dị và hơi thô lỗ, Mẹ lại là một người vô cùng tinh tế, đến mức khó có thể tưởng tượng được.

Tôi rất yêu Mẹ. Mặc dù, có lẽ tôi không yêu Mẹ Anastasia, mà tôi thích cách bà đối xử tốt với tôi. Thực ra, tôi hầu như không nhìn thấy bà. Tôi chỉ thấy đôi ủng len to của bà đi kèm với ủng cao su, thấy rằng mọi người đều rất kính trọng bà, rằng bà đã cho tôi được gần gũi với bà, và tôi cảm thấy tự hào vì bà đối xử tốt với tôi. Tôi đã dành rất nhiều thời gian bên cạnh bà. Bà đi đâu, tôi cũng theo sau. Họ đến nhà mẹ Evdokiya, ở đó họ ăn uống, đọc các câu chuyện về các thánh, và tôi luôn ở đó cùng họ. Tôi chỉ vô thức cố gắng ở gần những người thánh thiện. Mẹ không nói nhiều, cũng không kể gì cả. Mọi thứ ở đó đều rất yên tĩnh. Tôi không muốn đi đâu cả, cũng không muốn về nhà. Tôi chỉ muốn ở bên cạnh bà – thế thôi, tôi không cần gì hơn nữa.

Sau đó, tôi nhập học tại Học viện Thần học. Một lần, tôi cản trở lại Sergiev Posad sau kỳ nghỉ, và tôi đã mua vé máy bay đi Moscow. Nhưng Mẹ tu sĩ không cho tôi đi. Bà không cho tôi đi một cách cương quyết, như thể đang trêu chọc tôi vậy. Bà dẫn tôi vào phòng của bà và bắt đầu nói chuyện với tôi. Còn tôi thì lúc đó đang giả vờ ngoan ngoãn – nhảy lò cò trên một chân, uống trứng sống. Tôi giả vờ rằng mình rất vâng lời. Vì vậy, khi Mẹ nói chuyện với tôi, tôi đã nói với bà một lần rằng tôi có vé máy bay, phải nhanh lên. Nhưng bà không để ý đến điều đó. Lúc đó tôi rất muốn đến Moscow, tôi khao khát được đến đó vô cùng. Và vì thế, khi bà giữ chân tôi lại và tôi bị trễ giờ, tất nhiên là tôi cảm thấy khó chịu trong lòng. Tôi tức giận, nghiêng răng ken két. Thậm chí lúc đó, tôi còn nghi ngờ sự thánh thiện và sự sáng suốt của bà. Trong thâm tâm, tôi còn xúc phạm bà. Nhưng bà chỉ đơn giản là lấy vé của tôi và không cho tôi đi.

Và khi biết rằng chiếc máy bay đó đã gặp nạn ngay khi cất cánh và tất cả mọi người đều thiệt mạng... ừ... thì mọi chuyện lại hoàn toàn khác... Tôi thậm chí còn không nói với bà ấy rằng chuyện đó đã xảy ra. Và bà ấy cũng không nói với tôi một lời nào... Tôi đã bay đi một ngày sau đó trên chính chuyến bay đó.

Thình thoảng tôi ghé thăm Mẹ Agnia. Tôi đối xử với bà ấy hơi khác một chút, vì tôi thấy bà là một người rất ốm yếu. Tất cả các ngón tay của bà đều co quắp – bà bị viêm khớp đa khớp, phù nề và một số bệnh khác nữa, bà chỉ di chuyển được rất khó khăn nhờ một chiếc bàn cao, nhưng bà chưa bao giờ để lộ ra rằng mình đang đau đớn. Và người phụ nữ này (sau này tôi mới nhớ lại) cũng đã làm tôi xúc động sâu sắc. Thông thường, khi nói về Mẹ Agnia và Mẹ Anastasia, các phụ nữ hay thì thầm rằng: “Các bà mẹ ấy thì – ôi trời! ÔI TRỜI!” Tôi không đặc biệt để ý đến điều đó, nhưng dù sao đi nữa, Mẹ Agnia vẫn chạm đến tận đáy lòng tôi. Mẹ Agnia trông như một đứa trẻ nhỏ xíu, một đứa trẻ mỏng manh, già nua vô cùng. Giọng nói của bà nhỏ nhẹ như giọng một đứa trẻ nhỏ, và bà trò chuyện với tôi cũng như một đứa trẻ nhỏ vậy.

Tôi không thể kể gì đặc biệt về các bà tu sĩ. Chỉ có một điểm đặc biệt ở họ là họ thực sự là những người có khả năng thấu thị và thực sự là những sinh linh được Chúa yêu mến. Còn bề ngoài, họ cư xử như những bà cụ khiêm nhường, hiền lành. Thật ra, Mẹ Anastasia đôi khi cũng hay giận, tức là có thể nói chuyện rất gay gắt. Nhưng điều đó không liên quan đến tôi. Với tôi, bà luôn như một bà ngoại đầy yêu thương. Và có một lần, tôi cảm thấy Mẹ Agnia cũng nói chuyện hơi gay gắt với một người. Nhưng điều đó cũng không liên quan đến tôi. Bà đối xử với tôi bằng tình yêu thương... để không làm tôi sợ hãi. Một cậu bé đến từ một tôn giáo khác, nên bà không muốn làm cậu ấy sợ hãi.

Giờ đây, khi nhìn lại cả cuộc đời mình, tôi nhận ra rõ ràng rằng trong cuộc đời tôi chẳng có gì ngoài tội lỗi, và rằng tôi mang một lỗi lầm rất lớn đối với các bà mẹ tu sĩ. Và tôi biết chắc chắn rằng chỉ nhờ những lời cầu nguyện của họ mà tôi vẫn còn sống trên cõi đời này. Tôi vô cùng biết ơn Chúa vì trong cuộc đời tôi đã có khoảng thời gian được ở bên cạnh những con người như vậy. Tôi nghĩ rằng tôi vẫn ở bên họ ngay lúc này và mãi mãi. Không có một ngày nào trôi qua mà tôi không giao tiếp với họ, và mỗi ngày tôi đều cầu xin sự giúp đỡ từ họ.